

THT (2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2023

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 6/6/23

NGHỊ ĐỊNH

**Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi,
Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp,
thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp và thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hoá xuất

khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế, Danh mục hàng hoá và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế.
2. Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế.
3. Phụ lục III - Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống, đã qua sử dụng.
4. Phụ lục IV - Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã số hàng hóa (mã hàng), mô tả hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng của hàng hoá xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và không phải khai thuế suất trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu.

2. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 tại Biểu thuế xuất khẩu đáp ứng đồng thời 02 điều kiện sau:

a) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hoá) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

b) Điều kiện 2: Được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Hàng hóa xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mã số và thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm có số thứ tự 211:

Đối với các mặt hàng được chi tiết mã hàng 08 chữ số và mô tả hàng hóa của các nhóm 25.23, 27.06, 27.07, 27.08, 68.01, 68.02, 68.03 tại STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu, người khai hải quan kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã hàng đó quy định tại STT 211. Trường hợp không kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu theo quy định tại nhóm có STT 211 thì người nộp thuế phải nộp Bảng kê tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm của hàng hóa xuất khẩu theo Mẫu số 14 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm làm thủ tục hải quan để chứng minh hàng hoá kê khai có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp thương mại mua hàng từ doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp thương mại khác để xuất khẩu nhưng không kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu theo quy định tại nhóm có STT 211 thì người nộp thuế căn cứ thông tin của doanh nghiệp sản xuất cung cấp để thực hiện kê khai theo Mẫu số 14 tại Phụ lục II nêu trên để chứng minh tỷ lệ tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc khai báo.

Đối với các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 nhưng chưa được chi tiết cụ thể mã hàng 08 chữ số và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan kê khai hàng hoá xuất khẩu theo mã hàng 08 chữ số quy định tại Mục I Phụ lục II về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Nghị định này và khai mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%.

Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế (Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này bao gồm:

1. Mục I: Quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với 97 chương theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm: Tên các Phần, Chương; Chú giải; Chú giải phân nhóm; Danh mục Biểu thuế nhập khẩu gồm mô tả hàng hoá, mã hàng (08 chữ số) theo Danh mục

hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng chịu thuế.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, người khai hải quan kê khai mô tả, mã hàng theo Danh mục sửa đổi, bổ sung và áp dụng thuế suất của mã hàng sửa đổi, bổ sung.

2. Mục II: Quy định Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc Chương 98. Nội dung gồm: Chú giải; Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

a) Các mặt hàng có tên tại Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại khoản 3 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại khoản 3 Mục II Phụ lục II.

Việc phân loại hàng hoá và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 đối với mặt hàng bộ linh kiện ô tô rời đồng bộ (bộ linh kiện CKD của ô tô), mặt hàng bộ linh kiện ô tô không đồng bộ, mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (ô tô sát xi, có buồng lái) được thực hiện theo quy định tại khoản 1.1 Mục II Phụ lục II.

Các mặt hàng: Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan thuộc nhóm 98.11; Chất làm đầy da, Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25; Vải màn nylon 1680/D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26; Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm thuộc nhóm 98.30; Hạt nhựa Polypropylene dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37; Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39; Set-top-boxes thuộc nhóm 98.46; Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb) thuộc nhóm 98.47 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật quy định cụ thể tại khoản 1 Mục II Phụ lục II.

b) Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục II Phụ lục II.

c) Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98 đối với một số mặt hàng gồm: Mã hàng; mô tả hàng hoá; mã hàng tương ứng của mặt hàng đó tại Mục I Phụ lục II về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế; mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu

đãi quy định tại Chương 98.

d) Hàng hóa đáp ứng điều kiện để phân loại vào Chương 98 và đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành được lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Đối với các mặt hàng được phân loại vào Chương 98, khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan kê khai cột “Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II” nêu tại Chương 98, đồng thời ghi bên cạnh mã hàng của Chương 98.

Điều 6. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí

Các mặt hàng máy gia công cơ khí thuộc các nhóm hàng từ 84.54 đến 84.63 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

1. Các mặt hàng máy gia công cơ khí trong nước chưa sản xuất được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bằng 0%. Máy gia công cơ khí nêu tại khoản này là loại không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

2. Các mặt hàng máy gia công cơ khí không thuộc trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của các nhóm từ 84.54 đến 84.63 quy định tại Mục I Phụ lục II về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng

1. Xe ô tô chở người đã qua sử dụng từ 09 chỗ ngồi trở xuống có dung tích xi lanh không quá 1.000cc thuộc nhóm hàng 87.03 áp dụng mức thuế tuyệt đối quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Xe ô tô chở người đã qua sử dụng từ 09 chỗ ngồi trở xuống có dung tích xi lanh trên 1.000cc thuộc nhóm hàng 87.03 và từ 10 đến 15 chỗ ngồi thuộc nhóm hàng 87.02 áp dụng mức thuế hỗn hợp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Xe ô tô chở người đã qua sử dụng từ 16 chỗ ngồi trở lên thuộc nhóm hàng 87.02 và xe có động cơ đã qua sử dụng dùng để chở hàng hoá có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn, thuộc nhóm hàng 87.04 (trừ ô tô đông lạnh, ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, ô tô xi téc, ô tô bọc thép để chở hàng hoá có giá trị; ô tô chở xi măng kiểu bồn và ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 150%.

4. Các loại xe ô tô khác đã qua sử dụng thuộc nhóm hàng 87.02, 87.03, 87.04 áp dụng mức thuế suất bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô chưa qua sử dụng cùng chủng loại thuộc cùng nhóm hàng quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (Chương trình ưu đãi thuế)

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 tại khoản 3 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này như sau:

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai, tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định, chưa áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% của nhóm 98.49.

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% cho các linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

3. Điều kiện áp dụng

a) Linh kiện ô tô nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Linh kiện ô tô có tên trong nhóm 98.49 và thuộc loại trong nước chưa sản xuất được và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô trong kỳ xét ưu đãi (bao gồm cả linh kiện tồn kho của các kỳ xét ưu đãi trước được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng tại các kỳ xét ưu đãi sau). Việc xác định linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

a.2) Linh kiện ô tô nhập khẩu do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô trực tiếp nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu hoặc uỷ quyền nhập khẩu.

a.3) Trường hợp bộ linh kiện nhập khẩu (bao gồm nhập khẩu theo nhiều nguồn, nhiều chuyến) có thân vỏ ô tô và khung ô tô thì phải đáp ứng:

Thân vỏ ô tô bao gồm tối thiểu các cụm: cụm nóc, cụm sàn, cụm sườn trái, cụm sườn phải, cụm trước, cụm sau và các mảng liên kết (nếu có) rời nhau và chưa sơn tĩnh điện;

Khung ô tô: loại có chiều dài dưới 3,7 m nhập khẩu, đã hoặc chưa liên kết với nhau, phải chưa sơn tĩnh điện; loại có chiều dài từ 3,7 m trở lên, đã hoặc chưa liên kết với nhau, được phép sơn tĩnh điện trước khi nhập khẩu.

a.4) Linh kiện ô tô nhập khẩu không có mặt hàng thuộc nhóm 87.07 (thân xe, kể cả ca-bin).

b) Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên, doanh nghiệp không phải đăng ký mẫu xe khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế.

b.1) Doanh nghiệp không phải đáp ứng điều kiện sản lượng tối thiểu tại kỳ đầu tiên đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế và kỳ xét ưu đãi tiếp theo liên kế; nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

b.2) Các kỳ xét ưu đãi sau, doanh nghiệp phải đáp ứng đủ sản lượng tối thiểu theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c) Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu:

c.1) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 trở lên cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi và các xe có tiêu chuẩn khí thải mức 4 sản xuất, lắp ráp đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 và còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c.2) Điều kiện về mẫu xe

Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu được đăng ký 01 hoặc nhiều mẫu xe khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế. Trong thời gian thực hiện Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp được thay đổi hoặc bổ sung mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký. Sản lượng của mẫu xe thay đổi hoặc bổ sung được cộng vào sản lượng chung tối thiểu để xét ưu đãi nhưng vẫn phải đáp ứng điều kiện sản lượng riêng tối thiểu cho từng kỳ xét ưu đãi. Mẫu xe của các nhóm xe được quy định như sau:

Mẫu xe đối với nhóm xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, có dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống thuộc nhóm 87.03 là xe đáp ứng đồng thời các tiêu chí: cùng tiêu chí động cơ và có dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống; cùng tiêu chí thân vỏ xe (hoặc khung vỏ xe); tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100

km. Tiêu chí tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100 km được căn cứ vào mức tiêu thụ nhiên liệu của chu trình tổ hợp tại Giấy chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp;

Mẫu xe đối với nhóm xe mini buýt (xe chở người từ 10 chỗ đến 19 chỗ ngồi thuộc nhóm 87.02) và nhóm xe buýt/xe khách (xe chở người từ 20 chỗ ngồi trở lên thuộc nhóm 87.02) là xe có cùng tiêu chí động cơ và cùng tiêu chí khung vỏ ô tô;

Mẫu xe đối với nhóm xe tải (xe chở hàng có động cơ dùng để vận tải hàng hóa thuộc nhóm 87.04 và xe chuyên dùng có động cơ thuộc nhóm 87.05) là xe có cùng tiêu chí động cơ và cùng tiêu chí cabin.

Việc xác định tiêu chí động cơ của mẫu xe căn cứ theo dung tích xi lanh hoặc kiểu loại hoặc công suất của động cơ nêu tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp. Việc xác định tiêu chí thân vỏ xe (hoặc khung vỏ xe), khung ô tô, cabin được căn cứ vào đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe ô tô và kết cấu khung vỏ xe tại bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của xe ô tô đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định.

c.3) Điều kiện về sản lượng chung tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp áp dụng cho từng nhóm xe ô tô) và sản lượng riêng tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp của mẫu xe đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế)

Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu theo một trong các trường hợp dưới đây:

c.3.1) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng sản lượng chung tối thiểu cho từng nhóm xe và sản lượng riêng tối thiểu cho ít nhất 01 mẫu xe quy định cho từng kỳ xét ưu đãi thuế tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

Trường hợp sản xuất, lắp ráp cả xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu và xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên thì khi xác định sản lượng chung tối thiểu của nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu, doanh nghiệp được cộng sản lượng xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên sản xuất lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi vào sản lượng chung tối thiểu của cùng nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu khi xét ưu đãi.

c.3.2) Trường hợp doanh nghiệp có sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế

của 01 mẫu xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống đăng ký trong kỳ xét ưu đãi đạt từ 1,3 lần trở lên sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe từ 09 chỗ ngồi trở xuống quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp của mẫu xe đăng ký đó xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.3.3) Trường hợp doanh nghiệp có tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của 02 mẫu xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống đăng ký trong kỳ xét ưu đãi đạt từ 1,5 lần trở lên sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe từ 09 chỗ ngồi trở xuống quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp hai mẫu xe đăng ký đó xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.3.4) Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế từ 02 nhóm xe trở lên và tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của tất cả các nhóm xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế trong kỳ xét ưu đãi tối thiểu bằng tổng sản lượng chung tối thiểu của các nhóm xe tương ứng quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các xe thuộc các nhóm xe mà doanh nghiệp đã đăng ký tham gia chương trình xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.3.5) Trường hợp kỳ xét ưu đãi đầu tiên của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại điểm c.3.1, c.3.2, c.3.3, c.3.4 khoản này không đủ số tháng trong kỳ xét ưu đãi, doanh nghiệp đạt sản lượng xe sản xuất, lắp ráp thực tế của nhóm xe tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng chung tối thiểu nhân với thời gian (số tháng) tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi và đạt sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của mẫu xe đăng ký tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng riêng tối thiểu nhân với số tháng tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi, đồng thời đạt điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi tiếp theo thì số linh kiện ô tô đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi đầu tiên được áp dụng thuế suất 0% nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này. Trường hợp thời gian tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên từ 15 ngày trở lên thì tính tròn 01 tháng. Trường hợp số ngày tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên dưới 15 ngày thì không tính tháng đó.

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 6 tháng hoặc 12 tháng như sau:

a) Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng, đã được xử lý tiền thuế nộp thừa đối với số linh kiện sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm không đạt điều kiện sản lượng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế nhưng tổng sản lượng của cả năm đáp ứng điều kiện về sản lượng của kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế thì vẫn được xét ưu đãi thuế cho kỳ 06 tháng cuối năm, đồng thời được xử lý số thuế nộp thừa đối với số linh kiện đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

b) Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Sản lượng xe sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô

a) Xe ô tô sử dụng nhiều liệu xăng, dầu.

Đơn vị tính: Chiếc

Nhóm xe	Từ năm 2022 đến năm 2027		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
I. Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống			
1. Sản lượng chung tối thiểu	11500	11500	23000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	4500	4500	9000
II. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn			
1. Sản lượng chung tối thiểu	3500	3500	7000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	2000	2000	4000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	1000	1000	2000

Nhóm xe	Từ năm 2022 đến năm 2027		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
III. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 05 tấn			
1. Sản lượng chung tối thiểu	2500	2500	5000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	1000	1000	2000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	500	500	1000
IV. Xe Minibuýt			
1. Sản lượng chung tối thiểu	330	330	660
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	165	165	330
V. Xe buýt/Xe khách			
1. Sản lượng chung tối thiểu	445	445	890
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	250	250	500

Trong kỳ xét ưu đãi thuế, trường hợp mẫu xe do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp vừa có loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 theo quy định về tiêu chuẩn khí thải tại điểm c.1 khoản 3 Điều 8 Nghị định này và loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 thì doanh nghiệp được tính cả sản lượng của loại xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 và mức 5 để xác định điều kiện sản lượng của mẫu xe đó.

Đối với kỳ xét ưu đãi thuế năm 2023, doanh nghiệp đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế được cộng sản lượng xe đã sản xuất, lắp ráp xuất xưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành để xét ưu đãi nếu đáp ứng các điều kiện của Chương trình ưu đãi thuế quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021, riêng điều kiện về mức độ rời rạc tối thiểu của linh kiện ô tô không phải áp dụng.

b) Xe chạy bằng điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên.

Đơn vị tính: Chiếc

Nhóm xe	Từ năm 2022 đến năm 2027		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
Sản lượng tối thiểu đối với từng nhóm xe: Xe chở người từ 9 chỗ trở xuống; xe tải; xe Minibuyt; xe buýt/xe khách	125	125	250

6. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô: 01 bản sao có chứng thực.

b) Thủ tục đăng ký tham gia: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp để đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm bất kỳ hàng năm trong thời gian của Chương trình ưu đãi thuế. Thời điểm tham gia Chương trình ưu đãi thuế tính từ ngày của công văn đăng ký trở đi.

7. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan

Người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu “Mã loại hình”: khai mã loại hình A43 - “Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế” đối với các linh kiện ô tô nhập khẩu có các mã hàng thuộc nhóm 98.49 để sản xuất, lắp ráp cho nhóm xe đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế; chỉ tiêu “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp”: khai mã “#&7a.”

8. Hồ sơ, thủ tục để áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 theo Mẫu số 06a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.3) Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.4) Chứng từ kế toán thể hiện số lượng linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe trong kỳ xét ưu đãi: 01 bản chụp;

a.5) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành: bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp (số lượng bản sao tương ứng với số lượng xe đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi);

a.6) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp: bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu (số lượng bản sao tương ứng với số lượng kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp);

a.7) Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của xe ô tô đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định: bản sao có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu (số lượng bản sao tương ứng với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp).

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất của nhóm 98.49:

b.1) Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp doanh nghiệp có kỳ xét ưu đãi đầu tiên chưa đủ 06 tháng, doanh nghiệp nộp hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cùng thời điểm nộp hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0% của kỳ xét ưu đãi tiếp theo.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Trong đó:

Sản lượng xe căn cứ vào số lượng Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng

của doanh nghiệp đã phát hành trong kỳ xét ưu đãi.

Mẫu xe đăng ký căn cứ vào Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.

Số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng (không bao gồm linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) phải phù hợp với số lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi và căn cứ vào Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện ô tô được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu, Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo từng tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu.

b.3) Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan có văn bản yêu cầu doanh nghiệp nộp bổ sung. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và doanh nghiệp có số tiền thuế đã nộp đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo mức thuế suất của nhóm 98.49, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế thì không được hoàn thuế và cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

Điều 9. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 (gọi tắt là Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô)

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô (gọi tắt là sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô) đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai, tính thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định, chưa áp dụng mức thuế suất 0%.

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

b) Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

3. Điều kiện áp dụng

a) Doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô phải đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Có hợp đồng mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp;

a.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nêu rõ mục tiêu dự án hoặc ngành nghề kinh doanh trong đó có sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác;

a.3) Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) và máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

c.1) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã nhập khẩu kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành còn tồn kho tại các kỳ ưu đãi trước chuyển sang để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô tại các kỳ ưu đãi sau; không bao gồm nguyên liệu, vật tư, linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô có tên trong Danh

mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại Mục IV Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Trường hợp sản phẩm chỉ được lắp ráp đơn thuần với nhau bằng những thiết bị đơn giản như vít, bu-lông, ê-cu, bằng đinh tán và không trải qua quá trình sản xuất, gia công nào để thành sản phẩm hoàn thiện thì không được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

c.2) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được do doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu. Việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này đáp ứng các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và các quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô trong kỳ xét ưu đãi.

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Kỳ xét ưu đãi thuế tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô

a) Hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô gồm:

a.1) Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này): 01 bản sao có chứng thực;

a.3) Văn bản thông báo cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp); máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) cho cơ quan hải quan theo Mẫu số 09 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này): 01 bản chính. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp

hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ đất và hợp đồng thuê, mượn đất, mặt bằng, nhà xưởng trong trường hợp doanh nghiệp đi thuê mượn để làm cơ sở sản xuất: 01 bản sao có chứng thực;

a.4) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này): 01 bản sao có chứng thực.

b) Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) để đăng ký tham gia ngay sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm bất kỳ trong năm. Thời điểm tham gia tính từ ngày của công văn đăng ký Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô trở đi.

6. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan

Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu Mã loại hình là “A43 - Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế”; chỉ tiêu “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp” là “#&7b”; chỉ tiêu “Mã số hàng hóa” (mã HS) khai theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

7. Kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) của doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp); kiểm tra máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) mà doanh nghiệp đã thông báo cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công theo Mẫu số 09a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký. Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày làm việc. Nội dung kiểm tra gồm:

a) Kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất, gia công đối chiếu với thông tin doanh nghiệp đã thông báo cho cơ quan hải quan, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đất và hợp đồng thuê, mượn đất, mặt bằng, nhà xưởng trong trường

hợp doanh nghiệp đi thuê mượn để làm cơ sở sản xuất, gia công.

b) Kiểm tra thực tế máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công phù hợp với hồ sơ hải quan hàng hóa nhập khẩu, hóa đơn, chứng từ, hợp đồng thuê, mượn máy móc, thiết bị (đối với trường hợp thuê, mượn máy móc, thiết bị); kiểm tra quy trình, quy mô sản xuất, gia công (lắp ráp), tình trạng nhân lực, tình trạng máy móc thiết bị để xác định sự phù hợp về thực tế năng lực sản xuất của doanh nghiệp đối với sản phẩm đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công theo Mẫu số 09b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị quy định tại điểm a.3 khoản 3 Điều này theo Mẫu số 09c tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong quá trình tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, doanh nghiệp có thay đổi về địa chỉ cơ sở sản xuất, gia công, quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) thì phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi. Sau khi nhận được thông báo thay đổi của doanh nghiệp hoặc khi phát hiện có dấu hiệu xác định doanh nghiệp thay đổi thông tin về cơ sở sản xuất, gia công, máy móc, thiết bị nhưng không thông báo với cơ quan hải quan hoặc trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), kiểm tra máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp).

8. Hồ sơ, thủ tục áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0%

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Đối với doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô:

Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trừ trường hợp doanh nghiệp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô): 01 bản sao có chứng thực;

Hợp đồng mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô với các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công

Thương cấp: 01 bản chính;

Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô (kèm theo thuyết minh): 01 bản chính;

Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Mẫu số 11 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Bảng kê hoá đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã bán theo Hợp đồng mua bán theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô: 01 bản chụp.

a.2) Đối với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô:

Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô (kèm theo thuyết minh): 01 bản chính;

Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 11 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Bảng kê hoá đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (nếu có): 01 bản chính;

Báo cáo tình hình sử dụng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã sản xuất, gia công (lắp ráp) theo Mẫu số 13 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương

cấp (trừ trường hợp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình): 01 bản sao có chứng thực;

Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô: 01 bản chụp.

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0%:

b.1) Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0%, kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị của doanh nghiệp để thực hiện kiểm tra về đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô và xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan hải quan có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

Điều 10. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Danh mục hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm mặt hàng thuộc các nhóm hàng được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Điều ước quốc tế).

2. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương.

3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với số lượng hàng hoá

nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan:

Hàng hóa có số lượng nhập khẩu nằm trong số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (nếu đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt) ban hành kèm theo các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế.

Trường hợp các Nghị định về ban hành Biểu thuế ưu đãi đặc biệt của Chính phủ để thực hiện các Điều ước quốc tế có quy định điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong hạn ngạch thuế quan thì thực hiện theo quy định tại các Nghị định đó.

4. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với số lượng hàng hoá nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan:

a) Hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và/hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế đó. Trường hợp mức thuế suất ngoài hạn ngạch theo Điều ước quốc tế cao hơn mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, giám sát, tham vấn giá, chống gian lận thương mại theo quy định đối với những mặt hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu cao và các mặt hàng có rủi ro cao về trị giá tính thuế.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục hàng hoá trong nước đã sản xuất được; rà soát, cập nhật sửa đổi Danh mục đảm bảo phù hợp với thực tế.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

b) Ban hành quy định nội luật hóa quy định về lượng hạn ngạch thuế

quan tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

5. Các bộ, ngành có liên quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát để đảm bảo chính sách được thực hiện đúng quy định và chống gian lận thương mại.

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2023.

2. Nghị định này thay thế các Nghị định sau của Chính phủ: Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021, Nghị định số 51/2022/NĐ-CP ngày 8 tháng 8 năm 2022.

3. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, không áp dụng điều kiện về mức độ rời rạc tối thiểu của linh kiện ô tô theo điểm b khoản 3.1 Điều 7a quy định tại khoản 3 Điều 2 và điểm b.5 khoản 3 Mục II Chương 98 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ.

Trường hợp doanh nghiệp đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhưng chưa được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được hoàn thuế đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Chương trình ưu đãi thuế, riêng điều kiện về mức độ rời rạc tối thiểu của linh kiện ô tô không phải áp dụng.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện CKD và bộ linh kiện không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp, bao gồm cả doanh nghiệp nhập khẩu ủy quyền, nhập khẩu ủy thác có hợp đồng ủy thác, doanh nghiệp nhập khẩu kinh doanh có hợp đồng mua bán với doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành lựa chọn cách tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng ô tô hoặc nhóm 98.21 thì phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ, riêng điều kiện về mức độ rời rạc tối thiểu của linh kiện ô tô không phải áp dụng.

4. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 quy định tại Điều 8 Nghị định này được áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2027. Các doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp sau khi đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế mà thay đổi, bổ sung nhóm xe, mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan.

5. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại Điều 9 Nghị định này được áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô quy định trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô và được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này.

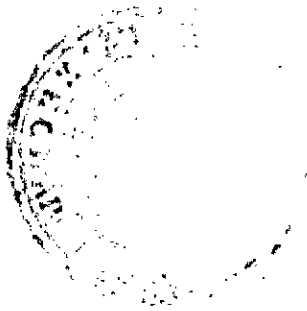
Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).^{MO}

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Minh Khải





Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP
ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1	03.01	Cá sống.	
		- Cá cảnh:	
	0301.11	-- Cá nước ngọt:	
	0301.11.10	--- Cá bột	0
		--- Loại khác:	
	0301.11.91	---- Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	0
	0301.11.92	---- Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	0
	0301.11.93	---- Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	0
	0301.11.95	---- Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	0
	0301.11.99	---- Loại khác	0
	0301.19	-- Loại khác:	
	0301.19.10	--- Cá bột	0
	0301.19.90	--- Loại khác	0
		- Cá sống khác:	
	0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0
	0301.92.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0
	0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):	
		- - - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	
	0301.93.21	---- Đẻ nhân giống, trừ cá bột	0
	0301.93.22	---- Cá bột	0
	0301.93.29	---- Loại khác	0
		- - - Cá chép (<i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):	
	0301.93.31	---- Đẻ nhân giống, trừ cá bột	0
	0301.93.32	---- Cá bột	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0301.93.39	---- Loại khác	0
	0301.94.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	0
	0301.95.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0
	0301.99	-- Loại khác:	
		--- Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
	0301.99.11	---- Đẻ nhân giống	0
	0301.99.19	---- Loại khác	0
		--- Cá bột loại khác:	
	0301.99.22	---- Cá chép khác, đẻ nhân giống	0
	0301.99.23	---- Cá chép loại khác	0
	0301.99.24	---- Loại khác, đẻ nhân giống	0
	0301.99.29	---- Loại khác	0
		--- Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:	
	0301.99.31	---- Cá măng biển đẻ nhân giống	0
	0301.99.32	---- Cá măng biển, loại khác	0
	0301.99.33	---- Cá mú chấm nhỏ (<i>Plectropomus leopardus</i>)	0
	0301.99.34	---- Cá mú hoa nâu/cá mú cọp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>)	0
	0301.99.35	---- Cá mú đẹt (<i>Cromileptes altivelis</i>)	0
	0301.99.36	---- Cá mú loại khác	0
		--- Cá nước ngọt khác:	
	0301.99.41	---- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0
	0301.99.42	---- Cá chép khác, đẻ nhân giống	0
	0301.99.49	---- Loại khác	0
	0301.99.50	--- Cá biển khác	0
	0301.99.90	--- Loại khác	0
2	03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0
	0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0
	0302.19.00	- - Loại khác	0
		- Cá bơn (<i>Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scopthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis</i>)	0
	0302.22.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	0
	0302.23.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	0
	0302.24.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	0
	0302.29.00	- - Loại khác	0
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	0
	0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	0
	0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	0
	0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	0
	0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus, Thunnus orientalis</i>)	0
	0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0
	0302.39.00	- - Loại khác	0
		- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trông) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus, Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.41.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0
	0302.42.00	-- Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	0
	0302.43.00	-- Cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	0
	0302.44.00	-- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	0
	0302.45.00	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	0
	0302.46.00	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	0
	0302.47.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0
	0302.49.00	-- Loại khác	0
		- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.51.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0
	0302.52.00	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	0
	0302.53.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	0
	0302.54.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	0
	0302.55.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0
	0302.56.00	-- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	0
	0302.59.00	-- Loại khác	0
		- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.71.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0
	0302.72	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.</i>):	
	0302.72.10	--- Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	0
	0302.72.90	--- Loại khác	0
	0302.73.00	-- Cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>)	0
	0302.74.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0
	0302.79.00	-- Loại khác	0
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0302.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0
	0302.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0
	0302.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	0
	0302.85.00	-- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	0
	0302.89	-- Loại khác:	
		--- Cá biển:	
	0302.89.11	---- Cá mú	0
	0302.89.12	---- Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	0
	0302.89.13	---- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	0
	0302.89.14	---- Cá hồ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	0
	0302.89.15	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	0
	0302.89.16	---- Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên châm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhòng lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>)	0
	0302.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	0
	0302.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	0
	0302.89.19	---- Loại khác	0
		--- Loại khác:	
	0302.89.22	---- Cá dòng đong đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	0
	0302.89.23	---- Cá sạo bạc (<i>Pomadasy s argenteus</i>)	0
	0302.89.27	---- Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	0
	0302.89.28	---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		(<i>Sperata seenghala</i>)	
	0302.89.29	- - - - Loại khác	0
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0
	0302.92.00	- - Vây cá mập	0
	0302.99.00	- - Loại khác	0
3	03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	0
	0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	0
	0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0
	0303.14.00	- - Cá hồi chầm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0
	0303.19.00	- - Loại khác	0
		- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0
	0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	0
	0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i>)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		<i>spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	
	0303.26.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0
	0303.29.00	-- Loại khác	0
		- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.31.00	-- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	0
	0303.32.00	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	0
	0303.33.00	-- Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	0
	0303.34.00	-- Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	0
	0303.39.00	-- Loại khác	0
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.41.00	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	0
	0303.42.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	0
	0303.43.00	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	0
	0303.44.00	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	0
	0303.45	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):	
	0303.45.10	--- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	0
	0303.45.90	--- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	0
	0303.46.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0
	0303.49	-- Loại khác:	
	0303.49.10	--- Cá ngừ bò (<i>Thunnus tonggol</i>)	0
	0303.49.90	--- Loại khác	0
		- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trông) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> ,	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		<i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trổng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.51.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>)	0
	0303.53.00	-- Cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus, Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	0
	0303.54	-- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus</i>):	
	0303.54.10	--- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus, Scomber australasicus</i>)	0
	0303.54.20	--- Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (<i>Scomber japonicus</i>)	0
	0303.55.00	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	0
	0303.56.00	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	0
	0303.57.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0
	0303.59	-- Loại khác:	
	0303.59.10	--- Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đao (<i>Rastrelliger faughni</i>)	0
	0303.59.20	--- Cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>)	0
	0303.59.90	--- Loại khác	0
		- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.63.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus</i>)	0
	0303.64.00	-- Cá tuyết chám đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	0
	0303.65.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	0
	0303.66.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp., Urophycis spp.</i>)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0
	0303.68.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	0
	0303.69.00	-- Loại khác	0
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0303.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0
	0303.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0
	0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	0
	0303.89	-- Loại khác:	
		--- Cá biển:	
	0303.89.11	---- Cá mú	0
	0303.89.13	---- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	0
	0303.89.14	---- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	0
	0303.89.15	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	0
	0303.89.16	---- Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhông lớn (<i>Sphyrnaena barracuda</i>)	0
	0303.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	0
	0303.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	0
	0303.89.19	---- Loại khác	0
		--- Loại khác:	
	0303.89.22	---- Cá đòng đòng đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	0
	0303.89.23	---- Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>)	0
	0303.89.24	---- Cá sạo bạc (<i>Pomadasys argenteus</i>)	0
	0303.89.27	---- Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	0
	0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	0
	0303.89.29	---- Loại khác	0
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0303.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	0
	0303.92.00	-- Vây cá mập	0
	0303.99.00	-- Loại khác	0
4	03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	
	0304.31.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0
	0304.32.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	0
	0304.33.00	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	0
	0304.39.00	-- Loại khác	0
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
	0304.41.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0
	0304.42.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0
	0304.43.00	-- Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	0
	0304.44.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	0
	0304.45.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0
	0304.46.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0
	0304.47.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.48.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0
	0304.49.00	-- Loại khác	0
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0304.51.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> ,	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		<i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	
	0304.52.00	-- Cá hồi	0
	0304.53.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	0
	0304.54.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0
	0304.55.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0
	0304.56.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.57.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0
	0304.59.00	-- Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	
	0304.61.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0
	0304.62.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	0
	0304.63.00	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	0
	0304.69.00	-- Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :	
	0304.71.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0
	0304.72.00	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	0
	0304.73.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	0
	0304.74.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	0
	0304.75.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra</i>	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		<i>chalcogramma</i>)	
	0304.79.00	-- Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
	0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0
	0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0
	0304.83.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	0
	0304.84.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0
	0304.85.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0
	0304.86.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0
	0304.87.00	-- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	0
	0304.88.00	-- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0
	0304.89	-- Loại khác:	
	0304.89.10	--- Cá nục heo cờ (<i>Coryphaena hippurus</i>)	0
	0304.89.90	--- Loại khác	0
		- Loại khác, đông lạnh:	
	0304.91.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0
	0304.92.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0
	0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0
	0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0
	0304.95.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		<i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	
	0304.96.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.97.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0
	0304.99	-- Loại khác:	
	0304.99.10	--- Surimi (thịt cá xay)	0
	0304.99.90	--- Loại khác	0
5	03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
	0305.20.10	-- Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0305.20.90	-- Loại khác	0
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
	0305.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0
	0305.32.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	0
	0305.39	-- Loại khác:	
	0305.39.10	--- Cá nhói nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dài vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá khế lược mang dài (<i>Ulua mentalis</i>)	0
	0305.39.20	--- Cá hô savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	0
		--- Loại khác:	
	0305.39.91	---- Cửa cá nước ngọt	0
	0305.39.92	---- Cửa cá biển	0
	0305.39.99	---- Loại khác	0
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		được sau giết mổ:	
	0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nyúp (<i>Hucho hucho</i>)	0
	0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0
	0305.43.00	- - Cá hồi chầm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0
	0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0
	0305.49	- - Loại khác:	
	0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	0
	0305.49.90	- - - Loại khác	0
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
	0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0
	0305.52.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0
	0305.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> ,	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		<i>Melanonidae, Merlucciidae, Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus</i>)	
	0305.54.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus, Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trổng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	0
	0305.59	-- Loại khác:	
		--- Cá biển:	
	0305.59.21	----- Cá com (cá trổng) (<i>Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp.</i> và <i>Encrasicholina spp.</i>)	0
	0305.59.29	----- Loại khác	0
	0305.59.90	----- Loại khác	0
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.61.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>)	0
	0305.62.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus</i>)	0
	0305.63.00	-- Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	0
	0305.64.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.69	-- Loại khác:	
	0305.69.10	--- Cá biển	0
	0305.69.90	--- Loại khác	0
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
	0305.71	-- Vây cá mập:	
	0305.71.10	--- Khô hoặc hun khói	0
	0305.71.90	--- Loại khác	0
	0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng:	
		--- Bong bóng cá:	
	0305.72.11	---- Cửa cá tuyết	0
	0305.72.19	---- Loại khác	0
		--- Loại khác:	
	0305.72.91	---- Cửa cá tuyết	0
	0305.72.99	---- Loại khác	0
	0305.79	-- Loại khác:	
	0305.79.10	--- Cửa cá tuyết	0
	0305.79.90	--- Loại khác	0
6	03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.	
		- Đông lạnh:	
	0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
	0306.11.10	--- Hun khói	0
	0306.11.90	--- Loại khác	0
	0306.12	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
	0306.12.10	--- Hun khói	0
	0306.12.90	--- Loại khác	0
	0306.14	-- Cua, ghẹ:	
		--- Hun khói:	
	0306.14.11	---- Cua, ghẹ vỏ mềm	0
	0306.14.19	---- Loại khác	0
		--- Loại khác:	
	0306.14.91	---- Ghẹ (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	0
	0306.14.92	---- Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (thuộc họ	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		<i>Lithodidae</i>)	
	0306.14.93	---- Cua tuyết (thuộc họ <i>Origoniidae</i>)	0
	0306.14.99	---- Loại khác	0
	0306.15.00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	0
	0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	0
	0306.17	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
		--- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):	
	0306.17.11	---- Đã bỏ đầu	0
	0306.17.19	---- Loại khác	0
		- - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):	
	0306.17.21	---- Đã bỏ đầu, còn đuôi	0
	0306.17.22	---- Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0
	0306.17.29	---- Loại khác	0
	0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0
	0306.17.90	--- Loại khác	0
	0306.19.00	-- Loại khác	0
		- Sông, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
	0306.31.10	--- Để nhân giống	0
	0306.31.20	--- Loại khác, sống	0
	0306.31.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.32	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
	0306.32.10	--- Để nhân giống	0
	0306.32.20	--- Loại khác, sống	0
	0306.32.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.33	-- Cua, ghe:	
		- - - Ghe xanh/ ghe xanh Đại Tây Dương (<i>Callinectes spp.</i>) và cua tuyết (thuộc họ <i>Oregoniidae</i>):	
	0306.33.11	---- Sống	0
	0306.33.12	---- Tươi hoặc ướp lạnh	0
		--- Loại khác:	
	0306.33.91	---- Sống	0
	0306.33.92	---- Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.34.00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	0
	0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):	
	0306.35.10	--- Để nhân giống	0
	0306.35.20	--- Loại khác, sống	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.35.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
		--- Để nhân giống:	
	0306.36.11	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0
	0306.36.12	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0
	0306.36.13	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0
	0306.36.19	---- Loại khác	0
		--- Loại khác, sống:	
	0306.36.21	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0
	0306.36.22	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0
	0306.36.23	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0
	0306.36.29	---- Loại khác	0
		--- Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.36.31	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0
	0306.36.32	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0
	0306.36.33	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0
	0306.36.39	---- Loại khác	0
	0306.39	-- Loại khác:	
	0306.39.10	--- Sống	0
	0306.39.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
		- Loại khác:	
	0306.91	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.91.21	---- Hun khói	0
	0306.91.29	---- Loại khác	0
		--- Loại khác:	
	0306.91.31	---- Hun khói	0
	0306.91.39	---- Loại khác	0
	0306.92	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.92.21	---- Hun khói	0
	0306.92.29	---- Loại khác	0
		--- Loại khác:	
	0306.92.31	---- Hun khói	0
	0306.92.39	---- Loại khác	0
	0306.93	-- Cua, ghe:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.93.21	---- Hun khói	0
	0306.93.29	---- Loại khác	0
		--- Loại khác:	
	0306.93.31	---- Hun khói	0
	0306.93.39	---- Loại khác	0
	0306.94	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):	
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.94.21	---- Hun khói	0
	0306.94.29	---- Loại khác	0
		--- Loại khác:	
	0306.94.31	---- Hun khói	0
	0306.94.39	---- Loại khác	0
	0306.95	-- Tôm shrimps và tôm prawn:	
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.95.21	---- Cón vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0
	0306.95.29	---- Loại khác	0
	0306.95.30	--- Loại khác	0
	0306.99	-- Loại khác:	
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.99.21	---- Hun khói	0
	0306.99.29	---- Loại khác	0
		--- Loại khác:	
	0306.99.31	---- Hun khói	0
	0306.99.39	---- Loại khác	0
7	03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	
		- Hàu:	
	0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.11.10	--- Sống	0
	0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.12.00	-- Đông lạnh	0
	0307.19	-- Loại khác:	
	0307.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.19.30	--- Hun khói	0
		- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> :	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.21	-- Sóng, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.21.10	--- Sóng	0
	0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.22.00	-- Đông lạnh	0
	0307.29	-- Loại khác:	
	0307.29.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.29.40	--- Hun khói	0
		- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):	
	0307.31	-- Sóng, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.31.10	--- Sóng	0
	0307.31.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.32.00	-- Đông lạnh	0
	0307.39	-- Loại khác:	
	0307.39.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.39.40	--- Hun khói	0
		- Mực nang và mực ống:	
	0307.42	-- Sóng, tươi hoặc ướp lạnh:	
		--- Sóng:	
	0307.42.11	----- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0
	0307.42.19	----- Loại khác	0
		--- Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.42.21	----- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0
	0307.42.29	----- Loại khác	0
	0307.43	-- Đông lạnh:	
	0307.43.10	--- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0
	0307.43.90	--- Loại khác	0
	0307.49	-- Loại khác:	
		--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối:	
	0307.49.21	----- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0
	0307.49.29	----- Loại khác	0
		--- Hun khói:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.49.31	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0
	0307.49.39	- - - - Loại khác	0
		- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):	
	0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.51.10	- - - Sống	0
	0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.52.00	- - Đông lạnh	0
	0307.59	- - Loại khác:	
	0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.59.30	- - - Hun khói	0
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
	0307.60.10	- - Sống	0
	0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
	0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.60.50	- - Hun khói	0
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Maclidae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):	
	0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.71.10	- - - Sống	0
	0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.72.00	- - Đông lạnh	0
	0307.79	- - Loại khác:	
	0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.79.40	- - - Hun khói	0
		- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>):	
	0307.81	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.81.10	- - - Sống	0
	0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.82	- - Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.82.10	- - - Sống	0
	0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.83.00	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	0
	0307.84.00	- - Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	0
	0307.87	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác:	
	0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.87.20	- - - Hun khói	0
	0307.88	- - Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:	
	0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.88.20	- - - Hun khói	0
		- Loại khác:	
	0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.91.10	- - - Sống	0
	0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.92.00	- - Đông lạnh	0
	0307.99	- - Loại khác:	
	0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.99.40	- - - Hun khói	0
8	03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	
		- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus, Holothurioidea</i>):	
	0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0308.11.10	- - - Sống	0
	0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.12.00	- - Đông lạnh	0
	0308.19	- - Loại khác:	
	0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.19.30	- - - Hun khói	0
		- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus</i>):	
	0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0308.21.10	- - - Sống	0
	0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.22.00	- - Đông lạnh	0
	0308.29	- - Loại khác:	
	0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.29.30	- - - Hun khói	0
	0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):	
	0308.30.10	- - Sống	0
	0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.30.30	- - Đông lạnh	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0308.30.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.30.50	-- Hun khói	0
	0308.90	- Loại khác:	
	0308.90.10	-- Sông	0
	0308.90.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.90.30	-- Đông lạnh	0
	0308.90.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.90.50	-- Hun khói	0
9	07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	
	0714.10	- Sắn:	
		-- Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
	0714.10.11	--- Lát đã được làm khô	0
	0714.10.19	--- Loại khác	0
		-- Loại khác:	
	0714.10.91	--- Đông lạnh	0
	0714.10.99	--- Loại khác	0
10	08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
		- Dừa:	
	0801.11.00	-- Đã qua công đoạn làm khô	0
	0801.12.00	-- Dừa còn nguyên sọ	0
	0801.19	-- Loại khác:	
	0801.19.10	--- Quả dừa non	0
	0801.19.90	--- Loại khác	0
		- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
	0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	0
	0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	0
		- Hạt điều:	
	0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	0
	0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	0
11	09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
		- Cà phê, chưa rang:	
	0901.11	-- Chưa khử chất caffeine:	
	0901.11.20	--- Arabica	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0901.11.30	- - - Robusta	0
	0901.11.90	- - - Loại khác	0
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
	0901.12.20	- - - Arabica hoặc Robusta	0
	0901.12.90	- - - Loại khác	0
		- Cà phê, đã rang:	
	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	
		- - - Chưa nghiền:	
	0901.21.11	- - - - Arabica	0
	0901.21.12	- - - - Robusta	0
	0901.21.19	- - - - Loại khác	0
	0901.21.20	- - - Đã xay	0
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	
	0901.22.10	- - - Chưa xay	0
	0901.22.20	- - - Đã xay	0
	0901.90	- Loại khác:	
	0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0
	0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	0
12	09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
	0902.10.10	- - Lá chè	0
	0902.10.90	- - Loại khác	0
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
	0902.20.10	- - Lá chè	0
	0902.20.90	- - Loại khác	0
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
	0902.30.10	- - Lá chè	0
	0902.30.90	- - Loại khác	0
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
	0902.40.10	- - Lá chè	0
	0902.40.90	- - Loại khác	0
13	09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền.	
		- Hạt tiêu:	
	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0904.11.10	- - - Trắng	0
	0904.11.20	- - - Đen	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0904.11.90	- - - Loại khác	0
	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
	0904.12.10	- - - Trắng	0
	0904.12.20	- - - Đen	0
	0904.12.90	- - - Loại khác	0
		- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
	0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0
	0904.21.90	- - - Loại khác	0
	0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
	0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0
	0904.22.90	- - - Loại khác	0
14	10.05	Ngô.	
	1005.10.00	- Hạt giống	0
	1005.90	- Loại khác:	
	1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	0
		- - Loại khác:	
	1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	0
	1005.90.99	- - - Loại khác	0
15	10.06	Lúa gạo.	
	1006.10	- Thóc:	
	1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
	1006.10.90	- - Loại khác	0
	1006.20	- Gạo lứt:	
	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	0
	1006.20.90	- - Loại khác	0
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
	1006.30.30	- - Gạo nếp	0
	1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0
	1006.30.50	- - Gạo Basmati	0
	1006.30.60	- - Gạo Malys	0
	1006.30.70	- - Gạo thơm khác	0
		- - Loại khác:	
	1006.30.91	- - - Gạo đỏ	0
	1006.30.99	- - - Loại khác	0
	1006.40	- Tầm:	
	1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0
	1006.40.90	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
16	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	
	1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	
	1211.20.10	-- Tươi hoặc khô	0
	1211.20.90	-- Loại khác	0
	1211.30.00	- Lá coca	0
	1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
	1211.50.00	- Cây ma hoàng	0
	1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>)	0
	1211.90	- Loại khác:	
		-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
	1211.90.11	--- Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.90.12	--- Cây gai dầu, ở dạng khác	0
	1211.90.13	--- Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0
	1211.90.15	--- Rễ cây cam thảo	0
	1211.90.17	--- Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.17.10	---- Trâm hương, kỳ nam	20
	1211.90.17.90	---- Loại khác	0
	1211.90.18	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.18.10	---- Trâm hương, kỳ nam	20
	1211.90.18.90	---- Loại khác	0
	1211.90.19	--- Loại khác:	
	1211.90.19.10	---- Trâm hương, kỳ nam	20
	1211.90.19.90	---- Loại khác	0
		-- Loại khác:	
	1211.90.91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác	0
	1211.90.94	--- Mảnh gỗ đàn hương	0
	1211.90.95	--- Mảnh gỗ trâm hương (Gaharu)	0
	1211.90.97	--- Vỏ cây persea (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>)	0
	1211.90.98	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.98.10	---- Trâm hương, kỳ nam	20
	1211.90.98.90	---- Loại khác	0
	1211.90.99	--- Loại khác:	
	1211.90.99.10	---- Trâm hương, kỳ nam	20
	1211.90.99.90	---- Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
17	14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bắc, cọ sọt, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tằm trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).	
	1401.10.00	- Tre	0
	1401.20	- Song, mây:	
	1401.20.10	-- Nguyên cây	0
		-- Lõi cây đã tách:	
	1401.20.21	--- Đường kính không quá 12 mm	0
	1401.20.29	--- Loại khác	0
	1401.20.30	-- Vỏ (cật) đã tách	0
	1401.20.90	-- Loại khác	0
	1401.90.00	- Loại khác	0
18	16.04	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
	1604.11	-- Từ cá hồi:	
	1604.11.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.11.90	--- Loại khác	0
	1604.12	-- Từ cá trích nước lạnh:	
	1604.12.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.12.90	--- Loại khác	0
	1604.13	-- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:	
		--- Từ cá trích dầu:	
	1604.13.11	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.13.19	---- Loại khác	0
		--- Loại khác:	
	1604.13.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.13.99	---- Loại khác	0
	1604.14	-- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):	
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	1604.14.11	---- Từ cá ngừ đại dương	0
	1604.14.19	---- Loại khác	0
		--- Loại khác:	
	1604.14.91	---- Cá ngừ đã làm chín sơ	0
	1604.14.99	---- Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1604.15	-- Từ cá nục hoa:	
	1604.15.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.15.90	--- Loại khác	0
	1604.16	-- Từ cá cơm (cá trổng):	
	1604.16.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.16.90	--- Loại khác	0
	1604.17	-- Cá chình:	
	1604.17.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.17.90	--- Loại khác	0
	1604.18	-- Vây cá mập:	
	1604.18.10	--- Đã chế biến để sử dụng ngay	0
		--- Loại khác:	
	1604.18.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.18.99	---- Loại khác	0
	1604.19	-- Loại khác:	
	1604.19.20	--- Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.19.30	--- Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.19.90	--- Loại khác	0
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
	1604.20.20	-- Xúc xích cá	0
	1604.20.30	-- Cá viên	0
	1604.20.40	-- Cá dạng bột nhão	0
		-- Loại khác:	
	1604.20.91	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.20.99	--- Loại khác	0
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
	1604.31.00	-- Trứng cá tầm muối	0
	1604.32.00	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	0
19	16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	
	1605.10	- Cua, ghe:	
		-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	1605.10.11	--- Ghe (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	0
	1605.10.12	--- Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (cua thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	0
	1605.10.13	--- Cua tuyết (cua thuộc họ <i>Oregoniidae</i>)	0
	1605.10.14	--- Loại khác	0
	1605.10.90	-- Loại khác	0
		- Tôm shrimp và tôm prawn:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1605.21.00	-- Không đóng bao bì kín khí	0
	1605.29	-- Loại khác:	
	1605.29.20	--- Tôm dạng viên	0
	1605.29.30	--- Tôm tằm bột	0
	1605.29.90	--- Loại khác	0
	1605.30.00	- Tôm hùm	0
	1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	0
		- Động vật thân mềm:	
	1605.51.00	-- Hàu	0
	1605.52.00	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	0
	1605.53.00	-- Vẹm (Mussels)	0
	1605.54	-- Mực nang và mực ống:	
	1605.54.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1605.54.90	--- Loại khác	0
	1605.55.00	-- Bạch tuộc	0
	1605.56.00	-- Nghêu (ngao), sò	0
	1605.57	-- Bào ngư:	
	1605.57.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1605.57.90	--- Loại khác	0
	1605.58.00	-- Ốc, trừ ốc biển	0
	1605.59.00	-- Loại khác	0
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
	1605.61.00	-- Hải sâm	0
	1605.62.00	-- Câu gai	0
	1605.63.00	-- Sứa	0
	1605.69.00	-- Loại khác	0
20	2502.00.00	Pirit sắt chưa nung.	10
21	2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	10
22	25.04	Graphit tự nhiên.	
	2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	10
	2504.90.00	- Loại khác	10
23	25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.	
	2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh:	
	2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng SiO ₂ ≥ 97,7%, Fe ₂ O ₃ ≤ 0,030%, độ ẩm ≤ 0,3%	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2505.10.00.20	- - Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 μm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$	10
	2505.10.00.90	- - Loại khác	30
	2505.90.00	- Loại khác	30
24	25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	2506.10.00	- Thạch anh	10
	2506.20.00	- Quartzite	10
25	2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đá hoặc chưa nung.	10
26	25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đá hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.	
	2508.10.00	- Bentonite	10
	2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10
	2508.40	- Đất sét khác:	
	2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10
	2508.40.90	- - Loại khác	10
	2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	10
	2508.60.00	- Mullite	10
	2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	10
27	2509.00.00	Đá phàn.	17
28	25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phàn có chứa phosphat.	
	2510.10	- Chưa nghiền:	
	2510.10.10	- - Apatít (apatite)	40
	2510.10.90	- - Loại khác	5
	2510.20	- Đã nghiền:	
	2510.20.10	- - Apatít (apatite):	
	2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	15
	2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	22
	2510.20.10.90	- - - Loại khác	40

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2510.20.90	- - Loại khác	5
29	25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.	
	2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10
	2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10
30	2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.	15
31	25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
	2513.10.00	- Đá bột	10
	2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10
32	2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	17
33	25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
		- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
	2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2515.12.10	- - - Dạng khối:	
	2515.12.10.10	- - - - Đá hoa trắng	30
	2515.12.10.90	- - - - Loại khác	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2515.12.20	- - - Dạng tấm	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:	
	2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng dạng khối	30
	2515.20.00.90	- - Loại khác	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
34	25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cửa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
		- Granit:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2516.11.00	-- Thô hoặc đã đẽo thô	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.12	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2516.12.10	--- Dạng khối	30
	2516.12.20	--- Dạng tấm	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.20	- Đá cát kết:	
	2516.20.10	-- Thô hoặc đã đẽo thô	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.20.20	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
35	25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
	2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.10.00.10	-- Loại có kích cỡ đến 400 mm	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.10.00.90	-- Loại khác	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.41.00	-- Từ đá hoa (marble):	
	2517.41.00.10	--- Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.41.00.20	--- Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.41.00.90	- - - Loại khác	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.49.00	- - Loại khác:	
	2517.49.00.10	- - -Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.49.00.20	- - -Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5
	2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.49.00.90	- - - Loại khác	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
36	25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	15 Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 20%.
	2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10 Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 15%.
37	25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.	
	2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10
	2519.90	- Loại khác:	
	2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	10
	2519.90.90	- - Loại khác	10
38	25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.	
	2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10
	2520.20	- Thạch cao plaster:	
	2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	10
	2520.20.90	- - Loại khác	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39	2521.00.00	Chất gây chảy góc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
40	25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.	
	2522.10.00	- Vôi sống	5
	2522.20.00	- Vôi tôi	5
	2522.30.00	- Vôi thủy lực	5
41	25.24	Amiăng.	
	2524.10.00	- Crocidolite	10
	2524.90.00	- Loại khác	10
42	25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.	
	2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	5
	2525.20.00	- Bột mi ca	5
	2525.30.00	- Phế liệu mi ca	5
43	25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.	
	2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30
	2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
	2526.20.10	- - Bột talc	30
	2526.20.90	- - Loại khác	30
44	2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H ₃ BO ₃ tính theo trọng lượng khô.	10
45	25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.	
	2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2529.10.10	-- Potash trắng thạch; soda trắng thạch	10
	2529.10.90	-- Loại khác	10
		- Khoáng fluorite:	
	2529.21.00	-- Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	10
	2529.22.00	-- Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	10
	2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	10
46	25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10
	2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	
	2530.20.10	-- Kiezerit	10
	2530.20.20	-- Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	10
	2530.90	- Loại khác:	
	2530.90.10	-- Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	10
	2530.90.90	-- Loại khác:	
	2530.90.90.10	--- Quặng đất hiếm	30
	2530.90.90.90	--- Loại khác	10
47	26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
	2601.11	-- Chưa nung kết:	
	2601.11.10	--- Hematite và tinh quặng hematite	40
	2601.11.90	--- Loại khác:	
	2601.11.90.10	---- Tinh quặng sắt hàm lượng cao ($Fe \geq 68\%$; $SiO_2 \leq 3,6\%$; $Al_2O_3 \leq 0,3\%$; $TiO_2 \leq 0,002\%$; $P \leq 0,001\%$; $CaO \leq 0,02\%$; $MgO \leq 0,4\%$; $K_2O \leq 0,01\%$; $Na_2O \leq 0,030\%$; $Cu \leq 0,002\%$; $Zn \leq 0,004\%$; $Mn \leq 0,2\%$; $MKN \leq 0,01\%$; $S \leq 0,01\%$)	20
	2601.11.90.90	---- Loại khác	40
	2601.12	-- Đã nung kết:	
	2601.12.10	--- Hematite và tinh quặng hematite	40
	2601.12.90	--- Loại khác:	
	2601.12.90.10	---- Tinh quặng sắt hàm lượng cao ($Fe \geq 68\%$; $SiO_2 \leq 3,6\%$; $Al_2O_3 \leq 0,3\%$; $TiO_2 \leq 0,002\%$; $P \leq 0,001\%$; $CaO \leq 0,02\%$; $MgO \leq 0,4\%$; $K_2O \leq 0,01\%$; $Na_2O \leq 0,030\%$; $Cu \leq 0,002\%$; $Zn \leq$	20

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		0,004%; Mn ≤ 0,2%; MKN ≤ 0,01%; S ≤ 0,01%)	
	2601.12.90.90	- - - - Loại khác	40
	2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	40
48	2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	40
49	2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	40
50	26.04	Quặng niken và tinh quặng niken.	
	2604.00.00.10	- Quặng thô	30
	2604.00.00.90	- Tinh quặng	20
51	26.05	Quặng coban và tinh quặng coban.	
	2605.00.00.10	- Quặng thô	30
	2605.00.00.90	- Tinh quặng	20
52	26.06	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	
	2606.00.00.10	- Quặng thô	30
	2606.00.00.90	- Tinh quặng	20
53	2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	40
54	2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	40
55	26.09	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	
	2609.00.00.10	- Quặng thô	30
	2609.00.00.90	- Tinh quặng	20
56	2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	30
57	26.11	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	
	2611.00.00.10	- Quặng thô	30
	2611.00.00.90	- Tinh quặng	20
58	26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.	
	2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:	
	2612.10.00.10	- - Quặng thô	30
	2612.10.00.90	- - Tinh quặng	20

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:	
	2612.20.00.10	-- Quặng thô	30
	2612.20.00.90	-- Tinh quặng	20
59	26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.	
	2613.10.00	- Đã nung	20
	2613.90.00	- Loại khác:	
	2613.90.00.10	-- Quặng thô	30
	2613.90.00.90	-- Tinh quặng	20
60	26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.	
	2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:	
	2614.00.10.10	-- Tinh quặng inmenit	30
	2614.00.10.90	-- Loại khác	40
	2614.00.90	- Loại khác:	
	2614.00.90.10	-- Tinh quặng rutil $83\% \leq \text{TiO}_2 \leq 87\%$	30
	2614.00.90.90	-- Loại khác	40
61	26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.	
	2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:	
	2615.10.00.10	-- Quặng thô	30
		-- Tinh quặng:	
	2615.10.00.20	--- Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn $75\mu\text{m}$ (micrô mét)	10
	2615.10.00.90	--- Loại khác	20
	2615.90.00	- Loại khác:	
		-- Niobi:	
	2615.90.00.10	--- Quặng thô	30
	2615.90.00.20	--- Tinh quặng	20
		-- Loại khác:	
	2615.90.00.30	--- Quặng thô	30
	2615.90.00.90	--- Tinh quặng	20
62	26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.	
	2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:	
	2616.10.00.10	-- Quặng thô	30
	2616.10.00.90	-- Tinh quặng	20
	2616.90.00	- Loại khác:	
	2616.90.00.10	-- Quặng vàng	30
		-- Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2616.90.00.20	--- Quặng thô	30
	2616.90.00.90	--- Tinh quặng	20
63	26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.	
	2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:	
	2617.10.00.10	-- Quặng thô	30
	2617.10.00.90	-- Tinh quặng	20
	2617.90.00	- Loại khác:	
	2617.90.00.10	-- Quặng thô	30
	2617.90.00.90	-- Tinh quặng	20
64	2618.00.00	Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	5
65	2619.00.00	Xi, xi luyện kim (trừ xi hạt), vụn xi và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	5
66	26.20	Xi, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.	
		- Chứa chủ yếu là kẽm:	
	2620.11.00	-- Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	5
	2620.19.00	-- Loại khác	5
		- Chứa chủ yếu là chì:	
	2620.21.00	-- Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	5
	2620.29.00	-- Loại khác	5
	2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	5
	2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	5
	2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	5
		- Loại khác:	
	2620.91.00	-- Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	5
	2620.99	-- Loại khác:	
	2620.99.10	--- Xi và phân chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	5
	2620.99.90	--- Loại khác	5
67	26.21	Xi và tro khác, kể cả tro táo biển (táo bẹ); tro	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.	
	2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0
	2621.90	- Loại khác:	
	2621.90.10	-- Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường	0
	2621.90.90	-- Loại khác	
	2621.90.90.10	---- Xi than	5
	2621.90.90.90	---- Loại khác	0
68	27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
	2701.11.00	-- Anthracite	10
	2701.12	-- Than bi-tum:	
	2701.12.10	--- Than để luyện cốc	10
	2701.12.90	--- Loại khác	10
	2701.19.00	-- Than đá loại khác	10
	2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10
69	27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.	
	2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15
	2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15
70	27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	
	2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15
	2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15
71	27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.	
	2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	10
	2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	10
	2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	10
72	27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.	
	2709.00.10	- Dầu mỏ thô	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2709.00.20	- Condensate	10
	2709.00.90	- Loại khác	0
73	27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.	
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
	2710.12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:	
		--- Xăng động cơ, có pha chì:	
	2710.12.11	---- RON 97 và cao hơn	0
	2710.12.12	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	0
	2710.12.13	---- RON khác	0
		--- Xăng động cơ, không pha chì:	
		---- RON 97 và cao hơn:	
	2710.12.21	----- Chưa pha chế	0
	2710.12.22	----- Pha chế với ethanol	0
	2710.12.23	----- Loại khác	0
		---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:	
	2710.12.24	----- Chưa pha chế	0
	2710.12.25	----- Pha chế với ethanol	0
	2710.12.26	----- Loại khác	0
		---- RON khác:	
	2710.12.27	----- Chưa pha chế	0
	2710.12.28	----- Pha chế với ethanol	0
	2710.12.29	----- Loại khác	0
		- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:	
	2710.12.31	---- Octane 100 và cao hơn	0
	2710.12.39	---- Loại khác	0
	2710.19	-- Loại khác:	
	2710.19.20	--- Dầu thô đã tách phần nhẹ	0
		--- Dầu và mỡ bôi trơn:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	0
	2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	0
	2710.19.45	- - - - Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt	0
	2710.19.46	- - - - Dầu bôi trơn khác	0
	2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	0
	2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	0
		- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:	
	2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	0
	2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	0
	2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	0
	2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	0
	2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	0
	2710.19.83	- - - Các kerosine khác	0
	2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	0
	2710.19.90	- - - Loại khác	0
	2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	0
		- Dầu thải:	
	2710.91.00	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
	2710.99.00	-- Loại khác	0
74	27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.	
		- Dạng hóa lỏng:	
	2711.11.00	-- Khí tự nhiên	0
	2711.12.00	-- Propan	0
	2711.13.00	-- Butan	0
	2711.14	-- Etylen, propylen, butylen và butadien:	
	2711.14.10	--- Etylen	0
	2711.14.90	--- Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2711.19.00	-- Loại khác	0
		- Dạng khí:	
	2711.21	-- Khí tự nhiên:	
	2711.21.10	--- Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0
	2711.21.90	--- Loại khác	0
	2711.29.00	-- Loại khác	0
75	27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.	
	2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	0
	2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0
	2712.90	- Loại khác:	
	2712.90.10	-- Sáp parafin	0
	2712.90.90	-- Loại khác	0
76	27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	
		- Cốc dầu mỏ:	
	2713.11.00	-- Chưa nung	0
	2713.12.00	-- Đã nung	0
	2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0
	2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
77	27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.	
	2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0
	2714.90.00	- Loại khác	0
78	27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matit có chứa bi-tum, cut-backs).	
	2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	0
	2715.00.90	- Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
79	2716.00.00	Năng lượng điện.	0
80	28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.	
	2804.10.00	- Hydro	0
		- Khí hiếm:	
	2804.21.00	- - Argon	0
	2804.29.00	- - Loại khác	0
	2804.30.00	- Nitơ	0
	2804.40.00	- Oxy	0
	2804.50.00	- Bo; telu	0
		- Silic:	
	2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
	2804.69.00	- - Loại khác	0
	2804.70.00	- Phospho:	
	2804.70.00.10	- - Phospho vàng	5
	2804.70.00.90	- - Loại khác	0
	2804.80.00	- Arsen	0
	2804.90.00	- Selen	0
81	28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	
	2817.00.10	- Kẽm oxit:	
	2817.00.10.10	- - Kẽm oxit dạng bột	5
	2817.00.10.90	- - Loại khác	0
	2817.00.20	- Kẽm peroxit	0
82	28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm.	
	2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
	2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	2
	2818.30.00	- Nhôm hydroxit	2
83	28.23	Titan oxit.	
	2823.00.00.10	- Xi titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10
	2823.00.00.20	- Xi titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10
	2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$	10
	2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$	10
	2823.00.00.90	- Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84	29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.	
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	
	2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	0
	2903.11.90	- - - Loại khác	0
	2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0
	2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0
	2903.14.00	- - Carbon tetraclorea	0
	2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	0
	2903.19	- - Loại khác:	
	2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0
	2903.19.90	- - - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0
	2903.22.00	- - Tricloroetylen	0
	2903.23.00	- - Tetracloreoetylen (percloroetylen)	0
	2903.29.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.41.00	- - Triflorometan (HFC-23)	0
	2903.42.00	- - Diflorometan (HFC-32)	0
	2903.43.00	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	0
	2903.44.00	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	0
	2903.45.00	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	0
	2903.46.00	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	0
	2903.47.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	0
	2903.48.00	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	0
	2903.49.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.51.00	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf),	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	
	2903.59.00	-- Loại khác	0
		- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
	2903.61.00	-- Metyl bromua (bromometan)	0
	2903.62.00	-- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0
	2903.69.00	-- Loại khác	0
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
	2903.71.00	-- Clorodiflorometan (HCFC-22)	0
	2903.72.00	-- Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	0
	2903.73.00	-- Diclorofloroetan (HCFC-141, 141b)	0
	2903.74.00	-- Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	0
	2903.75.00	-- Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	0
	2903.76.00	-- Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	0
	2903.77.00	-- Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0
	2903.78.00	-- Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0
	2903.79.00	-- Loại khác	0
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
	2903.81.00	-- 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0
	2903.82.00	-- Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0
	2903.83.00	-- Mirex (ISO)	0
	2903.89.00	-- Loại khác	0
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
	2903.91.00	-- Chlorobenzene, <i>o</i> -dichlorobenzene và <i>p</i> -dichlorobenzene	0
	2903.92.00	-- Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(<i>p</i> -chlorophenyl)ethane)	0
	2903.93.00	-- Pentachlorobenzene (ISO)	0
	2903.94.00	-- Hexabromobiphenyls	0
	2903.99.00	-- Loại khác	0
85	31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.	
	3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0
		- Loại khác:	
	3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0
	3101.00.99	- - Loại khác	0
86	31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.	
	3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	5
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
	3102.21.00	- - Amoni sulphat	5
	3102.29.00	- - Loại khác	5
	3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	5
	3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	5
	3102.50.00	- Natri nitrat	5
	3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	5
	3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	5
	3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	5
87	31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	
		- Suphosphat:	
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	
	3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5
	3103.11.90	- - - Loại khác	5
	3103.19	- - Loại khác:	
	3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5
	3103.19.90	- - - Loại khác	5
	3103.90	- Loại khác:	
	3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	5
	3103.90.90	- - Loại khác	5
88	31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	3104.20.00	- Kali clorua	5
	3104.30.00	- Kali sulphat	5
	3104.90.00	- Loại khác	5
89	31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
	3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	5
	3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0
	3105.10.90	- - Loại khác	5
	3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0
	3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
	3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
	3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	5
	3105.59.00	- - Loại khác	5
	3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0
	3105.90.00	- Loại khác	5
90	38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0
	3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0
	3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0
	3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0
		- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
	3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0
	3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
	3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0
	3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	0
	3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0
	3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0
	3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0
	3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0
	3824.89.00	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	0
		- Loại khác:	
	3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0
	3824.92.00	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	0
	3824.99	- - Loại khác:	
	3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nên (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0
	3824.99.30	- - - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	3824.99.40	--- Hỗn hợp dung môi vô cơ	0
	3824.99.50	--- Dầu acetone	0
	3824.99.60	--- Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	0
	3824.99.70	--- Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0
		--- Loại khác:	
	3824.99.91	---- Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0
	3824.99.99	---- Loại khác:	
	3824.99.99.10	----- Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	5
	3824.99.99.90	----- Loại khác	0
91	40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	
	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
		- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
	4001.10.11	--- Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0
	4001.10.19	--- Loại khác	0
		- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
	4001.10.21	--- Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0
	4001.10.29	--- Loại khác	0
		- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
	4001.21	- - Tờ cao su xông khói:	
	4001.21.10	--- RSS hạng 1	0
	4001.21.20	--- RSS hạng 2	0
	4001.21.30	--- RSS hạng 3	0
	4001.21.40	--- RSS hạng 4	0
	4001.21.50	--- RSS hạng 5	0
	4001.21.90	--- Loại khác	0
	4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
	4001.22.10	--- TSNR 10	0
	4001.22.20	--- TSNR 20	0
	4001.22.30	--- TSNR L	0
	4001.22.40	--- TSNR CV	0
	4001.22.50	--- TSNR GP	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4001.22.60	--- TSNR 5	0
	4001.22.90	--- Loại khác	0
	4001.29	-- Loại khác:	
	4001.29.10	--- Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0
	4001.29.20	--- Crêp từ mù cao su	0
	4001.29.30	--- Crêp làm đế giày	0
	4001.29.50	--- Crêp loại khác	0
	4001.29.60	--- Cao su chế biến cao cấp	0
	4001.29.70	--- Váng cao su	0
	4001.29.80	--- Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0
		--- Loại khác, dạng nguyên sinh:	
	4001.29.94	---- Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	0
	4001.29.96	---- Loại khác	0
	4001.29.99	--- Loại khác	0
	4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
	4001.30.20	-- Dạng nguyên sinh	0
	4001.30.90	-- Loại khác	0
92	41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.	
	4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	10
	4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	10
	4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:	
	4101.90.10	-- Đã được chuẩn bị để thuộc	10
	4101.90.90	-- Loại khác	10
93	41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.	
	4102.10.00	- Loại còn lông	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Loại không còn lông:	
	4102.21.00	- - Đã được axit hoá	5
	4102.29.00	- - Loại khác	5
94	41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.	
	4103.20.00	- Của loài bò sát:	
	4103.20.00.10	- - Của cá sấu	0
	4103.20.00.90	- - Loại khác	5
	4103.30.00	- Của lợn	10
	4103.90.00	- Loại khác	10
95	41.04	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
		- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
	4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lợn):	
	4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0
	4104.11.90	- - - Loại khác	0
	4104.19.00	- - Loại khác	0
		- Ở dạng khô (mộc):	
	4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lợn)	0
	4104.49.00	- - Loại khác	0
96	41.05	Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
	4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	0
97	41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
		- Của dê hoặc dê non:	
	4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
		- Của lợn:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4106.31.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4106.32.00	-- Ở dạng khô (mộc)	0
	4106.40.00	- Cửa loài bò sát	0
		- Loại khác:	
	4106.91.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4106.92.00	-- Ở dạng khô (mộc)	0
98	41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	
		- Da nguyên con:	
	4107.11.00	-- Da cật, chưa xẻ	0
	4107.12.00	-- Da váng có mặt cật (da lộn)	0
	4107.19.00	-- Loại khác	0
		- Loại khác, kể cả nửa con:	
	4107.91.00	-- Da cật, chưa xẻ	0
	4107.92.00	-- Da váng có mặt cật (da lộn)	0
	4107.99.00	-- Loại khác	0
99	4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	0
100	41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	
	4113.10.00	- Cửa dê hoặc dê non	0
	4113.20.00	- Cửa lợn	0
	4113.30.00	- Cửa loài bò sát	0
	4113.90.00	- Loại khác	0
101	41.14	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.	
	4114.10.00	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	0
	4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
102	41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.	
	4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0
	4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0
103	44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.	
		- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
	4401.11.00	-- Từ cây lá kim	5
	4401.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	5
		- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
	4401.21.00	-- Từ cây lá kim:	
	4401.21.00.10	--- Vỏ bào	0
	4401.21.00.90	--- Dăm gỗ	2
	4401.22.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4401.22.00.10	--- Vỏ bào	0
	4401.22.00.90	--- Dăm gỗ	2
		- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
	4401.31.00	-- Viên gỗ	0
	4401.32.00	-- Đóng thành bánh (briquettes)	0
	4401.39.00	-- Loại khác	0
		- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:	
	4401.41.00	-- Mùn cưa	0
	4401.49.00	-- Loại khác	0
104	44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	
	4402.10.00	- Củi tre	10
	4402.20	- Củi vỏ quả hoặc hạt:	
	4402.20.10	-- Than gáo dừa	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4402.20.90	- - Loại khác	5
	4402.90.00	- Loại khác	5
105	44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc đác gỗ hoặc đẻo vuông thô.	
		- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
	4403.11	- - Từ cây lá kim:	
	4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.11.90	- - - Loại khác	25
	4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.12.90	- - - Loại khác	25
		- Loại khác, từ cây lá kim:	
	4403.21	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
	4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.21.90	- - - Loại khác	25
	4403.22	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:	
	4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.22.90	- - - Loại khác	25
	4403.23	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
	4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.23.90	- - - Loại khác	25
	4403.24	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:	
	4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.24.90	- - - Loại khác	25
	4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
	4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.25.90	- - - Loại khác	25
	4403.26	- - Loại khác:	
	4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.26.90	- - - Loại khác	25
		- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
	4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.41.90	- - - Loại khác	25
	4403.42	- - Gỗ Téch (Teak):	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4403.42.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.42.90	- - - Loại khác	25
	4403.49	- - Loại khác:	
	4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.49.90	- - - Loại khác	25
		- Loại khác:	
	4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
	4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.91.90	- - - Loại khác	25
	4403.93	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
	4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.93.90	- - - Loại khác	25
	4403.94	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác:	
	4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.94.90	- - - Loại khác	25
	4403.95	- - Từ cây Bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
	4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.95.90	- - - Loại khác	25
	4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:	
	4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.96.90	- - - Loại khác	25
	4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	
	4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.97.90	- - - Loại khác	25
	4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):	
	4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.98.90	- - - Loại khác	25
	4403.99	- - Loại khác:	
	4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.99.90	- - - Loại khác	25
106	44.04	Gỗ đai thùng; cọc ché; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.	
	4404.10.00	- Từ cây lá kim	5
	4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4404.20.10	-- Nan gỗ (Chipwood)	5
	4404.20.90	-- Loại khác	5
107	44.06	Tà vệt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
		- Loại chưa được ngâm tẩm:	
	4406.11.00	-- Từ cây lá kim	20
	4406.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	20
		- Loại khác:	
	4406.91.00	-- Từ cây lá kim	20
	4406.92.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	20
108	44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
		- Từ cây lá kim:	
	4407.11	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>):	
	4407.11.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.11.90	--- Loại khác	25
	4407.12.00	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>)	25
	4407.13.00	-- Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>))	25
	4407.14.00	-- Từ cây Độc căn (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies spp.</i>))	25
	4407.19	-- Loại khác:	
	4407.19.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.19.90	--- Loại khác	25
		- Từ gỗ nhiệt đới:	
	4407.21	-- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):	
	4407.21.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.21.90	--- Loại khác	25
	4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
	4407.22.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.22.90	--- Loại khác	25
	4407.23	-- Gỗ Têch (Teak):	
	4407.23.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.23.20	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.23.90	--- Loại khác	25
	4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
		--- Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		nhật:	
	4407.25.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.25.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.25.19	---- Loại khác	25
		--- Gỗ Meranti Bakau:	
	4407.25.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.25.29	---- Loại khác	25
	4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
	4407.26.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.26.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.26.90	--- Loại khác	25
	4407.27	-- Gỗ Sapelli:	
	4407.27.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.27.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.27.90	--- Loại khác	25
	4407.28	-- Gỗ Iroko:	
	4407.28.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.28.90	--- Loại khác	25
	4407.29	-- Loại khác:	
		--- Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):	
	4407.29.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.29.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.29.19	---- Loại khác	25
		--- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):	
	4407.29.22	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.29.23	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.29.29	---- Loại khác	25
		--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):	
	4407.29.32	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.29.33	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.29.39	---- Loại khác	25
		--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):	
	4407.29.42	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.29.43	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.29.49	---- Loại khác	25
		--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):	
	4407.29.51	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.29.59	---- Loại khác	25
		--- Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):	
	4407.29.72	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.29.73	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.29.79	---- Loại khác	25
		--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):	
	4407.29.82	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.29.83	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.29.89	---- Loại khác	25
		--- Loại khác:	
	4407.29.91	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.29.92	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác	25
	4407.29.94	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.29.95	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác	25
	4407.29.96	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.29.97	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác	25
	4407.29.98	---- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.29.99	---- Loại khác	25
		- Loại khác:	
	4407.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
	4407.91.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.91.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.91.90	--- Loại khác	25
	4407.92	-- Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):	
	4407.92.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.92.90	--- Loại khác	25
	4407.93	-- Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):	
	4407.93.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.93.90	--- Loại khác	25
	4407.94	-- Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):	
	4407.94.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.94.90	--- Loại khác	25
	4407.95	-- Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):	
	4407.95.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.95.90	--- Loại khác	25
	4407.96	-- Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):	
	4407.96.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	25
	4407.96.90	--- Loại khác	25
	4407.97	-- Gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.97.90	- - - Loại khác	25
	4407.99	- - Loại khác:	
	4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.99.90	- - - Loại khác	25
109	44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
	4408.10	- Từ cây lá kim:	
	4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì ; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	10
	4408.10.30	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	10
	4408.10.90	- - Loại khác	10
		- Từ gỗ nhiệt đới:	
	4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	10
	4408.39	- - Loại khác:	
	4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	10
	4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	10
	4408.39.90	- - - Loại khác	10
	4408.90	- Loại khác:	
	4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	10
	4408.90.90	- - Loại khác	10
110	44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.	
	4409.10.00	- Từ cây lá kim	5
		- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4409.21.00	- - Cửa tre	5
	4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	5
	4409.29.00	- - Loại khác	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
111	44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
		- Bằng gỗ:	
	4410.11.00	- - Ván dăm	0
	4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	0
	4410.19.00	- - Loại khác	0
	4410.90.00	- Loại khác	0
112	44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
		- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
	4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	0
	4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0
	4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	0
		- Loại khác:	
	4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	0
	4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	0
	4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	0
113	44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.	
	4412.10.00	- Cửa tre	0
		- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
	4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới	0
	4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trần (<i>Alnus spp.</i>), cây tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>), cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), cây anh đào (<i>Prunus spp.</i>), cây hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>), cây du (<i>Ulmus spp.</i>), cây bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>), cây mại châu (<i>Carya spp.</i>), cây hạt dẻ ngựa (<i>Aesculus spp.</i>), cây đoạn (<i>Tilia spp.</i>), cây thích (<i>Acer spp.</i>), cây sồi (<i>Quercus spp.</i>), cây tiêu huyền (<i>Platanus spp.</i>), cây dương (poplar và aspen) (<i>Populus spp.</i>), cây dương hòe (<i>Robinia spp.</i>), cây hoàng dương (<i>Liriodendron</i>	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		<i>spp.</i>) hoặc cây óc chó (<i>Juglans spp.</i>)	
	4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	0
	4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0
		- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):	
	4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới:	
	4412.41.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	0
	4412.41.90	- - - Loại khác	0
	4412.42.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0
	4412.49.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0
		- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót:	
	4412.51.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới	0
	4412.52.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0
	4412.59.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0
		- Loại khác:	
	4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới:	
	4412.91.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	0
	4412.91.90	- - - Loại khác	0
	4412.92.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0
	4412.99.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0
114	4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	0
115	44.14	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	
	4414.10.00	- Từ gỗ nhiệt đới	0
	4414.90.00	- Loại khác	0
116	44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình tròn và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuộn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		collars) bằng gỗ.	
	4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	0
	4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	0
117	44.16	Thùng tô nôm, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	
	4416.00.10	- Tấm ván cong	0
	4416.00.90	- Loại khác	0
118	44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.	
	4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	0
	4417.00.90	- Loại khác	0
119	44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).	
		- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:	
	4418.11.00	- - Tủ gỗ nhiệt đới	0
	4418.19.00	- - Loại khác	0
		- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:	
	4418.21.00	- - Tủ gỗ nhiệt đới	0
	4418.29.00	- - Loại khác	0
	4418.30.00	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	0
	4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0
	4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	0
		- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
	4418.73	- - Tủ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	
	4418.73.10	- - - Cho sàn khảm (mosaic floors)	0
	4418.73.20	- - - Loại khác, nhiều lớp từ tre	0
	4418.73.90	- - - Loại khác	0
	4418.74.00	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	0
	4418.75.00	- - Loại khác, nhiều lớp	0
	4418.79.00	- - Loại khác	0
		- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4418.81	-- Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):	
	4418.81.10	--- Hình khối	0
	4418.81.90	--- Loại khác	0
	4418.82.00	-- Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	0
	4418.83.00	-- Dầm chữ I	0
	4418.89.00	-- Loại khác	0
		- Loại khác:	
	4418.91.00	-- Cửa tre	0
	4418.92.00	-- Tấm gỗ có lõi xốp	0
	4418.99.00	-- Loại khác	0
120	44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	
		- Từ tre:	
	4419.11.00	-- Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	0
	4419.12.00	-- Đũa	0
	4419.19.00	-- Loại khác	0
	4419.20.00	- Từ gỗ nhiệt đới	0
	4419.90.00	- Loại khác	0
121	44.20	Gỗ khảm và dát; nắp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.	
		- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
	4420.11.00	-- Từ gỗ nhiệt đới	0
	4420.19.00	-- Loại khác	0
	4420.90	- Loại khác:	
	4420.90.10	-- Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	0
	4420.90.20	-- Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người	0
	4420.90.90	-- Loại khác	0
122	44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.	
	4421.10.00	- Mắc treo quần áo	0
	4421.20.00	- Quan tài	0
		- Loại khác:	
	4421.91	-- Từ tre:	
	4421.91.10	--- Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, giường	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	
	4421.91.20	--- Thanh gỗ để làm diêm	0
	4421.91.30	--- Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0
	4421.91.40	--- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0
	4421.91.50	--- Chuối hạt cầu nguyệt	0
	4421.91.60	--- Tăm	0
	4421.91.70	--- Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	0
	4421.91.90	--- Loại khác	0
	4421.99	-- Loại khác:	
	4421.99.10	--- Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0
	4421.99.20	--- Thanh gỗ để làm diêm	0
	4421.99.30	--- Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	0
	4421.99.40	--- Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0
	4421.99.70	--- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0
	4421.99.80	--- Tăm	0
		--- Loại khác:	
	4421.99.93	---- Chuối hạt cầu nguyệt	0
	4421.99.94	---- Chuối hạt khác	0
	4421.99.95	---- Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	0
	4421.99.96	---- Lõi gỗ ghép (barecore)	0
	4421.99.99	---- Loại khác	0
123	71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá.	
	7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:	
	7102.10.00.10	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15
	7102.10.00.90	- - Loại khác	5
		- Kim cương công nghiệp:	
	7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15
	7102.29.00	- - Loại khác	5
		- Kim cương phi công nghiệp:	
	7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt	15

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		hoặc mài sơ qua	
	7102.39.00	-- Loại khác	5
124	71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
	7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
	7103.10.10	-- Rubi	15
	7103.10.20	-- Ngọc bích (nephrite và jadeite)	15
	7103.10.90	-- Loại khác	15
		- Đã gia công cách khác:	
	7103.91	-- Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	
	7103.91.10	--- Rubi	5
	7103.91.90	--- Loại khác	5
	7103.99.00	-- Loại khác	5
125	71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
	7104.10	- Thạch anh áp điện:	
	7104.10.10	-- Chưa được gia công	10
	7104.10.20	-- Đã gia công	5
		- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
	7104.21.00	-- Kim cương	10
	7104.29.00	-- Loại khác	10
		- Loại khác:	
	7104.91.00	-- Kim cương	5
	7104.99.00	-- Loại khác	5
126	71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.	
	7105.10.00	- Của kim cương	2
	7105.90.00	- Loại khác	2
127	71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm,	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		hoặc dạng bột.	
	7106.10.00	- Dạng bột	5
		- Loại khác:	
	7106.91.00	-- Chưa gia công	5
	7106.92.00	-- Dạng bán thành phẩm	5
128	7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	0
129	71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.	
		- Không phải dạng tiền tệ:	
	7108.11.00	-- Dạng bột	2
	7108.12	-- Dạng chưa gia công khác:	
	7108.12.10	--- Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	2
	7108.12.90	--- Loại khác	2
	7108.13.00	-- Dạng bán thành phẩm khác	2
	7108.20.00	- Dạng tiền tệ	2
130	7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	0
131	71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.	
		- Bạch kim:	
	7110.11	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
	7110.11.10	--- Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0
	7110.11.90	--- Loại khác	0
	7110.19.00	-- Loại khác	0
		- Paladi:	
	7110.21	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
	7110.21.10	--- Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0
	7110.21.90	--- Loại khác	0
	7110.29.00	-- Loại khác	0
		- Rôdi:	
	7110.31	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
	7110.31.10	--- Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0
	7110.31.90	--- Loại khác	0
	7110.39.00	-- Loại khác	0
		- Iridi, osmi và ruteni:	
	7110.41	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0
	7110.41.90	- - - Loại khác	0
	7110.49.00	- - Loại khác	0
132	71.11	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	
	7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0
	7111.00.90	- Loại khác	0
133	71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49.	
	7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0
		- Loại khác:	
	7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0
	7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0
	7112.99	- - Loại khác:	
	7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0
	7112.99.90	- - - Loại khác	0
134	71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
	7113.11.10	- - - Bộ phận	0
	7113.11.90	- - - Loại khác	0
	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.19.10	- - - Bộ phận	1
	7113.19.90	- - - Loại khác	1
	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
	7113.20.10	- - Bộ phận	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7113.20.90	-- Loại khác	0
135	71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7114.11.00	-- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0
	7114.19.00	-- Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	1
	7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0
136	71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
	7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0
	7115.90	- Loại khác:	
	7115.90.10	-- Bằng vàng hoặc bạc	1
	7115.90.20	-- Bằng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc	0
	7115.90.90	-- Loại khác	0
137	72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	
	7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	0
	7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	0
	7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0
138	72.02	Hợp kim fero.	
		- Fero - mangan:	
	7202.11.00	-- Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng	0
	7202.19.00	-- Loại khác	0
		- Fero - silic:	
	7202.21.00	-- Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	0
	7202.29.00	-- Loại khác	0
	7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0
		- Fero - crôm:	
	7202.41.00	-- Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7202.49.00	- - Loại khác	0
	7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0
	7202.60.00	- Fero - niken	0
	7202.70.00	- Fero - molipđen	0
	7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0
		- Loại khác:	
	7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0
	7202.92.00	- - Fero - vanadi	0
	7202.93.00	- - Fero - niobi	0
	7202.99.00	- - Loại khác	0
139	72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	
	7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0
	7203.90.00	- Loại khác	0
140	72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	
	7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	17
		- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
	7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	15
	7204.29.00	- - Loại khác	17
	7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	17
		- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
	7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	15
	7204.49.00	- - Loại khác	17
	7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	17
141	72.05	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.	
	7205.10.00	- Hạt	0
		- Bột:	
	7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0
	7205.29.00	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
142	72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).	
	7206.10	- Dạng thỏi đúc:	
	7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo khối lượng	0
	7206.10.90	- - Loại khác	0
	7206.90.00	- Loại khác	0
143	72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	
		- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:	
	7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	0
	7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
	7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
	7207.12.90	- - - Loại khác	0
	7207.19.00	- - Loại khác	0
	7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng:	
		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:	
	7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
		- - - Loại khác:	
	7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0
	7207.20.29	- - - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	
	7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
		- - - Loại khác:	
	7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0
	7207.20.99	- - - - Loại khác	0
144	74.01	Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa).	
	7401.00.10	- Sten đồng	15
	7401.00.20	- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	20
145	74.02	Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	
	7402.00.10	- Đồng xộp (blister copper)	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7402.00.90	- Loại khác	5
146	74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.	
		- Đồng tinh luyện:	
	7403.11.00	-- Ca-tốt và các phần của ca-tốt:	
	7403.11.00.10	--- Đồng tinh luyện nguyên chất	10
	7403.11.00.90	--- Loại khác	20
	7403.12.00	-- Thanh để kéo dây	20
	7403.13.00	-- Que	20
	7403.19.00	-- Loại khác	20
		- Hợp kim đồng:	
	7403.21.00	-- Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	20
	7403.22.00	-- Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	20
	7403.29.00	-- Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	20
147	7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	22
148	7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	15
149	74.06	Bột và vảy đồng.	
	7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	15
	7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	15
150	74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.	
	7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:	
	7407.10.30	-- Dạng hình	5
		-- Dạng thanh và que:	
	7407.10.41	--- Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5
	7407.10.49	--- Loại khác	5
		- Bảng hợp kim đồng:	
	7407.21.00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	5
	7407.29.00	-- Loại khác	5
151	74.08	Dây đồng.	
		- Bảng đồng tinh luyện:	
	7408.11	-- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm:	
	7408.11.20	--- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất không quá 8 mm	0
	7408.11.30	--- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 8	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		mm nhưng không quá 14 mm	
	7408.11.90	- - - Loại khác	0
	7408.19	- - Loại khác:	
	7408.19.10	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng vàng hoặc bạc	0
	7408.19.90	- - - Loại khác	0
		- Bảng hợp kim đồng:	
	7408.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0
	7408.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0
	7408.29	- - Loại khác:	
	7408.29.10	- - - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	0
	7408.29.90	- - - Loại khác	0
152	74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.	
		- Bảng đồng tinh luyện:	
	7409.11.00	- - Dạng cuộn	0
	7409.19.00	- - Loại khác	0
		- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
	7409.21.00	- - Dạng cuộn	0
	7409.29.00	- - Loại khác	0
		- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
	7409.31.00	- - Dạng cuộn	0
	7409.39.00	- - Loại khác	0
	7409.40.00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	0
	7409.90.00	- Bảng hợp kim đồng khác	0
153	74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự), với chiều dày (không kể phần bôi) không quá 0,15 mm.	
		- Chưa được bôi:	
	7410.11	- - Bảng đồng tinh luyện:	
	7410.11.10	- - - Tấm ép lớp được dát phủ đồng dùng làm tấm mạch in	0
	7410.11.90	- - - Loại khác	0
	7410.12.00	- - Bảng hợp kim đồng	0
		- Đã được bôi:	
	7410.21.00	- - Bảng đồng tinh luyện	0
	7410.22.00	- - Bảng hợp kim đồng	0
154	74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện:	
	7411.10.00.10	-- Có đường kính ngoài ≤ 50 mm	0
	7411.10.00.90	-- Loại khác	5
		- Bảng hợp kim đồng:	
	7411.21.00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	5
	7411.22.00	-- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	5
	7411.29.00	-- Loại khác	5
155	74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).	
	7412.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	0
	7412.20	- Bảng hợp kim đồng:	
	7412.20.20	-- Phụ kiện ghép nối cho ống vôi	0
		-- Loại khác:	
	7412.20.91	--- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0
	7412.20.99	--- Loại khác	0
156	74.13	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	
		- Có đường kính không quá 28,28 mm:	
	7413.00.11	-- Cáp	0
	7413.00.19	-- Loại khác	0
		- Loại khác:	
	7413.00.91	-- Cáp	0
	7413.00.99	-- Loại khác	0
157	74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.	
	7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	
	7415.10.10	-- Đinh	0
	7415.10.20	-- Ghim dập	0
	7415.10.90	-- Loại khác	0
		- Loại khác, chưa được ren:	
	7415.21.00	-- Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	0
	7415.29.00	-- Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Loại khác, đã được ren:	
	7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	
	7415.33.10	- - - Đinh vít	0
	7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	0
	7415.39.00	- - Loại khác	0
158	74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng.	
	7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:	
	7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	0
	7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	0
	7418.10.90	- - Loại khác	0
	7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	0
159	74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.	
	7419.20	- Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:	
	7419.20.10	- - Xích và các bộ phận của xích	0
	7419.20.20	- - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	0
	7419.20.90	- - Loại khác	0
	7419.80	- Loại khác:	
	7419.80.10	- - Xích và các bộ phận của xích	0
		- - Tấm đan (kể cả đai liên), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:	
	7419.80.21	- - - Đai liên cho máy móc	0
	7419.80.29	- - - Loại khác	0
	7419.80.30	- - Lò xo	0
	7419.80.40	- - Hộp đựng thuốc lá điều	0
	7419.80.50	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	
	7419.80.60	- - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0
	7419.80.70	- - A-nốt mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng)	0
	7419.80.80	- - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 lít trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	0
	7419.80.90	- - Loại khác	0
160	75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.	
	7501.10.00	- Sten niken	5
	7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	5
161	75.02	Niken chưa gia công.	
	7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5
	7502.20.00	- Hợp kim niken	5
162	75.03	Phế liệu và mảnh vụn niken.	
	7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	20
	7503.00.00.90	- Loại khác	22
163	7504.00.00	Bột và vảy niken.	5
164	75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.	
		- Thanh, que và hình:	
	7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	5
	7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken	5
		- Dây:	
	7505.21.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0
	7505.22.00	- - Bảng hợp kim niken	0
165	75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	
	7506.10.00	- Bảng niken, không hợp kim	0
	7506.20.00	- Bảng hợp kim niken	0
166	75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).	
		- Các loại ống và ống dẫn:	
	7507.11.00	-- Bằng niken, không hợp kim	0
	7507.12.00	-- Bằng hợp kim niken	0
	7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0
167	75.08	Sản phẩm khác bằng niken.	
	7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0
	7508.90	- Loại khác:	
	7508.90.30	-- Bu lông và đai ốc	0
	7508.90.50	-- Các sản phẩm mạ điện a-nốt, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0
	7508.90.90	-- Loại khác	0
168	76.01	Nhôm chưa gia công.	
	7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	5
	7601.20.00	- Hợp kim nhôm	5
169	76.02	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	
	7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	20
	7602.00.00.20	- Loại khác	22
170	76.03	Bột và vảy nhôm.	
	7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	10
	7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:	
	7603.20.10	-- Vảy nhôm	10
	7603.20.20	-- Bột có cấu trúc lớp	10
171	76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.	
	7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
	7604.10.10	-- Dạng thanh và que	5
	7604.10.90	-- Loại khác	5
		- Bằng hợp kim nhôm:	
	7604.21	-- Dạng hình rỗng:	
	7604.21.10	--- Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	5
	7604.21.20	--- Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ	5
	7604.21.90	--- Loại khác	5
	7604.29	-- Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7604.29.10	--- Dạng thanh và que được ép đùn	5
	7604.29.30	--- Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	5
	7604.29.90	--- Loại khác	5
172	76.05	Dây nhôm.	
		- Bảng nhôm, không hợp kim:	
	7605.11.00	-- Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	5
	7605.19	-- Loại khác:	
	7605.19.10	--- Đường kính không quá 0,0508 mm	5
	7605.19.90	--- Loại khác	5
		- Bảng hợp kim nhôm:	
	7605.21.00	-- Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	5
	7605.29	-- Loại khác:	
	7605.29.10	--- Có đường kính không quá 0,254 mm	5
	7605.29.90	--- Loại khác	5
173	76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.	
		- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	7606.11	-- Bảng nhôm, không hợp kim:	
	7606.11.10	--- Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	0
	7606.11.90	--- Loại khác	0
	7606.12	-- Bảng hợp kim nhôm:	
	7606.12.20	--- Để bản nhôm, chưa nhay, dùng trong công nghệ in	0
		--- Dạng lá:	
	7606.12.32	---- Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn:	
	7606.12.32.10	----- Dải nhôm cuộn	20
	7606.12.32.90	----- Loại khác	0
	7606.12.33	---- Loại khác, bảng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	0
	7606.12.34	---- Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18	0
	7606.12.35	---- Loại khác, đã gia công bề mặt	0
	7606.12.39	---- Loại khác	0
	7606.12.90	--- Loại khác	0
		- Loại khác:	
	7606.91.00	-- Bảng nhôm, không hợp kim	0
	7606.92.00	-- Bảng hợp kim nhôm	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
174	76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự) có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm.	
		- Chưa được bôi:	
		7607.11.00 - - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0
		7607.19.00 - - Loại khác	0
		7607.20 - Đã được bôi:	
		7607.20.10 - - Nhôm lá mỏng cách nhiệt	0
		- - Loại khác:	
		7607.20.91 - - - Được in hình mẫu, hoặc màu vàng hoặc màu bạc	0
		7607.20.99 - - - Loại khác	0
175	76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.	
		7608.10.00 - Bằng nhôm, không hợp kim	0
		7608.20.00 - Bằng hợp kim nhôm	0
176	7609.00.00	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	0
177	76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.	
		7610.10 - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	
		7610.10.10 - - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào	0
		7610.10.90 - - Loại khác	0
		7610.90 - Loại khác:	
		7610.90.30 - - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	0
		- - Loại khác:	
		7610.90.91 - - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới	0
		7610.90.99 - - - Loại khác	0
178	7611.00.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
179	76.12	Thùng phuy, thùng hình tròn, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
	7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	0
	7612.90	- Loại khác:	
	7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	0
	7612.90.90	- - Loại khác	0
180	7613.00.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.	0
181	76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.	
	7614.10	- Có lõi thép:	
		- - Cáp:	
	7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	0
	7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0
	7614.10.19	- - - Loại khác	0
	7614.10.90	- - Loại khác	0
	7614.90	- Loại khác:	
		- - Cáp:	
	7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	0
	7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0
	7614.90.19	- - - Loại khác	0
	7614.90.90	- - Loại khác	0
182	76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.	
	7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:	
	7615.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	0
	7615.10.90	- - Loại khác	0
	7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	
	7615.20.20	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiêu hoặc bô để phòng ngủ	0
	7615.20.90	- - Loại khác	0
183	76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm.	
	7616.10	- Đinh, đinh bâm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	
	7616.10.10	- - Đinh	0
	7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	0
	7616.10.90	- - Loại khác	0
		- Loại khác:	
	7616.91.00	- - Tấm đan, phen, lưới và rào, bằng dây nhôm	0
	7616.99	- - Loại khác:	
	7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	0
	7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	0
	7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	0
		- - - Rèm:	
	7616.99.51	- - - - Rèm chớp lật	0
	7616.99.59	- - - - Loại khác	0
	7616.99.60	- - - Máng và chén để hứng mù cao su	0
	7616.99.70	- - - Hộp đựng thuốc lá điều	0
	7616.99.80	- - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	0
	7616.99.90	- - - Loại khác	0
184	78.01	Chì chưa gia công.	
	7801.10.00	- Chì tinh luyện	15
		- Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	15
	7801.99.00	- - Loại khác	15
185	78.02	Phế liệu và mảnh vụn chì.	
	7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	20
	7802.00.00.90	- Loại khác	22
186	78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.	
		- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
	7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bìa) không quá 0,2 mm:	
	7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	5
	7804.11.90	- - - Loại khác	5
	7804.19.00	- - Loại khác	5
	7804.20.00	- Bột và vảy chì	5
187	78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.	
	7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:	
	7806.00.20.10	- - Thanh, que, dạng hình	5
	7806.00.20.90	- - Loại khác	0
	7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0
	7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện a-nốt	0
	7806.00.90	- Loại khác	0
188	79.01	Kẽm chưa gia công.	
		- Kẽm, không hợp kim:	
	7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:	
	7901.11.00.10	- - - Dạng thỏi	10
	7901.11.00.90	- - - Loại khác	10
	7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng :	
	7901.12.00.10	- - - Dạng thỏi	10
	7901.12.00.90	- - - Loại khác	10
	7901.20.00	- Hợp kim kẽm:	
	7901.20.00.10	- - Dạng thỏi	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7901.20.00.90	- - Loại khác	10
189	79.02	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.	
	7902.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẻo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.	20
	7902.00.00.90	- Loại khác	22
190	79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.	
	7903.10.00	- Bụi kẽm	5
	7903.90.00	- Loại khác	5
191	7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	5
192	79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	
	7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	5
	7905.00.90	- Loại khác	5
193.	79.07	Các sản phẩm khác bằng kẽm.	
	7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	0
	7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0
		- Loại khác:	
	7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0
	7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0
	7907.00.93	- - Tấm điện a-nôt; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin	0
	7907.00.99	- - Loại khác	0
194	80.01	Thiếc chưa gia công.	
	8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:	
	8001.10.00.10	- - Dạng thỏi	10
	8001.10.00.90	- - Loại khác	10
	8001.20.00	- Hợp kim thiếc:	
	8001.20.00.10	- - Dạng thỏi	10
	8001.20.00.90	- - Loại khác	10
195	80.02	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	
	8002.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột	20

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		nghiên, bột đẻo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	
	8002.00.00.90	- Loại khác	22
196	80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.	
	8003.00.10	- Thanh và que hàn	5
	8003.00.90	- Loại khác	5
197	80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.	
	8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0
	8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự), có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:	
	8007.00.30.10	-- Dạng bột và vảy	5
	8007.00.30.90	-- Loại khác	0
	8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0
		- Loại khác:	
	8007.00.91	-- Hộp đựng thuốc lá điều; gạt tàn thuốc lá	0
	8007.00.92	-- Các sản phẩm gia dụng khác	0
	8007.00.93	-- Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	0
	8007.00.99	-- Loại khác	0
198	81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8101.10.00	- Bột	5
		- Loại khác:	
	8101.94.00	-- Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
	8101.96.00	-- Dây	5
	8101.97.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8101.99	-- Loại khác:	
	8101.99.10	--- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	5
	8101.99.90	--- Loại khác	5
199	81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8102.10.00	- Bột	5
		- Loại khác:	
	8102.94.00	-- Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		thu được từ quá trình thiêu kết	
	8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5
	8102.96.00	- - Dây	5
	8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
	8102.99.00	- - Loại khác	5
200	81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5
	8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8103.91.00	- - Chén nung (crucible)	5
	8103.99.00	- - Loại khác	5
201	81.04	Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		- Magiê chưa gia công:	
	8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	15
	8104.19.00	- - Loại khác	15
	8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8104.30.00	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	15
	8104.90.00	- Loại khác	15
202	81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
	8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5
	8105.20.90	- - Loại khác	5
	8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8105.90.00	- Loại khác	5
203	81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:	
	8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	8106.10.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8106.10.10.90	- - - Loại khác	5
	8106.10.90	- - Loại khác	5
	8106.90	- Loại khác:	
	8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8106.90.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8106.90.10.90	- - - Loại khác	5
	8106.90.90	- - Loại khác	5
205	81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5
	8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8108.90.00	- Loại khác	5
206	81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		- Zircon chưa gia công; bột:	
	8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	5
	8109.29.00	- - Loại khác	5
		- Phế liệu và mảnh vụn:	
	8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	22
	8109.39.00	- - Loại khác	22
		- Loại khác:	
	8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	5
	8109.99.00	- - Loại khác	5
207	81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5
	8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8110.90.00	- Loại khác	5
208	81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8111.00.90	- Loại khác	5
209	81.12	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cadimi,	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		- Beryli:	
	8112.12.00	-- Chưa gia công; bột	5
	8112.13.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.19.00	-- Loại khác	5
		- Crôm:	
	8112.21.00	-- Chưa gia công; bột	5
	8112.22.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.29.00	-- Loại khác	5
		- Hafini:	
	8112.31.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8112.31.00.10	--- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.31.00.90	--- Loại khác	5
	8112.39.00	-- Loại khác	5
		- Reni:	
	8112.41.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	
	8112.41.00.10	--- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.41.00.90	--- Loại khác	5
	8112.49.00	-- Loại khác	5
		- Tali:	
	8112.51.00	-- Chưa gia công; bột	5
	8112.52.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.59.00	-- Loại khác	5
		- Cadimi:	
	8112.61.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.69	-- Loại khác:	
	8112.69.10	--- Chưa gia công; bột	5
	8112.69.90	--- Loại khác	5
		- Loại khác:	
	8112.92.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8112.92.00.10	--- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.92.00.90	--- Loại khác	5
	8112.99.00	-- Loại khác	5
210	81.13	Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8113.00.00.90	- Loại khác:	5
211		Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không quy định ở trên có	

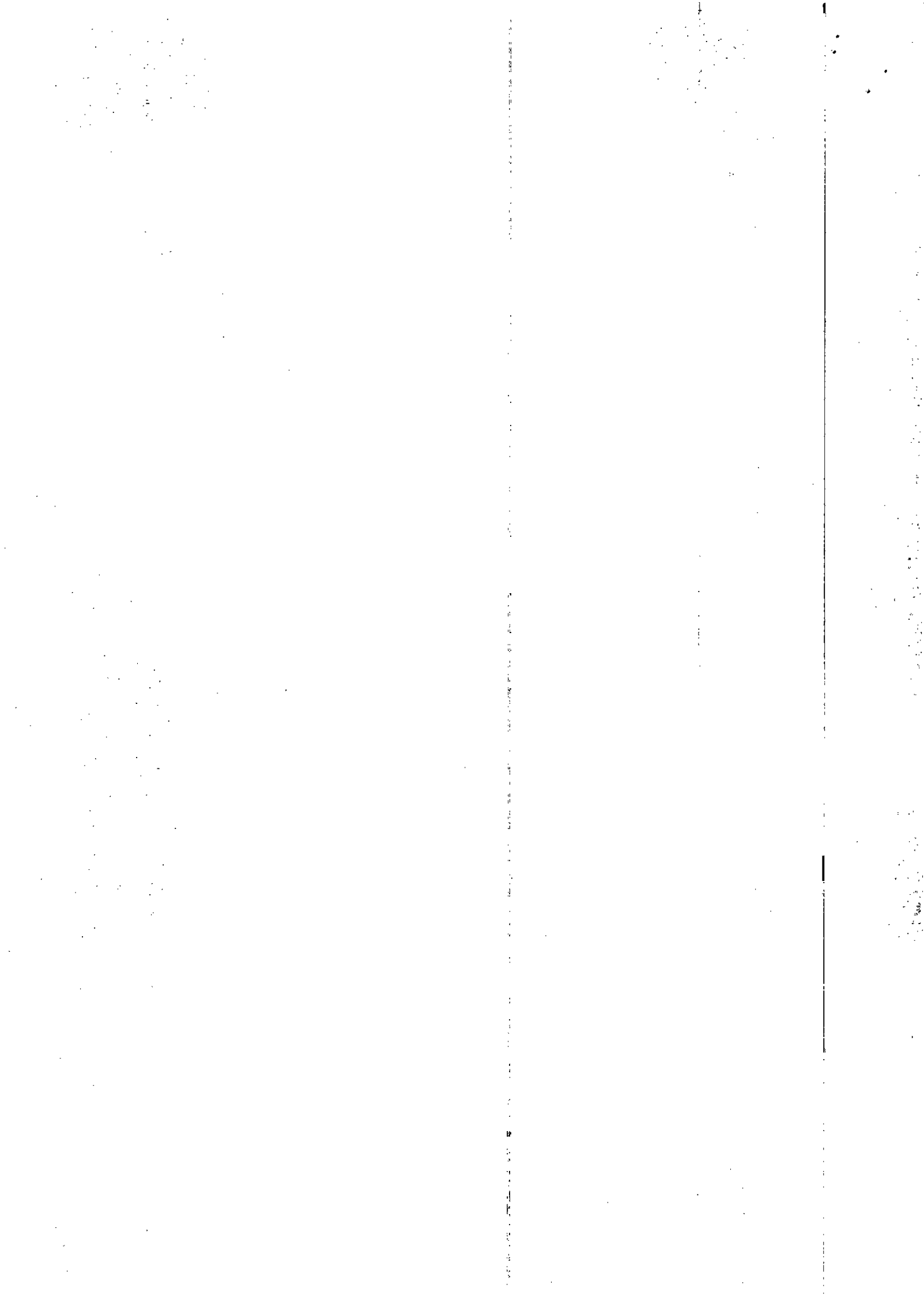
STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên	
	25.23	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.	
	2523.10	- Clanhke xi măng:	
	2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	10
	2523.10.90	- - Loại khác	10
	2706.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	5
	27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.	
	2707.10.00	- Benzen	5
	2707.20.00	- Toluen	5
	2707.30.00	- Xylen	5
	2707.40.00	- Naphthalen	5
	2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	5
		- Loại khác:	
	2707.91.00	- - Dầu creosote	5
	2707.99	- - Loại khác:	
	2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
	2707.99.90	- - - Loại khác	5
	27.08	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.	
	2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	5
	2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lẻ đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).	
	6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
		- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
	6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	6802.23.00	-- Đá granit	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.29	-- Đá khác:	
	6802.29.10	--- Đá vôi khác	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.29.90	--- Loại khác	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
		- Loại khác:	
	6802.91	-- Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
	6802.91.10	--- Đá hoa (marble)	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	6802.91.90	--- Loại khác	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.92.00	-- Đá vôi khác	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.93	-- Đá granit:	
	6802.93.10	--- Dạng tấm đã được đánh bóng	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.93.90	--- Loại khác	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	6802.99.00	-- Đá khác	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
		Hàng hoá không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên	5





Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
Kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP
ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

Mục I
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

PHẦN I
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải.

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.
2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1
Động vật sống

Chú giải.

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:
 - (a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;
 - (b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và
 - (c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.29.00	- - Loại khác	5
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.30.90	- - Loại khác	5
0101.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
	- Gia súc:	
0102.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.29	-- Loại khác:	
	--- Gia súc đực:	
0102.29.11	---- Bò thiên	5
0102.29.19	---- Loại khác	5
0102.29.90	--- Loại khác	5
	- Trâu:	
0102.31.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.39.00	-- Loại khác	5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.90.90	-- Loại khác	5
01.03	Lợn sống.	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0
	- Loại khác:	
0103.91.00	-- Khối lượng dưới 50 kg	5
0103.92.00	-- Khối lượng từ 50 kg trở lên	5
01.04	Cừu, dê sống.	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.10.90	-- Loại khác	5
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.20.90	-- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> , vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
	- Loại khối lượng không quá 185 g:	
0105.11	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0105.11.10	--- Để nhân giống	0
0105.11.90	--- Loại khác	10
0105.12	-- Gà tây:	
0105.12.10	--- Để nhân giống	0
0105.12.90	--- Loại khác	10
0105.13	-- Vịt, ngan:	
0105.13.10	--- Để nhân giống	0
0105.13.90	--- Loại khác	10
0105.14	-- Ngỗng:	
0105.14.10	--- Để nhân giống	0
0105.14.90	--- Loại khác	10
0105.15	-- Gà lôi:	
0105.15.10	--- Để nhân giống	0
0105.15.90	--- Loại khác	10
	- Loại khác:	
0105.94	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0105.94.10	--- Để nhân giống, trừ gà chọi	0
	--- Gà chọi:	
0105.94.41	---- Khối lượng không quá 2 kg	5
0105.94.49	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
0105.94.91	---- Khối lượng không quá 2 kg	10
0105.94.99	---- Loại khác	10
0105.99	-- Loại khác:	
0105.99.10	--- Vịt, ngan để nhân giống	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	5
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5
01.06	Động vật sống khác.	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	5
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	5
0106.12.20	- - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>)	5
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	5
0106.14.00	- - Thỏ (Rabbits và hares)	5
0106.19.00	- - Loại khác	5
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5
	- Các loại chim:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	5
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	5
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	5
0106.39.00	- - Loại khác	5
	- Côn trùng:	
0106.41.00	- - Các loại ong	5
0106.49.00	- - Loại khác	5
0106.90.00	- Loại khác	5

Chương 2
Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
- (a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;
 - (b) Côn trùng không còn sống, ăn được (nhóm 04.10);
 - (c) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc
 - (d) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	30
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	20
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	25
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25
0203.19.00	- - Loại khác	22
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	10
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10
0203.29.00	- - Loại khác	10
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	7
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0204.21.00	-- Thịt cả con và nửa con	7
0204.22.00	-- Thịt pha có xương khác	7
0204.23.00	-- Thịt lọc không xương	7
0204.30.00	- Thịt cừ non, cả con và nửa con, đông lạnh	7
	- Thịt cừ khác, đông lạnh:	
0204.41.00	-- Thịt cả con và nửa con	7
0204.42.00	-- Thịt pha có xương khác	7
0204.43.00	-- Thịt lọc không xương	7
0204.50.00	- Thịt dê	7
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	10
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0206.10.00	- Cua động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Cua động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	-- Lưỡi	8
0206.22.00	-- Gan	8
0206.29.00	-- Loại khác	8
0206.30.00	- Cua lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Cua lợn, đông lạnh:	
0206.41.00	-- Gan	8
0206.49.00	-- Loại khác	8
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	10
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0207.11.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.12.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.13.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	ướp lạnh	
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	--- Cánh	20
0207.14.20	--- Đùi	20
0207.14.30	--- Gan	20
	--- Loại khác:	
0207.14.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.14.99	---- Loại khác	20
	- Cửa gà tây:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	--- Gan	20
	--- Loại khác:	
0207.27.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.27.99	---- Loại khác	20
	- Cửa vịt, ngan:	
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:	
0207.45.10	--- Gan béo	15
0207.45.90	--- Loại khác	15
	- Cửa ngỗng:	
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0207.53.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.54.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.55	-- Loại khác, đông lạnh:	
0207.55.10	--- Gan béo	15
0207.55.90	--- Loại khác	15
0207.60	- Của gà lôi:	
0207.60.10	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.60.20	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.60.30	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.60.40	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	15
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	10
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	10
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	
0208.40.10	-- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	10
0208.40.90	-- Loại khác	5
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	5
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.10	-- Đùi ếch	10
0208.90.90	-- Loại khác	5
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0209.10.00	- Cửa lợn	10
0209.90.00	- Loại khác	10
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	- - Thịt xông khói (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	10
0210.19	- - Loại khác:	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt xông khói (hams) không xương	10
0210.19.90	- - - Loại khác	10
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	15
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	20
0210.92	- - Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	
0210.92.10	- - - Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	20
0210.92.90	- - - Loại khác	20
0210.93.00	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20
0210.99	- - Loại khác:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	20
0210.99.20	- - - Da lợn khô	20
0210.99.90	- - - Loại khác	20

Chương 3
Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và
động vật thủy sinh không xương sống khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;

(b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);

(c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc

(d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).

2. Trong Chương này khái niệm "viên" (pellets) có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

3. Các nhóm từ 03.05 đến 03.08 không bao gồm bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 03.09).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.01	Cá sống.	
	- Cá cảnh:	
0301.11	-- Cá nước ngọt:	
0301.11.10	--- Cá bột	15
	--- Loại khác:	
0301.11.91	---- Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	20
0301.11.92	---- Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	20
0301.11.93	---- Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	20
0301.11.95	---- Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	20
0301.11.99	---- Loại khác	20
0301.19	-- Loại khác:	
0301.19.10	--- Cá bột	15
0301.19.90	--- Loại khác	20
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0301.92.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	20
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):	
	- - - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	
0301.93.21	---- Đẻ nhân giống, trừ cá bột	0
0301.93.22	---- Cá bột	0
0301.93.29	---- Loại khác	20
	- - - Cá chép (<i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):	
0301.93.31	---- Đẻ nhân giống, trừ cá bột	0
0301.93.32	---- Cá bột	0
0301.93.39	---- Loại khác	20
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	20
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	20
0301.99	-- Loại khác:	
	--- Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
0301.99.11	---- Đẻ nhân giống	0
0301.99.19	---- Loại khác	20
	--- Cá bột loại khác:	
0301.99.22	---- Cá chép khác, đẻ nhân giống	0
0301.99.23	---- Cá chép loại khác	20
0301.99.24	---- Loại khác, đẻ nhân giống	0
0301.99.29	---- Loại khác	20
	--- Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:	
0301.99.31	---- Cá măng biển đẻ nhân giống	0
0301.99.32	---- Cá măng biển, loại khác	20
0301.99.33	---- Cá mú chấm nhỏ (<i>Plectropomus leopardus</i>)	20
0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/cá mú cọp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>)	20
0301.99.35	---- Cá mú dẹt (<i>Cromileptes altivelis</i>)	20
0301.99.36	---- Cá mú loại khác	20
	--- Cá nước ngọt khác:	
0301.99.41	---- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	20
0301.99.42	---- Cá chép khác, đẻ nhân giống	0
0301.99.49	---- Loại khác	20
0301.99.50	--- Cá biển khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0301.99.90	--- Loại khác	20
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	10
0302.13.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	10
0302.14.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	10
0302.19.00	-- Loại khác	20
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21.00	-- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	20
0302.22.00	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	20
0302.23.00	-- Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	20
0302.24.00	-- Cá bơn turbots (<i>Psetta maxima</i>)	15
0302.29.00	-- Loại khác	15
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31.00	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	15
0302.32.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	15
0302.33.00	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	20
0302.34.00	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	15
0302.35.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	15
0302.36.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	15
0302.39.00	-- Loại khác	15
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá tròng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	dâu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	20
0302.42.00	- - Cá com (cá tròng) (<i>Engraulis spp.</i>)	12
0302.43.00	- - Cá trích dâu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	20
0302.44.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	15
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	12
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	12
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	12
0302.49.00	- - Loại khác	12
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	20
0302.52.00	- - Cá tuyết chằm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	20
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	20
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	12
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	12
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	12
0302.59.00	- - Loại khác	12
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	<i>spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	20
0302.72	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):	
0302.72.10	--- Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	20
0302.72.90	--- Loại khác	20
0302.73.00	-- Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	20
0302.74.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	20
0302.79.00	-- Loại khác	20
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	15
0302.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	12
0302.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	12
0302.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	12
0302.85.00	-- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	12
0302.89	-- Loại khác:	
	--- Cá biển:	
0302.89.11	---- Cá mú	12
0302.89.12	---- Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	12
0302.89.13	---- Cá môi hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	12
0302.89.14	---- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đu Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đu Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đu mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	12
0302.89.15	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	20
0302.89.16	---- Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chám (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyrnaena barracuda</i>)	12
0302.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	12
0302.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	12
0302.89.19	---- Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	--- Loại khác:	
0302.89.22	---- Cá đồng đong đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	20
0302.89.23	---- Cá sạo bạc (<i>Pomadasyus argenteus</i>)	20
0302.89.27	---- Cá mò Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	20
0302.89.28	---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	20
0302.89.29	---- Loại khác	20
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0302.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	20
0302.92.00	-- Vây cá mập	15
0302.99.00	-- Loại khác	10
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11.00	-- Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	15
0303.12.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	10
0303.13.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nyúp (<i>Hucho hucho</i>)	10
0303.14.00	-- Cá hồi chầm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	10
0303.19.00	-- Loại khác	15
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	20
0303.24.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	20
0303.25.00	-- Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> ,	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	<i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	
0303.26.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	15
0303.29.00	-- Loại khác	20
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	12
0303.32.00	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	20
0303.33.00	-- Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	20
0303.34.00	-- Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	15
0303.39.00	-- Loại khác	15
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41.00	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	12
0303.42.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	20
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	15
0303.44.00	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	20
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):	
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	14
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	14
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	15
0303.49	-- Loại khác:	
0303.49.10	- - - Cá ngừ bò (<i>Thunnus tonggol</i>)	15
0303.49.90	- - - Loại khác	15
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	10
0303.53.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	20
0303.54	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):	
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i>)	13
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (<i>Scomber japonicus</i>)	13
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	10
0303.56.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	10
0303.57.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	10
0303.59	- - Loại khác:	
0303.59.10	- - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đao (<i>Rastrelliger faughni</i>)	10
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>)	10
0303.59.90	- - - Loại khác	10
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	14
0303.64.00	- - Cá tuyết chám đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	14
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	14
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	12
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	10
0303.69.00	-- Loại khác	10
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	15
0303.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	10
0303.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	10
0303.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	20
0303.89	-- Loại khác:	
	--- Cá biển:	
0303.89.11	---- Cá mú	10
0303.89.13	---- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	10
0303.89.14	---- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	10
0303.89.15	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	20
0303.89.16	---- Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chằm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyrna barracuda</i>)	10
0303.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	10
0303.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	10
0303.89.19	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
0303.89.22	---- Cá đòng đòng đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	20
0303.89.23	---- Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>)	20
0303.89.24	---- Cá sạo bạc (<i>Pomadasyus argenteus</i>)	20
0303.89.27	---- Cá mò Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	20
0303.89.28	---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dẫu (<i>Sperata seenghala</i>)	20
0303.89.29	---- Loại khác	20
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	12
0303.92.00	-- Vây cá mập	15
0303.99.00	-- Loại khác	10
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.):	
0304.31.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	15
0304.32.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	15
0304.33.00	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	15
0304.39.00	-- Loại khác	15
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	15
0304.42.00	-- Cá hồi chầm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	15
0304.43.00	-- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	15
0304.44.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	15
0304.45.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	15
0304.46.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	15
0304.47.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	15
0304.48.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	15
0304.49.00	-- Loại khác	15
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	15
0304.52.00	-- Cá hồi	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	15
0304.54.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	15
0304.55.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	15
0304.56.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	15
0304.57.00	-- Cá đuôi (<i>Rajidae</i>)	15
0304.59.00	-- Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	
0304.61.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	15
0304.62.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	15
0304.63.00	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	15
0304.69.00	-- Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :	
0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	15
0304.72.00	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	15
0304.73.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	15
0304.74.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	15
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	15
0304.79.00	-- Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	15
0304.82.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus</i>	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	<i>mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster</i>)	
0304.83.00	-- Cá bơn (<i>Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scopthalmidae và Citharidae</i>)	15
0304.84.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	15
0304.85.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	15
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>)	15
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	15
0304.88.00	-- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	15
0304.89	-- Loại khác:	
0304.89.10	--- Cá nục heo cờ (<i>Coryphaena hippurus</i>)	15
0304.89.90	--- Loại khác	15
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	15
0304.92.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	15
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	15
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	15
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	15
0304.96.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	15
0304.97.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	15
0304.99	-- Loại khác:	
0304.99.10	--- Surimi (thịt cá xay)	15
0304.99.90	--- Loại khác	15
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	hoặc ngâm nước muối:	
0305.20.10	-- Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20
0305.20.90	-- Loại khác	20
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	20
0305.32.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	20
0305.39	-- Loại khác:	
0305.39.10	--- Cá nhúi nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dải vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá khế lược mang dài (<i>Ulua mentalis</i>)	20
0305.39.20	--- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	20
	--- Loại khác:	
0305.39.91	---- Cửa cá nước ngọt	20
0305.39.92	---- Cửa cá biển	20
0305.39.99	---- Loại khác	20
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	15
0305.42.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	20
0305.43.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	20
0305.44.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	<i>(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)</i> , cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	
0305.49	- - Loại khác:	
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	20
0305.49.90	- - - Loại khác	20
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus</i>)	20
0305.52.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	20
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus</i>)	20
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trông) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus, Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	(<i>Istiophoridae</i>)	
0305.59	-- Loại khác:	
	--- Cá biển:	
0305.59.21	---- Cá cơm (cá trổng) (<i>Stolephorus spp.</i> , <i>Coilia spp.</i> , <i>Setipinna spp.</i> , <i>Lycotrhissa spp.</i> , <i>Thryssa spp.</i> và <i>Encrasicolina spp.</i>)	20
0305.59.29	---- Loại khác	20
0305.59.90	---- Loại khác	20
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	20
0305.62.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	20
0305.63.00	-- Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	20
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	20
0305.69	-- Loại khác:	
0305.69.10	--- Cá biển	20
0305.69.90	--- Loại khác	20
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	-- Vây cá mập:	
0305.71.10	--- Khô hoặc hun khói	20
0305.71.90	--- Loại khác	20
0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng:	
	--- Bong bóng cá:	
0305.72.11	---- Cửa cá tuyết	5
0305.72.19	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
0305.72.91	---- Cửa cá tuyết	15
0305.72.99	---- Loại khác	15
0305.79	-- Loại khác:	
0305.79.10	--- Cửa cá tuyết	15
0305.79.90	--- Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.	
	- Đông lạnh:	
0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
0306.11.10	--- Hun khói	27
0306.11.90	--- Loại khác	15
0306.12	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
0306.12.10	--- Hun khói	27
0306.12.90	--- Loại khác	10
0306.14	-- Cua, ghe:	
	--- Hun khói:	
0306.14.11	---- Cua, ghe vỏ mềm	27
0306.14.19	---- Loại khác	27
	--- Loại khác:	
0306.14.91	---- Ghe (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	3
0306.14.92	---- Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	3
0306.14.93	---- Cua tuyết (thuộc họ <i>Origoniidae</i>)	3
0306.14.99	---- Loại khác	3
0306.15.00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	10
0306.16.00	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	3
0306.17	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
	--- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):	
0306.17.11	---- Đã bỏ đầu	12
0306.17.19	---- Loại khác	12
	--- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):	
0306.17.21	---- Đã bỏ đầu, còn đuôi	12
0306.17.22	---- Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	12
0306.17.29	---- Loại khác	12
0306.17.30	--- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	12
0306.17.90	--- Loại khác	0
0306.19.00	-- Loại khác	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	<i>spp., Panulirus spp., Jasus spp.):</i>	
0306.31.10	--- Đẻ nhân giống	0
0306.31.20	--- Loại khác, sống	10
0306.31.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	10
0306.32	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.):</i>	
0306.32.10	--- Đẻ nhân giống	0
0306.32.20	--- Loại khác, sống	10
0306.32.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	10
0306.33	-- Cua, ghe:	
	--- Ghe xanh/ghe xanh Đại Tây Dương (<i>Callinectes spp.)</i> và cua tuyết (thuộc họ <i>Oregoniidae):</i>	
0306.33.11	---- Sống	0
0306.33.12	---- Tươi hoặc ướp lạnh	0
	--- Loại khác:	
0306.33.91	---- Sống	0
0306.33.92	---- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0306.34.00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	10
0306.35	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp., Crangon crangon):</i>	
0306.35.10	--- Đẻ nhân giống	0
0306.35.20	--- Loại khác, sống	0
0306.35.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
	--- Đẻ nhân giống:	
0306.36.11	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0
0306.36.12	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0
0306.36.13	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0
0306.36.19	---- Loại khác	0
	--- Loại khác, sống:	
0306.36.21	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	10
0306.36.22	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	10
0306.36.23	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0
0306.36.29	---- Loại khác	0
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.36.31	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	10
0306.36.32	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	12
0306.36.33	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0
0306.36.39	---- Loại khác	0
0306.39	-- Loại khác:	
0306.39.10	--- Sống	0
0306.39.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.91	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.91.21	---- Hun khói	27
0306.91.29	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
0306.91.31	---- Hun khói	27
0306.91.39	---- Loại khác	10
0306.92	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.92.21	---- Hun khói	27
0306.92.29	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
0306.92.31	---- Hun khói	27
0306.92.39	---- Loại khác	10
0306.93	-- Cua, ghẹ:	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.93.21	---- Hun khói	27
0306.93.29	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
0306.93.31	---- Hun khói	27
0306.93.39	---- Loại khác	10
0306.94	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.94.21	---- Hun khói	27
0306.94.29	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
0306.94.31	---- Hun khói	27
0306.94.39	---- Loại khác	10
0306.95	-- Tôm shrimps và tôm prawn:	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.95.21	---- Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	10
0306.95.29	---- Loại khác	10
0306.95.30	--- Loại khác	10
0306.99	-- Loại khác:	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.99.21	---- Hun khói	27
0306.99.29	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
0306.99.31	---- Hun khói	27
0306.99.39	---- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	
	- Hàu:	
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	--- Sống	0
0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.12.00	-- Đông lạnh	3
0307.19	-- Loại khác:	
0307.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.19.30	--- Hun khói	25
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> :	
0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	--- Sống	3
0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	3
0307.22.00	-- Đông lạnh	3
0307.29	-- Loại khác:	
0307.29.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.29.40	--- Hun khói	10
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):	
0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	--- Sống	0
0307.31.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.32.00	-- Đông lạnh	0
0307.39	-- Loại khác:	
0307.39.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.39.40	--- Hun khói	10
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	--- Sống:	
0307.42.11	----- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0
0307.42.19	----- Loại khác	3
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.42.21	----- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.42.29	---- Loại khác	0
0307.43	-- Đông lạnh:	
0307.43.10	--- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	10
0307.43.90	---- Loại khác	0
0307.49	-- Loại khác:	
	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối:	
0307.49.21	----- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	10
0307.49.29	---- Loại khác	10
	--- Hun khói:	
0307.49.31	----- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	15
0307.49.39	---- Loại khác	15
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):	
0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	--- Sống	0
0307.51.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	10
0307.52.00	-- Đông lạnh	15
0307.59	-- Loại khác:	
0307.59.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.59.30	--- Hun khói	25
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	-- Sống	0
0307.60.20	-- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
0307.60.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.60.50	-- Hun khói	10
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):	
0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	--- Sống	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.71.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.72.00	-- Đông lạnh	0
0307.79	-- Loại khác:	
0307.79.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.79.40	--- Hun khói	10
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>):	
0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	--- Sống	0
0307.81.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.82	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.82.10	--- Sống	3
0307.82.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.83.00	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	0
0307.84.00	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	0
0307.87	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác:	
0307.87.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.87.20	--- Hun khói	10
0307.88	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:	
0307.88.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.88.20	--- Hun khói	10
	- Loại khác:	
0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	--- Sống	3
0307.91.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.92.00	-- Đông lạnh	0
0307.99	-- Loại khác:	
0307.99.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.99.40	--- Hun khói	10
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus, Holothurioidea</i>):	
0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	--- Sống	0
0308.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.12.00	-- Đông lạnh	0
0308.19	-- Loại khác:	
0308.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.19.30	--- Hun khói	25
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus</i>):	
0308.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	--- Sống	0
0308.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.22.00	-- Đông lạnh	0
0308.29	-- Loại khác:	
0308.29.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.29.30	--- Hun khói	25
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):	
0308.30.10	-- Sống	0
0308.30.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.30.30	-- Đông lạnh	0
0308.30.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.30.50	-- Hun khói	25
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	-- Sống	0
0308.90.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.90.30	-- Đông lạnh	0
0308.90.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.90.50	-- Hun khói	25
03.09	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0309.10.00	- Cửa cá	20
0309.90	- Loại khác:	
	- - Cửa động vật giáp xác:	
0309.90.11	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20
0309.90.12	- - - Đông lạnh	0
0309.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Cửa động vật thân mềm:	
0309.90.21	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0309.90.22	- - - Đông lạnh	0
0309.90.29	- - - Loại khác	15
0309.90.90	- - Cửa động vật thủy sinh không xương sống khác	0

Chương 4

Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. Theo mục đích của nhóm 04.03, sữa chua có thể được cô đặc hoặc được tạo hương và có thể chứa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, trái cây, quả hạch, ca cao, sô cô la, gia vị, cà phê hoặc chiết xuất cà phê, thực vật, các bộ phận của thực vật, ngũ cốc hoặc các loại bánh, với điều kiện chất được thêm vào không được sử dụng cho mục đích thay thế, toàn bộ hoặc một phần, bất kỳ thành phần nào của sữa, và sản phẩm vẫn giữ được đặc tính cơ bản của sữa chua.

3. Theo mục đích của nhóm 04.05:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trơ mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo khối lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo khối lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hoà và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

(b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" (dairy spreads) nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo khối lượng.

4. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như pho mát trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:

(a) Hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo khối lượng ở thể khô;

(b) Hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo khối lượng; và

(c) Sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

5. Chương này không bao gồm:

(a) Côn trùng không còn sống, không thích hợp sử dụng cho người (nhóm 05.11);

(b) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo khối lượng ở thể khô (nhóm 17.02);

(c) Các sản phẩm thu được từ sữa bằng cách thay thế một hoặc nhiều thành phần tự nhiên của sữa (ví dụ, chất béo butyric) bởi chất khác (ví dụ, chất béo oleic) (nhóm 19.01 hoặc 21.06); hoặc

(d) Các albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hoặc nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo khối lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

6. Theo mục đích của nhóm 04.10, thuật ngữ "côn trùng" có nghĩa là côn trùng không còn sống ăn được, toàn bộ hoặc từng phần, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối, cũng như bột mịn và bột thô của côn trùng, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm các loại côn trùng không còn sống ăn được, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác (thường thuộc Phần IV).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:	
0401.10.10	-- Dạng lỏng	15
0401.10.90	-- Loại khác	15
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:	
0401.20.10	-- Dạng lỏng	15
0401.20.90	-- Loại khác	15
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:	
0401.40.10	-- Sữa dạng lỏng	15
0401.40.20	-- Sữa dạng đông lạnh	15
0401.40.90	-- Loại khác	15
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:	
0401.50.10	-- Dạng lỏng	15
0401.50.90	-- Loại khác	15
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.10.41	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2
0402.10.42	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5
0402.10.49	--- Loại khác	2
	-- Loại khác:	
0402.10.91	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2
0402.10.92	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5
0402.10.99	--- Loại khác	2
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:	
0402.21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.21.20	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2
0402.21.30	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5
0402.21.90	--- Loại khác	2
0402.29	-- Loại khác:	
0402.29.20	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2
0402.29.30	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5
0402.29.90	--- Loại khác	2
	- Loại khác:	
0402.91.00	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	2
0402.99.00	-- Loại khác	2
04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.	
0403.20	- Sữa chua:	
	-- Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:	
0403.20.11	--- Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	20
0403.20.19	--- Loại khác	20
	-- Loại khác:	
0403.20.91	--- Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	20
0403.20.99	--- Loại khác	20
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	-- Buttermilk	20
0403.90.90	-- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
	-- Dạng bột:	
0404.10.11	--- Whey, thích hợp sử dụng cho người	0
0404.10.19	--- Loại khác	0
	-- Loại khác:	
0404.10.91	--- Whey, thích hợp sử dụng cho người	0
0404.10.99	--- Loại khác	0
0404.90.00	- Loại khác	5
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	
0405.10.00	- Bơ	13
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	15
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	-- Chất béo khan của bơ	5
0405.90.20	-- Dầu bơ (butteroil)	5
0405.90.30	-- Ghee	15
0405.90.90	-- Loại khác	5
04.06	Pho mát và curd.	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	
0406.10.10	-- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	5
0406.10.20	-- Curd	5
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	-- Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	5
0406.20.90	-- Loại khác	5
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	5
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	5
0406.90.00	- Pho mát loại khác	5
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	-- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0407.11.10	--- Đẻ nhân giống	0
0407.11.90	--- Loại khác	0
0407.19	-- Loại khác:	
	--- Cua vịt, ngan:	
0407.19.11	---- Đẻ nhân giống	0
0407.19.19	---- Loại khác	0
	--- Loại khác:	
0407.19.91	---- Đẻ nhân giống	0
0407.19.99	---- Loại khác	0
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	-- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	40
0407.29	-- Loại khác:	
0407.29.10	--- Cua vịt, ngan	40
0407.29.90	--- Loại khác	40
0407.90	- Loại khác:	
0407.90.10	-- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	40
0407.90.20	-- Cua vịt, ngan	40
0407.90.90	-- Loại khác	40
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11.00	-- Đã làm khô	20
0408.19.00	-- Loại khác	20
	- Loại khác:	
0408.91.00	-- Đã làm khô	20
0408.99.00	-- Loại khác	20
0409.00.00	Mật ong tự nhiên.	10
04.10	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0410.10.00	- Côn trùng	5
0410.90	- Loại khác:	
0410.90.10	-- Tổ yến	5
0410.90.20	-- Trứng rùa	5
0410.90.90	-- Loại khác	5

Chú giải mặt hàng.

1. Nhóm 0402: Sữa bột nguyên kem và sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ, có thể pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. Ngoài những thành phần sữa tự nhiên, sữa thuộc nhóm này có thể chứa một lượng nhỏ chất ổn định (như phốt phat disodique, citrat trisodique và clorua canxi) hoặc lượng rất nhỏ tác nhân chất chống ôxi hoá, chất chống đóng bánh (như phốt pho lipid, đioxit silic không định hình) hoặc bổ sung thêm vitamin (các thành phần thêm như vitamin, khoáng chất là chất có sẵn trong sữa tự nhiên), hay có thể chứa lượng nhỏ các chất hoá học như cacbonat natri cần thiết trong chế biến và cũng có thể thêm một lượng nhỏ tinh bột để giữ sữa ở trạng thái vật lý bình thường (không quá 5% trọng lượng).

Chương 5

Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);
 - (b) Da hoặc da sống (kể cả da lông), trừ các hàng hoá thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẫu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);
 - (c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc
 - (d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).
2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.
3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".
4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hoặc động vật họ trâu bò. *Không kể những đề cập khác*, nhóm 05.11 còn bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa xếp thành lớp mà lớp này có hoặc không có vật liệu phụ trợ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.	5
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5
0502.90.00	- Loại khác	5
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	3
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.10.90	- - Loại khác	5
0505.90	- Loại khác:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.90.90	- - Loại khác	5
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0
0506.90.00	- Loại khác	0
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	3
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	5
0507.90.90	- - Loại khác	3
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5
0508.00.90	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0510.00.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	0
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	5
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0
0511.91.30	- - - Da cá	5
0511.91.90	- - - Loại khác	5
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0
0511.99.30	- - - Bột biển thiên nhiên	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0

PHẦN II CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải.

1. Trong Phần này khái niệm “viên” có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo khối lượng.

Chương 6

Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí

Chú giải.

1. Ngoài phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hoặc trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, họ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lăng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hoặc phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngũ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngũ	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	-- Cây rau diếp xoăn	0
0601.20.20	-- Rễ rau diếp xoăn	0
0601.20.90	-- Loại khác	0
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	
0602.10.10	-- Cửa cây phong lan	0
0602.10.20	-- Cửa cây cao su	0
0602.10.90	-- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0
0602.90.90	- - Loại khác	0
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
	- Tươi:	
0603.11.00	- - Hoa hồng	20
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	20
0603.13.00	- - Phong lan	20
0603.14.00	- - Hoa cúc	20
0603.15.00	- - Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	20
0603.19.00	- - Loại khác	20
0603.90.00	- Loại khác	20
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	20
0604.20.90	- - Loại khác	20
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	20
0604.90.90	- - Loại khác	20

Chương 7

Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ “rau” bao gồm các loại ăn được: nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*).

3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

- (a) Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);
- (b) Ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;
- (c) Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên của khoai tây (nhóm 11.05);
- (d) Bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

5. Nhóm 07.11 áp dụng cho các loại rau đã được xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), với điều kiện chúng không phù hợp dùng ngay được khi ở dạng đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
0701.10.00	- Để làm giống	0
0701.90	- Loại khác:	
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	20
0701.90.90	- - Loại khác	20
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	20
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0703.10.19	- - - Loại khác	15
	- - Hành, họ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	0
0703.10.29	- - - Loại khác	20
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	0
0703.20.90	- - Loại khác	20
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	0
0703.90.90	- - Loại khác	20
07.04	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh:	
0704.10.10	- - Súp lơ (Cauliflower)	20
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	20
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	20
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	20
0704.90	- Loại khác:	
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	20
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	20
0704.90.30	- - Bắp cải khác	20
0704.90.90	- - Loại khác	20
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	20
0705.19.00	- - Loại khác	20
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus var. foliosum</i>)	20
0705.29.00	- - Loại khác	20
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	17
0706.10.20	- - Củ cải	20
0706.90.00	- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	20
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	20
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	
0708.20.10	-- Đậu Pháp	20
0708.20.20	-- Đậu dài	20
0708.20.90	-- Loại khác	20
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	20
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0709.20.00	- Măng tây	15
0709.30.00	- Cà tím	15
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (<i>celeriac</i>)	15
	- Nấm và nấm cục (<i>truffles</i>):	
0709.51.00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	15
0709.52.00	-- Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	15
0709.53.00	-- Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	15
0709.54.00	-- Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	15
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum</i>)	15
0709.56.00	-- Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	20
0709.59	-- Loại khác:	
0709.59.20	--- Nấm cục trừ loại <i>Tuber spp.</i>	20
0709.59.90	--- Loại khác	15
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0709.60.10	-- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	13
0709.60.90	-- Loại khác	13
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15
	- Loại khác:	
0709.91.00	-- Hoa a-ti-sô	15
0709.92.00	-- Ô liu	12
0709.93.00	-- Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	13
0709.99	-- Loại khác:	
0709.99.10	--- Ngô ngọt	13
0709.99.20	--- Đậu bắp (Okra)	13
0709.99.90	--- Loại khác	13
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	chín trong nước), đông lạnh.	
0710.10.00	- Khoai tây	10
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	-- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	17
0710.22.00	-- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>)	17
0710.29.00	-- Loại khác	17
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15
0710.40.00	- Ngô ngọt	17
0710.80.00	- Rau khác	17
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	17
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.	
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphuro	15
0711.20.90	-- Loại khác	15
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphuro	30
0711.40.90	-- Loại khác	30
	- Nấm và nấm cục (truffles):	
0711.51	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :	
0711.51.10	--- Đã bảo quản bằng khí sunphuro	30
0711.51.90	--- Loại khác	30
0711.59	-- Loại khác:	
0711.59.10	--- Đã bảo quản bằng khí sunphuro	30
0711.59.90	--- Loại khác	30
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	-- Ngô ngọt	30
0711.90.20	-- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	30
0711.90.30	-- Nụ bạch hoa	15
0711.90.40	-- Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphuro	30
0711.90.50	-- Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphuro	30
0711.90.60	-- Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphuro	30
0711.90.90	-- Loại khác	30
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	
0712.20.00	- Hành tây	30
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffles):	
0712.31.00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0712.32.00	-- Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	30
0712.33.00	-- Nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>)	30
0712.34.00	-- Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	30
0712.39	-- Loại khác:	
0712.39.10	--- Nấm cục (truffles)	30
0712.39.90	--- Loại khác	30
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	-- Tỏi	22
0712.90.20	-- Ngô ngọt	22
0712.90.90	-- Loại khác	22
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	
0713.10.10	-- Phù hợp để gieo trồng	0
0713.10.90	-- Loại khác	15
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (<i>garbanzos</i>):	
0713.20.10	-- Phù hợp để gieo trồng	0
0713.20.90	-- Loại khác	15
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	
0713.31	-- Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek.	
0713.31.10	--- Phù hợp để gieo trồng	0
0713.31.90	--- Loại khác	15
0713.32	-- Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	
0713.32.10	--- Phù hợp để gieo trồng	0
0713.32.90	--- Loại khác	20
0713.33	-- Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	
0713.33.10	--- Phù hợp để gieo trồng	0
0713.33.90	--- Loại khác	15
0713.34	-- Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	
0713.34.10	--- Phù hợp để gieo trồng	0
0713.34.90	--- Loại khác	20
0713.35	-- Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	
0713.35.10	--- Phù hợp để gieo trồng	0
0713.35.90	--- Loại khác	20
0713.39	-- Loại khác:	
0713.39.10	--- Phù hợp để gieo trồng	0
0713.39.90	--- Loại khác	20
0713.40	- Đậu lăng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0713.40.10	-- Phù hợp để gieo trồng	0
0713.40.90	-- Loại khác	20
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba var. major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor</i>):	
0713.50.10	-- Phù hợp để gieo trồng	0
0713.50.90	-- Loại khác	20
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):	
0713.60.10	-- Phù hợp để gieo trồng	0
0713.60.90	-- Loại khác	20
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	-- Phù hợp để gieo trồng	0
0713.90.90	-- Loại khác	20
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	
0714.10	- Sắn:	
	-- Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	--- Lát đã được làm khô	3
0714.10.19	--- Loại khác	3
	-- Loại khác:	
0714.10.91	--- Đông lạnh	3
0714.10.99	--- Loại khác	3
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	-- Đông lạnh	10
0714.20.90	-- Loại khác	10
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (<i>Dioscorea spp.</i>):	
0714.30.10	-- Đông lạnh	10
0714.30.90	-- Loại khác	10
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (<i>Colocasia spp.</i>):	
0714.40.10	-- Đông lạnh	10
0714.40.90	-- Loại khác	10
0714.50	- Khoai sọ, khoai mùng (<i>Xanthosoma spp.</i>):	
0714.50.10	-- Đông lạnh	10
0714.50.90	-- Loại khác	10
0714.90	- Loại khác:	
	-- Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	--- Đông lạnh	10
0714.90.19	--- Loại khác	10
	-- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0714.90.91	- - - Đông lạnh	10
0714.90.99	- - - Loại khác	10

Chương 8

Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch (nuts) hoặc quả không ăn được.

2. Quả và quả hạch (nuts) ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch (nuts) tươi tương ứng.

3. Quả khô hoặc quả hạch (nuts) khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:

(a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axit sorbic hoặc kali sorbat),

(b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza),

với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch (nuts) khô.

4. Nhóm 08.12 áp dụng cho những loại quả và quả hạch (nuts) đã qua xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi đưa vào sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác), với điều kiện chúng không phù hợp để dùng ngay khi ở dạng đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
	- Dừa:	
0801.11.00	-- Đã qua công đoạn làm khô	30
0801.12.00	-- Dừa còn nguyên sọ	30
0801.19	-- Loại khác:	
0801.19.10	--- Quả dừa non	30
0801.19.90	--- Loại khác	30
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	30
0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	30
	- Hạt điều:	
0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	5
0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	25
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	-- Chưa bóc vỏ	10
0802.12	-- Đã bóc vỏ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0802.12.10	- - - Đã chần (blanched)	10
0802.12.90	- - - Loại khác	10
	- Quả phi hoặc hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	20
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	20
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	8
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	15
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	15
	- Hạt mắc-ca (<i>Macadamia nuts</i>):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	30
0802.70.00	- Hạt cây cola (<i>Cola spp.</i>)	30
0802.80.00	- Quả cau	30
	- Loại khác:	
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	30
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	30
0802.99.00	- - Loại khác	30
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	
0803.10	- Chuối lá:	
0803.10.10	- - Tươi	25
0803.10.20	- - Khô	25
0803.90	- Loại khác:	
0803.90.10	- - Chuối ngự (<i>Lady's finger banana</i>)	25
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (<i>Musa acuminata</i>)	25
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa <i>Musa acuminata</i> và <i>Musa balbisiana</i> , giống Berangan)	25
0803.90.90	- - Loại khác	25
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	
0804.10.00	- Quả chà là	30
0804.20.00	- Quả sung, vả	30
0804.30.00	- Quả dứa	30
0804.40.00	- Quả bơ	15
0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0804.50.10	-- Quả ổi	25
	-- Quả xoài:	
0804.50.21	--- Tươi	25
0804.50.22	--- Khô	25
0804.50.30	-- Quả măng cụt	25
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	-- Tươi	20
0805.10.20	-- Khô	20
	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21.00	-- Quả quýt các loại (kể cả quýt)	30
0805.22.00	-- Cam nhỏ (Clementines)	30
0805.29.00	-- Loại khác	30
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	40
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>):	
0805.50.10	-- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>)	20
0805.50.20	-- Quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>)	20
0805.90.00	- Loại khác	40
08.06	Quả nhỏ, tươi hoặc khô.	
0806.10.00	- Tươi	8
0806.20.00	- Khô	12
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	-- Quả dưa hấu	30
0807.19.00	-- Loại khác	30
0807.20.00	- Quả đu đủ	30
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi.	
0808.10.00	- Quả táo (apples)	8
0808.30.00	- Quả lê	10
0808.40.00	- Quả mọng qua	10
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	mận gai, tươi.	
0809.10.00	- Quả mơ	20
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	-- Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	10
0809.29.00	-- Loại khác	10
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	20
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	-- Quả mận	20
0809.40.20	-- Quả mận gai	20
08.10	Quả khác, tươi.	
0810.10.00	- Quả dâu tây	15
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	15
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	15
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	15
0810.50.00	- Quả kiwi	7
0810.60.00	- Quả sầu riêng	30
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	25
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	-- Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	25
0810.90.20	-- Quả vải	30
0810.90.30	-- Quả chôm chôm	25
0810.90.40	-- Quả bòn bon (Lanzones)	25
0810.90.50	-- Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	25
0810.90.60	-- Quả me	25
0810.90.70	-- Quả khế	25
	-- Loại khác:	
0810.90.91	--- Salacca (quả da rắn)	25
0810.90.92	--- Quả thanh long	25
0810.90.93	--- Quả hồng xiêm (quả sảpôchê)	25
0810.90.94	--- Quả lựu (<i>Punica spp.</i>), quả măng cầu hoặc quả na (<i>Annona spp.</i>), quả roi (bell fruit) (<i>Syzygium spp.</i> , <i>Eugenia spp.</i>), quả thanh trà (<i>Bouea spp.</i>), quả chanh leo (dây) (<i>Passiflora spp.</i>), quả sấu đỏ (<i>Sandoricum spp.</i>), quả táo ta (<i>Ziziphus spp.</i>) và quả dâu da đất (<i>Baccaurea spp.</i>)	25
0810.90.99	--- Loại khác	25
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0811.10.00	- Quả dâu tây	30
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	30
0811.90.00	- Loại khác	30
08.12	Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.	
0812.10.00	- Quả anh đào	30
0812.90	- Loại khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	30
0812.90.90	- - Loại khác	30
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.	
0813.10.00	- Quả mơ	30
0813.20.00	- Quả mận đỏ	30
0813.30.00	- Quả táo (apples)	30
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	30
0813.40.20	- - Quả me	30
0813.40.90	- - Loại khác	30
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	30
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	30
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	30
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về khối lượng	30
0813.50.90	- - Loại khác	30
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lựu	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	

Chương 9
Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Chú giải.

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

(a) Hỗn hợp của hai hoặc nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;

(b) Hỗn hợp của hai hoặc nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (*Piper cubeba*) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	-- Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.20	--- Arabica	15
0901.11.30	--- Robusta	15
0901.11.90	--- Loại khác	15
0901.12	-- Đã khử chất caffeine:	
0901.12.20	--- Arabica hoặc Robusta	20
0901.12.90	--- Loại khác	20
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	-- Chưa khử chất caffeine:	
	--- Chưa nghiền:	
0901.21.11	---- Arabica	30
0901.21.12	---- Robusta	30
0901.21.19	---- Loại khác	30
0901.21.20	--- Đã xay	30
0901.22	-- Đã khử chất caffeine:	
0901.22.10	--- Chưa xay	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0901.22.20	- - - Đã xay	30
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	30
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	30
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
0902.10.10	- - Lá chè	40
0902.10.90	- - Loại khác	40
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	40
0902.20.90	- - Loại khác	40
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	40
0902.30.90	- - Loại khác	40
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
0902.40.10	- - Lá chè	40
0902.40.90	- - Loại khác	40
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté).	30
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền.	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.11.10	- - - Trắng	20
0904.11.20	- - - Đen	20
0904.11.90	- - - Loại khác	20
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.12.10	- - - Trắng	20
0904.12.20	- - - Đen	20
0904.12.90	- - - Loại khác	20
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	20
0904.21.90	- - - Loại khác	20
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	20
0904.22.90	- - - Loại khác	20
09.05	Vani.	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.06	Quế và hoa quế.	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum Blume</i>)	20
0906.19.00	- - Loại khác	20
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc carum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Hạt cây thì là Ai Cập:	
0909.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0909.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền	15
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-ru-m (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	--- Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	15
0909.61.20	--- Của hoa hồi badian (đại hồi)	15
0909.61.30	--- Của cây ca-ru-m (caraway)	15
0909.61.90	--- Loại khác	15
0909.62	-- Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	--- Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	15
0909.62.20	--- Của hoa hồi badian (đại hồi)	15
0909.62.30	--- Của cây ca-ru-m (caraway)	15
0909.62.90	--- Loại khác	15
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác.	
	- Gừng:	
0910.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0910.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền	15
0910.20.00	- Nghệ tây	15
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	15
	- Gia vị khác:	
0910.91	-- Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	--- Cà ri (curry)	15
0910.91.90	--- Loại khác	15
0910.99	-- Loại khác:	
0910.99.10	--- Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0910.99.90	- - - Loại khác	15

Chương 10 Ngũ cốc

Chú giải.

1. (A) Các sản phẩm kê tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hoặc trên thân cây.

(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên, thóc được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ (glazed), gạo đồ hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06. Tương tự, hạt diêm mạch (quinoa) đã được loại bỏ toàn bộ hoặc một phần vỏ lụa để tách saponin, nhưng không trải qua bất kỳ quá trình chế biến nào khác, vẫn được phân loại trong nhóm 10.08.

2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

Chú giải phân nhóm.

1. Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như loài đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10.01	Lúa mì và meslin.	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	-- Hạt giống	0
1001.19.00	-- Loại khác	0
	- Loại khác:	
1001.91.00	-- Hạt giống	0
1001.99	-- Loại khác:	
	--- Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	---- Meslin	0
1001.99.12	---- Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	0
1001.99.19	---- Loại khác	0
	--- Loại khác:	
1001.99.91	---- Meslin	0
1001.99.99	---- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10.02	Lúa mạch đen.	
1002.10.00	- Hạt giống	0
1002.90.00	- Loại khác	0
10.03	Lúa đại mạch.	
1003.10.00	- Hạt giống	0
1003.90.00	- Loại khác	0
10.04	Yến mạch.	
1004.10.00	- Hạt giống	0
1004.90.00	- Loại khác	0
10.05	Ngô.	
1005.10.00	- Hạt giống	0
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	30
	- - Loại khác:	
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	2
1005.90.99	- - - Loại khác	2
10.06	Lúa gạo.	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
1006.10.90	- - Loại khác	40
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	40
1006.20.90	- - Loại khác	40
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.30	- - Gạo nếp	40
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	40
1006.30.50	- - Gạo Basmati	40
1006.30.60	- - Gạo Malys	40
1006.30.70	- - Gạo thơm khác	40
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo đỏ	40
1006.30.99	- - - Loại khác	40
1006.40	- Tấm:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	40
1006.40.90	- - Loại khác	40
10.07	Lúa miến.	
1007.10.00	- Hạt giống	5
1007.90.00	- Loại khác	5
10.08	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	
1008.10.00	- Kiểu mạch	5
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	0
1008.29.00	- - Loại khác	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	5
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	5
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	5

Chương 11
Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
- (a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);
 - (b) Bột mịn, tằm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;
 - (c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô (corn flakes) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;
 - (d) Các loại rau, đã chế biến hoặc bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;
 - (e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc
 - (f) Tinh bột có đặc tính của nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. (A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo khối lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

- (a) Hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và
- (b) Hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo khối lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	Tỷ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng	
			315 micromet (micro)	500 micromet (micro)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lúa mì và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	-
Lúa đại mạch	45%	3%	80%	-
Yến mạch	45%	5%	80%	-
Ngô và lúa miến	45%	2%	-	90%
Gạo	45%	1,6%	80%	-

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	Tỉ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng
Kiều mạch	45%	4%	80%

3. Theo mục đích của nhóm 11.03, khái niệm "tám" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó:

(a) Đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo khối lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) Đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo khối lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
11.01	Bột mì hoặc bột meslin.	
	- Bột mì:	
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	15
1101.00.19	- - Loại khác	15
1101.00.20	- Bột meslin	15
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	
1102.20.00	- Bột ngô	15
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	15
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	15
1102.90.90	- - Loại khác	15
11.03	Ngũ cốc dạng tám, dạng bột thô và viên.	
	- Dạng tám và bột thô:	
1103.11.00	- - Của lúa mì	20
1103.13.00	- - Của ngô	10
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	20
1103.19.20	- - - Của gạo	20
1103.19.90	- - - Loại khác	20
1103.20.00	- Dạng viên	20
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	15
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Của ngô	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1104.19.90	- - - Loại khác	5
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Cửa yến mạch	15
1104.23.00	- - Cửa ngô	5
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Cửa lúa mạch	15
1104.29.90	- - - Loại khác	5
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	15
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.	
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	30
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	30
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	30
1106.20.20	- - Từ cọ sago	30
1106.20.90	- - Loại khác	30
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	30
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.	
1107.10.00	- Chưa rang	5
1107.20.00	- Đã rang	5
11.08	Tinh bột; inulin.	
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	15
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	15
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	20
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	20
1108.19	- - Tinh bột khác:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	20
1108.19.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1108.20.00	- Inulin	20
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	10

Chương 12

Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Chú giải.

1. *Không kể những đề cập khác*, nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ (hạt karite). Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ôliu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho bột mịn và bột thô đã được khử một phần hoặc toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba*) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

- (a) Các loại rau đậu hoặc ngô ngọt (Chương 7);
- (b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;
- (c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc
- (d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hoặc 12.11.

4. *Không kể những đề cập khác*, nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cừ lý hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

- (a) Dược phẩm thuộc Chương 30;
- (b) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh thuộc Chương 33; hoặc
- (c) Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "rong biển và các loại tảo khác" không bao gồm:

- (a) Các vi sinh đơn bào đã chết thuộc nhóm 21.02;
- (b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc
- (c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic chiếm dưới 2% tính theo khối lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1201.10.00	- Hạt giống	0
1201.90.00	- Loại khác	0
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
1202.30.00	- Hạt giống	0
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Chưa bóc vỏ	10
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô.	10
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	10
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	5
1205.90.00	- Loại khác	5
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	10
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	5
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	5
1207.10.90	- - Loại khác	5
	- Hạt bông:	
1207.21.00	- - Hạt giống	5
1207.29.00	- - Loại khác	5
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	10
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	5
1207.40.90	- - Loại khác	5
1207.50.00	- Hạt mù tạt	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	10
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	10
	- Loại khác:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	10
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	10
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	10
1207.99.90	- - - Loại khác	10
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt.	
1208.10.00	- Từ đậu tương	8
1208.90.00	- Loại khác	25
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	0
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	0
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	bia.	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	5
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	5
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	5
1211.20.90	- - Loại khác	5
1211.30.00	- Lá coca	5
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	5
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>)	5
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	5
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gác hoa đỏ	5
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	5
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	5
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	5
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (<i>Gaharu</i>)	5
1211.90.97	- - - Vỏ cây perseia (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>)	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.99	- - - Loại khác	5
12.12	Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	-- Thích hợp sử dụng cho người:	
	--- Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:	
1212.21.11	---- <i>Eucheuma spinosum</i>	10
1212.21.12	---- <i>Eucheuma cottonii</i>	10
1212.21.13	---- <i>Gracilaria spp.</i>	10
1212.21.19	---- Loại khác	10
1212.21.90	--- Loại khác	10
1212.29	-- Loại khác:	
	--- Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.11	---- Loại dùng làm dược phẩm	10
1212.29.19	---- Loại khác	10
1212.29.20	--- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	10
1212.29.30	--- Loại khác, đông lạnh	10
	- Loại khác:	
1212.91.00	-- Củ cải đường	10
1212.92.00	-- Quả minh quyết (carob)	10
1212.93	-- Mía đường:	
1212.93.10	--- Phù hợp để làm giống	0
1212.93.90	--- Loại khác	10
1212.94.00	-- Rễ rau diếp xoăn	10
1212.99	-- Loại khác:	
1212.99.10	--- Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	10
1212.99.90	--- Loại khác	10
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	10
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1214.90.00	- Loại khác	0

Chương 13
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và
các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải.

1. *Không kể những đề cập khác*, nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo khối lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hoặc chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (camphor), glycyrrhizin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Cao thuốc phiện có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo khối lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 38.22);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(ij) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm dựa trên các chất thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	
1301.20.00	- Gôm Ả rập	5
1301.90	- Loại khác:	
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	5
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	5
1301.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuốc phiện:	
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	5
1302.11.90	- - - Loại khác	5
1302.12.00	- - Từ cam thảo	5
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	5
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	5
1302.19	- - Loại khác:	
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5
1302.19.90	- - - Loại khác	5
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	5
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	5
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	5
1302.39	- - Loại khác:	
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):	
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	5
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	5
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1302.39.19	---- Loại khác	5
1302.39.90	--- Loại khác	5

Chương 14
Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật
chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. *Không kể những đề cập khác*, nhóm 14.01 áp dụng cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt thành từng đoạn, tiện tròn đầu, tẩy trắng, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu gai, sậy và các loại tương tự đã tách, lõi song mây hoặc song mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và tằm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).	
1401.10.00	- Tre	5
1401.20	- Song, mây:	
1401.20.10	-- Nguyên cây	5
	-- Lõi cây đã tách:	
1401.20.21	--- Đường kính không quá 12 mm	5
1401.20.29	--- Loại khác	5
1401.20.30	-- Vỏ (cật) đã tách	5
1401.20.90	-- Loại khác	5
1401.90.00	- Loại khác	5
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	5
1404.90	- Loại khác:	
1404.90.20	-- Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	5
1404.90.30	-- Bông gòn	5
	-- Loại khác:	
1404.90.91	--- Vỏ hạt cọ	5
1404.90.92	--- Chùm không quả của cây cọ dầu	5
1404.90.99	--- Loại khác	5

PHẦN III
CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT,
THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ
CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP
ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15

Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật
và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến;
các loại sáp động vật hoặc thực vật

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;
 - (b) Bơ ca cao, chất béo hoặc dầu cacao (nhóm 18.04);
 - (c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo khối lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);
 - (d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc các nhóm từ 23.04 đến 23.06;
 - (e) Axit béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh, dầu đã được sulphonat hoá hoặc các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc
 - (f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).
2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).
3. Nhóm 15.18 không bao gồm chất béo hoặc dầu hoặc phân đoạn của chúng, mới chỉ làm biến chất, những loại đó được phân loại vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại chất béo và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.
4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glyxerin và phế liệu mỡ lông (wool grease) được phân loại vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1509.30, dầu ô liu nguyên chất (virgin olive oil) có chỉ số axit tự do tính theo axit oleic không quá 2,0g/100g và được phân biệt với các loại dầu ô liu nguyên chất khác (other virgin olive oils) tùy thuộc vào đặc tính theo chỉ dẫn Tiêu chuẩn Codex Alimentarius 33-1981.
2. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, khái niệm "dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo khối lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô	10
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	10
1501.90.00	- Loại khác	10
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	
1502.10.00	- Mỡ tallow	10
1502.90	- Loại khác:	
1502.90.10	- - Loại ăn được	10
1502.90.90	- - Loại khác	10
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	15
1503.00.90	- Loại khác	15
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.10.90	- - Loại khác	10
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.20.90	- - Loại khác	10
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	5
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	
1505.00.10	- Lanolin	10
1505.00.90	- Loại khác	10
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	10
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5
1507.90	- Loại khác:	
1507.90.10	-- Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5
1507.90.20	-- Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15
1507.90.90	-- Loại khác	15
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1508.10.00	- Dầu thô	5
1508.90.00	- Loại khác	20
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil):	
1509.20.10	-- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509.20.90	-- Loại khác	5
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	5
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	5
1509.90	- Loại khác:	
	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509.90.11	--- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509.90.19	--- Loại khác	5
	-- Loại khác:	
1509.90.91	--- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	20
1509.90.99	--- Loại khác	20
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	5
1510.90	- Loại khác:	
1510.90.10	-- Dầu thô	5
1510.90.20	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1510.90.90	-- Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1511.10.00	- Dầu thô	5
1511.90	- Loại khác:	
1511.90.20	-- Dầu tinh chế	30
	-- Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:	
	--- Các phần phân đoạn thể rắn:	
1511.90.31	---- Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	30
1511.90.32	---- Loại khác	30
	--- Các phần phân đoạn thể lỏng:	
1511.90.36	---- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	30
1511.90.37	---- Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	30
1511.90.39	---- Loại khác	30
	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1511.90.41	--- Các phần phân đoạn thể rắn	7
1511.90.42	--- Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	7
1511.90.49	--- Loại khác	7
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11.00	-- Dầu thô	5
1512.19	-- Loại khác:	
1512.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5
1512.19.20	--- Đã tinh chế	15
1512.19.90	--- Loại khác	15
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21.00	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5
1512.29	-- Loại khác:	
1512.29.10	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5
1512.29.90	--- Loại khác	25
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11	-- Dầu thô:	
1513.11.10	--- Dầu dừa nguyên chất	5
1513.11.90	--- Loại khác	5
1513.19	-- Loại khác:	
1513.19.10	--- Các phân phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5
1513.19.90	--- Loại khác	30
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phân phân đoạn của chúng:	
1513.21	-- Dầu thô:	
1513.21.10	--- Dầu hạt cọ	7
1513.21.90	--- Loại khác	7
1513.29	-- Loại khác:	
	--- Các phân phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
1513.29.11	---- Các phân phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5
1513.29.12	---- Các phân phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
1513.29.13	---- Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	5
1513.29.14	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
	--- Loại khác:	
1513.29.91	---- Các phân phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	25
1513.29.92	---- Các phân phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	25
1513.29.94	---- Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1513.29.95	---- Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	35
1513.29.96	---- Loại khác, của dầu hạt cọ	25
1513.29.97	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	25
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phân phân đoạn của chúng:	
1514.11.00	-- Dầu thô	5
1514.19	-- Loại khác:	
1514.19.10	--- Các phân phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514.19.20	--- Đã tinh chế	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1514.19.90	--- Loại khác	5
	- Loại khác:	
1514.91.00	-- Dầu thô	5
1514.99	-- Loại khác:	
1514.99.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514.99.90	--- Loại khác	20
15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11.00	-- Dầu thô	5
1515.19.00	-- Loại khác	15
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21.00	-- Dầu thô	5
1515.29	-- Loại khác:	
	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1515.29.11	---- Các phần phân đoạn thể rắn	5
1515.29.19	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
1515.29.91	---- Các phần phân đoạn thể rắn	20
1515.29.99	---- Loại khác	30
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
1515.30.10	-- Dầu thô	7
1515.30.90	-- Loại khác	15
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515.50.10	-- Dầu thô	7
1515.50.20	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.50.90	-- Loại khác	25
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	30
1515.90	- Loại khác:	
	-- Dầu hạt illipe:	
1515.90.11	--- Dầu thô	5
1515.90.12	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.19	--- Loại khác	25
	-- Dầu Tung:	
1515.90.21	--- Dầu thô	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1515.90.22	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.29	--- Loại khác	10
	-- Dầu Jojoba:	
1515.90.31	--- Dầu thô	5
1515.90.32	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.39	--- Loại khác	25
	-- Loại khác:	
1515.90.91	--- Dầu thô	5
1515.90.92	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.99	--- Loại khác	30
15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc elaidin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	
1516.10.20	-- Đã tái este hoá	22
1516.10.90	-- Loại khác	22
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
	-- Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:	
1516.20.11	--- Của đậu tương	20
1516.20.12	--- Của ngô (maize)	25
1516.20.14	--- Của dừa	30
1516.20.17	--- Của lạc	25
1516.20.18	--- Của hạt lanh	25
1516.20.19	--- Loại khác	25
	-- Đã tái este hóa, của cọ dầu:	
1516.20.21	--- Của quả cọ dầu, dạng thô	25
1516.20.22	--- Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	30
1516.20.23	--- Của hạt cọ, dạng thô	25
1516.20.24	--- Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30
1516.20.25	--- Của olein hạt cọ, dạng thô	25
1516.20.26	--- Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.29	--- Loại khác	25
	-- Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:	
1516.20.31	--- Của lạc; của dừa; của đậu tương	30
1516.20.32	--- Của hạt lanh	25
1516.20.33	--- Của ô liu	25
1516.20.34	--- Của quả cọ dầu	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1516.20.35	--- Cua hạt cọ	30
1516.20.39	--- Loại khác	30
	-- Đã qua hydro hóa, dạng khác:	
1516.20.41	--- Cua hạt thầu dầu (sáp opal)	30
1516.20.42	--- Cua dừa	30
1516.20.43	--- Cua lạc	30
1516.20.44	--- Cua hạt lanh	25
1516.20.45	--- Cua ô liu	25
1516.20.46	--- Cua quả cọ dâu	30
1516.20.47	--- Cua hạt cọ	30
1516.20.48	--- Cua đậu tương	25
1516.20.49	--- Loại khác	30
	-- Đã este hóa liên hợp:	
1516.20.51	--- Cua hạt lanh	25
1516.20.52	--- Cua ô liu	25
1516.20.53	--- Cua đậu tương	25
1516.20.54	--- Cua lạc, cọ dâu hoặc dừa	30
1516.20.59	--- Loại khác	30
	-- Elaidin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:	
1516.20.61	--- Dạng thô	25
1516.20.62	--- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.69	--- Loại khác	25
	-- Elaidin hóa, loại khác:	
1516.20.91	--- Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	30
1516.20.92	--- Cua hạt lanh	25
1516.20.93	--- Cua ô liu	25
1516.20.94	--- Cua đậu tương	25
1516.20.96	--- Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.98	--- Cua lạc, của cọ dâu hoặc của dừa	30
1516.20.99	--- Loại khác	30
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phân phân đoạn của chúng	30
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phân phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16.	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	
1517.10.10	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25
1517.10.90	-- Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1517.90	- Loại khác:	
1517.90.10	-- Chế phẩm giả ghee	30
1517.90.20	-- Margarin lỏng	25
1517.90.30	-- Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	30
	-- Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517.90.43	--- Shortening	25
1517.90.44	--- Chế phẩm giả mỡ lợn	25
1517.90.50	-- Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	30
	-- Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:	
1517.90.61	--- Thành phần chủ yếu là dầu lạc	30
1517.90.62	--- Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	30
1517.90.63	--- Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	30
1517.90.64	--- Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	30
1517.90.65	--- Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	30
1517.90.66	--- Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	30
1517.90.67	--- Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	30
1517.90.68	--- Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	30
1517.90.69	--- Loại khác	30
1517.90.80	-- Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	30
1517.90.90	-- Loại khác	30
15.18	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:	
1518.00.12	-- Mỡ và dầu động vật	5
1518.00.14	-- Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	5
1518.00.15	-- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5
1518.00.16	-- Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5
1518.00.19	-- Loại khác	5
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	5
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:	
1518.00.32	-- Cửa dầu cọ hoặc olein hạt cọ, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5
1518.00.33	-- Cửa hạt lanh	5
1518.00.34	-- Cửa ô liu	5
1518.00.35	-- Cửa lạc	5
1518.00.36	-- Cửa đậu tương hoặc dừa	5
1518.00.37	-- Cửa hạt bông	5
1518.00.38	-- Cửa quả cọ dầu hoặc cửa hạt cọ, loại khác	5
1518.00.39	-- Loại khác	5
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5
1518.00.90	- Loại khác	5
15.20	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	
1520.00.10	- Glyxerin thô	3
1520.00.90	- Loại khác	5
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.	
1521.10.00	- Sáp thực vật	5
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	-- Sáp ong và sáp côn trùng khác	5
1521.90.20	-- Sáp cá nhà táng	3
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	
1522.00.10	- Chất nhờn	3
1522.00.90	- Loại khác	3

PHẦN IV
THỰC PHẨM ĐÃ CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIÂM;
THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ
BIẾN; CÁC SẢN PHẨM CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN,
DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐÓT CHÁY;
CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ
NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI

Chú giải.

1. Trong Phần này khái niệm "viên" chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hoặc bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo khối lượng.

Chương 16

Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, cũng như côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3, Chú giải 6 Chương 4 hoặc nhóm 05.04.

2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa hai hoặc nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần hoặc những thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hoặc các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hoặc 21.04.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, được làm đồng nhất mịn, phù hợp làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với khối lượng tịnh không quá 250g. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau

giết mổ hoặc côn trùng có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm của nhóm 16.02.

2. Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05, là các loài cùng tên tương ứng được chi tiết ở Chương 3.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15
1601.00.90	- Loại khác	15
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15
1602.10.90	- - Loại khác	15
1602.20.00	- Từ gan động vật	30
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
	- - - Loại khác:	
1602.31.91	- - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	22
1602.31.99	- - - - Loại khác	22
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	40
1602.32.90	- - - Loại khác	22
1602.39.00	- - Loại khác	22
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:	
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1602.41.90	- - - Loại khác	22
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:	
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1602.42.90	- - - Loại khác	22
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	
	- - - Thịt ngỗng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1602.49.19	- - - - Loại khác	22
	- - - Loại khác:	
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1602.49.99	- - - - Loại khác	22
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:	
1602.50.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35
1602.50.90	- - Loại khác	35
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừ, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35
1602.90.20	- - Các chế phẩm từ tiết	35
1602.90.90	- - Loại khác	35
16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	
1603.00.10	- Từ thịt	30
1603.00.90	- Loại khác	30
16.04	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tằm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tằm muối chế biến từ trứng cá.	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.11.90	- - - Loại khác	30
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.12.90	- - - Loại khác	30
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:	
	- - - Từ cá trích dầu:	
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.13.19	- - - - Loại khác	30
	- - - Loại khác:	
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.13.99	- - - - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1604.14	-- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấu (<i>Sarda spp.</i>):	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
1604.14.11	---- Từ cá ngừ đại dương	30
1604.14.19	---- Loại khác	30
	--- Loại khác:	
1604.14.91	---- Cá ngừ đã làm chín sơ	30
1604.14.99	---- Loại khác	30
1604.15	-- Từ cá nục hoa:	
1604.15.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.15.90	--- Loại khác	30
1604.16	-- Từ cá cơm (cá trổng):	
1604.16.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35
1604.16.90	--- Loại khác	35
1604.17	-- Cá chình:	
1604.17.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.17.90	--- Loại khác	30
1604.18	-- Vây cá mập:	
1604.18.10	--- Đã chế biến để sử dụng ngay	20
	--- Loại khác:	
1604.18.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.18.99	---- Loại khác	30
1604.19	-- Loại khác:	
1604.19.20	--- Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.19.30	--- Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.19.90	--- Loại khác	30
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
1604.20.20	-- Xúc xích cá	30
1604.20.30	-- Cá viên	30
1604.20.40	-- Cá dạng bột nhão	30
	-- Loại khác:	
1604.20.91	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.20.99	--- Loại khác	30
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31.00	-- Trứng cá tầm muối	35
1604.32.00	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	
1605.10	- Cua, ghe:	
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
1605.10.11	- - - Ghe (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	35
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (cua thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	35
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ <i>Oregoniidae</i>)	35
1605.10.14	- - - Loại khác	35
1605.10.90	- - Loại khác	35
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	30
1605.29	- - Loại khác:	
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	30
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	30
1605.29.90	- - - Loại khác	30
1605.30.00	- Tôm hùm	35
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	35
	- Động vật thân mềm:	
1605.51.00	- - Hàu	25
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	25
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25
1605.54.90	- - - Loại khác	25
1605.55.00	- - Bạch tuộc	25
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	25
1605.57	- - Bào ngư:	
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25
1605.57.90	- - - Loại khác	25
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25
1605.59.00	- - Loại khác	25
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61.00	- - Hải sâm	25
1605.62.00	- - Cầu gai	25
1605.63.00	- - Sứa	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1605.69.00	- - Loại khác	25

Chương 17

Đường và các loại kẹo đường

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);

(b) Các loại đường tinh khiết về mặt hoá học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo khối lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả dưới $99,5^\circ$ trên phân cực kế.

2. Phân nhóm 1701.13 chỉ bao gồm đường mía, thu được không qua quá trình ly tâm, trong đó hàm lượng đường sucroza tính theo khối lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả trên phân cực kế từ 69° đến dưới 93° . Sản phẩm này chỉ chứa các vi tinh thể anhedral tự nhiên, có hình dạng không đều, không thể quan sát được bằng mắt thường, được bao phủ bằng phế liệu từ mật mía và các thành phần khác của cây mía đường.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12.00	-- Đường củ cải	25
1701.13.00	-- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	25
1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	25
	- Loại khác:	
1701.91.00	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	40
1701.99	-- Loại khác:	
1701.99.10	--- Đường đã tinh luyện	40
1701.99.90	--- Loại khác	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0
1702.19.00	- - Loại khác	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	10
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:	
1702.30.10	- - Glucoza	15
1702.30.20	- - Xirô glucoza	15
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	15
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	15
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	
1702.60.10	- - Fructoza	15
1702.60.20	- - Xirô fructoza	15
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:	
	- - Mantoza và xirô mantoza:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	15
1702.90.19	- - - Loại khác	15
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	15
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	mantoza)	
1702.90.40	-- Đường caramen	15
	-- Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):	
1702.90.51	--- Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	15
1702.90.59	--- Loại khác	15
	-- Loại khác:	
1702.90.91	--- Xi rô đường	15
1702.90.99	--- Loại khác	15
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.	
1703.10	- Mật mía:	
1703.10.10	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	10
1703.10.90	-- Loại khác	10
1703.90	- Loại khác:	
1703.90.10	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	10
1703.90.90	-- Loại khác	10
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.	
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25
1704.90	- Loại khác:	
1704.90.10	-- Kẹo và viên ngậm ho	20
1704.90.20	-- Sô cô la trắng	20
	-- Loại khác:	
1704.90.91	--- Dẻo, có chứa gelatin	15
1704.90.99	--- Loại khác	15

Chương 18

Ca cao và các chế phẩm từ ca cao

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chế phẩm thực phẩm có hàm lượng trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);

(b) Các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.02, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.

2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	
1801.00.10	- Đã lên men	10
1801.00.90	- Loại khác	10
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	10
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	10
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	10
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	10
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	20
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	20
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20
1806.20.90	- - Loại khác	18
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31.00	- - Có nhân	13
1806.32.00	- - Không có nhân	20
1806.90	- Loại khác:	
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	13
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	25
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	25
1806.90.90	- - Loại khác	20

Chương 19

Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;

(b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

2. Theo mục đích của nhóm 19.01:

(a) Thuật ngữ "tám" có nghĩa là tám từ ngũ cốc thuộc Chương 11;

(b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:

(1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và

(2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau đậu khô (nhóm 11.06).

3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo khối lượng là ca cao đã được khử toàn bộ chất béo hoặc được phủ sô cô la hoặc các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).

4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc xử lý ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tám, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1901.10.20	-- Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	7
1901.10.30	-- Từ bột đồ tương	18
	-- Loại khác:	
1901.10.91	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	7
1901.10.92	--- Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	10
1901.10.99	--- Loại khác	10
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	
1901.20.10	-- Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	18
1901.20.20	-- Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	18
1901.20.30	-- Loại khác, không chứa ca cao	18
1901.20.40	-- Loại khác, chứa ca cao	18
1901.90	- Loại khác:	
	-- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:	
1901.90.11	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	7
1901.90.19	--- Loại khác	10
1901.90.20	-- Chiết xuất malt	10
	-- Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:	
1901.90.31	--- Chứa sữa	10
1901.90.32	--- Loại khác, chứa bột ca cao	10
1901.90.39	--- Loại khác	10
	-- Các chế phẩm khác từ đồ tương:	
1901.90.41	--- Dạng bột	18
1901.90.49	--- Dạng khác	18
	-- Loại khác:	
1901.90.91	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	7
1901.90.99	--- Loại khác	18
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11.00	-- Có chứa trứng	40
1902.19	-- Loại khác:	
1902.19.20	--- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	40
1902.19.30	--- Miến	20
1902.19.40	--- Mì khác	20
1902.19.90	--- Loại khác	20
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:	
1902.20.10	-- Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	40
1902.20.30	-- Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	40
1902.20.90	-- Loại khác	40
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	
1902.30.20	-- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	35
1902.30.30	-- Miến	35
1902.30.40	-- Mì ăn liền khác	30
1902.30.90	-- Loại khác	35
1902.40.00	- Couscous	40
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự.	40
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	
1904.10.10	-- Chứa ca cao	15
1904.10.90	-- Loại khác	15
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	
1904.20.10	-- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1904.20.90	- - Loại khác	35
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	35
1904.90	- Loại khác:	
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	35
1904.90.90	- - Loại khác	20
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.	
1905.10.00	- Bánh mì giòn	40
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	15
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	15
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xếp wafers:	
1905.32.10	- - - Bánh waffles	35
1905.32.20	- - - Bánh xếp wafers	35
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	40
1905.40.90	- - Loại khác	40
1905.90	- Loại khác:	
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	20
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	20
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	30
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	30
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	30
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	10
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	30
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	20
1905.90.90	- - Loại khác	20

Chương 20

Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch (nuts), được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7, 8 hoặc 11;

(b) Chất béo và dầu thực vật (Chương 15);

(c) Các chế phẩm thực phẩm chứa trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);

(d) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc

(e) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04.

2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch trái cây, bột nhão từ quả, các loại quả hạch bọc đường hoặc các sản phẩm tương tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06).

3. Các nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tùy theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hoặc nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hoặc bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a).

4. Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02.

5. Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác.

6. Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm "các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích (xem Chú giải 2 của Chương 22).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm "rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với khối lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.05.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với khối lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.07.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 và 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20°C hoặc được hiệu chỉnh về 20°C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	35
2001.90.90	- - Loại khác	35
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	30
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	20
2002.90.20	- - Bột cà chua	20
2002.90.90	- - Loại khác	20
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2003.10.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	40
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2003.90.90	-- Loại khác	40
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2004.10.00	- Khoai tây	12
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	-- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	40
2004.90.90	-- Loại khác	40
20.05	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2005.10	- Rau đồng nhất:	
2005.10.20	-- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	40
2005.10.30	-- Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	40
2005.20	- Khoai tây:	
	-- Dạng thanh và que:	
2005.20.11	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18
2005.20.19	--- Loại khác	18
	-- Loại khác:	
2005.20.91	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35
2005.20.99	--- Loại khác	35
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	35
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	
2005.51.00	-- Đã bóc vỏ	35
2005.59	-- Loại khác:	
2005.59.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35
2005.59.90	--- Loại khác	35
2005.60.00	- Măng tây	30
2005.70.00	- Ô liu	25
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	32
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32
2005.99.90	- - - Loại khác	32
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	35
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	35
	- Loại khác:	
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	35
2007.99	- - Loại khác:	
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	40
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	40
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée)	40
2007.99.90	- - - Loại khác	40
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	
2008.11.10	- - - Đã rang	30
2008.11.20	- - - Bơ lạc	18

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2008.11.90	--- Loại khác	20
2008.19	-- Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	
2008.19.10	--- Hạt điều	35
	--- Loại khác:	
2008.19.91	---- Đã rang	18
2008.19.99	---- Loại khác	18
2008.20	- Dứa:	
2008.20.10	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	40
2008.20.90	-- Loại khác	40
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008.30.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	40
2008.30.90	-- Loại khác	40
2008.40.00	- Lê	35
2008.50.00	- Mơ	40
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	40
2008.60.90	-- Loại khác	40
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	35
2008.70.90	-- Loại khác	35
2008.80.00	- Dâu tây	35
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	-- Lõi cây cọ	40
2008.93	-- Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	
2008.93.10	--- Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30
2008.93.90	--- Loại khác	30
2008.97	-- Dạng hỗn hợp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30
2008.97.90	- - - Loại khác	30
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	40
2008.99.20	- - - Quả nhãn	40
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	40
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30
2008.99.90	- - - Loại khác	30
20.09	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
	- Nước cam ép:	
2009.11.00	- - Đông lạnh	20
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	30
2009.19.00	- - Loại khác	30
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.29.00	- - Loại khác	35
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.39.00	- - Loại khác	35
	- Nước dừa ép:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2009.49.00	- - Loại khác	35
2009.50.00	- Nước cà chua ép	35
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	35
2009.69.00	- - Loại khác	30
	- Nước táo ép:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	30
2009.79.00	- - Loại khác	25
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:	
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); nước quả lingonberry ép (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25
2009.81.90	- - - Loại khác	25
2009.89	- - Loại khác:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	25
2009.89.20	- - - Nước dứa	25
2009.89.30	- - - Nước dứa cô đặc	25
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	25
	- - - Loại khác:	
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25
2009.89.99	- - - - Loại khác	25
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25
	- - Loại khác:	
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	25
2009.90.99	- - - Loại khác	25

Chương 21

Các chế phẩm ăn được khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;
 - (b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);
 - (c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);
 - (d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;
 - (e) Các chế phẩm thực phẩm, trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04, chứa trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc các loại động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);
 - (f) Các sản phẩm của nhóm 24.04;
 - (g) Men được đóng gói như dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc
 - (h) Enzyme đã chế biến thuộc nhóm 35.07.
2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.
3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hoặc nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau, quả hoặc quả hạch (nuts), được đóng gói với khối lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc ăn kiêng. Khi áp dụng khái niệm này, không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẫu vụn có thể nhìn thấy được của các thành phần nói trên.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoắn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	
	--- Cà phê hòa tan:	
2101.11.11	---- Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	30
2101.11.19	---- Loại khác	30
2101.11.90	--- Loại khác	30
2101.12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.12.10	--- Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	30
	--- Loại khác:	
2101.12.91	---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	30
2101.12.92	---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	30
2101.12.99	---- Loại khác	30
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	
2101.20.20	-- Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	30
2101.20.30	-- Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	30
2101.20.90	-- Loại khác	30
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	30
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	
2102.10.00	- Men sống	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:	
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	7
2102.20.90	- - Loại khác	7
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	7
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	32
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	35
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	35
2103.90	- Loại khác:	
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:	
2103.90.11	- - - Tương ớt	30
2103.90.12	- - - Nước mắm	32
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	20
2103.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:	
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	30
2103.90.29	- - - Loại khác	30
21.04	Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất.	
2104.10	- Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:	
	- - Chứa thịt:	
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	40
2104.10.19	- - - Loại khác	40
	- - Loại khác:	
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	40
2104.10.99	- - - Loại khác	40
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:	
	- - Chứa thịt:	
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2104.20.19	--- Loại khác	40
	-- Loại khác:	
2104.20.91	--- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	40
2104.20.99	--- Loại khác	40
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	20
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	5
2106.90	- Loại khác:	
	-- Đậu phụ:	
2106.90.11	--- Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	25
2106.90.12	--- Đậu phụ tươi (tofu)	15
2106.90.19	--- Loại khác	15
2106.90.20	-- Cồn dạng bột	15
2106.90.30	-- Kem không sữa	20
	-- Chất chiết nấm men tự phân:	
2106.90.41	--- Dạng bột	15
2106.90.49	--- Loại khác	15
	-- Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
2106.90.53	--- Sản phẩm từ sâm	15
2106.90.54	--- Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	15
2106.90.55	--- Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	15
2106.90.59	--- Loại khác	15
	-- Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
	--- Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:	
2106.90.61	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	18

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2106.90.62	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	18
	--- Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:	
2106.90.64	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	18
2106.90.65	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	18
2106.90.66	--- Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	18
2106.90.67	--- Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	18
2106.90.69	--- Loại khác	18
	-- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:	
2106.90.71	--- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	15
2106.90.72	--- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	15
2106.90.73	--- Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	15
	-- Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:	
2106.90.81	--- Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	10
2106.90.89	--- Loại khác	10
	-- Loại khác:	
2106.90.91	--- Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	15
2106.90.92	--- Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	15
2106.90.93	--- Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột	15
2106.90.95	--- Seri kaya	15
2106.90.96	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	7
2106.90.97	--- Tempeh	15
2106.90.98	--- Các chế phẩm hương liệu khác	8
2106.90.99	--- Loại khác	15

Chương 22

Đồ uống, rượu và giấm

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03);

(b) Nước biển (nhóm 25.01);

(c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc nước có độ tinh khiết tương tự (nhóm 28.53);

(d) Axit axetic có nồng độ axit axetic trên 10% tính theo khối lượng (nhóm 29.15);

(e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20°C.

3. Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang nổ" là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20°C trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars trở lên.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết.	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	
2201.10.10	- - Nước khoáng	35
2201.10.20	- - Nước có ga	35
2201.90	- Loại khác:	
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	40
2201.90.90	- - Loại khác	40
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:	
2202.10.20	-- Nước tăng lực có hoặc không có ga	35
2202.10.30	-- Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	35
2202.10.90	-- Loại khác	35
	- Loại khác:	
2202.91.00	-- Bia không cồn	20
2202.99	-- Loại khác:	
2202.99.10	--- Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	30
2202.99.20	--- Đồ uống sữa đậu nành	30
2202.99.30	--- Đồ uống từ nước dừa	30
2202.99.40	--- Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	20
2202.99.50	--- Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	30
2202.99.90	--- Loại khác	20
22.03	Bia sản xuất từ malt.	
	- Bia đen hoặc bia nâu:	
2203.00.11	-- Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	35
2203.00.19	-- Loại khác	35
	- Loại khác, kể cả bia ale:	
2203.00.91	-- Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	35
2203.00.99	-- Loại khác	35
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	
2204.10.00	- Rượu vang nổ	50
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.21	-- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
	--- Rượu vang:	
2204.21.11	---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.21.13	---- Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	50
2204.21.14	---- Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	50
	--- Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:	
	- - - Rượu vang:	
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	50
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
2204.29	- - Loại khác:	
	- - - Rượu vang:	
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
2204.30	- Hèm nho khác:	
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
2205.90	- Loại khác:	
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	55
2206.00.20	- Rượu sa kê	55
	- Toddy cọ dừa:	
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	55
2206.00.39	- - Loại khác	55
	- Shandy:	
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	55
2206.00.49	- - Loại khác	55
2206.00.50	- Vang mật ong	55
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho tươi	55
	- Loại khác:	
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)	55
2206.00.99	- - Loại khác	55
22.07	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	40
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	
	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:	
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	10
2207.20.19	- - - Loại khác	10
2207.20.90	- - Loại khác	40
22.08	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:	
2208.20.50	- - Rượu brandy	45
2208.20.90	- - Loại khác	45
2208.30	- Rượu whisky:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2208.30.10	- - Đuợc đựng trong đồ chứa trên 5 lít	45
2208.30.90	- - Loại khác	45
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác đợc cất từ các sản phẩm mía đường lên men	45
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	45
2208.60.00	- Rượu vodka	45
2208.70	- Rượu mùi:	
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	45
2208.70.90	- - Loại khác	45
2208.90	- Loại khác:	
2208.90.10	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45
2208.90.20	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	45
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	45
	- - Loại khác:	
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	45
2208.90.99	- - - Loại khác	45
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	20

Chương 23
Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm;
thức ăn gia súc đã chế biến

Chú giải.

1. Nhóm 23.09 kê cả các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm “hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp” có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	0
2301.20.90	- - Loại khác	0
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu.	
2302.10.00	- Từ ngô	0
2302.30	- Từ lúa mì:	
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0
2302.30.90	- - Loại khác	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2302.40.90	- - Loại khác	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sản hoặc cọ sago	0
2303.10.90	- - Loại khác	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
	- Bột đậu tương thô:	
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	2
2304.00.29	- - Loại khác	2
2304.00.90	- Loại khác	2
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	0
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	
2306.10.00	- Từ hạt bông	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0
2306.60.90	- - Loại khác	0
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0
2306.90.90	- - Loại khác	0
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	0
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	
2309.10.10	- - Chứa thịt	7
2309.10.90	- - Loại khác	7
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	3
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	3
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	3
2309.90.19	- - - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0
2309.90.90	- - Loại khác	0

Chương 24

Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại thuốc lá được phẩm (Chương 30).
2. Bất kì sản phẩm nào có thể phân loại được vào nhóm 24.04 và bất kì nhóm nào khác thuộc Chương này, thì được phân loại vào nhóm 24.04.
3. Theo mục đích của nhóm 24.04, thuật ngữ "hút mà không cần đốt cháy" có nghĩa việc hút thông qua thiết bị làm nóng hoặc thiết bị khác, không cần đốt cháy.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ "thuốc lá để sử dụng với tàu nước" có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng tàu nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glycerin, có hoặc không chứa dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, và có hoặc không có hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng tàu nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	30
2401.10.40	- - Loại Burley	30
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	30
2401.10.90	- - Loại khác	30
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.30	- - Loại Oriental	30
2401.20.40	- - Loại Burley	30
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30
2401.20.90	- - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401.30.10	-- Cọng thuốc lá	15
2401.30.90	-- Loại khác	30
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.	
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	100
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	
2402.20.10	-- Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	135
2402.20.20	-- Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	135
2402.20.90	-- Loại khác	135
2402.90	- Loại khác:	
2402.90.10	-- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	135
2402.90.20	-- Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	135
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.	
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11	-- Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:	
2403.11.10	--- Đã được đóng gói để bán lẻ	30
2403.11.90	--- Loại khác	30
2403.19	-- Loại khác:	
	--- Đã được đóng gói để bán lẻ:	
2403.19.11	---- Ang Hoon	50
2403.19.19	---- Loại khác	30
2403.19.20	--- Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	40
	--- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2403.19.91	---- Ang Hoon	40
2403.19.99	---- Loại khác	40
	- Loại khác:	
2403.91	-- Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":	
2403.91.10	--- Đã được đóng gói để bán lẻ	50
2403.91.90	--- Loại khác	70
2403.99	-- Loại khác:	
2403.99.10	--- Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	30
2403.99.30	--- Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	30
2403.99.40	--- Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	50
2403.99.50	--- Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	50
2403.99.90	--- Loại khác	50
24.04	Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.	
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:	
2404.11.00	-- Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	50
2404.12	-- Loại khác, chứa nicotin:	
2404.12.10	--- Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử	50
2404.12.90	--- Loại khác	50
2404.19	-- Loại khác:	
2404.19.10	--- Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	50
2404.19.20	--- Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin	50
	- Loại khác:	
2404.91	-- Loại dùng qua đường miệng:	
2404.91.10	--- Kẹo cao su có nicotin	50
2404.91.90	--- Loại khác	50
2404.92	-- Loại thấm thấu qua da:	
2404.92.10	--- Miếng dán nicotin	50
2404.92.90	--- Loại khác	50
2404.99.00	-- Loại khác	50

PHẦN V KHOÁNG SẢN

Chương 25

Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng

Chú giải.

1. Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải 4 của Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng hoá chất để loại bỏ tạp chất nhưng không làm thay đổi cấu trúc sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hoặc các qui trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi, thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ qui trình khác với qui trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);

(b) Chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo khối lượng (nhóm 28.21);

(c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);

(e) Hỗn hợp dolomite ramming (nhóm 38.16);

(f) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối dùng để khảm hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lọc mái, đá ốp mặt hoặc đá kê đập (nhóm 68.03);

(g) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);

(h) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hoặc oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hoặc oxit magiê (nhóm 90.01);

(i) Phần xoa đầu gậy bi-a (nhóm 95.04); hoặc

(k) Phần vẽ hoặc phần viết hoặc phần dùng cho thợ may (nhóm 96.09).

3. Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.

4. *Không kể những đề cập khác*, nhóm 25.30 bao gồm: đá vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở; đất màu đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với

nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bọt biển (đã hoặc chưa ở dạng miếng được đánh bóng); hồ phách; đá bọt biển kết tụ và hồ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.	
2501.00.10	- Muối thực phẩm	30
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	30
2501.00.50	- Nước biển	15
	- Loại khác:	
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	15
2501.00.93	- - Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô	15
2501.00.99	- - Loại khác	15
2502.00.00	Pirit sắt chưa nung.	0
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	0
25.04	Graphit tự nhiên.	
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	5
2504.90.00	- Loại khác	5
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.	
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0
2505.90.00	- Loại khác	0
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
2506.10.00	- Thạch anh	5
2506.20.00	- Quartzite	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	3
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.	
2508.10.00	- Bentonite	3
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	3
2508.40	- Đất sét khác:	
2508.40.10	-- Đất hồ (đất tẩy màu)	3
2508.40.90	-- Loại khác	3
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	3
2508.60.00	- Mullite	3
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	3
2509.00.00	Đá phấn.	3
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.	
2510.10	- Chưa nghiền:	
2510.10.10	-- Apatít (apatite)	0
2510.10.90	-- Loại khác	0
2510.20	- Đã nghiền:	
2510.20.10	-- Apatít (apatite)	0
2510.20.90	-- Loại khác	3
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.	
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic trương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.	3
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
2513.10.00	- Đá bột	3
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	đá mài tự nhiên khác	
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	3
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11.00	-- Thô hoặc đã đẽo thô	0
2515.12	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2515.12.10	--- Dạng khối	2
2515.12.20	--- Dạng tấm	2
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	2
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	- Granit:	
2516.11.00	-- Thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.12	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2516.12.10	--- Dạng khối	2
2516.12.20	--- Dạng tấm	2
2516.20	- Đá cát kết:	
2516.20.10	-- Thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.20.20	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	2
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	3
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	3
2517.49.00	- - Loại khác	3
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	3
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	3
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.	
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	3
2519.90	- Loại khác:	
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	3
2519.90.90	- - Loại khác	3
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	3
2520.20	- Thạch cao plaster:	
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0
2520.20.90	- - Loại khác	3
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.	0
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.	
2522.10.00	- Vôi sống	5
2522.20.00	- Vôi tôi	5
2522.30.00	- Vôi thủy lực	5
25.23	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.	
2523.10	- Clanhke xi măng:	
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	25
2523.10.90	- - Loại khác	25
	- Xi măng poóc lăng:	
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	32
2523.29	- - Loại khác:	
2523.29.10	- - - Xi măng màu	32
2523.29.90	- - - Loại khác	32
2523.30.00	- Xi măng nhôm	32
2523.90.00	- Xi măng thủy lực khác	32
25.24	Amiăng.	
2524.10.00	- Crocidolite	5
2524.90.00	- Loại khác	5
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.	
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	5
2525.20.00	- Bột mi ca	5
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	3
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
2526.20.10	- - Bột talc	3
2526.20.90	- - Loại khác	0
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H₃BO₃ tính theo trọng lượng khô.	3
25.29	Tràng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.	
2529.10	- Tràng thạch (đá bô tát):	
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	5
2529.10.90	- - Loại khác	5
	- Khoáng fluorite:	
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	3
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	3
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	3
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	
2530.20.10	- - Kiezerit	3
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	3
2530.90	- Loại khác:	
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	3
2530.90.90	- - Loại khác	3

Chương 26 Quặng, xỉ và tro

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Xi hoặc các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm (nhóm 25.17);

(b) Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

(c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);

(d) Xi bazơ thuộc Chương 31;

(e) Sợi xi, bông len đá (rock wool) hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);

(f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ bằng kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12 hoặc 85.49); hoặc

(g) Đồng, niken hoặc coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).

2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" là khoáng sản của nhiều thực thể khoáng chất thường được dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thủy ngân, kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim. Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:

(a) Xi, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp kim hoá học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị (nhóm 26.21); và

(b) Xi, tro và cặn chứa arsen, có chứa hoặc không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, "cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ" nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxit sắt.

2. Xi, tro và cặn chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	-- Chưa nung kết:	
2601.11.10	--- Hematite và tinh quặng hematite	0
2601.11.90	--- Loại khác	0
2601.12	-- Đã nung kết:	
2601.12.10	--- Hematite và tinh quặng hematite	0
2601.12.90	--- Loại khác	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	0
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	0
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	0
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	0
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	0
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	0
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.	
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.	
2613.10.00	- Đã nung	0
2613.90.00	- Loại khác	0
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.	
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0
2614.00.90	- Loại khác	0
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.	
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0
2615.90.00	- Loại khác	0
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.	
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0
2616.90.00	- Loại khác	0
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.	
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0
2617.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2618.00.00	Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	10
2619.00.00	Xi, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	10
26.20	Xi, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11.00	-- Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	10
2620.19.00	-- Loại khác	10
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21.00	-- Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10
2620.29.00	-- Loại khác	10
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	10
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	10
	- Loại khác:	
2620.91.00	-- Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10
2620.99	-- Loại khác:	
2620.99.10	--- Xi và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	10
2620.99.90	--- Loại khác	10
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.	
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10
2621.90	- Loại khác:	
2621.90.10	-- Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2621.90.90	- - Loại khác	10

Chương 27

Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt, trừ metan và propan tinh khiết đã được phân loại ở nhóm 27.11;

(b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(c) Hỗn hợp hydrocarbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.

2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrocarbon chưa no, thu được bằng quá trình bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.

Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chưng cất ở 300°C, sau khi sử dụng phương pháp chưng cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibar (Chương 39).

3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu từ khoáng bi-tum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm:

(a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thủy lực đã sử dụng và dầu dùng cho máy biến điện đã sử dụng);

(b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hoá chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và

(c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hoà lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11 "anthracite" có nghĩa là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không quá 14%.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bi-tum" là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất).

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm "benzol (benzen)", "toluol (toluen)", "xylol (xylen)" và "naphthalen" áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen.

4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.12, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương với phương pháp ASTM D 86).

5. Theo mục đích của các phân nhóm thuộc nhóm 27.10, thuật ngữ "diesel sinh học" có nghĩa là mono-alkyl este của các axit béo, loại sử dụng làm nhiên liệu, được làm từ chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật đã hoặc chưa qua sử dụng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11.00	-- Anthracite	2
2701.12	-- Than bi-tum:	
2701.12.10	--- Than để luyện cốc	2
2701.12.90	--- Loại khác	2
2701.19.00	-- Than đá loại khác	2
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	2
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.	
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	2
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	2
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	2
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	2
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.	
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	3
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	3
2704.00.30	- Muội bình chung than đá	0
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2706.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cầu tử thơm lớn hơn cầu tử không thơm.	
2707.10.00	- Benzen	3
2707.20.00	- Toluen	0
2707.30.00	- Xylen	3
2707.40.00	- Naphthalen	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0
	- Loại khác:	
2707.91.00	-- Dầu creosote	0
2707.99	-- Loại khác:	
2707.99.10	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen	0
2707.99.90	--- Loại khác	0
27.08	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.	
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.	
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0
2709.00.20	- Condensate	3
2709.00.90	- Loại khác	0
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:	
	--- Xăng động cơ, có pha chì:	
2710.12.11	---- RON 97 và cao hơn	20
2710.12.12	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	20
2710.12.13	---- RON khác	20
	--- Xăng động cơ, không pha chì:	
	---- RON 97 và cao hơn:	
2710.12.21	----- Chưa pha chế	10
2710.12.22	----- Pha chế với ethanol	10
2710.12.23	----- Loại khác	10
	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:	
2710.12.24	----- Chưa pha chế	10
2710.12.25	----- Pha chế với ethanol	10
2710.12.26	----- Loại khác	10
	---- RON khác:	
2710.12.27	----- Chưa pha chế	10
2710.12.28	----- Pha chế với ethanol	10
2710.12.29	----- Loại khác	10
	--- Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:	
2710.12.31	---- Octane 100 và cao hơn	7
2710.12.39	---- Loại khác	7
2710.12.40	--- Tetrapropylene	10
2710.12.50	--- Dung môi trắng (white spirit)	10
2710.12.60	--- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	10
2710.12.70	--- Dung môi nhẹ khác	10
2710.12.80	--- Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	10
	--- Loại khác:	
2710.12.91	---- Alpha olefins	10
2710.12.92	---- Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	10
2710.12.99	---- Loại khác	10
2710.19	-- Loại khác:	
2710.19.20	--- Dầu thô đã tách phần nhẹ	5
2710.19.30	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	--- Dầu và mỡ bôi trơn:	
2710.19.41	---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	5
2710.19.42	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5
2710.19.44	---- Mỡ bôi trơn	5
2710.19.45	---- Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt	5
2710.19.46	---- Dầu bôi trơn khác	5
2710.19.50	--- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	3
2710.19.60	--- Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5
	--- Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:	
2710.19.71	---- Nhiên liệu diesel cho ô tô	7
2710.19.72	---- Nhiên liệu diesel khác	7
2710.19.79	---- Dầu nhiên liệu	7
2710.19.81	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	7
2710.19.82	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	7
2710.19.83	--- Các kerosine khác	7
2710.19.89	--- Dầu trung khác và các chế phẩm	5
2710.19.90	--- Loại khác	0
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	0
	- Dầu thải:	
2710.91.00	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	20
2710.99.00	-- Loại khác	20
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11.00	-- Khí tự nhiên	5
2711.12.00	-- Propan	2
2711.13.00	-- Butan	5
2711.14	-- Etylen, propylen, butylen và butadien:	
2711.14.10	--- Etylen	5
2711.14.90	--- Loại khác	5
2711.19.00	-- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Dạng khí:	
2711.21	-- Khí tự nhiên:	
2711.21.10	--- Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0
2711.21.90	--- Loại khác	0
2711.29.00	-- Loại khác	0
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.	
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	3
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3
2712.90	- Loại khác:	
2712.90.10	-- Sáp parafin	3
2712.90.90	-- Loại khác	3
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11.00	-- Chưa nung	0
2713.12.00	-- Đã nung	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.	
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0
2714.90.00	- Loại khác	0
27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*)).	
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	20
2715.00.90	- Loại khác	0
2716.00.00	Năng lượng điện.	1

(*) Cut-backs: thường chứa hàm lượng bitum hòa trong dung môi từ 60% trở lên. Chúng được sử dụng cho rải mặt đường.

PHẦN VI
SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC
NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chú giải.

1. (A) Các mặt hàng (trừ quặng phóng xạ) đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.44 hoặc 28.45 phải được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Danh mục.

(B) Theo Chú giải mục (A) trên, các mặt hàng đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.43, 28.46 hoặc 28.52 được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Phần này.

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các mặt hàng xếp vào các nhóm 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 hoặc 38.08 vì đã được đóng gói theo liều lượng hoặc đóng gói để bán lẻ được xếp vào các nhóm đó và không xếp vào bất cứ nhóm nào khác của Danh mục.

3. Các mặt hàng đóng gói thành bộ gồm từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một vài hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng đó nằm trong Phần này và chúng được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hoặc VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện là các phần cấu thành phải:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được trình bày cùng nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

4. Trường hợp sản phẩm đáp ứng mô tả tại một hoặc nhiều nhóm trong Phần VI do được mô tả theo tên hoặc nhóm chức và đáp ứng nhóm 38.27, thì sản phẩm đó được phân loại vào nhóm tương ứng theo tên hoặc nhóm chức và không phân loại vào nhóm 38.27.

Chương 28

Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoá học riêng biệt và các hợp chất được xác định về mặt hoá học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm được nêu ở mục (a) trên đây đã được hoà tan trong nước;

(c) Các sản phẩm nêu ở mục (a) trên đây hoà tan trong các dung môi khác miễn là sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi ấy không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(d) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) hoặc (c) trên đây có thêm một chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết cho sự bảo quản hoặc vận chuyển;

(e) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b), (c) hoặc (d) trên đây có thêm chất chống bụi hoặc chất màu để dễ nhận biết hoặc để đảm bảo an toàn miễn là sự pha thêm này không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó.

2. Ngoài các dithionit và sulfoxylat, đã được làm ổn định bằng các chất hữu cơ (nhóm 28.31), carbonat và peroxocarbonat của các bazơ vô cơ (nhóm 28.36), xyanua, oxit xyanua và xyanua phức của các bazơ vô cơ (nhóm 28.37), fulminat, xyanat và thioxyanat, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42), các sản phẩm hữu cơ thuộc các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và 28.52 và carbua (nhóm 28.49), chỉ các hợp chất carbon sau đây là được xếp vào Chương này:

(a) Oxit carbon, hydroxyanua và axit funminic, isoxyanic, thioxyanic và các axit xyanic đơn hoặc phức khác (nhóm 28.11);

(b) Các oxit halogenua của carbon (nhóm 28.12);

(c) Carbon disulphua (nhóm 28.13);

(d) Thiocarbonat, selenocarbonat, tellurocarbonat, selenoxyanat, telluroxyanat, tetrathio-cyanatodiamminochromates (reineckates) và các xyanat phức khác, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42);

(e) Hydro peoxit, được làm rắn bằng urê (nhóm 28.47), oxysulphua carbon, halogenua thiocarbonyl, xyanogen, halogenua xyanogen và xyanamit và các dẫn xuất kim loại của chúng (nhóm 28.53) trừ xyanamit canxi, dạng tinh khiết hoặc không tinh khiết (Chương 31).

3. Theo Chú giải 1 của Phần VI, Chương này không bao gồm:

(a) Natri clorua hoặc magiê oxit, tinh khiết hoặc không tinh khiết, hoặc các sản phẩm khác của Phần V;

(b) Các hợp chất hữu cơ - vô cơ trừ các hợp chất đã nêu tại Chú giải 2 trên đây;

(c) Các sản phẩm nêu tại Chú giải 2, 3, 4 hoặc 5 của Chương 31;

(d) Các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phát quang, thuộc nhóm 32.06; frit thủy tinh và thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc mảnh, thuộc nhóm 32.07;

(e) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01); các sản phẩm dùng như chất dập lửa, để nạp cho bình cứu hoả hoặc lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ được tạo ra nặng không dưới 2,5g mỗi tinh thể, thuộc nhóm 38.24;

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) hoặc bụi hoặc bột của các loại đá đó (nhóm 71.02 đến 71.05), hoặc kim loại quý hoặc hợp kim kim loại quý thuộc Chương 71;

(g) Kim loại, nguyên chất hoặc không nguyên chất, các hợp kim hoặc gốm kim loại, kể cả carbua kim loại được thiêu kết (carbua kim loại được thiêu kết với một kim loại), thuộc Phần XV; hoặc

(h) Các bộ phận quang học, ví dụ, loại làm bằng halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ (nhóm 90.01).

4. Các axit phức đã được xác định về mặt hoá học bao gồm một axit phi kim loại thuộc phân Chương II và một axit kim loại thuộc phân Chương IV phải được xếp vào nhóm 28.11.

5. Các nhóm 28.26 đến 28.42 chỉ áp dụng cho muối kim loại hoặc muối amoni hoặc muối peroxy.

Loại trừ có yêu cầu khác, các muối kép hoặc phức được phân loại trong nhóm 28.42.

6. Nhóm 28.44 chỉ áp dụng cho:

(a) Tecneti (nguyên tố số 43), prometi (nguyên tố số 61), poloni (nguyên tố số 84) và tất cả các nguyên tố có số thứ tự trong bảng tuần hoàn lớn hơn 84;

(b) Các chất đồng vị phóng xạ tự nhiên hoặc nhân tạo (kể cả các chất đồng vị phóng xạ của kim loại quý hoặc kim loại cơ bản thuộc Phần XIV và XV), đã hoặc chưa pha trộn với nhau;

(c) Hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các nguyên tố hoặc các chất đồng vị của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, đã hoặc chưa trộn với nhau;

(d) Hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc chất đồng vị hoặc các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ từ các chất đó, có nồng độ phóng xạ riêng (đặc trưng) trên 74 Bq/g (0,002 $\mu\text{Ci/g}$);

(e) Ống (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân;

(f) Chất thải phóng xạ còn sử dụng được hoặc không.

Theo mục đích của Chú giải này và cách diễn đạt của các nhóm 28.44 và 28.45, thuật ngữ “chất đồng vị”, đề cập tới:

- các hạt nhân riêng lẻ, không kể những hạt nhân tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng chất đồng vị đơn;

- hỗn hợp các chất đồng vị của một nguyên tố và nguyên tố đó, đã được làm giàu bằng một hoặc vài chất đồng vị nói trên, nghĩa là các nguyên tố mà thành phần đồng vị tự nhiên đã được làm thay đổi một cách nhân tạo.

7. Nhóm 28.53 bao gồm đồng phosphua (phosphor copper) có chứa trên 15% tính theo trọng lượng của phospho.

8. Các nguyên tố hoá học (ví dụ, silic và selen) đã được kích tạp dùng trong ngành điện tử phải xếp vào Chương này, nhưng chúng phải ở dạng chưa gia công như kéo, hoặc ở dạng hình trụ hoặc dạng que. Khi được cắt thành hình đĩa, miếng hoặc hình dáng tương tự, chúng phải được xếp vào nhóm 38.18.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29.

PHÂN CHƯƠNG I CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.01	Flo, clo, brom và iot.	
2801.10.00	- Clo	3
2801.20.00	- Iot	0
2801.30.00	- Flo; brom	0
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0
28.03	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).	
2803.00.20	- Muội axetylen	10
	- Muội carbon khác:	
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	2
2803.00.49	- - Loại khác	2
2803.00.90	- Loại khác	3
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.	
2804.10.00	- Hydro	0
	- Khí hiếm:	
2804.21.00	- - Argon	3
2804.29.00	- - Loại khác	3
2804.30.00	- Nitơ	3
2804.40.00	- Oxy	3
2804.50.00	- Bo; telu	0
	- Silic:	
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
2804.69.00	- - Loại khác	0
2804.70.00	- Phospho	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2804.80.00	- Arsen	0
2804.90.00	- Selen	0
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11.00	- - Natri	0
2805.12.00	- - Canxi	0
2805.19.00	- - Loại khác	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0

PHÂN CHƯƠNG II
AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY
CỦA CÁC PHI KIM LOẠI

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.06	Hydro clorua (axit hydrochloric); axit clorosulphuric.	
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrochloric)	10
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	3
28.07	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).	
2807.00.10	- Axit sulphuric chứa H ₂ SO ₄ trên 80% tính theo trọng lượng	10
2807.00.90	- Loại khác	10
2808.00.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	2
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	
	- - Loại dùng cho thực phẩm:	
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	5
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	5
2809.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	5
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	5
2809.20.99	- - - Loại khác	5
28.10	Oxit bo; axit boric.	
2810.00.10	- Oxit bo	0
2810.00.20	- Axit boric	0
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	0
2811.19	- - Loại khác:	
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21.00	- - Carbon dioxit	2
2811.22	- - Silic dioxit:	
2811.22.10	- - - Dạng bột	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0
2811.29	- - Loại khác:	
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0
2811.29.90	- - - Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG III
HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULPHUA
CỦA PHI KIM LOẠI

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.	
	- Clorua và oxit clorua:	
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0
2812.13.00	- - Phospho triclorua	0
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2812.15.00	- - Lưu huỳnh monoclorua	0
2812.16.00	- - Lưu huỳnh diclorua	0
2812.17.00	- -Thionyl clorua	0
2812.19.00	- - Loại khác	0
2812.90.00	- Loại khác	0
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.	
2813.10.00	- Carbon disulphua	0
2813.90.00	- Loại khác	0

**PHÂN CHƯƠNG IV
BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.	
2814.10.00	- Dạng khan	2
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	5
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11.00	- - Dạng rắn	5
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.	
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	
2817.00.10	- Kẽm oxit	2
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm.	
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	2
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.19	Crom oxit và hydroxit.	
2819.10.00	- Crom trioxit	0
2819.90.00	- Loại khác	0
28.20	Mangan oxit.	
2820.10.00	- Mangan dioxit	3
2820.90.00	- Loại khác	0
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe₂O₃ chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.	
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	2
2821.20.00	- Chất màu từ đất	3
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0
2823.00.00	Titan oxit.	0
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.	
2824.10.00	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	0
2824.90.00	- Loại khác	0
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.	
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanadi	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipden	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0
2825.90.00	- Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG V
MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ
VÀ CÁC KIM LOẠI

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
---------	----------------	---------------

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.	
	- Florua:	
2826.12.00	-- Cửa nhôm	0
2826.19.00	-- Loại khác	0
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	0
2826.90.00	- Loại khác	0
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iôđua và iôđua oxit.	
2827.10.00	- Amoni clorua	0
2827.20	- Canxi clorua:	
2827.20.10	-- Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	15
2827.20.90	-- Loại khác	10
	- Clorua khác:	
2827.31.00	-- Cửa magiê	0
2827.32.00	-- Cửa nhôm	3
2827.35.00	-- Cửa niken	0
2827.39	-- Loại khác:	
2827.39.10	--- Cửa bari hoặc của coban	0
2827.39.20	--- Cửa sắt	0
2827.39.30	--- Cửa kẽm	2
2827.39.90	--- Loại khác	2
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41.00	-- Cửa đồng	0
2827.49.00	-- Loại khác	0
	- Bromua và oxit bromua:	
2827.51.00	-- Natri bromua hoặc kali bromua	0
2827.59.00	-- Loại khác	0
2827.60.00	- Iôđua và iôđua oxit	0
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.	
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0
2828.90	- Loại khác:	
2828.90.10	-- Natri hypoclorit	0
2828.90.90	-- Loại khác	0
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.	
	- Clorat:	
2829.11.00	-- Cửa natri	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2829.19.00	-- Loại khác	0
2829.90	- Loại khác:	
2829.90.10	-- Natri perclorat	0
2829.90.90	-- Loại khác	0
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2830.10.00	- Natri sulphua	0
2830.90	- Loại khác:	
2830.90.10	-- Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	0
2830.90.90	-- Loại khác	0
28.31	Dithionit và sulphoxylat.	
2831.10.00	- Của natri	0
2831.90.00	- Loại khác	0
28.32	Sulphit; thiosulphat.	
2832.10.00	- Natri sulphit	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).	
	- Natri sulphat:	
2833.11.00	-- Dinatri sulphat	5
2833.19.00	-- Loại khác	5
	- Sulphat loại khác:	
2833.21.00	-- Của magiê	5
2833.22	-- Của nhôm:	
2833.22.10	--- Loại thương phẩm	5
2833.22.90	--- Loại khác	5
2833.24.00	-- Của niken	5
2833.25.00	-- Của đồng	5
2833.27.00	-- Của bari	3
2833.29	-- Loại khác:	
2833.29.20	--- Chì sulphat tribasic	5
2833.29.30	--- Của crôm	5
2833.29.40	--- Của kẽm	5
2833.29.90	--- Loại khác	5
2833.30.00	- Phèn	10
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.34	Nitrit; nitrat.	
2834.10.00	- Nitrit	0
	- Nitrat:	
2834.21.00	-- Của kali	0
2834.29	-- Loại khác:	
2834.29.10	--- Của bismut	3
2834.29.90	--- Loại khác	3
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0
	- Phosphat:	
2835.22.00	-- Của mono- hoặc dinatri	0
2835.24.00	-- Của kali	0
2835.25	-- Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):	
2835.25.10	--- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0
2835.25.90	--- Loại khác	0
2835.26.00	-- Các phosphat khác của canxi	0
2835.29	-- Loại khác:	
2835.29.10	--- Của trinatri	0
2835.29.90	--- Loại khác	0
	- Polyphosphat:	
2835.31	-- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	
2835.31.10	--- Loại dùng cho thực phẩm	5
2835.31.90	--- Loại khác	5
2835.39	-- Loại khác:	
2835.39.10	--- Tetranatri pyrophosphat	0
2835.39.90	--- Loại khác	0
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.	
2836.20.00	- Dinatri carbonat	2
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	5
2836.40.00	- Kali carbonat	0
2836.50	- Canxi carbonat:	
2836.50.10	-- Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	10
2836.50.90	-- Loại khác	10
2836.60.00	- Bari carbonat	0
	- Loại khác:	
2836.91.00	-- Liti carbonat	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2836.92.00	-- Stronti carbonat	0
2836.99	-- Loại khác:	
2836.99.10	--- Amoni carbonat thương phẩm	0
2836.99.20	--- Chì carbonat	0
2836.99.90	--- Loại khác	3
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11.00	-- Của natri	0
2837.19.00	-- Loại khác	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.	
	- Của natri:	
2839.11.00	-- Natri metasilicat	3
2839.19	-- Loại khác:	
2839.19.20	--- Natri orthosilicat; natri pyrosilicat	3
2839.19.90	--- Loại khác	0
2839.90.00	- Loại khác	2
28.40	Borat; peroxoborat (perborat).	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11.00	-- Dạng khan	0
2840.19.00	-- Loại khác	0
2840.20.00	- Borat khác	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.	
2841.30.00	- Natri dicromat	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61.00	-- Kali permanganat	0
2841.69.00	-- Loại khác	0
2841.70.00	- Molipdat	0
2841.80.00	- Vonframmat	0
2841.90.00	- Loại khác	0
28.42	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxxoit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2842.10.00	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	5
2842.90	- Loại khác:	
2842.90.10	- - Natri arsenit	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0
2842.90.30	- - Fulminat, xyanat và thioxyanat khác	0
2842.90.90	- - Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG VI LOẠI KHÁC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.	
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0
	- Hợp chất bạc:	
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0
2843.29.00	- - Loại khác	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:	
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0
2844.10.90	- - Loại khác	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0
2844.20.90	- - Loại khác	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:	
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0
2844.30.90	- - Loại khác	0
	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
2844.41.00	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	0
2844.42.00	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	0
2844.43.00	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	0
2844.44.00	- - Phế liệu phóng xạ	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0
2845.20.00	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	0
2845.30.00	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	0
2845.40.00	- Heli-3	0
2845.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.46	Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0
2846.90.00	- Loại khác	0
28.47	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	
2847.00.10	- Dạng lỏng	3
2847.00.90	- Loại khác	0
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2849.10.00	- Của canxi	0
2849.20.00	- Của silic	0
2849.90.00	- Loại khác	0
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	0
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.	
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:	
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	3
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0
2852.10.90	- - Loại khác	0
2852.90	- Loại khác:	
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	0
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.99.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	0
2852.90.90	- - Loại khác	0
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorocyan)	0
2853.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2853.90.10	-- Nước khử khoáng	0
2853.90.90	-- Loại khác	0

Chương 29

Hóa chất hữu cơ

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các hỗn hợp của hai hoặc nhiều chất đồng phân của cùng một hợp chất hữu cơ (có hoặc không chứa tạp chất), trừ hỗn hợp các chất đồng phân hydro carbon mạch hở (trừ các chất đồng phân lập thể), no hoặc chưa no (Chương 27);

(c) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39 hoặc ete đường, axetal đường và este đường, và các muối của chúng, của nhóm 29.40, hoặc các sản phẩm của nhóm 29.41, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học;

(d) Các sản phẩm được nêu ở mục (a), (b) hoặc (c) đã hoà tan trong nước;

(e) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b) hoặc (c) trên đây đã hoà tan trong các dung môi khác nhưng sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi này không tạo cho sản phẩm một công dụng đặc biệt nào khác ngoài công dụng thông thường của chúng;

(f) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d) hoặc (e) trên đây đã pha thêm chất ổn định (kể cả chất chống đông cứng/chất chống đông vón) cần thiết để bảo quản hoặc vận chuyển;

(g) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b), (c), (d), (e) hoặc (f) trên đây đã pha thêm tác nhân chống bụi hoặc chất màu hoặc chất có mùi thơm hoặc chất gây nôn để dễ nhận biết hoặc vì lý do an toàn, với điều kiện là việc pha thêm đó không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(h) Các sản phẩm dưới đây, pha loãng theo nồng độ tiêu chuẩn, để sản xuất thuốc nhuộm azo: muối diazoni, các chất tiếp hợp dùng cho loại muối này và các chất amin có khả năng diazo hoá và các muối của chúng.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc nhóm 15.04 hoặc glyxerol thô thuộc nhóm 15.20;

(b) Cồn etylic (nhóm 22.07 hoặc 22.08);

(c) Methan hoặc propan (nhóm 27.11);

(d) Hợp chất carbon được nêu ở Chú giải 2 của Chương 28;

(e) Sản phẩm miễn dịch thuộc nhóm 30.02;

(f) Urê (nhóm 31.02 hoặc 31.05);

(g) Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (nhóm 32.03), chất màu hữu cơ tổng hợp, các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc chất phát quang (nhóm 32.04) hoặc thuốc nhuộm hoặc chất màu khác được làm thành một dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (nhóm 32.12);

(h) Enzym (nhóm 35.07);

(ij) Metaldehyt, hexamethylenetetramine hoặc chất tương tự, làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) để sử dụng như nhiên liệu, hoặc nhiên liệu lỏng hoặc khí hoá lỏng đựng trong đồ chứa có dung tích không quá 300 cm³ dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa hút thuốc hoặc các loại bật lửa tương tự (nhóm 36.06);

(k) Các sản phẩm dùng như chất dập lửa để nạp cho các bình cứu hoả hoặc các loại lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; các chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; hoặc

(l) Các bộ phận quang học, ví dụ, làm bằng ethylenediamine tartrate (nhóm 90.01).

3. Các mặt hàng có thể xếp vào hai hoặc nhiều nhóm thuộc Chương này phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng.

4. Đối với các nhóm từ 29.04 đến 29.06, từ 29.08 đến 29.11 và từ 29.13 đến 29.20, khi đề cập đến các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitrat hoá hoặc nitroso hoá đều đề cập đến các dẫn xuất kết hợp, như các dẫn xuất sulpho-halogen hoá, nitro-halogen hoá, nitro-sulphonat hoá hoặc nitro-sulpho-halogen hoá.

Theo mục đích của nhóm 29.29, các nhóm nitro hoá hoặc nitroso hoá không được coi là có "chức nitơ".

Theo mục đích của các nhóm 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 và 29.22, "chức oxy", nhóm chứa oxy hữu cơ đặc trưng của các nhóm tương ứng trên, được giới hạn trong các chức oxy đề cập trong các nhóm từ 29.05 đến 29.20.

5. (A) Este của hợp chất hữu cơ chức axit thuộc phân Chương I đến VII với các hợp chất hữu cơ của các phân Chương này phải xếp cùng nhóm với các hợp chất ấy có nghĩa là được xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong các phân Chương này.

(B) Este của cồn etylic với các hợp chất hữu cơ có chức axit trong phân Chương từ I đến VII phải xếp vào cùng nhóm với các hợp chất có chức axit tương ứng.

(C) Theo Chú giải 1 của Phần VI và Chú giải 2 của Chương 28 thì:

(1) Muối vô cơ của các hợp chất hữu cơ như các hợp chất có chức axit-, phenol- hoặc enol - hoặc các bazơ hữu cơ, của các phân Chương từ I đến X hoặc nhóm 29.42, phải được xếp vào trong nhóm tương ứng với hợp chất hữu cơ;

(2) Các muối được tạo nên giữa các hợp chất hữu cơ của các phân Chương I đến X hoặc nhóm 29.42 phải được xếp vào nhóm tương ứng với bazơ hoặc axit (kể cả các hợp chất có chức phenol hoặc enol) mà chính từ đó chúng được tạo thành, phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong Chương; và

(3) Hợp chất phối trí, trừ các sản phẩm có thể được phân loại trong phân Chương XI hoặc nhóm 29.41, được phân loại trong nhóm có số thứ tự sau cùng

trong Chương 29, trong số những phân đoạn phù hợp được tạo bởi “quá trình bẻ gãy” của tất cả các liên kết kim loại, trừ liên kết carbon – kim loại.

(D) Alcoholate kim loại phải xếp vào cùng nhóm với rượu tương ứng trừ rượu ethanol (nhóm 29.05).

(E) Halogenua của axit carboxylic phải xếp vào cùng nhóm với axit tương đương.

6. Các hợp chất của các nhóm 29.30 và 29.31 là các hợp chất hữu cơ mà trong đó các phân tử chứa, ngoài các nguyên tử hydro, oxy hoặc nitơ, còn có chứa các nguyên tử của các phi kim loại khác hoặc của kim loại (như lưu huỳnh, arsen hoặc chì) liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon.

Nhóm 29.30 (hợp chất lưu huỳnh hữu cơ) và nhóm 29.31 (hợp chất vô cơ - hữu cơ khác) không bao gồm các dẫn xuất đã sulphonat hoá hoặc halogen hoá (kể cả các dẫn xuất kết hợp), ngoài hydro, oxy và nitơ, chỉ có nguyên tử của lưu huỳnh hoặc halogen trực tiếp liên kết với carbon, điều này làm cho các hợp chất trên mang tính chất của dẫn xuất halogen hoá hoặc sulphonat hoá (hoặc các dẫn xuất kết hợp).

7. Nhóm 29.32, 29.33 và 29.34 không bao gồm epoxit có vòng 3 cạnh (có 3 nguyên tử ở trên vòng), xeton peroxides, polyme vòng của aldehyt hoặc của thioaldehyt, anhydrit của các axit carboxylic polybasic, este vòng của rượu đa chức hoặc phenols đa chức với axit polybasic, hoặc imide của axit polybasic.

Các quy định này chỉ áp dụng khi các dị tố loại ở trên vòng là kết quả duy nhất của chức năng đóng vòng hoặc các chức năng kể đến ở đây.

8. Theo mục đích của nhóm 29.37:

(a) thuật ngữ “hormon” bao gồm các yếu tố làm tiết hormon hoặc kích thích hormon, các chất ức chế và kháng hormon (anti-hormon);

(b) khái niệm “được sử dụng chủ yếu như hormon” không chỉ bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu vì tác dụng hormon của chúng, mà còn bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu như chất trung gian trong quá trình tổng hợp các sản phẩm thuộc nhóm này.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong bất kỳ nhóm nào của Chương này, các dẫn xuất của một hợp chất hoá học (hoặc một nhóm các hợp chất hoá học) cần được xếp vào cùng một phân nhóm với hợp chất ấy (hoặc nhóm hợp chất) với điều kiện là không có sự miêu tả đặc trưng hơn trong các phân nhóm khác và không có phân nhóm nào mang tên “Loại khác” trong những phân nhóm có liên quan.

2. Chú giải 3 Chương 29 không áp dụng cho các phân nhóm của Chương này.

PHÂN CHƯƠNG I
HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ,
SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.01	Hydrocarbon mạch hở.	
2901.10.00	- No	0
	- Chưa no:	
2901.21.00	-- Etylen	0
2901.22.00	-- Propen (propylen)	0
2901.23.00	-- Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0
2901.24.00	-- 1,3 - butadien và isopren	0
2901.29	-- Loại khác:	
2901.29.10	--- Axetylen	0
2901.29.20	--- Hexen và các đồng phân của nó	0
2901.29.90	--- Loại khác	0
29.02	Hydrocarbon mạch vòng.	
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
2902.11.00	-- Cyclohexane	0
2902.19.00	-- Loại khác	0
2902.20.00	- Benzen	3
2902.30.00	- Toluen	0
	- Xylenes:	
2902.41.00	-- <i>o</i> -Xylen	0
2902.42.00	-- <i>m</i> -Xylen	0
2902.43.00	-- <i>p</i> -Xylen	3
2902.44.00	-- Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0
2902.50.00	- Styren	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0
2902.70.00	- Cumen	0
2902.90	- Loại khác:	
2902.90.10	-- Dodecylbenzen	0
2902.90.20	-- Các loại alkylbenzen khác	0
2902.90.90	-- Loại khác	2
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
2903.11	-- Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	
2903.11.10	--- Clorometan (clorua metyl)	5
2903.11.90	--- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2903.12.00	-- Diclorometan (metylen clorua)	0
2903.13.00	-- Cloroform (triclorometan)	0
2903.14.00	-- Carbon tetraclorua	5
2903.15.00	-- Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	5
2903.19	-- Loại khác:	
2903.19.20	--- 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	5
2903.19.90	--- Loại khác	5
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
2903.21.00	-- Vinyl clorua (cloroetylen)	0
2903.22.00	-- Tricloroetylen	5
2903.23.00	-- Tetracloroetylen (percloroetylen)	5
2903.29.00	-- Loại khác	5
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
2903.41.00	-- Triflorometan (HFC-23)	5
2903.42.00	-- Diflorometan (HFC-32)	5
2903.43.00	-- Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	5
2903.44.00	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	5
2903.45.00	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	5
2903.46.00	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	5
2903.47.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	5
2903.48.00	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	5
2903.49.00	-- Loại khác	5
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
2903.51.00	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	5
2903.59.00	-- Loại khác	5
	- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.61.00	-- Metyl bromua (bromometan)	0
2903.62.00	-- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	5
2903.69.00	-- Loại khác	5
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2903.71.00	-- Clorodiflorometan (HCFC-22)	5
2903.72.00	-- Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	5
2903.73.00	-- Diclorofloroetan (HCFC-141, 141b)	5
2903.74.00	-- Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	5
2903.75.00	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	5
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	5
2903.77.00	-- Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5
2903.78.00	-- Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5
2903.79.00	-- Loại khác	5
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	5
2903.82.00	-- Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5
2903.83.00	-- Mirex (ISO)	5
2903.89.00	-- Loại khác	5
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
2903.91.00	- - Chlorobenzene, <i>o</i> -dichlorobenzene và <i>p</i> -dichlorobenzene	5
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(<i>p</i> -chlorophenyl)ethane)	5
2903.93.00	-- Pentachlorobenzene (ISO)	5
2903.94.00	-- Hexabromobiphenyls	5
2903.99.00	-- Loại khác	5
29.04	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.	
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	3
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:	
2904.20.10	-- Trinitrotoluen	3
2904.20.90	-- Loại khác	3
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
2904.31.00	-- Perfluorooctane sulphonic axit	3
2904.32.00	-- Ammonium perfluorooctane sulphonate	3
2904.33.00	-- Lithium perfluorooctane sulphonate	3
2904.34.00	-- Kali perfluorooctane sulphonate	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2904.35.00	-- Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	3
2904.36.00	-- Perfluorooctane sulphonyl fluoride	3
	- Loại khác:	
2904.91.00	-- Trichloronitromethane (chloropicrin)	3
2904.99.00	-- Loại khác	3

PHÂN CHƯƠNG II
RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA,
NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
	- Rượu no đơn chức:	
2905.11.00	-- Metanol (rượu metylic)	0
2905.12.00	-- Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0
2905.13.00	-- Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic)	0
2905.14.00	-- Butanol khác	0
2905.16.00	-- Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0
2905.17.00	-- Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0
2905.19.00	-- Loại khác	0
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22.00	-- Rượu tecpen mạch hở	0
2905.29.00	-- Loại khác	0
	- Rượu hai chức:	
2905.31.00	-- Etylen glycol (ethanediol)	0
2905.32.00	-- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0
2905.39.00	-- Loại khác	0
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41.00	-- 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0
2905.42.00	-- Pentaerythritol	0
2905.43.00	-- Mannitol	0
2905.44.00	-- D-glucitol (sorbitol)	5
2905.45.00	-- Glyxerin	0
2905.49.00	-- Loại khác	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51.00	-- Ethchlorvynol (INN)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2905.59.00	-- Loại khác	0
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2906.11.00	-- Menthol	0
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0
2906.13.00	-- Sterols và inositols	0
2906.19.00	-- Loại khác	0
	- Loại thơm:	
2906.21.00	-- Rượu benzyl	0
2906.29.00	-- Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG III

PHENOLS, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.07	Phenols; rượu-phenol.	
	- Monophenols:	
2907.11.00	-- Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0
2907.12.00	-- Cresols và muối của chúng	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	0
2907.15.00	-- Naphthols và các muối của chúng	0
2907.19.00	-- Loại khác	0
	- Polyphenols; rượu-phenol:	
2907.21.00	-- Resorcinol và muối của nó	0
2907.22.00	-- Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	0
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0
2907.29	-- Loại khác:	
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	0
2907.29.90	- - - Loại khác	0
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.	
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2908.11.00	-- Pentachlorophenol (ISO)	0
2908.19.00	-- Loại khác	0
	- Loại khác:	
2908.91.00	-- Dinoseb (ISO) và các muối của nó	0
2908.92.00	-- 4,6-Dinitro- <i>o</i> -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	0
2908.99.00	-- Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG IV

ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT AXETAL VÀ PEROXIT HEMIAXETAL, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11.00	-- Dietyl ete	0
2909.19.00	-- Loại khác	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41.00	-- 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0
2909.43.00	-- Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909.44.00	-- Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909.49.00	-- Loại khác	0
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0
2910.90.00	- Loại khác	0
2911.00.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	0

**PHÂN CHƯƠNG V
HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.11.00	- - Metanal (formaldehyt)	3
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0
2912.19.00	- - Loại khác	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0
2912.29.00	- - Loại khác	0
	- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0
2912.49	- - Loại khác:	
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	0
2912.49.90	- - - Loại khác	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0
2913.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	

**PHÂN CHƯƠNG VI
HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11.00	-- Axeton	0
2914.12.00	-- Butanon (metyl etyl xeton)	0
2914.13.00	-- 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0
2914.19.00	-- Loại khác	0
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22.00	-- Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0
2914.23.00	-- Ionon và metylionon	0
2914.29	-- Loại khác:	
2914.29.10	--- Long não	0
2914.29.90	--- Loại khác	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31.00	-- Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0
2914.39.00	-- Loại khác	0
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0
	- Quinones:	
2914.61.00	-- Anthraquinon	0
2914.62.00	-- Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0
2914.69.00	-- Loại khác	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
2914.71.00	-- Chlordecone (ISO)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2914.79.00	-- Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG VII
AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ANHYDRIT, HALOGENUA,
PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT
HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC
NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Axit formic, muối và este của nó:	
2915.11.00	-- Axit formic	0
2915.12.00	-- Muối của axit formic	0
2915.13.00	-- Este của axit formic	0
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21.00	-- Axit axetic	0
2915.24.00	-- Anhydrit axetic	0
2915.29	-- Loại khác:	
2915.29.10	--- Natri axetat; các coban axetat	0
2915.29.90	--- Loại khác	0
	- Este của axit axetic:	
2915.31.00	-- Etyl axetat	0
2915.32.00	-- Vinyl axetat	0
2915.33.00	-- <i>n</i> -Butyl axetat	0
2915.36.00	-- Dinoseb(ISO) axetat	0
2915.39	-- Loại khác:	
2915.39.10	--- Isobutyl axetat	0
2915.39.20	--- 2-Ethoxyetyl axetat	0
2915.39.90	--- Loại khác	0
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	
2915.70.10	-- Axit palmitic, muối và este của nó	0
2915.70.20	-- Axit stearic	0
2915.70.30	-- Muối và este của axit stearic	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2915.90	- Loại khác:	
2915.90.20	-- Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0
2915.90.30	-- Axit caprylic, muối và este của nó	0
2915.90.40	-- Axit capric, muối và este của nó	0
2915.90.90	-- Loại khác	0
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11.00	-- Axit acrylic và muối của nó	0
2916.12.00	-- Este của axit acrylic	0
2916.13.00	-- Axit metacrylic và muối của nó	0
2916.14	-- Este của axit metacrylic:	
2916.14.10	--- Metyl metacrylat	0
2916.14.90	--- Loại khác	0
2916.15.00	-- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	0
2916.16.00	-- Binapacryl (ISO)	0
2916.19.00	-- Loại khác	0
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cyclooterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.31.00	-- Axit benzoic, muối và este của nó	5
2916.32	-- Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:	
2916.32.10	--- Benzoyl peroxit	0
2916.32.20	--- Benzoyl clorua	0
2916.34.00	-- Axit phenylaxetic và muối của nó	0
2916.39	-- Loại khác:	
2916.39.10	--- Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	0
2916.39.20	--- Este của axit phenylaxetic	0
2916.39.90	--- Loại khác	0
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11.00	-- Axit oxalic, muối và este của nó	0
2917.12	-- Axit adipic, muối và este của nó:	
2917.12.10	--- Dioctyl adipat	5
2917.12.90	--- Loại khác	0
2917.13.00	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0
2917.14.00	-- Anhydrit maleic	0
2917.19.00	-- Loại khác	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.32.00	-- Dioctyl orthophthalates	10
2917.33.00	-- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	10
2917.34	-- Các este khác của axit orthophthalic:	
2917.34.10	--- Dibutyl orthophthalates	10
2917.34.90	--- Loại khác	10
2917.35.00	-- Phthalic anhydrit	0
2917.36.00	-- Axit terephthalic và muối của nó	0
2917.37.00	-- Dimetyl terephthalat	0
2917.39	-- Loại khác:	
2917.39.10	--- Trioctyltrimellitate	5
2917.39.20	--- Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0
2917.39.90	--- Loại khác	0
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11.00	-- Axit lactic, muối và este của nó	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2918.12.00	-- Axit tartaric	0
2918.13.00	-- Muối và este của axit tartaric	0
2918.14.00	-- Axit citric	5
2918.15	-- Muối và este của axit citric:	
2918.15.10	--- Canxi citrat	5
2918.15.90	--- Loại khác	5
2918.16.00	-- Axit gluconic, muối và este của nó	0
2918.17.00	-- Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	0
2918.18.00	-- Chlorobenzilate (ISO)	0
2918.19.00	-- Loại khác	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21.00	-- Axit salicylic và muối của nó	0
2918.22.00	-- Axit <i>o</i> -Axetylsalicylic, muối và este của nó	0
2918.23.00	-- Este khác của axit salicylic và muối của chúng	0
2918.29	-- Loại khác:	
2918.29.10	--- Este sulphonic alkyl của phenol	0
2918.29.90	--- Loại khác	0
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Loại khác:	
2918.91.00	-- 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0
2918.99.00	-- Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG VIII
ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI
CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ,
NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	3
2919.90.00	- Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	0
2920.19.00	- - Loại khác	0
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	0
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	0
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	0
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	0
2920.29.00	- - Loại khác	0
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	0
2920.90.00	- Loại khác	0

**PHÂN CHƯƠNG IX
HỢP CHẤT CHỨC NITƠ**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.21	Hợp chất chức amin.	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	0
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	0
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	0
2921.19.00	- - Loại khác	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0
2921.29.00	- - Loại khác	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	chúng	
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41.00	-- Anilin và muối của nó	0
2921.42.00	-- Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0
2921.43.00	-- Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.44.00	-- Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0
2921.49.00	-- Loại khác	0
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51.00	- - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.59.00	-- Loại khác	0
29.22	Hợp chất amino chức oxy.	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.11.00	-- Monoetanolamin và muối của nó	3
2922.12.00	-- Dietanolamin và muối của nó	3
2922.14.00	-- Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0
2922.15.00	-- Triethanolamine	3
2922.16.00	-- Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	3
2922.17.00	-- Methyl-diethanolamine và ethyl-diethanolamine	3
2922.18.00	-- 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	3
2922.19	-- Loại khác:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3
2922.19.90	- - - Loại khác	3
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	của chúng	
2922.29.00	- - Loại khác	3
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0
2922.39.00	- - Loại khác	3
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:	
2922.42.10	- - - Axit glutamic	10
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	20
2922.42.90	- - - Muối khác	20
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	3
2922.49.00	- - Loại khác	0
2922.50	- Phenol-ruợu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922.50.10	- - <i>p</i> -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0
2922.50.90	- - Loại khác	0
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:	
	- - Lecithins:	
2923.20.11	- - - Từ thực vật	3
2923.20.19	- - - Loại khác	3
2923.20.90	- - Loại khác	0
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	0
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	0
2923.90.00	- Loại khác	0
29.24	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	phosphamidon (ISO):	
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	0
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	0
2924.19	- - Loại khác:	
2924.19.10	- - - Carisoprodol	0
2924.19.90	- - - Loại khác	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0
2924.21.90	- - - Loại khác	0
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	3
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	0
2924.29	- - Loại khác:	
2924.29.10	- - - Aspartame	10
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	3
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	0
2924.29.90	- - - Loại khác	0
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	10
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0
2925.19.00	- - Loại khác	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	0
2925.29.00	- - Loại khác	0
29.26	Hợp chất chức nitril.	
2926.10.00	- Acrylonitril	0
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	0
2926.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.27	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.	
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0
2927.00.90	- Loại khác	0
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.	
2928.00.10	- Linuron	0
2928.00.90	- Loại khác	0
29.29	Hợp chất chức nitơ khác.	
2929.10	- Isocyanates:	
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0
2929.10.20	- - Toluene diisoxyanat	0
2929.10.90	- - Loại khác	5
2929.90	- Loại khác:	
2929.90.10	- - Natri xyclamat	5
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	5
2929.90.90	- - Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG X
HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC
VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULPHONAMIT

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.	
2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	0
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0
2930.40.00	- Methionin	0
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	0
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	0
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0
2930.90	- Loại khác:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0
2930.90.90	- - Loại khác	0
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2931.10.20	-- Chì tetraetyl	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0
	- Các dẫn xuất phospho-hữu cơ không halogen hóa:	
2931.41.00	-- Dimethyl methylphosphonate	0
2931.42.00	-- Dimethyl propylphosphonate	0
2931.43.00	-- Diethyl ethylphosphonate	0
2931.44.00	-- Axit methylphosphonic	0
2931.45.00	-- Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	0
2931.46.00	-- 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	0
2931.47.00	-- (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	0
2931.48.00	-- 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	0
2931.49	-- Loại khác:	
2931.49.10	--- N-(phosphonomethyl) glycine	0
2931.49.20	--- Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	0
2931.49.90	--- Loại khác	0
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:	
2931.51.00	-- Methylphosphonic dichloride	0
2931.52.00	-- Propylphosphonic dichloride	0
2931.53.00	-- O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	0
2931.54.00	-- Trichlorfon (ISO)	0
2931.59	-- Loại khác:	
2931.59.10	--- Ethephon	0
2931.59.90	--- Loại khác	0
2931.90	- Loại khác:	
	-- Các hợp chất arsen - hữu cơ:	
2931.90.41	--- Dạng lỏng	0
2931.90.49	--- Loại khác	0
2931.90.50	-- Dimethyltin dichloride	0
2931.90.90	-- Loại khác	0
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11.00	-- Tetrahydrofuran	0
2932.12.00	-- 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0
2932.13.00	-- Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0
2932.14.00	-- Sucralose	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2932.19.00	- - Loại khác	0
2932.20	- Lactones:	
2932.20.10	- - Coumarin (1,2-Benzopyrone), methylcoumarins và ethylcoumarins	0
2932.20.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
2932.91.00	- - Isosafrole	0
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0
2932.93.00	- - Piperonal	0
2932.94.00	- - Safrole	0
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0
2932.96.00	- - Carbofuran (ISO)	0
2932.99.00	- - Loại khác	0
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0
2933.19.00	- - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0
2933.29.00	- - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0
2933.34.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0
2933.35.00	- - 3-Quinuclidinol	0
2933.36.00	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	0
2933.37.00	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	0
2933.39	- - Loại khác:	
2933.39.10	- - Clopheniramin và isoniazid	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2933.39.30	--- Muối paraquat	0
2933.39.90	--- Loại khác	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41.00	-- Levorphanol (INN) và muối của nó	0
2933.49	-- Loại khác:	
2933.49.10	--- Dextromethorphan	0
2933.49.90	--- Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52.00	-- Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0
2933.53.00	-- Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	0
2933.54.00	-- Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0
2933.55.00	-- Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0
2933.59	-- Loại khác:	
2933.59.10	--- Diazinon	0
2933.59.90	--- Loại khác	0
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61.00	-- Melamin	0
2933.69.00	-- Loại khác	0
	- Lactams:	
2933.71.00	-- 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0
2933.72.00	-- Clobazam (INN) và methypylon (INN)	0
2933.79.00	-- Lactam khác	0
	- Loại khác:	
2933.91.00	-- Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	(INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	0
2933.99	- - Loại khác:	
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	0
2933.99.90	- - - Loại khác	0
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.	
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
	- Loại khác:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0
2934.92.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	5
2934.99	- - Loại khác:	
2934.99.10	- - - Các axit nucleic và muối của chúng	10
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	5
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0
2934.99.90	- - - Loại khác	5
29.35	Sulphonamides.	
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	0
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0
2935.90.00	- Loại khác	0

**PHÂN CHƯƠNG XI
TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.	
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	0
2936.22.00	- - Vitamin B ₁ và các dẫn xuất của nó	0
2936.23.00	- - Vitamin B ₂ và các dẫn xuất của nó	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B ₅) và các dẫn xuất của nó	0
2936.25.00	- - Vitamin B ₆ và các dẫn xuất của nó	0
2936.26.00	- - Vitamin B ₁₂ và các dẫn xuất của nó	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.	
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0
2937.19.00	- - Loại khác	0
	- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0
2937.29.00	- - Loại khác	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0
2937.90	- Loại khác:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	0
2937.90.90	- - Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG XII

GLYCOSIT VÀ ALKALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, VÀ CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.	
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	3
2938.90.00	- Loại khác	3
29.39	Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2939.11.90	- - - Loại khác	0
2939.19.00	- - Loại khác	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0
2939.20.90	- - Loại khác	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0
	- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0
2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	0
2939.49.00	- - Loại khác	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0
2939.59.00	- - Loại khác	0
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0
2939.69.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0
2939.79.00	- - Loại khác	0
2939.80.00	- Loại khác	0

**PHÂN CHƯƠNG XIII
HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng,	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.	
29.41	Kháng sinh.	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
	- - Amoxicillin và muối của nó :	
2941.10.11	- - - Không tiết trùng	10
2941.10.19	- - - Loại khác	10
2941.10.20	- - Ampicillin và muối của nó	5
2941.10.90	- - Loại khác	0
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941.30.00	- Các tetracycline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941.90.00	- Loại khác	0
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác.	3

Chương 30 Dược Phẩm

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đồ ăn hoặc đồ uống (như đồ ăn theo chế độ ăn kiêng, tiểu đường hoặc đồ ăn để bồi dưỡng sức khoẻ, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements), đồ uống tăng lực và nước khoáng), trừ các chế phẩm dinh dưỡng để truyền tĩnh mạch (Phần IV);

(b) Các sản phẩm, như ở dạng viên (tablet), kẹo cao su hoặc dạng miếng (thấm thấu qua da), chứa nicotin và nhằm hỗ trợ cai nghiện thuốc lá (nhóm 24.04);

(c) Thạch cao đã nung hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa (nhóm 25.20);

(d) Nước cất hoặc dung dịch nước của các loại tinh dầu, dùng cho y tế (nhóm 33.01);

(e) Các chế phẩm thuộc các nhóm từ 33.03 đến 33.07, ngay cả khi các chế phẩm đó có tính năng phòng bệnh hoặc chữa bệnh;

(f) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có chứa thêm dược phẩm;

(g) Các chế phẩm dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao (nhóm 34.07);

(h) Albumin máu không được điều chế cho mục đích phòng bệnh hoặc chữa bệnh (nhóm 35.02); hoặc

(ij) Các chất thử chẩn đoán của nhóm 38.22.

2. Theo mục đích của nhóm 30.02, cụm từ "các sản phẩm miễn dịch" áp dụng cho peptit và protein (trừ hàng hóa của nhóm 29.37) mà liên quan trực tiếp đến sự điều chỉnh các quá trình miễn dịch, như kháng thể đơn dòng (MAB), mảng kháng thể, tiếp hợp kháng thể và tiếp hợp mảng kháng thể, interleukins, interferons (IFN), chemokines và các nhân tố tiêu diệt u bướu (TNF), nhân tố phát triển (GF), hematopoietins và các nhân tố kích thích khuẩn lạc (CSF).

3. Theo mục đích của nhóm 30.03 và 30.04 và Chú giải 4(d) của Chương này, những mục dưới đây cần hiểu như sau:

(a) Những sản phẩm không pha trộn gồm:

(1) Sản phẩm không pha trộn đã hoà tan trong nước;

(2) Toàn bộ các mặt hàng thuộc Chương 28 hoặc 29; và

(3) Các chiết xuất thực vật bằng phương pháp đơn giản thuộc nhóm 13.02, mới chỉ được chuẩn hoá hoặc hoà tan trong dung môi bất kỳ;

(b) Những sản phẩm đã pha trộn:

(1) Các dung dịch keo và huyền phù (trừ lưu huỳnh dạng keo);

(2) Các chiết xuất thực vật thu được từ việc xử lý hỗn hợp các nguyên liệu thực vật; và

(3) Muối và chất cô đặc thu được từ việc làm bay hơi nước khoáng tự nhiên.

4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:

(a) Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng khết miệng vết thương trong phẫu thuật;

(b) Tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng;

(c) Các sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng dùng cho phẫu thuật hoặc nha khoa; các miếng chấn dính vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa, có hoặc không tự tiêu;

(d) Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X và các thuốc thử chẩn đoán bệnh cho bệnh nhân, là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn dùng cho mục đích trên;

(e) Giả dược (placebos) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng đã công nhận, được đóng gói theo liều lượng, ngay cả khi chúng có thể chứa dược tính;

(f) Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương;

(g) Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu;

(h) Chế phẩm hoá học tránh thai dựa trên hormon, trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc trên các chất diệt tinh trùng;

(ij) Các chế phẩm gel được sản xuất để sử dụng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và các thiết bị y tế;

(k) Phế thải dược phẩm, đó là, các loại dược phẩm không thích hợp đối với mục đích dự kiến ban đầu của nó, ví dụ, hết hạn sử dụng; và

(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mô tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất định và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 3002.13 và 3002.14, các mục dưới đây được xem xét:

(a) Các sản phẩm chưa được pha trộn, các sản phẩm tinh khiết, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm đã được pha trộn:

(1) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a) nêu trên hòa tan trong nước hoặc trong dung môi khác;

(2) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a) và (b) (1) nêu trên với một chất ổn định được thêm vào cần thiết cho việc bảo quản hoặc vận chuyển; và

(3) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) (1) và (b) (2) nêu trên với phụ gia bất kỳ khác.

2. Các phân nhóm 3003.60 và 3004.60 bao gồm thuốc chứa artemisinin (INN) để uống được kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác, hoặc

chứa bất kỳ hoạt chất chính nào dưới đây, có hoặc không kết hợp với các thành phần hoạt tính được khác: amodiaquine (INN); artelinic axit hoặc các muối của nó; artenimol (INN); artemotil (INN); artemether (INN); artesunate (INN); chloroquine (INN); dihydroartemisinin (INN); lumefantrine (INN); mefloquine (INN); piperazine (INN); pyrimethamine (INN) hoặc sulfadoxine (INN).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0
3001.90.00	- Loại khác	0
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến.	
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:	
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đậm huyết thanh; bột hemoglobin	0
3002.12.90	- - - Loại khác	0
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0
-	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3002.41	-- Vắc xin cho người:	
3002.41.10	--- Vắc xin uốn ván	0
3002.41.20	--- Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0
3002.41.90	--- Loại khác	0
3002.42.00	-- Vắc xin thú y	0
3002.49.00	-- Loại khác	0
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:	
3002.51.00	-- Các sản phẩm liệu pháp tế bào	0
3002.59.00	-- Loại khác	0
3002.90.00	- Loại khác	0
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.10.10	-- Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	8
3003.10.20	-- Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	8
3003.10.90	-- Loại khác	0
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
3003.31.00	-- Chứa insulin	0
3003.39.00	-- Loại khác	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.41.00	-- Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0
3003.42.00	-- Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0
3003.43.00	-- Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0
3003.49.00	-- Loại khác	0
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0
3003.90.00	- Loại khác	0
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	-- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.15	--- Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5
3004.10.16	--- Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống (*)	8
3004.10.19	--- Loại khác	0
3004.10.20	-- Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:	
3004.20.10	-- Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống (*) hoặc dạng mỡ	5
	-- Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.31	--- Dạng uống (*)	5
3004.20.32	--- Dạng mỡ	5
3004.20.39	--- Loại khác	0
	-- Chứa tetracyclin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.71	--- Dạng uống (*) hoặc dạng mỡ	5
3004.20.79	--- Loại khác	0
	-- Loại khác:	
3004.20.91	--- Dạng uống (*) hoặc dạng mỡ	0
3004.20.99	--- Loại khác	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
3004.31.00	-- Chứa insulin	0
3004.32	-- Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:	
3004.32.10	--- Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	5
3004.32.40	--- Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0
3004.32.90	--- Loại khác	0
3004.39.00	-- Loại khác	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.41.00	-- Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0
3004.42.00	-- Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0
3004.43.00	-- Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0
3004.49	-- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	--- Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó:	
3004.49.11	---- Dạng uống (*) hoặc tiêm	0
3004.49.19	---- Loại khác	0
	--- Chứa papaverine hoặc berberine:	
3004.49.51	---- Dạng uống (*)	5
3004.49.59	---- Loại khác	0
3004.49.60	--- Chứa theophylline, dạng uống (*)	5
3004.49.70	--- Chứa atropine sulphate	5
3004.49.80	--- Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống (*)	0
3004.49.90	--- Loại khác	0
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:	
3004.50.10	-- Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0
	-- Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:	
3004.50.21	--- Dạng uống (*)	0
3004.50.29	--- Loại khác	0
	-- Loại khác:	
3004.50.91	--- Chứa vitamin A, B hoặc C	0
3004.50.99	--- Loại khác	0
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:	
3004.60.10	-- Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	5
3004.60.20	-- Chứa artesunate hoặc chloroquine	5
3004.60.90	-- Loại khác	5
3004.90	- Loại khác:	
3004.90.10	-- Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0
3004.90.20	-- Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0
3004.90.30	-- Thuốc sát trùng (Antiseptics)	0
	-- Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):	
3004.90.41	--- Chứa procain hydroclorua	5
3004.90.49	--- Loại khác	0
	-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:	
3004.90.51	--- Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống (*)	3
3004.90.53	--- Chứa diclofenac, dạng uống (*)	5
3004.90.54	--- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0
3004.90.55	--- Loại khác, dạng dầu xoa bóp	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004.90.59	- - - Loại khác	3
	- - Thuốc chống sốt rét:	
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	5
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.69	- - - - Loại khác	0
	- - Thuốc tẩy giun:	
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.79	- - - - Loại khác	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:	
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	5
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.99	- - - - Loại khác	0
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.	
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:	
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	8
3005.10.90	- - Loại khác	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3005.90	- Loại khác:	
3005.90.10	- - Băng	8
3005.90.20	- - Gạc	8
3005.90.90	- - Loại khác	8
30.06	Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khếp miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0
3006.10.90	- - Loại khác	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống (*)	7
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0
3006.30.90	- - Loại khác	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3006.91.00	-- Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5
3006.92	-- Phế thải dược phẩm:	
3006.92.10	--- Cửa thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	14
3006.92.90	--- Loại khác	14
3006.93.00	-- Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	15

(*): Dạng uống là dạng sử dụng qua đường miệng (ví dụ, nuốt, nhai, ngậm, đặt dưới lưỡi...)

Chương 31

Phân bón

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Máu động vật thuộc nhóm 05.11;
- (b) Các hợp chất đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt (trừ những mặt hàng đã ghi trong các Chú giải 2(a), 3(a), 4(a) hoặc 5 dưới đây); hoặc
- (c) Các tinh thể kali clorua nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học bằng kali clorua (nhóm 90.01).

2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

- (a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:
 - (i) Natri nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;
 - (ii) Amoni nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;
 - (iii) Muối kép, tinh khiết hoặc không tinh khiết, của amoni sulphat và amoni nitrat;
 - (iv) Amoni sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;
 - (v) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và amoni nitrat;
 - (vi) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và magiê nitrat;
 - (vii) Canxi xyanamid, tinh khiết hoặc không tinh khiết hoặc được xử lý với dầu;
 - (viii) Urê, tinh khiết hoặc không tinh khiết.
- (b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã mô tả trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.
- (c) Phân bón chứa amoni clorua hoặc các loại bất kỳ đã mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây được pha trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ không phải là phân bón.
- (d) Phân bón dạng lỏng gồm những mặt hàng ghi trong mục (a)(ii) hoặc (viii) kể trên, hoặc hỗn hợp của những mặt hàng này, ở dạng dung dịch nước hoặc dạng dung dịch amoniac.

3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Xi bazơ;

(ii) Phosphat tự nhiên thuộc nhóm 25.10, đã nung hoặc xử lý thêm bằng nhiệt để loại bỏ tạp chất;

(iii) Supephosphat (đơn, kép hoặc ba);

(iv) Canxi hydro orthophosphat có hàm lượng flo từ 0,2% trở lên tính trên trọng lượng sản phẩm khô khan nước.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại được mô tả ở mục (a) trên đây đã pha trộn với nhau, nhưng không xem xét đến giới hạn về hàm lượng flo.

(c) Phân bón chứa bất kỳ các loại được mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây, nhưng không xem xét đến giới hạn về hàm lượng flo, được trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ khác không phải là phân bón.

4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, carnallite, kainite và sylvite);

(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;

(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iv) Magiê kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã mô tả trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.

5. Amoni dihydroorthophosphat (monoamoni phosphat) và diamoni hydroorthophosphat (diamoni phosphat), tinh khiết hoặc không tinh khiết, và hỗn hợp của 2 loại đó, được xếp vào nhóm 31.05.

6. Theo mục đích của nhóm 31.05, khái niệm "phân bón khác" chỉ áp dụng cho các sản phẩm được sử dụng như phân bón và chứa ít nhất một trong các nguyên tố cấu thành cơ bản của phân bón như nitơ, phospho hoặc kali.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.	
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0
	- Loại khác:	
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3101.00.99	-- Loại khác	0
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nito.	
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	6
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	-- Amoni sulphat	0
3102.29.00	-- Loại khác	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0
3102.50.00	- Natri nitrat	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	
	- Suphosphat:	
3103.11	-- Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	
3103.11.10	--- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	6
3103.11.90	--- Loại khác	6
3103.19	-- Loại khác:	
3103.19.10	--- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	6
3103.19.90	--- Loại khác	6
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.10	-- Phân phosphat đã nung	6
3103.90.90	-- Loại khác	0
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3104.20.00	- Kali clorua	0
3104.30.00	- Kali sulphat	0
3104.90.00	- Loại khác	0
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	6
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	6
3105.10.90	- - Loại khác	0
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	6
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	6
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0
3105.59.00	- - Loại khác	0
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0
3105.90.00	- Loại khác	0

Chương 32

Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt, (trừ loại thuốc nhóm 32.03 hoặc 32.04, các sản phẩm vô cơ của loại được sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thủy tinh thu được từ thạch anh nấu chảy hoặc silica nấu chảy khác ở các dạng đã nêu trong nhóm 32.07, và kể cả thuốc nhuộm và các loại chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 32.12);

(b) Tanat hoặc các dẫn xuất ta nanh khác của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39, 29.41 hoặc 35.01 đến 35.04; hoặc

(c) Matit của asphalt hoặc matit có chứa bi-tum khác (nhóm 27.15).

2. Nhóm 32.04 kể cả các hỗn hợp của muối diazoni ổn định và các chất tiếp hợp để sản xuất các thuốc nhuộm azo.

3. Các nhóm 32.03, 32.04, 32.05 và 32.06 cũng áp dụng cho các chế phẩm dựa trên các chất màu (kể cả trường hợp thuộc nhóm 32.06, các chất màu thuộc nhóm 25.30 hoặc Chương 28, vảy kim loại và bột kim loại), loại sử dụng để tạo màu mọi chất liệu hoặc dùng như là nguyên liệu trong việc sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên các nhóm này không áp dụng cho các thuốc màu phân tán trong môi trường không chứa nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, loại dùng để sản xuất sơn, kể cả men tráng (nhóm 32.12), hoặc cho các chế phẩm khác thuộc nhóm 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15.

4. Nhóm 32.08 kể cả các dung dịch (trừ collodions) gồm có sản phẩm bất kỳ đã mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi trên 50% tính theo trọng lượng dung dịch.

5. Khái niệm "chất màu" trong Chương này không bao gồm các sản phẩm dùng như chất phụ trợ (extenders) trong các loại sơn dầu, mặc dù có hoặc không phù hợp cho các chất keo màu.

6. Khái niệm "lá phôi dập" trong nhóm 32.12 chỉ áp dụng cho các tấm mỏng thuộc loại dùng để in, ví dụ, bìa sách hoặc dải băng mũ, và làm bằng:

(a) Bột kim loại (kể cả bột của các kim loại quý) hoặc thuốc màu, đông kết bằng keo, gelatin hoặc chất kết dính khác; hoặc

(b) Kim loại (kể cả kim loại quý) hoặc thuốc màu, kết tủa trên một tấm làm nền bằng vật liệu bất kỳ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
32.01	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.	
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mè riú (Quebracho)	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0
3201.90.00	- Loại khác	0
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.	
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0
3202.90.00	- Loại khác	0
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.	
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5
3203.00.90	- Loại khác	5
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	
3204.11.10	- - - Dạng thô	0
3204.11.90	- - - Loại khác	0
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0
3204.12.90	- - - Loại khác	0
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3204.14.00	-- Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0
3204.15.00	-- Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0
3204.16.00	-- Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0
3204.17	-- Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.17.10	--- Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0
3204.17.90	--- Loại khác	0
3204.18.00	-- Các chất màu carotenoid và các chế phẩm từ chúng	0
3204.19.00	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0
3204.90.00	- Loại khác	0
3205.00.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	0
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	-- Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	
3206.11.10	--- Thuốc màu	0
3206.11.90	--- Loại khác	0
3206.19	-- Loại khác:	
3206.19.10	--- Thuốc màu	0
3206.19.90	--- Loại khác	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	
3206.20.10	-- Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0
3206.20.90	-- Loại khác	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	-- Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	
3206.41.10	--- Các chế phẩm	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3206.41.90	- - - Loại khác	0
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0
3206.42.90	- - - Loại khác	0
3206.49	- - Loại khác:	
	- - - Các chế phẩm:	
3206.49.11	- - - - Của các chất màu vô cơ từ hợp chất cadimi hoặc hexacyanoferrates (ferrocyanides và ferricyanides)	0
3206.49.19	- - - - Loại khác	0
3206.49.90	- - - Loại khác	0
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0
3206.50.90	- - Loại khác	0
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.	
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	
3207.20.10	- - Frit men (phối liệu men)	0
3207.20.90	- - Loại khác	0
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	
3208.10	- Từ polyeste:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):	
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.10.19	- - - Loại khác	10
3208.10.20	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208.10.90	- - Loại khác	10
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3208.20.40	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5
3208.20.90	- - Loại khác	10
3208.90	- Loại khác:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:	
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:	
3208.90.21	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.90.29	- - - Loại khác	10
3208.90.30	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208.90.90	- - Loại khác	10
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.	
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	10
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	5
3209.10.50	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3209.10.90	- - Loại khác	10
3209.90.00	- Loại khác	10
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	(enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.	
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	10
3210.00.20	- Màu keo	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5
	- Loại khác:	
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3210.00.99	- - Loại khác	20
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế.	3
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.	
3212.10.00	- Lá phôi dập	3
3212.90	- Loại khác:	
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):	
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	5
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	3
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	3
3212.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:	
3212.90.21	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	3
3212.90.29	- - - Loại khác	3
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn băng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự.	
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	5
3213.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trám, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.	
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trám, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5
3214.90.00	- Loại khác	5
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.	
	- Mực in:	
3215.11	- - Màu đen:	
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	5
3215.11.20	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	5
3215.11.90	- - - Loại khác	5
3215.19	- - Loại khác:	
3215.19.10	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	5
3215.19.90	- - - Loại khác	5
3215.90	- Loại khác:	
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	7
3215.90.60	- - Mực vẽ hoặc mực viết	5
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	7
3215.90.90	- - Loại khác	5

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng “Bán thành phẩm của sơn”, tùy theo loại sơn được phân loại vào các phân nhóm 32.08, 32.09, 32.10 là sản phẩm ở dạng lỏng và dạng bột nhão, (không phải là chất màu thuộc các nhóm 32.04, 32.06 và 32.12), có tính chất, hàm lượng chất màu, chất tạo màng gắn tương tự như sơn, sau khi được pha thêm một ít loại phụ gia và dung môi hữu cơ là tạo thành sơn thành phẩm.

Chương 33
Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc
các chế phẩm dùng cho vệ sinh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;

(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc

(c) Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu sunphat turpentine hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.

2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.

3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, *không kể những đề cập khác*, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hoá đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

4. Khái niệm "nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh" của nhóm 33.07 áp dụng, *không kể những đề cập khác*, cho các sản phẩm sau đây: các túi nhỏ đựng chất thơm; các chế phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng phủ mỹ phẩm; dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo; mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.12.00	- - Cửa cam	5
3301.13.00	- - Cửa chanh	5
3301.19.00	- - Loại khác	5
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.24.00	- - Cửa cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3301.25.00	-- Cửa cây bạc hà khác	5
3301.29	-- Loại khác:	
3301.29.20	--- Cửa cây đàn hương	5
3301.29.30	--- Cửa cây sả (citronella)	5
3301.29.40	--- Cửa cây nhục đậu khấu (nutmeg)	5
3301.29.50	--- Cửa cây đinh hương (clove)	5
3301.29.60	--- Cửa cây hoắc hương (parchouli)	5
3301.29.70	--- Cửa cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel)	5
3301.29.90	--- Loại khác	5
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	5
3301.90	- Loại khác:	
3301.90.10	-- Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5
3301.90.20	-- Nhựa dầu đã chiết	5
3301.90.90	-- Loại khác	5
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	
3302.10.10	-- Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	10
3302.10.20	-- Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	10
3302.10.30	-- Loại khác, không chứa cồn	8
3302.10.90	-- Loại khác	8
3302.90.00	- Loại khác	5
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm.	18
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.	
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	22
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	22
	- Loại khác:	
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	22
3304.99	- - Loại khác:	
3304.99.20	- - - Chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá	10
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	18
3304.99.90	- - - Loại khác	18
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.	
3305.10	- Dầu gội đầu:	
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	15
3305.10.90	- - Loại khác	15
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	15
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	15
3305.90.00	- Loại khác	20
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhào làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.	
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:	
3306.10.10	- - Bột và bột nhào dùng ngừa bệnh cho răng	20
3306.10.90	- - Loại khác	20
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	6
3306.90.00	- Loại khác	20
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng.	
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	18
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	20
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	20
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20
3307.41.90	- - - Loại khác	20
3307.49	- - Loại khác:	
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính khử trùng	20
3307.49.90	- - - Loại khác	20
3307.90	- Loại khác:	
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	20
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	20
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	20
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	6
3307.90.90	- - Loại khác	18

Chương 34

Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Hỗn hợp hoặc chế phẩm ăn được từ chất béo hoặc dầu của động vật, thực vật hoặc vi sinh vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);
- (b) Các hợp chất đã xác định về mặt hoá học riêng biệt; hoặc
- (c) Dầu gội đầu, sản phẩm đánh răng, kem cạo và bột cạo, hoặc các chế phẩm dùng để tắm, chườm xà phòng hoặc chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07).

2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hoà tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất phụ trợ (ví dụ chất khử trùng, bột mài mòn, chất độn hoặc dược phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu ở dạng thanh, bánh hoặc được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự".

3. Theo mục đích của nhóm 34.02, "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi trộn với nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20°C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên:

- (a) Cho một chất lỏng trong suốt hoặc trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hoà tan; và
- (b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống $4,5 \times 10^{-2}$ N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn.

4. Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27.

5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm "sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho:

- (a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hoá học, có hoặc không hoà tan trong nước;
- (b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau;
- (c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hoặc nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hoặc nguyên liệu khác.

Nhóm này không áp dụng với:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp;

(b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21;

(c) Sáp khoáng chất hoặc sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hoặc mới chỉ pha màu; hoặc

(d) Sáp pha trộn, phân tán hoặc hoà tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09...).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	
3401.11.40	- - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	20
3401.11.50	- - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tẩm	20
	- - - Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11.61	- - - - Bằng sản phẩm không dệt được đóng gói để bán lẻ	20
3401.11.69	- - - - Loại khác	20
3401.11.70	- - - Loại khác, bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20
3401.11.90	- - - Loại khác	20
3401.19	- - Loại khác:	
3401.19.10	- - - Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	22
3401.19.20	- - - Bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3401.19.90	--- Loại khác	22
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	
3401.20.20	-- Phôi xà phòng	17
	-- Loại khác:	
3401.20.91	--- Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	22
3401.20.99	--- Loại khác	22
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	27
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.31	-- Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng:	
3402.31.10	--- Alkylbenzen đã sulphonat hóa	8
3402.31.90	--- Loại khác	8
3402.39	-- Loại khác:	
3402.39.10	--- Côn béo đã sulphat hóa	8
3402.39.90	--- Loại khác	8
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.41.00	-- Dạng cation	8
3402.42	-- Dạng không phân ly (non - ionic):	
3402.42.10	--- Hydroxyl-terminated polybutadiene	5
3402.42.90	--- Loại khác	3
3402.49	-- Loại khác:	
3402.49.10	--- Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0
3402.49.90	--- Loại khác	8
3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	
	-- Dạng lỏng:	
3402.50.11	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	8
3402.50.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.50.19	--- Loại khác	10
	-- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3402.50.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	8
3402.50.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.50.99	- - - Loại khác	10
3402.90	- Loại khác:	
	- - Dạng lỏng:	
3402.90.11	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	8
3402.90.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	8
3402.90.19	- - - Loại khác	8
	- - Loại khác:	
3402.90.91	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	8
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	8
3402.90.99	- - - Loại khác	8
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỡ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3403.11.19	---- Loại khác	5
3403.11.90	--- Loại khác	5
3403.19	-- Loại khác:	
	--- Dạng lỏng:	
3403.19.11	---- Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
3403.19.12	---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403.19.19	---- Loại khác	18
3403.19.90	--- Loại khác	10
	- Loại khác:	
3403.91	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	
	--- Dạng lỏng:	
3403.91.11	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403.91.19	---- Loại khác	5
3403.91.90	--- Loại khác	5
3403.99	-- Loại khác:	
	--- Dạng lỏng:	
3403.99.11	---- Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
3403.99.12	---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403.99.19	---- Loại khác	20
3403.99.90	--- Loại khác	10
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.	
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	3
3404.90	- Loại khác:	
3404.90.10	-- Của than non đã biến đổi hóa học	3
3404.90.90	-- Loại khác	3
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, ni, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.	
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	20
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	20
3405.40.00	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	15
3405.90	- Loại khác:	
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	20
3405.90.90	- - Loại khác	20
3406.00.00	Nén, nén cây và các loại tương tự.	20
34.07	Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).	
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	5
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0

Chương 35**Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym****Chú giải.**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Men (nhóm 21.02);

(b) Các phần phân đoạn của máu (trừ albumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(c) Các chế phẩm chứa enzym dùng trong quá trình tiền thuộc da (nhóm 32.02);

(d) Các chế phẩm có chứa enzym dùng để ngâm hoặc giặt, rửa hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34;

(e) Các loại protein đã làm cứng (nhóm 39.13); hoặc

(f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49).

2. Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.

Các sản phẩm như vậy có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.	
3501.10.00	- Casein	10
3501.90	- Loại khác:	
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	10
3501.90.20	- - Keo casein	10
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.	
	- Albumin trứng:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	10
3502.19.00	- - Loại khác	10
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	5
3502.90.00	- Loại khác	10
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.	
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:	
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3
3503.00.49	- - Loại khác	5
3503.00.50	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	5
	- Các loại keo khác có nguồn gốc động vật:	
3503.00.61	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	10
3503.00.69	- - Loại khác	10
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	3
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	5
3505.10.90	- - Loại khác	5
3505.20.00	- Keo	20
35.06	Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg.	
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	14
	- Loại khác:	
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:	
3506.91.10	- - - Chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học và chất kết dính dạng lỏng có thể đóng rắn trong suốt quang học chỉ được sử dụng hoặc được sử dụng chủ yếu để sản xuất màn hình det hoặc màn hình cảm ứng	14
3506.91.90	- - - Loại khác	14
3506.99.00	- - Loại khác	14

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	3
3507.90.00	- Loại khác	3

Chương 36
Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy;
các chế phẩm dễ cháy khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các hợp chất đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt trừ những loại được mô tả ở Chú giải 2(a) hoặc 2(b) dưới đây.

2. Khái niệm “các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy” thuộc nhóm 36.06 chỉ áp dụng cho:

(a) Metaldehyt, hexamethylenetetramine và các chất tương tự, đã làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) dùng làm nhiên liệu; nhiên liệu có thành phần chủ yếu là cồn, và nhiên liệu đã điều chế tương tự, ở dạng rắn hoặc bán rắn;

(b) Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hoá lỏng đựng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bột lửa châm thuốc hoặc các bột lửa tương tự và có dung tích không quá 300 cm³; và

(c) Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và loại tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	0
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	0
36.03	Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.	
3603.10.00	- Dây cháy chậm	0
3603.20.00	- Dây nổ	0
3603.30.00	- Nụ xòe	0
3603.40.00	- Kíp nổ	0
3603.50.00	- Bộ phận đánh lửa	0
3603.60.00	- Kíp nổ điện	0
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.	
3604.10.00	- Pháo hoa	20
3604.90	- Loại khác:	
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	20
3604.90.40	- - Pháo hiệu	0
3604.90.50	- - Pháo thăng thiên	0
3604.90.90	- - Loại khác	0
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.	20
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.	
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³	20
3606.90	- Loại khác:	
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, còn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	20
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	20
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	20
3606.90.90	- - Loại khác	20

Chương 37
Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các phé liệu hoặc phé thái.
2. Trong Chương này từ “tạo ảnh” liên quan đến quá trình tạo các ảnh có thể nhìn thấy được, bằng cách chiếu tia sáng hoặc các dạng tia phát xạ khác lên bề mặt nhạy sáng, kể cả bề mặt cảm ứng nhiệt, trực tiếp hoặc gián tiếp.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.	
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0
3701.20.00	- Phim in ngay	5
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	5
	- Loại khác:	
3701.91	-- Dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3701.91.10	--- Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5
3701.91.90	--- Loại khác	5
3701.99	-- Loại khác:	
3701.99.10	--- Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5
3701.99.90	--- Loại khác	5
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702.31.00	-- Dùng cho ảnh màu (đa màu)	5
3702.32.00	-- Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	5
3702.39.00	-- Loại khác	5
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702.41.00	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	3
3702.42	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:	
3702.42.10	--- Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702.42.90	--- Loại khác	3
3702.43.00	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	3
3702.44.00	-- Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	3
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3702.52	-- Loại chiều rộng không quá 16 mm:	
3702.52.20	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.52.90	--- Loại khác	3
3702.53.00	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	3
3702.54	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	
3702.54.40	--- Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702.54.90	--- Loại khác	5
3702.55	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.55.20	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.55.50	--- Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702.55.90	--- Loại khác	5
3702.56	-- Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.56.20	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.56.90	--- Loại khác	5
	- Loại khác:	
3702.96	-- Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	
3702.96.10	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.96.90	--- Loại khác	5
3702.97	-- Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.97.10	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.97.90	--- Loại khác	5
3702.98	-- Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.98.10	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.98.30	--- Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	6
3702.98.90	--- Loại khác	5
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	
3703.10.10	-- Chiều rộng không quá 1.000 mm	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3703.10.90	- - Loại khác	6
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6
3703.90.00	- Loại khác	6
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.	
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	5
3704.00.90	- Loại khác	6
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.	
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	5
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	3
3705.00.30	- Dùng để tái tạo bản in offset	5
3705.00.90	- Loại khác	5
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.10.90	- - Loại khác	5
3706.90	- Loại khác:	
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.90.90	- - Loại khác	5
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.	
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	3
3707.90	- Loại khác:	
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	3
3707.90.90	- - Loại khác	3

Chương 38

Các sản phẩm hóa chất khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Các nguyên tố hoặc các hợp chất được xác định về mặt hoá học riêng biệt trừ những trường hợp sau:
 - (1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01);
 - (2) Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08;
 - (3) Các sản phẩm dùng như vật liệu nạp cho bình đập lửa hoặc lựu đạn đập lửa (nhóm 38.13);
 - (4) Các mẫu chuẩn được chứng nhận nêu tại Chú giải 2 dưới đây;
 - (5) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 3(a) hoặc 3(c) dưới đây;
 - (b) Hỗn hợp hoá chất với thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác, dùng trong quá trình chế biến thực phẩm cho người (thường thuộc nhóm 21.06);
 - (c) Các sản phẩm của nhóm 24.04;
 - (d) Xi, tro và cặn (kể cả bùn cặn, trừ bùn cặn của nước thải), chứa kim loại, arsen hoặc hỗn hợp của chúng và thoả mãn các yêu cầu của Chú giải 3(a) hoặc 3(b) thuộc Chương 26 (nhóm 26.20);
 - (e) Dược phẩm (nhóm 30.03 hoặc 30.04); hoặc
 - (f) Chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng cho tách kim loại cơ bản hoặc dùng cho sản xuất các hợp chất hoá học của kim loại cơ bản (nhóm 26.20), chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12) hoặc chất xúc tác gồm các kim loại hoặc các hợp kim kim loại ở dạng, ví dụ, dạng bột mịn hoặc dạng lưới dệt (Phần XIV hoặc XV).
2. (A) Theo mục đích của nhóm 38.22, thuật ngữ “mẫu chuẩn được chứng nhận” có nghĩa là các mẫu chuẩn được cấp một giấy chứng nhận công bố các giá trị của các tính chất được chứng nhận, các phương pháp để xác định những giá trị đó, độ tin cậy của mỗi giá trị phù hợp cho mục đích phân tích, kiểm định hoặc qui chiếu.
- (B) Ngoại trừ các sản phẩm của Chương 28 hoặc 29, để phân loại các mẫu chuẩn được chứng nhận, nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên trước so với bất cứ một nhóm nào khác trong Danh mục.

3. Nhóm 38.24 kể cả những hàng hoá được nêu dưới đây, những hàng hoá này không được xếp vào bất kỳ nhóm nào trong Danh mục:

(a) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2,5 g, bằng oxit magiê hoặc các muối halogen của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ;

(b) Dầu rượu tạt; dầu dippel;

(c) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ;

(d) Chất sửa giấy nắn (stencil correctors), các chất lỏng dùng để xoá và băng để xoá khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 96.12), được đóng gói để bán lẻ; và

(e) Chất thử gia nhiệt gồm sứ, nóng chảy được (ví dụ, nón Seger).

4. Trong toàn bộ Danh mục, “rác thải đô thị” có nghĩa là rác thải được thu hồi từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng, ... rác thải thu được do quét vỉa hè và đường phố, cũng như rác thải thu được do phá huỷ và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu như nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thuỷ tinh, kim loại, thức ăn, đồ nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác. Tuy nhiên, thuật ngữ “rác thải đô thị”, không bao gồm:

(a) Vật liệu hoặc vật phẩm riêng biệt đã được phân loại từ rác thải, như phế thải nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thuỷ tinh hoặc kim loại, phế liệu và phế thải điện và điện tử (kể cả pin đã qua sử dụng), được đưa vào các nhóm phù hợp của chúng trong Danh mục;

(b) Phế thải công nghiệp;

(c) Phế thải dược phẩm, như được ghi trong Chú giải 4 (k) của Chương 30; hoặc

(d) Rác thải bệnh viện, như được nêu trong Chú giải 6 (a) dưới đây.

5. Theo mục đích của nhóm 38.25, “bùn cặn của nước thải” có nghĩa là bùn cặn thu được từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và kể cả phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định. Bùn cặn đã làm ổn định khi thích hợp để sử dụng như phân bón bị loại trừ (Chương 31).

6. Theo mục đích của nhóm 38.25, khái niệm “chất thải khác” áp dụng đối với:

(a) Rác thải bệnh viện, là rác thải bắt từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, thường chứa các mầm bệnh và các chất dược liệu và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (ví dụ, băng bản, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng);

(b) Dung môi hữu cơ thải;

(c) Chất thải từ dung dịch tẩy sạch kim loại, chất lỏng thuỷ lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông; và

(d) Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan.

Tuy nhiên, khái niệm "chất thải khác" không bao gồm chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum (nhóm 27.10).

7. Theo mục đích nhóm 38.26, thuật ngữ "diesel sinh học" nghĩa là các este mono-alkyl của các axit béo loại được sử dụng làm nhiên liệu, có nguồn gốc từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật hoặc vi sinh vật, đã hoặc chưa qua sử dụng.

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 3808.52 và 3808.59 chỉ bao gồm những hàng hoá thuộc nhóm 38.08, chứa một hoặc nhiều các chất sau đây:alachlor (ISO); adicarb (ISO); aldrin (ISO); azinphos-methyl (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); carbofuran (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của nó; endosulfan (ISO); ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); các hợp chất của thủy ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), các muối hoặc các este của nó; perfluorooctane sulphonic axit và các muối của nó; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic axit), các muối của nó hoặc các este của nó; các hợp chất tributyltin; trichlorfon (ISO).

2. Phân nhóm 3808.61 đến 3808.69 chỉ bao gồm hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa alpha-cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifendthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox (INN), fenitrothion (ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) hoặc propoxur (ISO).

3. Các phân nhóm từ 3824.81 đến 3824.89 chỉ bao gồm các hỗn hợp và các chế phẩm chứa một hoặc nhiều chất sau: oxirane (ethylene oxide); polybrominated biphenyls (PBBs); polychlorinated biphenyls (PCBs); polychlorinated terphenyls (PCTs); tris(2,3-dibromopropyl) phosphate; aldrin (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); chlordane (ISO); chlordecone (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN); 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); endosulfan (ISO); endrin (ISO); heptachlor (ISO); mirex (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); pentachlorobenzene (ISO); hexachlorobenzene (ISO); axit perfluorooctane sulphonic, các muối của nó; các perfluorooctane sulphonamide; perfluorooctane sulphonyl fluoride; các ete tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl; các paraffin đã clo hóa mạch ngắn.

Các paraffin đã clo hóa mạch ngắn là các hỗn hợp của các hợp chất, với mức độ clo hóa hơn 48% tính theo trọng lượng, với công thức phân tử sau: $C_xH_{(2x-y+2)}Cl_y$, trong đó $x=10 - 13$ và $y=1 - 13$.

4. Theo mục đích của các phân nhóm 3825.41 và 3825.49, “dung môi hữu cơ thái” là các chất thái có chứa chủ yếu dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng cho mục đích thu hồi dung môi.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.	
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	5
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	5
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3
3801.90.00	- Loại khác	3
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.	
3802.10	- Carbon hoạt tính:	
3802.10.10	- - Từ than gáo dừa	0
3802.10.90	- - Loại khác	0
3802.90	- Loại khác:	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0
3802.90.90	- - Loại khác	0
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	0
38.04	Dung dịch kiềm thái ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.	
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	5
3804.00.90	- Loại khác	5
38.05	Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.	
3805.10.00	- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	5
3805.90.00	- Loại khác	5
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.	
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	5
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5
3806.30	- Gồm este:	
3806.30.10	- - Dạng khối	5
3806.30.90	- - Loại khác	5
3806.90	- Loại khác:	
3806.90.10	- - Gồm nấu chảy lại ở dạng khối	5
3806.90.90	- - Loại khác	5
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật.	3
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).	
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:	
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0
3808.52.20	- - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808.52.90	--- Loại khác	3
3808.59	-- Loại khác:	
	--- Thuốc trừ côn trùng:	
3808.59.11	---- Dạng bình xịt	3
3808.59.19	---- Loại khác	3
	--- Thuốc trừ nấm:	
3808.59.21	---- Dạng bình xịt	3
3808.59.29	---- Loại khác	3
	--- Thuốc diệt cỏ:	
3808.59.31	---- Dạng bình xịt	0
3808.59.39	---- Loại khác	0
3808.59.40	--- Thuốc chống nảy mầm	0
3808.59.50	--- Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0
3808.59.60	--- Thuốc khử trùng (Disinfectants)	0
	--- Loại khác:	
3808.59.91	---- Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0
3808.59.99	---- Loại khác	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
3808.61	-- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:	
3808.61.10	--- Hương vòng chống muỗi	6
3808.61.20	--- Tấm thuốc diệt muỗi	6
3808.61.30	--- Dạng bình xịt	3
3808.61.40	--- Loại khác, dạng lỏng	3
3808.61.50	--- Loại khác, có chức năng khử mùi	3
3808.61.90	--- Loại khác	3
3808.62	-- Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:	
3808.62.10	--- Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	3
3808.62.20	--- Hương vòng chống muỗi	6
3808.62.30	--- Tấm thuốc diệt muỗi	6
3808.62.40	--- Dạng bình xịt	3
3808.62.50	--- Loại khác, dạng lỏng	3
3808.62.90	--- Loại khác	3
3808.69	-- Loại khác:	
3808.69.10	--- Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	3
3808.69.90	--- Loại khác	3
	- Loại khác:	
3808.91	-- Thuốc trừ côn trùng:	
3808.91.10	--- Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropylphenol methylcarbamate)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808.91.20	--- Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	3
3808.91.30	--- Dạng bình xịt	3
3808.91.40	--- Hương vòng chống muỗi	6
3808.91.50	--- Tẩm thuốc diệt muỗi	6
	--- Loại khác:	
3808.91.91	---- Có chức năng khử mùi	3
3808.91.99	---- Loại khác	3
3808.92	-- Thuốc trừ nấm:	
	--- Dạng bình xịt:	
3808.92.11	---- Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	3
3808.92.19	---- Loại khác	3
3808.92.90	--- Loại khác	3
3808.93	-- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	
	--- Thuốc diệt cỏ:	
3808.93.11	---- Dạng bình xịt	0
3808.93.19	---- Loại khác	0
3808.93.20	--- Thuốc chống nảy mầm	0
3808.93.30	--- Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0
3808.94	-- Thuốc khử trùng:	
3808.94.10	--- Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0
3808.94.20	--- Loại khác, dạng bình xịt	0
3808.94.90	--- Loại khác	0
3808.99	-- Loại khác:	
3808.99.10	--- Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0
3808.99.90	--- Loại khác	0
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0
	- Loại khác:	
3809.91	-- Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809.91.10	--- Tác nhân làm mềm (softening agents)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3809.91.90	- - - Loại khác	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.	
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0
3810.90.00	- Loại khác	3
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0
3811.19.00	- - Loại khác	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	5
3811.21.90	- - - Loại khác	5
3811.29.00	- - Loại khác	0
3811.90	- Loại khác:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0
3811.90.90	- - Loại khác	0
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.	
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0
3812.20.00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	3
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0
3812.39.00	- - Loại khác	0
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.	0
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	3
38.15	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3
3815.19.00	- - Loại khác	3
3815.90.00	- Loại khác	3
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.	
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	5
3816.00.20	- Hỗn hợp dolomite ramming	0
3816.00.90	- Loại khác	6
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	0
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	0
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum.	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đông băng đã điều chế.	3
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0
3821.00.90	- Loại khác	0
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận.	
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:	
3822.11.00	-- Cho bệnh sốt rét	0
3822.12.00	-- Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi <i>Aedes</i>	0
3822.13.00	-- Để thử nhóm máu	0
3822.19.00	-- Loại khác	0
3822.90	- Loại khác:	
3822.90.10	- - Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nổi hấp khử trùng	0
3822.90.90	- - Loại khác	0
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp.	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11.00	-- Axit stearic	10
3823.12.00	-- Axit oleic	10
3823.13.00	-- Axit béo dầu tall	10
3823.19	-- Loại khác:	
	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.19.11	- - - - Dầu axit dừa	10
3823.19.19	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3823.19.20	- - - Axit béo chung cất từ cọ	10
3823.19.30	- - - Axit béo chung cất từ nhân hạt cọ	10
3823.19.90	- - - Loại khác	10
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	
3823.70.10	- - Dạng sáp	5
3823.70.90	- - Loại khác	5
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	6
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	5
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordane (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0
3824.89.00	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0
3824.92.00	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	0
3824.99	- - Loại khác:	
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	5
3824.99.30	- - - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	15
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	6
	- - - Loại khác:	
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0
3824.99.99	- - - - Loại khác	0
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.	
3825.10.00	- Rác thải đô thị	20
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	20
3825.30	- Rác thải bệnh viện:	
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	20
3825.30.90	- - Loại khác	20
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41.00	- - Đã halogen hoá	20
3825.49.00	- - Loại khác	20
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	đông	
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825.61.00	-- Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	20
3825.69.00	-- Loại khác	20
3825.90.00	- Loại khác	20
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:	
3826.00.10	-- Este metyl từ dừa (CME)	0
	-- Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):	
3826.00.21	--- Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98%	0
3826.00.22	--- Có hàm lượng este metyl trên 98%	0
3826.00.29	--- Loại khác	0
3826.00.30	-- Loại khác	0
3826.00.90	- Loại khác	0
38.27	Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):	
3827.11	-- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
3827.11.10	--- Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5
3827.11.90	--- Loại khác	0
3827.12.00	-- Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0
3827.13.00	-- Chứa carbon tetrachloride	0
3827.14.00	-- Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	0
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3827.31.00	-- Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0
3827.32.00	-- Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	0
3827.39	-- Loại khác:	
3827.39.10	--- Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5
3827.39.90	--- Loại khác	0
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	0
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
3827.51.00	-- Chứa trifluoromethane (HFC-23)	0
3827.59.00	-- Loại khác	0
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
3827.61	-- Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):	
3827.61.10	--- Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)	0
3827.61.20	--- Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	0
3827.61.90	--- Loại khác	0
3827.62.00	-- Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0
3827.63	-- Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3827.63.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)	0
3827.63.90	- - - Loại khác	0
3827.64.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0
3827.65.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	0
3827.68.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0
3827.69.00	- - Loại khác	0
3827.90.00	- Loại khác	0

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng “Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca₂LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa” thuộc phân nhóm 3804.00.20 là một loại polyme thiên nhiên được sử dụng với vai trò chất kết dính hữu cơ dùng trong sản xuất gạch chịu lửa có thành phần cấu tạo như sau:

- Calcium Lignosulfonate;
- Sulphite sulphur khoảng 2,3%;
- Tổng Sulphur khoảng 6,9%;
- Reducing Sugar khoảng 5%;
- Reducing Sugar Hexoses khoảng 3,8%;
- Ash khoảng 14%;
- pH khoảng 6,5%.

PHẦN VII

PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chú giải.

1. Các mặt hàng xếp thành bộ từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một số hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng nằm trong Phần này và được nhằm trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hoặc VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện các phần cấu thành đó thoả mãn:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được trình bày cùng nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

2. Trừ những mặt hàng trong nhóm 39.18 hoặc 39.19, plastic, cao su và các sản phẩm của chúng, đã in hoa văn, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần là phụ trợ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

Chương 39

Plastic và các sản phẩm bằng plastic

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm “plastic” có nghĩa là các loại nguyên liệu thuộc các nhóm 39.01 đến 39.14 có khả năng tạo thành hình dạng dưới tác động bên ngoài (thường là nhiệt độ và áp suất, nếu cần có thể thêm dung môi hoặc chất hóa dẻo) tại thời điểm polyme hóa hoặc tại các giai đoạn tiếp theo bằng phương pháp đúc, đổ khuôn, đùn, cán hoặc các quá trình tạo hình khác và giữ nguyên hình dạng khi không còn tác động bên ngoài.

Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ nội dung nào liên quan đến “plastic” cũng bao gồm sợi lưu hóa. Tuy nhiên, thuật ngữ này không áp dụng đối với các vật liệu được coi là vật liệu dệt thuộc Phần XI.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm bôi trơn của nhóm 27.10 hoặc 34.03;

(b) Các loại sáp thuộc nhóm 27.12 hoặc 34.04;

(c) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (Chương 29);

(d) Heparin hoặc các muối của nó (nhóm 30.01);

(e) Các dung dịch (trừ các dung dịch keo) gồm các sản phẩm bất kỳ được mô tả trong các nhóm 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi trên 50% tính theo trọng lượng dung dịch (nhóm 32.08); lá phôi dập thuộc nhóm 32.12;

(f) Các chất hoặc các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt thuộc nhóm 34.02;

(g) Gôm nầu chảy hoặc gôm este (nhóm 38.06);

(h) Các chất phụ gia đã điều chế dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng khác sử dụng như dầu khoáng (nhóm 38.11);

(ij) Các chất lỏng thủy lực đã được điều chế từ các polyglycol, silicon hoặc polyme khác thuộc Chương 39 (nhóm 38.19);

(k) Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi bằng plastic (nhóm 38.22);

(l) Cao su tổng hợp, như định nghĩa của Chương 40, hoặc các sản phẩm của chúng;

(m) Yên cương hoặc bộ đồ yên cương (nhóm 42.01) hoặc các loại hòm, vali, túi xách tay hoặc các vật đựng khác thuộc nhóm 42.02;

(n) Dây tết bện, các sản phẩm bằng liễu gai hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 46;

(o) Các loại tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(p) Các mặt hàng thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(q) Các mặt hàng thuộc Phần XII (ví dụ, hàng giày dép, mũ và các vật đội đầu khác, dù, ô che nắng, ba toong, roi da, roi điều khiển súc vật kéo hoặc các bộ phận của các mặt hàng trên);

(r) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(s) Các mặt hàng thuộc Phần XVI (máy và các thiết bị cơ khí hoặc điện);

(t) Phụ tùng phương tiện bay hoặc xe thuộc Phần XVII;

(u) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, các bộ phận quang học, gọng kính đeo, dụng cụ vẽ);

(v) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian hoặc vỏ đồng hồ cá nhân);

(w) Các mặt hàng thuộc Chương 92 (ví dụ, nhạc cụ hoặc các bộ phận của nhạc cụ);

(x) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(y) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(z) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, khay, khoá kéo, lược, ống tẩu hút thuốc lá, đốt thuốc lá hoặc các loại tương tự, bộ phận bình chân không hoặc các loại tương tự, bút, bút chì bấm, và chân đế loại một chân (monopods), hai chân (bipods), ba chân (tripods) và các sản phẩm tương tự).

3. Các nhóm 39.01 đến 39.11 chỉ áp dụng đối với các mặt hàng được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp hoá học, thuộc các loại sau:

(a) Các loại polyolefin tổng hợp dạng lỏng có hàm lượng dưới 60% tính theo thể tích cốt, thu được bằng phương pháp chưng cất giảm áp ở nhiệt độ 300°C, áp suất 1.013 milibar (các nhóm 39.01 và 39.02);

(b) Các loại nhựa, chưa được polyme hoá ở mức độ cao, thuộc loại comarone-indene (nhóm 39.11);

(c) Các loại polyme tổng hợp khác trung bình có tối thiểu 5 đơn vị monome trong mạch;

(d) Các silicon (nhóm 39.10);

(e) Các resol (nhóm 39.09) và các tiền polyme khác.

4. Thuật ngữ “copolymer” dùng để chỉ tất cả các loại polyme trong thành phần của nó không chứa loại monome đơn nào chiếm từ 95% trở lên tính theo trọng lượng của tổng hàm lượng polyme.

Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, các copolymer (kể cả các copolymer ngưng tụ, các sản phẩm copolymer cộng hợp, các copolymer khối và các copolymer ghép) và các hỗn hợp polyme pha trộn được xếp vào nhóm các loại polyme của đơn vị comonome nào chiếm tỷ trọng cao hơn các đơn vị comonome đơn khác. Theo mục đích của Chú giải này, các đơn vị comonome cấu thành các polyme thuộc cùng nhóm sẽ cùng được xem xét.

Nếu không có loại comonome đơn nào chiếm tỷ trọng cao hơn, các copolymer hoặc các hỗn hợp polyme pha trộn trong trường hợp này sẽ được xếp vào nhóm cuối cùng theo số thứ tự trong các nhóm tương đương được xem xét.

5. Các loại polyme đã biến đổi về mặt hoá học, đó là những polyme mà chỉ có phần thêm vào trong mạch chính polyme bị biến đổi do phản ứng hóa học, chúng được xếp vào nhóm cùng với các loại polyme chưa biến đổi. Quy định này không áp dụng đối với các copolymer ghép.

6. Trong các nhóm từ 39.01 đến 39.14, thuật ngữ “dạng nguyên sinh” chỉ áp dụng với những dạng sau:

(a) Dạng lỏng và dạng nhão, kể cả dạng phân tán (dạng nhũ tương và huyền phù) và dạng hoà tan;

(b) Các khối với hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc khuôn), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự.

7. Nhóm 39.15 không áp dụng đối với các loại phế liệu, phế thải và mảnh vụn của một loại vật liệu nhựa nhiệt dẻo đơn, đã được chuyển sang dạng nguyên sinh (các nhóm từ 39.01 đến 39.14).

8. Theo mục đích của nhóm 39.17, thuật ngữ “ống, ống dẫn và ống vòi” dùng để chỉ các sản phẩm rỗng nòng ở dạng bán thành phẩm hoặc thành phẩm, loại thường dùng để vận chuyển, dẫn hoặc phân phối khí hoặc chất lỏng (ví dụ, ống vòi có gân tưới trong vườn, ống đục lỗ). Thuật ngữ này cũng bao gồm các vỏ xúc xích và các loại ống cuộn phẳng dẹt (lay-flat tubing) khác. Tuy nhiên, trừ những loại nêu trong phần cuối này, những sản phẩm có mặt cắt trong không phải hình tròn, ô van, chữ nhật (chiều dài không quá 1,5 lần chiều rộng) hoặc dạng hình đa giác đều sẽ không được xem là ống, ống dẫn và ống vòi, mà phải xem như là ở dạng hình.

9. Theo mục đích của nhóm 39.18, thuật ngữ “tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic” áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45 cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, gồm plastic được gắn cố định trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic (trên bề mặt) được sơn giả vân, rập nổi, tạo màu, in các mẫu thiết kế hoặc được trang trí bằng cách khác.

10. Trong các nhóm 39.20 và 39.21, thuật ngữ “tấm, phiến, màng, lá và dải” chỉ áp dụng cho các loại tấm, phiến, màng, lá và dải (trừ loại thuộc Chương 54) và cho các dạng khối hình học đều, đã hoặc chưa in hoặc được gia công bề mặt bằng cách khác, chưa cắt hoặc được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) nhưng chưa được gia công thêm (thậm chí khi cắt như vậy chúng trở thành các sản phẩm có thể dùng ngay được).

11. Nhóm 39.25 chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sau đây, những sản phẩm không thuộc các nhóm trước của phân Chương II:

(a) Các loại thùng, bể (kể cả bể tự hoại), vại và các loại đồ chứa tương tự, có dung tích trên 300 lít;

(b) Các cấu kiện dùng trong xây dựng, ví dụ, làm sàn, tường hoặc vách ngăn, trần hoặc mái nhà;

(c) Ống máng và các phụ kiện của chúng;

(d) Cửa ra vào, cửa sổ và bộ khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào;

(e) Ban công, lan can, hàng rào, cổng và các loại hàng rào chắn tương tự;

(f) Cửa chớp, rèm che (kể cả mảnh chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận và phụ kiện của chúng;

(g) Các giá, kệ có kích thước lớn để lắp ráp và lắp đặt cố định, ví dụ, lắp trong cửa hiệu, công xưởng, nhà kho;

(h) Các cấu kiện kiến trúc trang trí, ví dụ, nẹp máng cong, vòm nhà, chuồng chim câu; và

(ij) Các phụ kiện và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường hoặc các bộ phận khác của nhà, ví dụ, tay cầm, quả đấm, bản lề cửa, công-xon, tay vịn lan can, thanh vắt khăn mặt, tấm bảo vệ công tắc và các loại tấm bảo vệ khác.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong bất kỳ nhóm nào thuộc Chương này, các polyme (kể cả các copolyme) và các polyme đã biến đổi về mặt hóa học được phân loại theo các nguyên tắc sau:

(a) Khi có phân nhóm “Loại khác” trong các phân nhóm cùng cấp:

(1) Việc gọi tên một polyme trong 1 phân nhóm với tiếp đầu ngữ “poly” (ví dụ, polyetylen và polyamit -6,6) nghĩa là đơn vị monome cấu thành hoặc các đơn vị monome của polyme đã được gọi tên phải chiếm 95% trở lên tính theo trọng lượng trong tổng thành phần polyme.

(2) Các copolyme được gọi tên trong các phân nhóm 3901.30, 3901.40, 3903.20, 3903.30 và 3904.30 được phân loại vào các phân nhóm đó, với điều kiện là các đơn vị comonome của copolyme được gọi tên chiếm 95% trở lên tính theo trọng lượng trong tổng thành phần polyme.

(3) Các polyme đã biến đổi hóa học được xếp vào phân nhóm “Loại khác”, với điều kiện các polyme đã biến đổi hóa học không được mô tả chi tiết hơn trong một phân nhóm khác.

(4) Các polyme không thỏa mãn các điều kiện (1), (2) hoặc (3) ở trên, sẽ được xếp vào phân nhóm, trong số phân nhóm còn lại của nhóm, bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành các polyme thuộc cùng một phân nhóm sẽ được xem xét cùng nhau. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các phân nhóm cùng cấp/trong cấp độ các phân nhóm đang xem xét mới được so sánh.

(b) Khi không có phân nhóm “Loại khác” trong các phân nhóm cùng cấp:

(1) Các polyme được phân loại vào phân nhóm bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét cùng nhau. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các nhóm được xem xét mới được so sánh.

(2) Các polyme đã biến đổi hóa học được phân loại vào phân nhóm tương ứng với polyme chưa biến đổi.

Các hỗn hợp polyme pha trộn được phân loại vào cùng một phân nhóm như các polyme của cùng các đơn vị monome theo các tỷ lệ giống nhau.

2. Theo mục đích của phân nhóm 3920.43, thuật ngữ “chất hóa dẻo” kể cả chất hóa dẻo thứ cấp.

PHÂN CHƯƠNG I DẠNG NGUYÊN SINH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0
3901.90.90	- - Loại khác	0
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.	
3902.10	- Polypropylen:	
3902.10.30	- - Dạng phân tán	3
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	3
3902.10.90	- - Loại khác	3
3902.20.00	- Polyisobutylen	0
3902.30	- Các copolyme propylen:	
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3
3902.30.90	- - Loại khác	3
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0
3902.90.90	- - Loại khác	0
39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	
3903.11.10	- - - Dạng hạt	5
3903.11.90	- - - Loại khác	5
3903.19	- - Loại khác:	
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	5
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	5
3903.19.90	- - - Loại khác	5
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3903.20.40	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3903.20.50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.20.90	-- Loại khác	5
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	
3903.30.40	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	8
3903.30.50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.30.60	-- Dạng hạt	3
3903.30.90	-- Loại khác	5
3903.90	- Loại khác:	
3903.90.30	-- Dạng phân tán	5
	-- Loại khác:	
3903.90.91	--- Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C	5
3903.90.99	--- Loại khác	5
39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	
3904.10.10	-- Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5
	-- Loại khác:	
3904.10.91	--- Dạng hạt	6
3904.10.92	--- Dạng bột	5
3904.10.99	--- Loại khác	3
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	-- Chưa hóa dẻo:	
3904.21.10	--- Dạng hạt	6
3904.21.20	--- Dạng bột	6
3904.21.90	--- Loại khác	0
3904.22	-- Đã hóa dẻo:	
3904.22.10	--- Dạng phân tán	0
3904.22.20	--- Dạng hạt	6
3904.22.30	--- Dạng bột	6
3904.22.90	--- Loại khác	0
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	
3904.30.10	-- Dạng hạt	5
3904.30.20	-- Dạng bột	3
3904.30.90	-- Loại khác	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:	
3904.40.10	-- Dạng hạt	5
3904.40.20	-- Dạng bột	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3904.40.90	- - Loại khác	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	5
3904.50.60	- - Dạng bột	3
3904.50.90	- - Loại khác	0
	- Các floro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	
3904.61.10	- - - Dạng hạt	5
3904.61.20	- - - Dạng bột	3
3904.61.90	- - - Loại khác	0
3904.69	- - Loại khác:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	5
3904.69.50	- - - Dạng bột	3
3904.69.90	- - - Loại khác	0
3904.90	- Loại khác:	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	5
3904.90.50	- - Dạng bột	3
3904.90.90	- - Loại khác	0
39.05	Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	5
3905.19	- - Loại khác:	
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3905.19.90	- - - Loại khác	0
	- Các copolyme vinyl axetat:	
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.29.00	- - Loại khác	5
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	
3905.30.10	- - Dạng phân tán	5
3905.30.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3905.91	- - Các copolyme:	
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	5
3905.91.90	- - - Loại khác	5
3905.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3905.99.90	- - - Loại khác	0
39.06	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.	
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):	
3906.10.10	- - Dạng phân tán	5
3906.10.90	- - Loại khác	5
3906.90	- Loại khác:	
3906.90.20	- - Dạng phân tán	5
	- - Loại khác:	
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0
3906.90.99	- - - Loại khác	5
39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.	
3907.10.00	- Các polyaxetal	0
	- Các polyete khác:	
3907.21.00	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	0
3907.29	- - Loại khác:	
3907.29.10	- - - Polytetrametylen ete glycol	0
3907.29.90	- - - Loại khác	0
3907.30	- Nhựa epoxit:	
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0
3907.30.90	- - Loại khác	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0
3907.50	- Nhựa alkyd:	
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3
3907.50.90	- - Loại khác	0
	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	3
3907.69	- - Loại khác:	
3907.69.10	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	3
3907.69.90	- - - Loại khác	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0
	- Các polyeste khác:	
3907.91	- - Chưa no:	
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3907.91.30	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3907.91.90	--- Loại khác	5
3907.99	-- Loại khác:	
3907.99.40	--- Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.99.50	--- Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo	0
3907.99.60	--- Polybutylene succinate (PBS)	0
3907.99.90	--- Loại khác	0
39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh.	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	
3908.10.10	-- Polyamide-6	0
3908.10.90	-- Loại khác	0
3908.90.00	- Loại khác	0
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	
3909.10.10	-- Hợp chất dùng để đúc	5
3909.10.90	-- Loại khác	3
3909.20	- Nhựa melamin:	
3909.20.10	-- Hợp chất dùng để đúc	5
3909.20.90	-- Loại khác	3
	- Nhựa amino khác:	
3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) :	
3909.31.10	--- Loại dùng để đúc	3
3909.31.90	--- Loại khác	3
3909.39	-- Loại khác:	
3909.39.10	--- Hợp chất dùng để đúc	3
	--- Loại khác:	
3909.39.91	---- Nhựa glyoxal monourein	0
3909.39.99	---- Loại khác	0
3909.40	- Nhựa phenolic:	
3909.40.10	-- Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3
3909.40.90	-- Loại khác	3
3909.50.00	- Các polyurethan	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.10	Các silicon dạng nguyên sinh.	
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hoà tan	0
3910.00.90	- Loại khác	0
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0
3911.20.00	- Poly (1,3-phenylene methylphosphonate)	3
3911.90.00	- Loại khác	3
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
	- Các axetat xenlulo:	
3912.11.00	-- Chưa hóa dẻo	0
3912.12.00	-- Đã hóa dẻo	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	
	-- Chưa hóa dẻo:	
3912.20.11	--- Nitroxenlulo đã ngâm nước	0
3912.20.12	--- Nitroxenlulo đã ngâm cồn	0
3912.20.19	--- Loại khác	0
3912.20.20	-- Đã hóa dẻo	0
	- Các ete xenlulo:	
3912.31.00	-- Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0
3912.39.00	-- Loại khác	0
3912.90	- Loại khác:	
3912.90.20	-- Dạng hạt	0
3912.90.90	-- Loại khác	0
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3913.90	- Loại khác:	
3913.90.10	-- Các protein đã làm cứng	0
3913.90.20	-- Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0
3913.90.30	-- Các polyme từ tinh bột	0
3913.90.90	-- Loại khác	0
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0

**PHÂN CHƯƠNG II
PHÉ LIỆU, PHÉ THẢI VÀ MẪU VUN;
BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.	
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:	
3915.10.10	-- Dạng xốp, không cứng	10
3915.10.90	-- Loại khác	10
3915.20	- Từ các polyme từ styren:	
3915.20.10	-- Dạng xốp, không cứng	10
3915.20.90	-- Loại khác	10
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3915.30.10	-- Dạng xốp, không cứng	10
3915.30.90	-- Loại khác	10
3915.90	- Từ plastic khác:	
3915.90.10	-- Từ poly(etylene terephthalate)	10
3915.90.20	-- Từ polypropylene	10
3915.90.30	-- Từ polycarbonate	10
3915.90.40	-- Từ các polyvinyl Acetal	10
3915.90.50	-- Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
3915.90.90	-- Loại khác	10
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.	
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:	
3916.10.10	-- Sợi monofilament	5
3916.10.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3916.20.10	-- Sợi monofilament	5
3916.20.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	10
3916.90	- Từ plastic khác:	
	-- Từ các polyme trùng hợp:	
3916.90.11	--- Từ polypropylen	6
3916.90.12	--- Từ polystyren	6
3916.90.19	--- Loại khác	6
	-- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:	
3916.90.21	--- Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino	6
3916.90.22	--- Từ các polyamide	6
3916.90.29	--- Loại khác	6
3916.90.30	- - Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	6
3916.90.40	-- Từ các protein đã được làm cứng	5
3916.90.50	-- Từ sợi lưu hóa	10
3916.90.60	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
	-- Loại khác:	
3916.90.91	--- Sợi monofilament	5
3916.90.92	--- Dạng thanh, que và các dạng hình	10
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:	
3917.10.10	-- Từ protein đã được làm cứng	10
3917.10.90	-- Loại khác	10
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:	
3917.21.00	-- Bằng các polyme từ etylen	15
3917.22.00	-- Bằng các polyme từ propylen	15
3917.23.00	-- Bằng các polyme từ vinyl clorua	17
3917.29	-- Bằng plastic khác:	
	-- -- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.29.11	---- Từ các polyme trùng hợp khác	17
3917.29.19	---- Loại khác	17
	--- Loại khác:	
3917.29.21	---- Từ các polyme trùng hợp khác	17
3917.29.22	---- Từ nhựa phenolic	17
3917.29.23	---- Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng;	17

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	
3917.29.24	----- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	17
3917.29.25	----- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	17
3917.29.29	----- Loại khác	17
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:	
3917.31	-- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa:	
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.31.11	----- Từ các polyme trùng hợp	15
3917.31.12	----- Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.31.19	----- Loại khác	15
	--- Loại khác:	
3917.31.21	----- Từ các polyme trùng hợp	15
3917.31.23	----- Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.31.24	----- Từ sợi lưu hóa	15
3917.31.25	----- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3917.31.29	----- Loại khác	15
3917.32	-- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:	
3917.32.10	--- Vỏ xúc xích hoặc vỏ giảm bông	10
3917.32.20	--- Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	17
	--- Loại khác:	
	---- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.32.91	----- Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.32.92	----- Loại khác	17
	---- Loại khác:	
3917.32.93	----- Từ các polyme trùng hợp	17
3917.32.94	----- Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.32.95	----- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat	17

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	
3917.32.99	----- Loại khác	17
3917.33	-- Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:	
3917.33.10	--- Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	15
3917.33.90	--- Loại khác	15
3917.39	-- Loại khác:	
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.39.11	---- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	15
3917.39.12	---- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.39.19	---- Loại khác	15
	--- Loại khác:	
3917.39.91	---- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	15
3917.39.92	---- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.39.93	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	15
3917.39.94	---- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3917.39.99	---- Loại khác	15
3917.40.00	- Các phụ kiện	15
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.	
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
	-- Tấm trải sàn:	
3918.10.11	--- Dạng tấm rời để ghép	27
3918.10.19	--- Loại khác	27
3918.10.90	-- Loại khác	27
3918.90	- Từ plastic khác:	
	-- Tấm trải sàn:	
3918.90.11	--- Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	27
3918.90.13	--- Loại khác, bằng polyetylen	27
3918.90.14	--- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.15	--- Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat	27

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	27
3918.90.19	- - - Loại khác	27
	- - Loại khác:	
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	27
3918.90.92	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	27
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	27
3918.90.99	- - - Loại khác	27
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.	
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	
3919.10.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	15
3919.10.20	- - Từ polyetylen	15
	- - Loại khác:	
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3919.10.99	- - - Loại khác	15
3919.90	- Loại khác:	
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	12
3919.90.20	- - Từ protein đã được làm cứng	12
	- - Loại khác:	
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	12
3919.90.99	- - - Loại khác	12
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:	
	-- Dạng tấm và phiến :	
3920.10.11	--- Loại cứng	6
3920.10.19	--- Loại khác	6
3920.10.90	-- Loại khác	6
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:	
3920.20.10	-- Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	6
	-- Loại khác:	
3920.20.91	--- Dạng tấm và phiến	6
3920.20.99	--- Loại khác	6
3920.30	- Từ các polyme từ styren:	
3920.30.20	-- Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5
	-- Loại khác:	
3920.30.91	--- Dạng tấm và phiến, loại cứng	6
3920.30.92	--- Loại khác, dạng tấm và phiến	6
3920.30.99	--- Loại khác	6
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3920.43	-- Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:	
3920.43.10	--- Dạng tấm và phiến	6
3920.43.90	--- Loại khác	6
3920.49.00	-- Loại khác	6
	- Từ các polyme acrylic:	
3920.51	-- Từ poly(metyl metacrylat):	
	--- Dạng tấm và phiến:	
3920.51.11	---- Loại cứng	6
3920.51.19	---- Loại khác	6
3920.51.90	--- Loại khác	6
3920.59	-- Loại khác:	
	--- Dạng tấm và phiến:	
3920.59.11	---- Loại cứng	6
3920.59.19	---- Loại khác	6
3920.59.90	--- Loại khác	6
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	
3920.61	-- Từ các polycarbonat:	
3920.61.10	--- Dạng tấm và phiến	6
3920.61.90	--- Loại khác	6
3920.62	-- Từ poly(etylen terephthalat):	
3920.62.10	--- Dạng tấm và phiến	6
	--- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920.62.91	---- Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời	6
3920.62.99	---- Loại khác	6
3920.63	-- Từ các polyeste chưa no:	
3920.63.10	--- Dạng tấm và phiến	6
3920.63.90	--- Loại khác	6
3920.69	-- Từ các polyeste khác:	
3920.69.10	--- Dạng tấm và phiến	6
3920.69.90	--- Loại khác	6
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	-- Từ xenlulo tái sinh:	
3920.71.10	--- Màng xenlophan	6
	--- Loại khác:	
3920.71.91	---- Dạng phiến (sheets) đã in	6
3920.71.99	---- Loại khác	6
3920.73.00	-- Từ xenlulo axetat	6
3920.79	-- Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	
3920.79.10	--- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	6
3920.79.20	--- Từ sợi lưu hóa	6
	--- Loại khác:	
3920.79.91	---- Dạng tấm và phiến	6
3920.79.99	---- Loại khác	6
	- Từ plastic khác:	
3920.91	-- Từ poly (vinyl butyral):	
3920.91.10	--- Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	6
	--- Loại khác:	
3920.91.91	---- Dạng tấm và phiến	6
3920.91.99	---- Loại khác	6
3920.92	-- Từ các polyamide:	
3920.92.10	--- Từ polyamide-6	6
	--- Loại khác:	
3920.92.91	---- Dạng tấm và phiến	6
3920.92.99	---- Loại khác	6
3920.93	-- Từ nhựa amino:	
3920.93.10	--- Dạng tấm và phiến	6
3920.93.90	--- Loại khác	6
3920.94	-- Từ nhựa phenolic:	
3920.94.10	--- Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	6
	--- Loại khác:	
3920.94.91	---- Dạng tấm và phiến	6
3920.94.99	---- Loại khác	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920.99	-- Từ plastic khác:	
3920.99.10	- - - Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
	- - - Từ các polyme trùng hợp:	
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.99.29	- - - - Loại khác	6
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:	
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.99.39	- - - - Loại khác	6
3920.99.90	- - - Loại khác	6
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.	
	- Loại xốp:	
3921.11	-- Từ các polyme từ styren:	
	- - - Cứng:	
3921.11.21	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.11.29	- - - - Loại khác	6
	- - - Loại khác:	
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.11.92	- - - - Dạng màng	6
3921.11.99	- - - - Loại khác	6
3921.12.00	-- Từ các polyme từ vinyl clorua	6
3921.13	-- Từ các polyurethan:	
	- - - Cứng:	
3921.13.11	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.13.19	- - - - Loại khác	6
	- - - Loại khác:	
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.13.92	- - - - Dạng màng	6
3921.13.99	- - - - Loại khác	6
3921.14	-- Từ xenlulo tái sinh:	
	- - - Cứng:	
3921.14.21	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.14.29	- - - - Loại khác	6
	- - - Loại khác:	
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.14.92	- - - - Dạng màng	6
3921.14.99	- - - - Loại khác	6
3921.19	-- Từ plastic khác:	
-	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng hợp:	
3921.19.11	- - - - Từ polypropylen	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3921.19.12	---- Từ polyetylen	6
3921.19.19	---- Loại khác	6
	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:	
3921.19.31	---- Từ các polycarbonat	6
3921.19.39	---- Loại khác	6
3921.19.40	- - - Dạng tấm và phiến từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa	6
3921.19.50	- - - Dạng tấm và phiến từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
	- - - Dạng màng và lá :	
3921.19.61	---- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	6
3921.19.62	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
3921.19.69	---- Loại khác	6
	- - - Loại khác:	
3921.19.93	---- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	6
3921.19.94	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
3921.19.99	---- Loại khác	6
3921.90	- Loại khác:	
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	6
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	6
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:	
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	6
3921.90.42	- - - Dạng màng	6
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	6
3921.90.49	- - - Loại khác	6
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	6
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	6
3921.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp	6
3921.90.90	- - Loại khác	6
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	
	- - Bồn tắm:	
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3922.10.19	- - - Loại khác	22
3922.10.90	- - Loại khác	22
3922.20.00	- Bệ và nắp xi bệt	22
3922.90	- Loại khác:	
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiêu:	
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	22
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	25
3922.90.19	- - - Loại khác	25
3922.90.90	- - Loại khác	25
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	12
3923.10.20	- - Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang	10
3923.10.90	- - Loại khác	10
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:	
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):	
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	12
3923.21.19	- - - - Loại khác	12
	- - - Loại khác:	
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	15
3923.21.99	- - - - Loại khác	15
3923.29	- - Từ plastic khác:	
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	12
3923.29.90	- - - Loại khác	15
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	10
3923.30.90	- - Loại khác	15
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5
3923.40.90	- - Loại khác	5
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	10
3923.90	- Loại khác:	
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	10
3923.90.90	- - Loại khác	15
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.	
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:	
3924.10.10	- - Từ melamin	22
	- - Loại khác:	
3924.10.91	- - - Bình cho trẻ em ăn	22
3924.10.99	- - - Loại khác	22
3924.90	- Loại khác:	
3924.90.10	- - Bộ để giường bệnh, bộ đi tiêu (loại xách tay được) hoặc bộ để phòng ngủ	22
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	22
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	22
3924.90.90	- - Loại khác	22
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	25
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	27
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	27
3925.90.00	- Loại khác	20
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.	
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	20
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	
3926.20.10	- - Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3926.20.20	-- Miếng đệm và miếng bảo vệ vai	15
3926.20.30	-- Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	15
3926.20.60	-- Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	10
3926.20.90	-- Loại khác	20
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	20
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	20
3926.90	- Loại khác:	
3926.90.10	-- Phao cho lưới đánh cá	15
3926.90.20	-- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	15
	-- Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:	
3926.90.32	--- Khuôn plastic lấy dấu răng	10
3926.90.39	--- Loại khác	7
	-- Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:	
3926.90.41	--- Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5
3926.90.42	--- Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	6
3926.90.44	--- Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	6
3926.90.49	--- Loại khác	6
	-- Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:	
3926.90.53	--- Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	6
3926.90.55	--- Móc hình chữ J hoặc khối chùy bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	6
3926.90.59	--- Loại khác	6
3926.90.60	-- Dụng cụ cho gia cầm ăn	12
	-- Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:	
3926.90.81	--- Khuôn (phom) giày	0
3926.90.82	--- Chuỗi hạt cầu nguyên	12
3926.90.89	--- Loại khác	12
	-- Loại khác:	
3926.90.91	--- Loại dùng để chứa ngũ cốc	15
3926.90.92	--- Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	10
3926.90.93	--- Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây	12
3926.90.99	--- Loại khác	12

Chương 40

Cao su và các sản phẩm bằng cao su

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục, khái niệm “cao su” chỉ những sản phẩm dưới đây, đã hoặc chưa lưu hóa hoặc ở dạng cứng: cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, cao su tổng hợp, các chất thay thế cao su thu được từ các loại dầu, và những chất như vậy được tái sinh.

2. Chương này không bao gồm:

- (a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);
- (b) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;
- (c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65;
- (d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí hoặc các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng;
- (e) Sản phẩm thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc
- (f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hờ ngón và găng bao tay và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).

3. Trong các nhóm 40.01 đến 40.03 và 40.05, khái niệm “dạng nguyên sinh” chỉ áp dụng cho các dạng dưới đây:

- (a) Dạng lỏng và dạng nhão (kể cả mủ cao su (latex), đã hoặc chưa tiền lưu hóa, và các dạng phân tán và dạng hòa tan khác);
- (b) Các khối có hình dạng không đều, cục, bành (phiến), bột, hạt, miếng, mảnh và dạng khối tương tự.

4. Theo Chú giải 1 của Chương này và nhóm 40.02, khái niệm “cao su tổng hợp” áp dụng đối với:

(a) Các chất tổng hợp chưa no mà chúng có thể chuyển đổi một chiều bằng quá trình lưu hóa với lưu huỳnh thành loại không phải nhiệt dẻo (non-thermoplastic), khi ở khoảng nhiệt độ từ 18°C và 29°C, sẽ không đứt dù cho kéo đến ba lần chiều dài ban đầu của chúng, và sau khi bị kéo giãn tới 2 lần chiều dài ban đầu trong vòng 5 phút, nó sẽ co lại không lớn hơn 1,5 lần chiều dài ban đầu. Theo mục đích của phương pháp thử này, các chất cần thiết để tạo liên kết ngang, như các chất xúc tác hoặc các chất kích hoạt lưu hoá, có thể được thêm vào; sự có mặt của các chất theo quy định của Chú giải 5(B)(ii) và (iii) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, sự có mặt của bất kỳ một chất nào không cần thiết để tạo liên kết ngang, như chất độn, chất hoá dẻo và chất trương nở, là không được chấp nhận;

(b) Chất dẻo có chứa lưu huỳnh (TM); và

(c) Cao su tự nhiên đã biến đổi do ghép hoặc pha trộn với plastic, cao su tự nhiên đã khử trùng hợp, hỗn hợp của các chất tổng hợp chưa no với các polyme cao phân tử tổng hợp no với điều kiện là tất cả các sản phẩm kể trên đáp ứng các yêu cầu về lưu hoá, kéo dẫn và phục hồi như đã nêu ở mục (a) trên.

5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hoặc hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với:

(i) Các chất lưu hoá, chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hoá mù cao su);

(ii) Thuốc màu hoặc các chất màu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết;

(iii) Các chất hoá dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su đã được trương nở bởi dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hoặc bất kỳ chất nào khác, trừ những chất được cho phép trong mục (B);

(B) Sự có mặt của những chất dưới đây trong bất kỳ một loại cao su hoặc hỗn hợp cao su nào sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại mặt hàng đó trong nhóm 40.01 hoặc 40.02, miễn là cao su hoặc hỗn hợp cao su đó vẫn giữ được đặc trưng cơ bản như một nguyên liệu thô, có thể trong những trường hợp sau:

(i) Các chất nhũ hoá hoặc chất chống dính;

(ii) Lượng nhỏ các sản phẩm phân nhỏ của chất nhũ hoá;

(iii) Một lượng rất nhỏ các chất sau đây: chất nhạy nhiệt (thông thường để sản xuất mù cao su nhạy nhiệt), tác nhân hoạt động bề mặt cation (thông thường để sản xuất mù cao su có điện dương), chất chống oxy hoá, chất làm đông tụ, chất làm bờ, chất chịu lạnh, chất bảo quản, chất pepti hoá, chất ổn định, chất điều chỉnh độ nhớt hoặc các chất phụ gia với mục đích đặc biệt tương tự.

6. Theo mục đích của nhóm 40.04, khái niệm "phế liệu, phế thải và mảnh vụn" chỉ các chất thái cao su, chất phế liệu, mảnh vụn từ quá trình sản xuất hoặc gia công cao su và các sản phẩm cao su không còn sử dụng được như mục đích ban đầu của chúng vì cắt ra thành từng mảnh, mài mòn hoặc các lý do khác.

7. Chỉ sợi hoàn toàn bằng cao su lưu hoá, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 5 mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác, thuộc nhóm 40.08.

8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc dây bện đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.

9. Trong các nhóm 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 và 40.08 khái niệm "tấm", "tờ" và "dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, tờ và dải và khối hình học đều, chưa cắt hoặc mới chỉ cắt đơn giản thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có hoặc chưa có tính chất của sản phẩm và đã hoặc chưa in hoặc gia công bề mặt theo cách khác, nhưng chưa cắt thành hình hoặc gia công thêm theo cách khác.

Trong nhóm 40.08 khái niệm “thanh” và “dạng hình” chỉ áp dụng cho các sản phẩm như đã mô tả, đã hoặc chưa cắt thành từng đoạn hoặc gia công bề mặt nhưng chưa gia công cách khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	3
4001.10.19	- - - Loại khác	3
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	3
4001.10.29	- - - Loại khác	3
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:	
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	3
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	3
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	3
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	3
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	3
4001.21.90	- - - Loại khác	3
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
4001.22.10	- - - TSNR 10	3
4001.22.20	- - - TSNR 20	3
4001.22.30	- - - TSNR L	3
4001.22.40	- - - TSNR CV	3
4001.22.50	- - - TSNR GP	3
4001.22.60	- - - TSNR 5	3
4001.22.90	- - - Loại khác	3
4001.29	- - Loại khác:	
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	3
4001.29.20	- - - Crép từ mủ cao su	3
4001.29.30	- - - Crép làm để giày	3
4001.29.50	- - - Crép loại khác	3
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3
4001.29.70	- - - Váng cao su	3
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	--- Loại khác, dạng nguyên sinh:	
4001.29.94	---- Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	3
4001.29.96	---- Loại khác	3
4001.29.99	--- Loại khác	3
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cùc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
4001.30.20	-- Dạng nguyên sinh	3
4001.30.90	-- Loại khác	3
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
4002.11.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0
4002.19	-- Loại khác:	
4002.19.10	--- Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.19.90	--- Loại khác	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):	
4002.20.10	-- Dạng nguyên sinh	0
4002.20.90	-- Loại khác	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	-- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
4002.31.10	--- Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.31.90	--- Loại khác	0
4002.39	-- Loại khác:	
4002.39.10	--- Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.39.90	--- Loại khác	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
4002.41.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0
4002.49	-- Loại khác:	
4002.49.10	--- Dạng nguyên sinh	0
4002.49.90	--- Loại khác	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0
4002.59	-- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4002.59.10	--- Dạng nguyên sinh	0
4002.59.90	--- Loại khác	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):	
4002.60.10	-- Dạng nguyên sinh	0
4002.60.90	-- Loại khác	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):	
4002.70.10	-- Dạng nguyên sinh	0
4002.70.90	-- Loại khác	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
4002.80.10	-- Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	3
4002.80.90	-- Loại khác	3
	- Loại khác:	
4002.91.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0
4002.99	-- Loại khác:	
4002.99.30	--- Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)	3
4002.99.40	--- Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3
4002.99.90	--- Loại khác	3
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	3
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	3
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:	
4005.10.10	-- Của nhựa tự nhiên	5
4005.10.90	-- Loại khác	5
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5
	- Loại khác:	
4005.91	-- Dạng tấm, tờ và dải:	
4005.91.10	--- Của nhựa tự nhiên	5
4005.91.90	--- Loại khác	5
4005.99	-- Loại khác:	
4005.99.10	--- Dạng latex (dạng mũ cao su)	5
4005.99.20	--- Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4005.99.90	--- Loại khác	5
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.	
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	3
4006.90	- Loại khác:	
	- - Cửa nhựa tự nhiên:	
4006.90.11	--- Các sản phẩm	3
4006.90.19	--- Loại khác	3
4006.90.90	- - Loại khác	3
4007.00.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.	5
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:	
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	3
4008.11.90	- - - Loại khác	3
4008.19.00	- - Loại khác	3
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:	
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	3
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	3
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	3
4008.21.90	- - - Loại khác	3
4008.29.00	- - Loại khác	3
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4009.12.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.21.90	- - - Loại khác	3
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.22.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
	- - - Loại khác:	
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3
4009.31.99	- - - - Loại khác	3
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.32.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	3
4009.41.90	- - - Loại khác	3
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	3
4009.42.90	- - - Loại khác	3
40.10	Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa.	
	- Băng tải hoặc đai tải:	
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	5
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	5
4010.19.00	- - Loại khác	5
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	15
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	15
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	
4010.34.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	15
4010.35.00	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	5
4010.36.00	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	5
4010.39.00	-- Loại khác	5
40.11	Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng.	
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	
	-- Chiều rộng không quá 450 mm:	
4011.20.11	--- Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch	20
4011.20.12	--- Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch	20
4011.20.13	--- Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm	20
4011.20.19	--- Loại khác	20
4011.20.90	-- Loại khác	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	35
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	
	-- Lắp vành có đường kính không quá 24 inch:	
4011.80.11	--- Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.80.19	--- Loại khác	20
	-- Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:	
4011.80.31	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4011.80.39	--- Loại khác	20
4011.80.40	-- Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4011.90	- Loại khác:	
4011.90.10	-- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011.90.20	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4011.90.90	-- Loại khác	10
40.12	Lớp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su.	
	- Lớp đắp lại:	
4012.11.00	-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	30
4012.12	-- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	
4012.12.10	--- Chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.12.90	--- Loại khác	10
4012.13.00	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4012.19	-- Loại khác:	
4012.19.20	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	20
4012.19.30	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
	--- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:	
4012.19.41	---- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20
4012.19.49	---- Loại khác	20
4012.19.90	--- Loại khác	20
4012.20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	
4012.20.10	-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	25
	-- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	
4012.20.21	--- Chiều rộng không quá 450 mm	25
4012.20.29	--- Loại khác	20
4012.20.30	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4012.20.40	-- Loại dùng cho xe mô tô	25
4012.20.50	-- Loại dùng cho xe đạp	25
4012.20.60	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
	-- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:	
4012.20.71	--- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20
4012.20.79	--- Loại khác	20
4012.20.80	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
4012.20.91	- - - Lớp trơn	20
4012.20.99	- - - Loại khác	20
4012.90	- Loại khác:	
	- - Lớp đặc:	
4012.90.14	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	5
4012.90.17	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	5
4012.90.19	- - - Loại khác	30
	- - Lớp nửa đặc:	
4012.90.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	5
	- - Hoa lớp đắp lại:	
4012.90.71	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.90.72	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	5
4012.90.80	- - Lót vành	30
4012.90.90	- - Loại khác	5
40.13	Săm các loại, bằng cao su.	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:	
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa):	
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
4013.90	- Loại khác:	
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
4013.90.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20
4013.90.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe mô tô	35
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:	
4013.90.31	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	mm	
4013.90.39	- - - Dùng cho loại lớp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
	- - Loại khác:	
4013.90.91	- - - Dùng cho loại lớp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.90.99	- - - Dùng cho loại lớp có chiều rộng trên 450 mm	10
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.	
4014.10.00	- Bao tránh thai	5
4014.90	- Loại khác:	
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3
4014.90.40	- - Nút đẩy dùng cho dược phẩm	3
4014.90.50	- - Bao ngón tay	3
4014.90.90	- - Loại khác	3
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.	
	- Găng tay, găng tay hờ ngón và găng bao tay:	
4015.12	- - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y:	
4015.12.10	- - - Băng cao su tự nhiên lưu hóa	20
4015.12.90	- - - Băng cao su lưu hóa khác	20
4015.19	- - Loại khác:	
4015.19.10	- - - Băng cao su tự nhiên lưu hóa	20
4015.19.90	- - - Băng cao su lưu hóa khác	20
4015.90	- Loại khác:	
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	5
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	15
4015.90.90	- - Loại khác	20
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.	
4016.10	- Từ cao su xốp:	
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	20
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4016.10.90	-- Loại khác	20
	- Loại khác:	
4016.91	-- Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):	
4016.91.10	--- Tấm, đệm (mat)	30
4016.91.20	--- Dạng tấm rời để ghép	30
4016.91.90	--- Loại khác	30
4016.92	-- Tây:	
4016.92.10	--- Đầu tẩy (eraser tips)	20
4016.92.90	--- Loại khác	20
4016.93	-- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	
4016.93.10	--- Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	3
4016.93.20	--- Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3
4016.93.90	--- Loại khác	3
4016.94.00	-- Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	5
4016.95.00	-- Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	5
4016.99	-- Loại khác:	
	--- Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:	
4016.99.11	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viên cao su quanh kính cửa	10
4016.99.12	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	10
4016.99.13	---- Viên cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
4016.99.15	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10
4016.99.16	---- Chấn bùn xe đạp	25
4016.99.17	---- Bộ phận của xe đạp	25
4016.99.18	---- Phụ kiện khác của xe đạp	25
4016.99.19	---- Loại khác	5
4016.99.20	--- Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5
4016.99.30	--- Dải cao su	5
4016.99.40	--- Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	5
	--- Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:	
4016.99.51	---- Trục lăn cao su	3
4016.99.52	---- Cốt làm lớp (Tyre mould bladders)	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4016.99.53	---- Nắp chụp cách điện	3
4016.99.54	---- Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	5
4016.99.59	---- Loại khác	3
4016.99.60	--- Lót đường ray (rail pad)	5
4016.99.70	--- Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5
	--- Loại khác:	
4016.99.91	---- Khăn trải bàn	20
4016.99.99	---- Loại khác	5
40.17	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.	
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	10
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	10
4017.00.90	- Loại khác	10

PHẦN VIII

DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẦM)

Chương 41

Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Da vụn hoặc phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);

(b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc

(c) Da sống, còn lông, đã thuộc hoặc chuội (Chương 43); tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, cụ thể, các loại da sống còn lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), động vật họ ngựa, cừu hoặc cừu non (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, Caracul, cừu Ba Tư hoặc loại tương tự, cừu Ấn Độ, cừu Trung Quốc, cừu Mông Cổ hoặc cừu Tây Tạng) hoặc thuộc loài dê hoặc dê non (trừ dê và dê non Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng), lợn (kể cả lợn loài Pecari), sơn dương, linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.

2. (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc (kể cả chuẩn bị thuộc da) có thể lộn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).

(B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ “da mộc” kể cả da sống đã được thuộc lại, tạo màu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

3. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm “da tổng hợp” chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.	
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4101.90.10	-- Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4101.90.90	-- Loại khác	0
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.	
4102.10.00	- Loại còn lông	0
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	-- Đã được axit hoá	0
4102.29.00	-- Loại khác	0
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.	
4103.20.00	- Của loài bò sát	0
4103.30.00	- Của lợn	5
4103.90.00	- Loại khác	0
41.04	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
4104.11	-- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):	
4104.11.10	--- Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	3
4104.11.90	--- Loại khác	3
4104.19.00	-- Loại khác	3
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104.41.00	-- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5
4104.49.00	-- Loại khác	5
41.05	Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	5
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
	- Cừ dê hoặc dê non:	
4106.21.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
4106.22.00	-- Ở dạng khô (mộc)	5
	- Cừ lợn:	
4106.31.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
4106.32.00	-- Ở dạng khô (mộc)	0
4106.40.00	- Cừ loài bò sát	0
	- Loại khác:	
4106.91.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
4106.92.00	-- Ở dạng khô (mộc)	5
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	
	- Da nguyên con:	
4107.11.00	-- Da cật, chưa xẻ	10
4107.12.00	-- Da váng có mặt cật (da lợn)	10
4107.19.00	-- Loại khác	10
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91.00	-- Da cật, chưa xẻ	10
4107.92.00	-- Da váng có mặt cật (da lợn)	5
4107.99.00	-- Loại khác	10
4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừ hoặc cừ non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	10
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	
4113.10.00	- Cừ dê hoặc dê non	10
4113.20.00	- Cừ lợn	5
4113.30.00	- Cừ loài bò sát	10
4113.90.00	- Loại khác	10
41.14	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.	
4114.10.00	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	5
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	5
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.	
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5

Chương 42

Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)

Chú giải.

1. Theo mục đích của chương này, thuật ngữ "da thuộc" gồm cả da thuộc, dầu (bao gồm cả da thuộc dầu kết hợp), da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Chi catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

(g) Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(h) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bày riêng (thường thuộc Phần XV);

(i) Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(m) Khuy các loại, khuy bấm, khóa bấm, khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) hoặc bộ phận khác của các mặt hàng này, khuy chưa hoàn chỉnh, thuộc nhóm 96.06.

3. (A) Ngoài các quy định của Chú giải 2 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm:

(a) Túi làm bằng các tấm plastic, đã hoặc chưa in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23);

(b) Sản phẩm bằng vật liệu tét bện (nhóm 46.02).

(B) Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào nhóm này ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ ghép nối hoặc trang trí đơn giản, miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường hợp, các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71.

4. Theo mục đích của nhóm 42.03, *không kể những đề cập khác*, thuật ngữ “hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo” áp dụng đối với các loại găng tay, găng hở ngón và găng bao tay (kể cả các loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ khác, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	20
42.02	Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.	
	- Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	25
4202.11.90	- - - Loại khác	25
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:	
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4202.12.19	---- Loại khác	25
	--- Loại khác:	
4202.12.91	---- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25
4202.12.99	---- Loại khác	25
4202.19	-- Loại khác:	
4202.19.20	--- Mặt ngoài bằng bìa	25
4202.19.90	--- Loại khác	25
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202.21.00	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25
4202.22	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	
4202.22.10	--- Mặt ngoài bằng tấm plastic	25
4202.22.20	--- Mặt ngoài bằng vật liệu dệt	25
4202.29.00	-- Loại khác	25
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31.00	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25
4202.32.00	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	25
4202.39.00	-- Loại khác	25
	- Loại khác:	
4202.91	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	
	--- Túi đựng đồ thể thao:	
4202.91.11	---- Túi đựng đồ Bowling	25
4202.91.19	---- Loại khác	25
4202.91.90	--- Loại khác	25
4202.92	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	
4202.92.10	--- Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	25
4202.92.20	--- Túi đựng đồ Bowling	25
4202.92.90	--- Loại khác	25
4202.99	-- Loại khác:	
4202.99.10	--- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	25
4202.99.90	--- Loại khác	25
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.	
4203.10.00	- Hàng may mặc	25
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4203.21	-- Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao:	
4203.21.10	--- Găng tay bóng chày và găng tay bóng mềm	20
4203.21.90	--- Loại khác	20
4203.29	-- Loại khác:	
4203.29.10	--- Găng tay bảo hộ lao động	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4203.29.90	- - - Loại khác	25
4203.30.00	- Thất lưng và dây đeo súng	25
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	25
42.05	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.	
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	20
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	20
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	20
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	5
4205.00.90	- Loại khác	20
4206.00.00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tầm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.	0

Chương 43
Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông
và da lông nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục những nội dung liên quan đến “da lông”, trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho da sống còn lông của các loài động vật, đã thuộc hoặc chuội.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Da chim hoặc các phần của da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hoặc 67.01);

(b) Da sống, còn lông, thuộc Chương 41 (xem Chú giải 1(c) Chương đó);

(c) Găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay, bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

3. Nhóm 43.03 kể cả da lông và các phần da lông, được ghép cùng với vật liệu khác, và da lông và các phần da lông, được may lại với nhau tạo thành quần áo hoặc các chi tiết hoặc phụ trợ quần áo hoặc dưới dạng sản phẩm khác.

4. Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hoặc da lông nhân tạo trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hoặc 43.04 tùy theo từng trường hợp.

5. Trong toàn bộ Danh mục cụm từ “da lông nhân tạo” là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hoặc các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải dệt hoặc lên các loại vật liệu khác, nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hoặc dệt kim (thông thường, thuộc nhóm 58.01 hoặc 60.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11.00	- - Của loài chồn vizon	0
4302.19.00	- - Loại khác	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	25
4303.90	- Loại khác:	
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25
4303.90.90	- - Loại khác	15
43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	25
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25
	- Loại khác:	
4304.00.91	- - Túi thể thao	25
4304.00.99	- - Loại khác	25

PHẦN IX
GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hoặc các mục đích tương tự (nhóm 12.11);
- (b) Tre hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chế, xẻ theo chiều dài hoặc cắt thành từng đoạn (nhóm 14.01);
- (c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, đã được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04);
- (d) Than hoạt tính (nhóm 38.02);
- (e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;
- (f) Các mặt hàng thuộc Chương 46;
- (g) Giày dép hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;
- (h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù và batoong và các bộ phận của chúng);
- (ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;
- (k) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;
- (l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc và thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);
- (m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian và nhạc cụ và các bộ phận của chúng);
- (n) Các bộ phận của súng (nhóm 93.05);
- (o) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, nhà lắp ghép);
- (p) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao);

(q) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, tẩu hút thuốc và bộ phận của chúng, khay, bút chì, và chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự) trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc

(r) Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Chương này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hoá học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hoá học hoặc điện.

3. Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 áp dụng đối với các sản phẩm có mô tả tương ứng từ các loại ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn, áp dụng tương tự đối với các sản phẩm này từ gỗ.

4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, làm sóng, đục lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc trải qua bất kỳ thao tác nào khác với điều kiện là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc các nhóm khác.

5. Nhóm 44.17 không áp dụng đối với các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở Chú giải 1 của Chương 82.

6. Theo Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng áp dụng đối với các loại tre và các vật liệu khác có tính chất gỗ.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 4401.31, thuật ngữ "viên gỗ" có nghĩa là các sản phẩm phụ như vỏ bào, mùn cưa (cutter shavings, sawdust hoặc chips), của công nghiệp chế biến gỗ cơ học, công nghiệp làm đồ nội thất hoặc các quá trình chế biến gỗ khác, đã được đóng thành khối bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% tính theo khối lượng. Những viên gỗ như vậy có hình trụ, với đường kính không quá 25 mm và chiều dài không quá 100 mm.

2. Theo mục đích của phân nhóm 4401.32, thuật ngữ "gỗ đóng bánh" (wood briquettes) có nghĩa là các sản phẩm phụ như vỏ bào, mùn cưa (cutter shavings, sawdust hoặc chips) của công nghiệp chế biến gỗ cơ học, sản xuất đồ nội thất hoặc các quá trình chế biến gỗ khác, đã được đóng thành khối bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% tính theo khối lượng. Những bánh gỗ này (wood briquettes) có dạng khối lập phương, khối đa diện hoặc hình trụ với kích thước mặt cắt ngang tối thiểu lớn hơn 25 mm.

3. Theo mục đích của phân nhóm 4407.13, “S-P-F” dùng để chỉ gỗ có nguồn gốc hỗn hợp từ vân sam, thông và linh sam, trong đó tỷ lệ của mỗi loài khác nhau và chưa được xác định.

4. Theo mục đích của phân nhóm 4407.14, “Hem-fir” dùng để chỉ gỗ có nguồn gốc từ hỗn hợp của Western hemlock và linh sam (fir), nơi tỷ lệ của mỗi loài khác nhau và chưa được xác định.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11.00	-- Từ cây lá kim	3
4401.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	3
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21.00	-- Từ cây lá kim	3
4401.22.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	3
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31.00	-- Viên gỗ	3
4401.32.00	-- Đóng thành bánh (briquettes)	3
4401.39.00	-- Loại khác	3
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:	
4401.41.00	-- Mùn cưa	3
4401.49.00	-- Loại khác	3
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	
4402.10.00	- Củi tre	5
4402.20	- Củi vỏ quả hoặc hạt:	
4402.20.10	-- Than gáo dừa	5
4402.20.90	-- Loại khác	5
4402.90.00	- Loại khác	5
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	-- Từ cây lá kim:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4403.11.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.11.90	--- Loại khác	0
4403.12	-- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4403.12.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.12.90	--- Loại khác	0
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.21.90	--- Loại khác	0
4403.22	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:	
4403.22.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.22.90	--- Loại khác	0
4403.23	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.23.90	--- Loại khác	0
4403.24	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:	
4403.24.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.24.90	--- Loại khác	0
4403.25	-- Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.25.90	--- Loại khác	0
4403.26	-- Loại khác:	
4403.26.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.26.90	--- Loại khác	0
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.41.90	--- Loại khác	0
4403.42	-- Gỗ Téch (Teak):	
4403.42.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.42.90	--- Loại khác	0
4403.49	-- Loại khác:	
4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.49.90	--- Loại khác	0
	- Loại khác:	
4403.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.93.90	- - - Loại khác	0
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.94.90	- - - Loại khác	0
4403.95	- - Từ cây Bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.95.90	- - - Loại khác	0
4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.96.90	- - - Loại khác	0
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.97.90	- - - Loại khác	0
4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.98.90	- - - Loại khác	0
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuỗi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	3
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	3
4404.20.90	- - Loại khác	3
44.05	Sợi gỗ; bột gỗ.	
4405.00.10	- Sợi gỗ	0
4405.00.20	- Bột gỗ	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	-- Từ cây lá kim	0
4406.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0
	- Loại khác:	
4406.91.00	-- Từ cây lá kim	0
4406.92.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
	- Từ cây lá kim:	
4407.11	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>):	
4407.11.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.11.90	--- Loại khác	0
4407.12.00	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>)	0
4407.13.00	-- Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>))	0
4407.14.00	-- Từ cây Độc cần (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies spp.</i>))	0
4407.19	-- Loại khác:	
4407.19.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.19.90	--- Loại khác	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	-- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):	
4407.21.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.21.90	--- Loại khác	0
4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.22.90	--- Loại khác	0
4407.23	-- Gỗ Téch (Teak):	
4407.23.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.23.20	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.23.90	--- Loại khác	0
4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	--- Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.25.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.25.19	---- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	--- Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.25.29	---- Loại khác	0
4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.26.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.26.90	--- Loại khác	0
4407.27	-- Gỗ Sapelli:	
4407.27.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.27.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.27.90	--- Loại khác	0
4407.28	-- Gỗ Iroko:	
4407.28.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.28.90	--- Loại khác	0
4407.29	-- Loại khác:	
	--- Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):	
4407.29.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.29.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.19	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):	
4407.29.22	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.29.23	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.29	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):	
4407.29.32	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.29.33	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.39	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):	
4407.29.42	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.29.43	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.49	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):	
4407.29.51	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.59	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):	
4407.29.72	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.29.73	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.79	---- Loại khác	0
	--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):	
4407.29.82	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.29.83	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.29.89	---- Loại khác	0
	---- Loại khác:	
4407.29.91	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.92	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác	0
4407.29.94	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.95	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác	0
4407.29.96	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.97	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác	0
4407.29.98	---- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.29.99	---- Loại khác	0
	- Loại khác:	
4407.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
4407.91.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.91.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.91.90	--- Loại khác	0
4407.92	-- Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):	
4407.92.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.92.90	--- Loại khác	0
4407.93	-- Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):	
4407.93.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.93.90	--- Loại khác	0
4407.94	-- Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):	
4407.94.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.94.90	--- Loại khác	0
4407.95	-- Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):	
4407.95.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.95.90	--- Loại khác	0
4407.96	-- Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):	
4407.96.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.96.90	--- Loại khác	0
4407.97	-- Gỗ cây dương (poplar và aspen) (<i>Populus spp.</i>):	
4407.97.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.97.90	--- Loại khác	0
4407.99	-- Loại khác:	
4407.99.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0
4407.99.90	--- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0
4408.10.30	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0
4408.10.90	- - Loại khác	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0
4408.90	- Loại khác:	
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0
4408.90.90	- - Loại khác	0
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.	
4409.10.00	- Từ cây lá kim	3
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4409.21.00	- - Cửa tre	3
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	3
4409.29.00	- - Loại khác	3
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	khác.	
	- Bảng gỗ:	
4410.11.00	-- Ván dăm	5
4410.12.00	-- Ván dăm định hướng (OSB)	5
4410.19.00	-- Loại khác	5
4410.90.00	- Loại khác	5
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12.00	-- Loại có chiều dày không quá 5 mm	8
4411.13.00	-- Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	8
4411.14.00	-- Loại có chiều dày trên 9 mm	8
	- Loại khác:	
4411.92.00	-- Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	8
4411.93.00	-- Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	8
4411.94.00	-- Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	8
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.	
4412.10.00	- Cửa tre	5
	- Gỗ dán khác, chi bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31.00	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	5
4412.33.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trần (<i>Alnus spp.</i>), cây tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>), cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), cây anh đào (<i>Prunus spp.</i>), cây hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>), cây du (<i>Ulmus spp.</i>), cây bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>), cây mại châu (<i>Carya spp.</i>), cây hạt dẻ ngựa (<i>Aesculus spp.</i>), cây đoan (<i>Tilia spp.</i>), cây thích (<i>Acer spp.</i>), cây sồi (<i>Quercus spp.</i>), cây tiêu huyền (<i>Platanus spp.</i>), cây dương (poplar và aspen) (<i>Populus spp.</i>), cây dương hòe (<i>Robinia spp.</i>), cây hoàng dương (<i>Liriodendron spp.</i>) hoặc cây óc chó (<i>Juglans spp.</i>)	5
4412.34.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	5
4412.39.00	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):	
4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:	
4412.41.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tẻch	5
4412.41.90	- - - Loại khác	5
4412.42.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	5
4412.49.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	5
	- Tấm khô, tấm mỏng và tấm lót:	
4412.51.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	5
4412.52.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	5
4412.59.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	5
	- Loại khác:	
4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:	
4412.91.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tẻch	5
4412.91.90	- - - Loại khác	5
4412.92.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	5
4412.99.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	5
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	3
44.14	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	
4414.10.00	- Từ gỗ nhiệt đới	25
4414.90.00	- Loại khác	25
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.	
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	20
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	20
44.16	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	
4416.00.10	- Tấm ván cong	20
4416.00.90	- Loại khác	20
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.	
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	20
4417.00.90	- Loại khác	20
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).	
	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:	
4418.11.00	-- Tủ gỗ nhiệt đới	5
4418.19.00	-- Loại khác	5
	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:	
4418.21.00	-- Tủ gỗ nhiệt đới	5
4418.29.00	-- Loại khác	5
4418.30.00	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	3
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	5
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	5
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
4418.73	-- Tủ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	
4418.73.10	--- Cho sàn khảm (mosaic floors)	3
4418.73.20	--- Loại khác, nhiều lớp từ tre	5
4418.73.90	--- Loại khác	5
4418.74.00	-- Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	3
4418.75.00	-- Loại khác, nhiều lớp	5
4418.79.00	-- Loại khác	5
	- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:	
4418.81	-- Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):	
4418.81.10	--- Hình khối	3
4418.81.90	--- Loại khác	3
4418.82.00	-- Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	3
4418.83.00	-- Dầm chữ I	3
4418.89.00	-- Loại khác	3
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4418.91.00	-- Cửa tre	3
4418.92.00	-- Tấm gỗ có lõi xốp	3
4418.99.00	-- Loại khác	3
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	
	- Từ tre:	
4419.11.00	-- Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	25
4419.12.00	-- Đũa	25
4419.19.00	-- Loại khác	25
4419.20.00	- Từ gỗ nhiệt đới	25
4419.90.00	- Loại khác	25
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.	
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
4420.11.00	-- Từ gỗ nhiệt đới	20
4420.19.00	-- Loại khác	20
4420.90	- Loại khác:	
4420.90.10	-- Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	20
4420.90.20	-- Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người	20
4420.90.90	-- Loại khác	20
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	25
4421.20.00	- Quan tài	25
	- Loại khác:	
4421.91	-- Từ tre:	
4421.91.10	--- Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20
4421.91.20	--- Thanh gỗ để làm diêm	25
4421.91.30	--- Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25
4421.91.40	--- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	25
4421.91.50	--- Chuỗi hạt cầu nguyện	25
4421.91.60	--- Tấm	25
4421.91.70	--- Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	25
4421.91.90	--- Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4421.99	-- Loại khác:	
4421.99.10	--- Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20
4421.99.20	--- Thanh gỗ để làm diêm	25
4421.99.30	--- Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	25
4421.99.40	--- Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25
4421.99.70	--- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	25
4421.99.80	--- Tăm	25
	--- Loại khác:	
4421.99.93	---- Chuối hạt cầu nguyện	25
4421.99.94	---- Chuối hạt khác	25
4421.99.95	---- Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	25
4421.99.96	---- Lõi gỗ ghép (barecore)	25
4421.99.99	---- Loại khác	25

Chương 45
Lie và các sản phẩm bằng lie

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;
- (b) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc
- (c) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0
4501.90.00	- Loại khác	0
4502.00.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).	5
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.	
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	20
4503.90.00	- Loại khác	20
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.	
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10
4504.90.00	- Loại khác	20

Chương 46

Sản phẩm làm từ rom, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Chú giải.

1. Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; kể cả rom, liễu gai hoặc liễu, tre, song, mây, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dải hẹp chiều ngang và cây cọ sợi hoặc các dải khác thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa se, sợi monofilamen và dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp hoặc dải bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, tóc người, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc sợi monofilament và dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(b) Dây xe, chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07);

(c) Giày, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;

(d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc

(e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, các loại đèn (luminaires) và bộ đèn).

3. Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã được xếp kề cạnh và liên kết với nhau, thành dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã se.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).	
	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:	
4601.21.00	- - Cửa tre	20
4601.22.00	- - Từ song mây	20
4601.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4601.92	-- Từ tre:	
4601.92.10	--- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.92.20	--- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	20
4601.92.90	--- Loại khác	20
4601.93	-- Từ song mây:	
4601.93.10	--- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.93.20	--- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	20
4601.93.90	--- Loại khác	20
4601.94	-- Từ vật liệu thực vật khác:	
4601.94.10	--- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.94.20	--- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	20
4601.94.90	--- Loại khác	20
4601.99	-- Loại khác:	
4601.99.10	--- Chiếu và thảm	20
4601.99.20	--- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.99.30	--- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	20
4601.99.90	--- Loại khác	20
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.	
	- Bảng vật liệu thực vật:	
4602.11	-- Từ tre:	
4602.11.10	--- Túi và vali du lịch	20
4602.11.20	--- Giỏ đựng chai	20
4602.11.90	--- Loại khác	20
4602.12	-- Từ song mây:	
4602.12.10	--- Túi và vali du lịch	20
4602.12.20	--- Giỏ đựng chai	20
4602.12.90	--- Loại khác	20
4602.19	-- Loại khác:	
4602.19.10	--- Túi và vali du lịch	20
4602.19.20	--- Giỏ đựng chai	20
4602.19.90	--- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4602.90	- Loại khác:	
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	20
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	20
4602.90.90	- - Loại khác	20

PHẦN X

BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chương 47

Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)

Chú giải.

1. Theo mục đích của nhóm 47.02, khái niệm "bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan" có nghĩa là bột giấy hóa học từ gỗ có hàm lượng phần không hòa tan từ 92% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm hoặc 88% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphite sau khi ngâm một giờ trong dung dịch natri hydroxit (NaOH) nồng độ 18% ở nhiệt độ 20°C, và đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit hàm lượng tro không được lớn hơn 0,15% tính theo khối lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4701.00.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	1
47.02	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.	
4702.00.10	- Từ gỗ cây lá kim	1
4702.00.20	- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	1
47.03	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0
4703.19.00	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0
4703.29.00	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0
47.04	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0
4704.19.00	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0
4704.29.00	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0
4705.00.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	phương pháp nghiền cơ học và hóa học.	
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.	
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0
	- Loại khác:	
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0
4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học:	
4706.93.10	- - - Bột giấy abaca	0
4706.93.90	- - - Loại khác	0
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0

Chương 48

Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến “giấy” đều kể đến bìa (bất kể độ dày hoặc định lượng tính trên m²).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc Chương 30;

(b) Lá phôi dập của nhóm 32.12;

(c) Các loại giấy thơm hoặc các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng bằng các loại mỹ phẩm (Chương 33);

(d) Giấy hoặc tấm lót xenlulo đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01), hoặc bằng các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự (nhóm 34.05);

(e) Giấy hoặc bìa có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(f) Giấy được thấm tẩm chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử dùng trong thí nghiệm (nhóm 38.22);

(g) Tấm plastic phân tầng được gia cố bằng giấy, hoặc một lớp giấy hoặc bìa được tráng hoặc phủ một lớp plastic, lớp plastic này dày hơn 1/2 tổng bề dày, hoặc các sản phẩm làm bằng vật liệu như vậy, trừ các tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14 (Chương 39);

(h) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 (ví dụ, hàng du lịch);

(i) Các sản phẩm thuộc Chương 46 (các sản phẩm làm bằng vật liệu tết bện);

(k) Sợi giấy hoặc các sản phẩm dệt bằng sợi giấy (Phần XI);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 64 hoặc Chương 65;

(m) Bìa hoặc giấy ráp (nhóm 68.05) hoặc mica được bồi giấy hoặc bìa (nhóm 68.14) (tuy nhiên, bìa hoặc giấy tráng phủ với bột mica, được xếp vào Chương này);

(n) Lá kim loại bồi trên giấy hoặc bìa (thường thuộc Phần XIV hoặc XV);

(o) Các sản phẩm thuộc nhóm 92.09;

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(q) Các sản phẩm thuộc Chương 96 (ví dụ, các loại khuy, cúc, băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bim) và tã lót).

3. Theo nội dung Chú giải 7, các nhóm từ 48.01 đến 48.05 kể cả giấy và bìa được cán láng, cán láng cao cấp, làm bóng hoặc hoàn thiện bằng các phương pháp tương tự, làm giả hình bóng nước hoặc gia keo bề mặt, và cũng kể cả các loại

giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã nhuộm màu hoặc tạo vân toàn bộ bằng phương pháp bất kỳ. Trừ khi nhóm 48.03 có yêu cầu khác, các nhóm này không áp dụng cho giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo được xử lý theo các phương pháp khác.

4. Trong Chương này "giấy in báo" có nghĩa là loại giấy không tráng sử dụng để in báo, có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ-hóa học không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy, không gia keo hoặc được gia keo nhẹ, có độ nhám bề mặt Parker Print Surf (1MPa) trên mỗi mặt trên 2,5 micromet (microns), định lượng từ 40 g/m² đến 65 g/m², và chỉ áp dụng đối với giấy: (a) ở dạng dải hoặc dạng cuộn có chiều rộng lớn hơn 28 cm; hoặc (b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều lớn hơn 28 cm và chiều khác lớn hơn 15 cm ở dạng không gấp.

5. Theo mục đích của nhóm 48.02, các thuật ngữ "giấy và bìa, loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác" và "giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ" nghĩa là giấy và bìa được làm chủ yếu từ bột giấy tẩy trắng hoặc bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá học-cơ học và thoả mãn một trong những tiêu chí sau đây:

(A) Đối với loại giấy hoặc bìa định lượng không quá 150 g/m²:

(a) có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá học-cơ học từ 10% trở lên so với tổng lượng bột giấy, và

1. định lượng không quá 80 g/m², hoặc

2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) có hàm lượng tro trên 8%, và

1. định lượng không quá 80 g/m², hoặc

2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(c) có hàm lượng tro trên 3% và độ trắng từ 60% trở lên; hoặc

(d) có hàm lượng tro trên 3% nhưng không quá 8%, độ trắng dưới 60%, và chỉ số bực từ 2,5 kPa·m²/g trở xuống; hoặc

(e) có hàm lượng tro từ 3% trở xuống, độ trắng từ 60% trở lên và chỉ số bực từ 2,5 kPa·m²/g trở xuống.

(B) Đối với loại giấy hoặc bìa có định lượng trên 150 g/m²:

(a) được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) có độ trắng từ 60% trở lên, và

1. độ dày từ 225 micromet (microns) trở xuống; hoặc

2. độ dày trên 225 micromet (microns) nhưng không quá 508 micromet và hàm lượng tro trên 3%; hoặc

(c) có độ trắng dưới 60%, độ dày từ 254 micromet (microns) trở xuống và hàm lượng tro trên 8%.

Tuy nhiên, nhóm 48.02 không bao gồm giấy hoặc bìa lọc (kể cả giấy làm túi lọc chè) hoặc giấy ni hoặc bìa ni.

6. Trong Chương này "giấy và bìa kraft" có nghĩa là loại giấy và bìa có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy.

7. Trừ khi nội dung của nhóm có yêu cầu khác, giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo đáp ứng mô tả trong hai hoặc nhiều nhóm từ 48.01 đến 48.11 được phân loại vào nhóm có số thứ tự cuối cùng trong Danh mục.

8. Các nhóm 48.03 đến 48.09 chỉ áp dụng đối với giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo:

(a) ở dạng dải hoặc cuộn có chiều rộng trên 36 cm; hoặc

(b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp.

9. Theo mục đích của nhóm 48.14, khái niệm "giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự" chỉ áp dụng đối với:

(a) Giấy ở dạng cuộn, chiều rộng từ 45 cm và không quá 160 cm, thích hợp với trang trí tường hoặc trần nhà:

(i) Giả vân, rập nổi, tạo màu bề mặt, in theo thiết kế hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác (ví dụ, bằng vụn xơ dệt), có hoặc không tráng hoặc phủ bằng lớp plastic bảo vệ trong suốt;

(ii) Mặt gồ ghề do gắn trang trí bằng vụn rom, vụn gỗ...;

(iii) Tráng hoặc phủ bề mặt bằng plastic, lớp plastic được làm giả vân, rập nổi, tạo màu, in theo thiết kế hoặc trang trí kiểu khác; hoặc

(iv) Phủ bề mặt bằng vật liệu tết bện, có hoặc không gắn với nhau theo kiểu các tao song song hoặc dệt thoi;

(b) Các loại diềm và băng trang trí, bằng giấy, được xử lý như trên, có hoặc không ở dạng cuộn, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần nhà;

(c) Giấy phủ tường đã làm thành các tấm panel, ở dạng cuộn hoặc tờ, đã được in để ghép làm phong cảnh, mẫu thiết kế hoặc môtip khi phủ lên tường.

Các sản phẩm bằng giấy hoặc bìa, thích hợp cho cả việc dùng để trải sàn và phủ tường, được phân loại trong nhóm 48.23.

10. Nhóm 48.20 không bao gồm các loại tờ rời hoặc thiếp, thẻ rời, đã cắt theo cỡ, đã hoặc chưa in, rập nổi hoặc đục lỗ.

11. *Không kể những đề cập khác*, nhóm 48.23 áp dụng cho các loại thiếp, thẻ đã đục lỗ, làm bằng giấy hoặc bìa dùng cho máy Jacquard hoặc các loại máy tương tự và ren giấy.

12. Trừ các hàng hoá thuộc nhóm 48.14 hoặc 48.21, giấy, bìa, tấm xơ sợi xenlulo và các sản phẩm của chúng, đã in các motip, các ký tự hoặc biểu tượng

tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần hỗ trợ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.11 và 4804.19, "kraft lớp mặt" có nghĩa là loại giấy và bì được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy hoặc làm bóng bề mặt trên máy, có từ 80% trở lên tính theo khối lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học, ở dạng cuộn, định lượng lớn hơn 115 g/m² và có độ đục Mullen tối thiểu như đã chỉ ra trong bảng dưới đây hoặc giá trị tương đương nội suy hoặc ngoại suy tuyến tính cho các định lượng khác.

Định lượng g/m ²	Độ đục Mullen tối thiểu kPa
115	393
125	417
200	637
300	824
400	961

2. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.21 và 4804.29, "giấy kraft làm bao" có nghĩa là loại giấy được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất theo quá trình sulphat hoặc kiềm từ 80% trở lên so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, ở dạng cuộn, định lượng từ 60 g/m² nhưng không quá 115 g/m² và thoả mãn một trong các bộ tiêu chí sau đây:

a) Chỉ số đục Mullen không dưới 3,7 kPa·m²/g và hệ số giãn dài trên 4,5% theo chiều ngang và trên 2% theo chiều dọc.

b) Có độ bền xé và độ bền kéo tối thiểu được chỉ ra trong bảng sau đây hoặc giá trị tương đương nội suy tuyến tính cho các định lượng khác:

Định lượng g/m ²	Độ bền xé tối thiểu mN		Độ bền kéo tối thiểu kN/m	
	Chiều dọc	Chiều dọc + chiều ngang	Chiều ngang	Chiều dọc + chiều ngang
60	700	1.510	1,9	6
70	830	1.790	2,3	7,2
80	965	2.070	2,8	8,3
100	1.230	2.635	3,7	10,6
115	1.425	3.060	4,4	12,3

3. Theo mục đích của phân nhóm 4805.11, "giấy để tạo lớp sóng sản xuất từ bột giấy bán hoá học" có nghĩa là giấy, ở dạng cuộn, có từ 65% trở lên tính theo khối lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ cứng chưa tẩy trắng thu từ việc kết hợp quá trình xử lý bột giấy cơ học và hóa học, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời

gian để điều hoà mẫu 30 phút) lớn hơn $1,8 \text{ N/g/m}^2$ trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23°C .

4. Phân nhóm 4805.12 bao gồm giấy, dạng cuộn, được làm chủ yếu từ bột giấy rom rạ thu được từ việc kết hợp quá trình sản xuất cơ học và hóa học, định lượng từ 130 g/m^2 trở lên, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) trên $1,4 \text{ N/g/m}^2$ trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23°C .

5. Các phân nhóm 4805.24 và 4805.25 bao gồm giấy và bìa được làm toàn bộ hoặc chủ yếu bằng bột giấy tái chế từ giấy loại và bìa loại (phế liệu và mảnh vụn). Bìa lớp mặt có thể có một lớp mặt bằng giấy đã nhuộm hoặc bằng giấy làm từ bột giấy không phải là bột giấy tái chế đã tẩy trắng hoặc không tẩy trắng. Các sản phẩm này có chỉ số bục Mullen không nhỏ hơn $2 \text{ kPa}\cdot\text{m}^2/\text{g}$.

6. Theo mục đích của phân nhóm 4805.30, "giấy bao gói làm từ bột giấy sulphite" có nghĩa là loại giấy được làm bóng trên máy, có trên 40% tính theo khối lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình sulphite hóa học, hàm lượng tro không quá 8% và chỉ số bục Mullen không dưới $1,47 \text{ kPa}\cdot\text{m}^2/\text{g}$.

7. Theo mục đích của phân nhóm 4810.22, "giấy tráng nhẹ" là loại giấy, được tráng 2 mặt, có tổng định lượng không quá 72 g/m^2 , định lượng chất tráng trên mỗi mặt không quá 15 g/m^2 , trên giấy nền có từ 50% trở lên tính theo khối lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình cơ học.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
48.01	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.	
	- Có định lượng không quá 55 g/m^2 :	
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	20
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	20
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20
	- Có định lượng trên 55 g/m^2 :	
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	20
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	20
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.	
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	20
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.20.90	- - Loại khác	5
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.40.90	- - Loại khác	5
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m ² :	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20 g/m ² :	
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.54.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:	
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.54.29	- - - - Loại khác	5
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4802.54.50	--- Giấy và bìa nhiều lớp	20
4802.54.90	--- Loại khác	20
4802.55	-- Có định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng cuộn:	
	--- Giấy và bìa trang trí:	
4802.55.21	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	20
4802.55.29	---- Loại khác	20
4802.55.40	--- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5
4802.55.50	--- Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.55.61	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	20
4802.55.69	---- Loại khác	20
4802.55.70	--- Giấy nhiều lớp	20
4802.55.90	--- Loại khác	5
4802.56	-- Có định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150 g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
	--- Giấy và bìa trang trí:	
4802.56.21	---- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	25
4802.56.29	---- Loại khác	25
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.56.41	---- Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	20
4802.56.49	---- Loại khác	20
4802.56.50	--- Giấy nhiều lớp	20
4802.56.90	--- Loại khác	20
4802.57	-- Loại khác, định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150 g/m ² :	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.57.21	---- Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20
4802.57.29	---- Loại khác	20
4802.57.30	--- Giấy nhiều lớp	20
4802.57.90	--- Loại khác	20
4802.58	-- Định lượng trên 150 g/m ² :	
	--- Giấy và bìa trang trí:	
4802.58.21	---- Ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	
4802.58.29	---- Loại khác	20
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.58.31	---- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20
4802.58.39	---- Loại khác	20
	--- Loại khác:	
4802.58.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20
4802.58.99	---- Loại khác	20
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng:	
4802.61	-- Dạng cuộn:	
	--- Giấy và bìa trang trí:	
4802.61.31	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	20
4802.61.39	---- Loại khác	20
	--- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm:	
4802.61.41	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	5
4802.61.49	---- Loại khác	5
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.61.51	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	20
4802.61.59	---- Loại khác	20
4802.61.60	--- Giấy nhiều lớp	20
	--- Loại khác:	
4802.61.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20
4802.61.99	---- Loại khác	20
4802.62	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
	--- Giấy và bìa trang trí, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:	
4802.62.11	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20
4802.62.19	---- Loại khác	20
	--- Giấy và bìa trang trí khác:	
4802.62.21	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20
4802.62.29	---- Loại khác	20
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4802.62.31	----- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20
4802.62.39	----- Loại khác	20
	---- Loại khác:	
4802.62.91	----- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20
4802.62.99	----- Loại khác	20
4802.69	-- Loại khác:	
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:	
4802.69.11	----- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20
4802.69.19	----- Loại khác	20
	---- Loại khác:	
4802.69.91	----- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20
4802.69.99	----- Loại khác	20
48.03	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.	
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	20
4803.00.90	- Loại khác	20
48.04	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.	
	- Kraft lớp mặt:	
4804.11.00	-- Chưa tẩy trắng	15
4804.19.00	-- Loại khác	18
	- Giấy kraft làm bao:	
4804.21	-- Chưa tẩy trắng:	
4804.21.10	--- Loại dùng làm bao xi măng	3
4804.21.90	--- Loại khác	17
	-- Loại khác:	
4804.29.10	--- Loại dùng làm bao xi măng	3
4804.29.90	--- Loại khác	20
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:	
4804.31	-- Chưa tẩy trắng:	
4804.31.10	--- Giấy kraft cách điện	5
4804.31.30	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4804.31.40	--- Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5
4804.31.50	--- Loại dùng làm bao xi măng	3
4804.31.90	--- Loại khác	20
4804.39	-- Loại khác:	
4804.39.10	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10
4804.39.20	--- Giấy và bì dùng để làm bao bì thực phẩm	17
4804.39.90	--- Loại khác	18
	- Giấy và bì kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :	
4804.41	-- Chưa tẩy trắng:	
4804.41.10	--- Giấy kraft cách điện	5
4804.41.90	--- Loại khác	20
4804.42	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
4804.42.10	--- Giấy và bì dùng để làm bao bì thực phẩm	20
4804.42.90	--- Loại khác	20
4804.49	-- Loại khác:	
4804.49.10	--- Giấy và bì dùng để làm bao bì thực phẩm	20
4804.49.90	--- Loại khác	20
	- Giấy và bì kraft khác có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:	
4804.51	-- Chưa tẩy trắng:	
4804.51.10	--- Giấy kraft cách điện	5
4804.51.20	--- Bìa ép có định lượng từ 600 g/m ² trở lên	5
4804.51.30	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10
4804.51.90	--- Loại khác	20
4804.52	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
4804.52.10	--- Giấy và bì dùng để làm bao bì thực phẩm	17
4804.52.90	--- Loại khác	17
4804.59	-- Loại khác:	
4804.59.10	--- Giấy và bì dùng để làm bao bì thực phẩm	20
4804.59.90	--- Loại khác	20
48.05	Giấy và bì không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.	
	- Giấy để tạo lớp sóng:	
4805.11.00	-- Từ bột giấy bán hóa	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4805.12.00	-- Từ bột giấy rom rạ	10
4805.19	-- Loại khác:	
4805.19.10	--- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	10
4805.19.90	--- Loại khác	10
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
4805.24.00	-- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	10
4805.25	-- Định lượng trên 150 g/m ² :	
4805.25.10	--- Có định lượng dưới 225 g/m ²	10
4805.25.90	--- Loại khác	10
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	
4805.30.10	-- Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ	10
4805.30.90	-- Loại khác	10
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	5
4805.50.00	- Giấy ni và bìa ni	10
	- Loại khác:	
4805.91	-- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:	
4805.91.10	--- Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo khối lượng	5
4805.91.20	--- Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã	20
4805.91.90	--- Loại khác	5
4805.92	-- Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :	
4805.92.10	--- Giấy và bìa nhiều lớp	10
4805.92.90	--- Loại khác	10
4805.93	-- Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:	
4805.93.10	--- Giấy và bìa nhiều lớp	10
4805.93.20	--- Giấy thấm	10
4805.93.90	--- Loại khác	10
48.06	Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.	
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	3
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	10
4806.30.00	- Giấy can	3
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5
4807.00.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.	
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	10
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	10
4808.90	- Loại khác:	
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	10
4808.90.30	- - Đã rập nổi	10
4808.90.90	- - Loại khác	10
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tẩm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.	
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	10
4809.90	- Loại khác:	
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	20
4809.90.90	- - Loại khác	20
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
4810.13	- - Dạng cuộn:	
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	5
	- - - Loại khác:	
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4810.13.99	---- Loại khác	5
4810.14	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4810.14.10	--- Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm	5
	--- Loại khác:	
4810.14.91	---- Không có chiều nào trên 360 mm	5
4810.14.99	---- Loại khác	5
4810.19	-- Loại khác:	
4810.19.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.19.90	--- Loại khác	5
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:	
4810.22	-- Giấy tráng nhẹ:	
4810.22.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.22.90	--- Loại khác	5
4810.29	-- Loại khác:	
4810.29.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
	--- Loại khác:	
4810.29.91	---- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.29.99	---- Loại khác	5
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810.31	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:	
4810.31.30	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.31.90	--- Loại khác	10
4810.32	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m ² :	
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.32.90	- - - Loại khác	5
4810.39	- - Loại khác:	
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.39.90	- - - Loại khác	10
	- Giấy và bìa khác:	
4810.92	- - Loại nhiều lớp:	
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.92.90	- - - Loại khác	10
4810.99	- - Loại khác:	
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.99.90	- - - Loại khác	10
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.	
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4811.10.90	- - Loại khác	5
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính:	
4811.41	- - Loại tự dính:	
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15
4811.41.90	- - - Loại khác	15
4811.49.00	- - Loại khác	15
	- Giấy và bìa đã trắng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4811.51	-- Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ² :	
	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.51.31	---- Tấm phủ sàn	25
4811.51.39	---- Loại khác	15
	--- Loại khác:	
4811.51.91	---- Tấm phủ sàn	25
4811.51.99	---- Loại khác	15
4811.59	-- Loại khác:	
4811.59.20	--- Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	3
	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.59.41	---- Tấm phủ sàn	25
4811.59.49	---- Loại khác	15
	--- Loại khác:	
4811.59.91	---- Tấm phủ sàn	25
4811.59.99	---- Loại khác	15
4811.60	- Giấy và bìa, đã trắng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:	
4811.60.20	-- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15
	-- Loại khác:	
4811.60.91	--- Tấm phủ sàn	15
4811.60.99	--- Loại khác	15
4811.90	- Giấy, bìa, tẩm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	
	-- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.90.41	--- Tấm phủ sàn	25
4811.90.42	--- Giấy tạo vân	5
4811.90.49	--- Loại khác	5
	-- Loại khác:	
4811.90.91	--- Tấm phủ sàn	25
4811.90.92	--- Giấy tạo vân	5
4811.90.93	--- Loại khác, tẩm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	5
4811.90.99	--- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4812.00.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.	0
48.13	Giấy cuộn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.	
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	20
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm:	
4813.20.10	- - Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	20
	- - Loại khác, không phủ:	
4813.20.21	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	20
4813.20.22	- - - Giấy cuộn đầu lọc có độ xốp hơn 12 cm ³ (min ⁻¹ . cm ⁻²) trong đơn vị thấm khí CORESTA	20
4813.20.23	- - - Giấy cuộn đầu lọc khác	20
4813.20.29	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác, đã phủ:	
4813.20.31	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	20
4813.20.32	- - - Giấy cuộn đầu lọc (Plug wrap paper)	20
4813.20.39	- - - Loại khác	20
4813.90	- Loại khác:	
	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ:	
4813.90.11	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	20
4813.90.12	- - - Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	20
4813.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
4813.90.91	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	20
4813.90.99	- - - Loại khác	20
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.	
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:	
4814.20.10	- - Có chiều rộng không quá 60 cm	25
	- - Loại khác:	
4814.20.91	- - - Giấy dán tường dạng tranh (Photo murals)	25
4814.20.99	- - - Loại khác	25
4814.90.00	- Loại khác	20
48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	thuộc nhóm 48.09), giấy nền nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.	
4816.20	- Giấy tự nhân bản:	
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	10
4816.20.90	- - Loại khác	10
4816.90	- Loại khác:	
4816.90.10	- - Giấy than	20
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	20
4816.90.30	- - Tấm in offset	10
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	15
4816.90.50	- - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	20
4816.90.90	- - Loại khác	20
48.17	Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp tron và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.	
4817.10.00	- Phong bì	25
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp tron và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	25
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	25
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.	
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	18
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	18
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	20
4818.30.20	- - Khăn ăn (serviettes)	20
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	may mặc	
4818.90.00	- Loại khác	20
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.	
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	15
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	15
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	20
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	20
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	20
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	20
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.	
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	25
4820.20.00	- Vở bài tập	25
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vở bìa kẹp hồ sơ	25
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	25
4820.50.00	- Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập	25
4820.90.00	- Loại khác	25
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.	
4821.10	- Đã in:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20
4821.10.90	- - Loại khác	15
4821.90	- Loại khác:	
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20
4821.90.90	- - Loại khác	20
48.22	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).	
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	5
4822.10.90	- - Loại khác	5
4822.90	- Loại khác:	
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	5
4822.90.90	- - Loại khác	5
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.	
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	5
4823.20.90	- - Loại khác	5
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:	
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:	
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0
4823.40.90	- - Loại khác	0
	- khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	20
4823.69.00	- - Loại khác	20
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5
4823.90	- Loại khác:	
4823.90.10	- - Khung kén tấm	20
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4823.90.30	-- Bìa trắng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	20
4823.90.40	-- Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	20
	-- Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:	
4823.90.51	--- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	10
4823.90.59	--- Loại khác	10
4823.90.60	-- Thẻ jacquard đã đục lỗ	20
4823.90.70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay	20
	-- Loại khác:	
4823.90.91	--- Giấy silicon	20
4823.90.92	--- Giấy vàng mã	20
4823.90.94	--- Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	20
4823.90.95	--- Tấm phủ sàn	20
4823.90.96	--- Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	20
4823.90.99	--- Loại khác	20

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng “Giấy làm vỏ bao xi măng” thuộc các mã hàng 4804.21.10, 4804.29.10 và 4804.31.50 phải thỏa mãn các tiêu chuẩn kỹ thuật về giấy làm vỏ bao xi măng quy định tại TCVN 7062:2007 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

2. Mặt hàng “Giấy phức hợp đã in và mặt hàng hộp loại chưa ghép hoặc đã ghép thành hình ống, chưa tạo thành hộp hoàn chỉnh”, kể cả các mặt hàng “giấy và các tông, đã tráng hoặc phủ lớp nhôm ở mặt trong, có gắn chữ hoặc nhãn để chỉ ra rằng loại giấy hoặc các tông này được dùng để đựng sữa” và mặt hàng “vỏ bao, vỏ nút thuốc lá, có cấu tạo ở dạng giấy, các tông đã in hình, in chữ, mới chỉ gấp nếp theo hình vỏ nút, vỏ bao thuốc lá, chưa phải là hộp hoàn chỉnh” được phân loại vào nhóm 48.11, mã hàng 4811.90.49, 4811.90.99 tùy theo từng chủng loại; nếu nhập khẩu ở dạng cắt rời thành từng chiếc thì thuộc nhóm 48.19, mã hàng 4819.50.00.

3. Mặt hàng “Giấy tạo vân” thuộc mã hàng 4811.90.42 và mã hàng 4811.90.92 là giấy tạo bề mặt sản phẩm giả da, có vân gồ ghề, vân mịn hoặc láng bóng. Cấu tạo gồm có:

- Lớp đế: là giấy chịu nhiệt cao từ 150 độ C – 220 độ C.
- Lớp mặt: là màng plastic hay silicon.
- Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:
 - + Chịu nhiệt cao từ 150 độ C – 220 độ C;
 - + Xử lý quay vòng đến 20 lần;
 - + Độ dày: 0.15 mm – 0,25 mm;

- + Dạng cuộn, khổ: 150 cm – 155 cm; hoặc từ 15 cm trở xuống;
- + Trọng lượng 115 – 220 g/m²;
- + Chịu được trong môi trường dung môi: Metyl Etyl Xeton, Toluen.

Chương 49

Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Phim tạo ảnh âm bản hoặc dương bản (Chương 37);

(b) Bản đồ, sơ đồ hoặc quả địa cầu, dạng nổi, đã hoặc chưa in (nhóm 90.23);

(c) Bộ bài để chơi hoặc hàng hoá khác thuộc Chương 95; hoặc

(d) Bản khắc, bản in và bản in lytô gốc (nhóm 97.02), tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, ấn phẩm bưu chính hoặc những loại hàng hoá tương tự thuộc nhóm 97.04, đồ cổ có tuổi trên 100 năm hoặc các loại hàng hoá khác thuộc Chương 97.

2. Theo mục đích của Chương 49, khái niệm "đã in" cũng có nghĩa là đã được tái bản bằng máy nhân bản, được tạo ra nhờ một máy xử lý dữ liệu tự động, được rập nổi, được chụp lại, được photocopy, được copy nhiệt hoặc được đánh máy.

3. Các loại báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ được đóng bìa không phải bìa giấy mềm, và các bộ báo, tạp chí chuyên ngành hoặc xuất bản phẩm định kỳ được đóng thành tập có từ 2 số trở lên trong một bìa thì phải được phân loại vào nhóm 49.01, có hoặc không chứa tư liệu quảng cáo.

4. Nhóm 49.01 cũng bao gồm:

(a) Bộ sưu tập các tái bản, ví dụ, của các tác phẩm nghệ thuật hoặc tranh vẽ, có kèm theo phần lời đề mục, chủ đề, với cách đánh số trang phù hợp để đóng gói thành một hoặc nhiều tập;

(b) Tập tranh ảnh minh họa, và phụ lục cho một cuốn sách; và

(c) Các phần đã in của sách hoặc sách nhỏ, ở dạng đã xếp thành tập hoặc tờ rời hoặc đã có ký hiệu trang để đóng gói thành bộ hoàn chỉnh hoặc từng phần của tác phẩm hoàn chỉnh và được thiết kế để đóng quyển.

Tuy nhiên, các loại tranh ảnh đã in hoặc minh họa không kèm theo lời đề mục, hoặc ở dạng tập có số trang hoặc ở dạng tờ rời, thì được xếp vào nhóm 49.11.

5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, tờ rơi, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11.

6. Theo mục đích của nhóm 49.03, khái niệm "sách tranh ảnh cho trẻ em" có nghĩa là loại sách dành cho trẻ em trong đó chủ yếu là tranh ảnh và lời chỉ là phụ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
---------	----------------	---------------

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0
	- Loại khác:	
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0
4901.99	- - Loại khác:	
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0
4901.99.90	- - - Loại khác	5
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.	
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0
4902.90	- Loại khác:	
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0
4902.90.90	- - Loại khác	0
4903.00.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0
4904.00.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	5
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.	
4905.20.00	- Dạng quyển	0
4905.90.00	- Loại khác	0
4906.00.00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhậy và bằng giấy than của các loại kể trên.	0
49.07	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes);	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự.	
4907.00.10	- Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định(*)	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:	
4907.00.21	- - Tem bưu chính	20
4907.00.29	- - Loại khác	0
4907.00.50	- Mẫu séc	0
4907.00.60	- Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự	0
4907.00.90	- Loại khác	20
49.08	Đề can các loại (decalcomanias).	
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5
4908.90.00	- Loại khác	15
4909.00.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	20
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	20
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	20
4911.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	10
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:	
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	10
4911.91.29	- - - - Loại khác	20
	- - - Loại khác:	
4911.91.91	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	10
4911.91.99	- - - - Loại khác	20
4911.99	- - Loại khác:	
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	được mang theo trong ví, túi xách tay hoặc mang theo người	
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm để nổ trừ loại thuộc nhóm 48.21	20
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	20
4911.99.40	- - - Ấn phẩm in cấp quyền truy cập, cài đặt, tái bản hoặc ấn phẩm in khác sử dụng phần mềm (bao gồm cả trò chơi), dữ liệu, nội dung internet (bao gồm cả nội dung trong trò chơi hoặc trong ứng dụng) hoặc các dịch vụ, hoặc dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ di động)	20
4911.99.90	- - - Loại khác	20

(*): Trong phạm vi nhóm 49.07, khái niệm "loại pháp định" được hiểu là công cụ thanh toán phát hành bởi ngân hàng được pháp luật công nhận

PHẦN XI NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

- (a) Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc bờm ngựa hoặc phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11);
- (b) Tóc người hoặc các sản phẩm bằng tóc người (nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11);
- (c) Xơ của cây bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14;
- (d) Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13;
- (e) Các sản phẩm thuộc nhóm 30.05 hoặc 30.06; chỉ sử dụng để làm sạch các kẽ răng (chỉ tơ nha khoa), đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 33.06;
- (f) Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;
- (g) Sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc dài hoặc dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liểu gai làm bằng sợi monofilament hoặc dài đó (Chương 46);
- (h) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39;
- (ij) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40;
- (k) Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43) hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó, thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;
- (l) Các loại hàng hoá làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02;
- (m) Các sản phẩm hoặc hàng hoá thuộc Chương 48 (ví dụ, mền xơ xenlulo);
- (n) Giày, dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc ống ôm sát chân (leggings) hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;
- (o) Lưới bao tóc hoặc các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;
- (p) Hàng hoá thuộc Chương 67;
- (q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và xơ carbon hoặc các sản phẩm bằng xơ carbon thuộc nhóm 68.15;

(r) Sợi thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng sợi thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70);

(s) Hàng hoá thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, bộ đồ giường, đèn (luminaires) và bộ đèn);

(t) Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao và lưới);

(u) Hàng hoá thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khoá kéo và ruy băng máy chữ, băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bim) và tã lót; hoặc

(v) Hàng hoá thuộc Chương 97.

2. (A) Hàng hoá có thể phân loại vào các Chương từ 50 đến 55 hoặc nhóm 58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của hai hoặc nhiều loại vật liệu dệt được phân loại như sản phẩm đó làm từ vật liệu dệt nào chiếm khối lượng trội hơn.

Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm khối lượng trội hơn, hàng hoá sẽ được phân loại xem như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét.

(B) Quy tắc trên được hiểu là:

(a) Sợi quần từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) với sợi trộn kim loại (nhóm 56.05) được phân loại như một loại vật liệu dệt đơn có khối lượng bằng tổng khối lượng của các thành phần của nó; để phân loại vải dệt thoi, sợi kim loại được coi như là một vật liệu dệt;

(b) Để chọn nhóm thích hợp trước tiên phải lựa chọn Chương phù hợp và sau đó lựa chọn nhóm thích hợp trong Chương đó, kể cả trong thành phần hàng hóa có loại vật liệu không thuộc Chương đó;

(c) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương;

(d) Trường hợp một Chương hoặc một nhóm có các hàng hoá làm bằng vật liệu dệt khác nhau, các vật liệu dệt này được xem như một loại vật liệu đơn.

(C) Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5 hoặc 6 dưới đây.

3. (A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe (folded) hoặc cáp) của mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp":

(a) Từ tơ tầm hoặc phế liệu tơ tầm, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(b) Từ các xơ nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilament thuộc Chương 54), độ mảnh trên 10.000 decitex;

(c) Từ gai dầu hoặc lanh:

(i) Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh từ 1.429 decitex trở lên; hoặc

- (ii) Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex;
 - (d) Từ xơ dừa, gồm từ 3 sợi trở lên;
 - (e) Từ xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc
 - (f) Được tăng cường bằng sợi kim loại.
- (B) Loại trừ:
- (a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng sợi kim loại;
 - (b) Tô (tow) filament nhân tạo thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;
 - (c) Ruột con tằm thuộc nhóm 50.06, và các sợi monofilament thuộc Chương 54;
 - (d) Sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng sợi kim loại đã nêu trong Phần (A) (f) trên; và
 - (e) Sợi sonin (chenille), sợi quần và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06.
4. (A) Theo mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe (folded) hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:
- (a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với khối lượng (kể cả lõi) không quá:
 - (i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc
 - (ii) 125 g đối với các loại sợi khác;
 - (b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với khối lượng không quá:
 - (i) 85 g đối với sợi filament nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;
 - (ii) 125 g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc
 - (iii) 500 g đối với các loại sợi khác;
 - (c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có khối lượng đồng nhất không quá:
 - (i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc
 - (ii) 125 g đối với các loại sợi khác.
- (B) Loại trừ:
- (a) Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ:
 - (i) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và
 - (ii) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex;

- (b) Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, chưa tẩy trắng:
- (i) Bảng tơ tầm hoặc phế liệu tơ tầm, đã đóng gói; hoặc
- (ii) Bảng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi;
- (c) Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng tơ tầm hoặc phế liệu tơ tầm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và
- (d) Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ:
- (i) Ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo; hoặc
- (ii) Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác để sử dụng trong công nghiệp dệt (ví dụ, cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang, bobin côn hoặc cọc sợi, hoặc cuộn theo dạng kén tầm dùng cho các máy thêu).

5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08, khái niệm "chỉ khâu" có nghĩa là loại sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:

- (a) Cuộn trên lõi (ví dụ, guồng gờ, ống tuýp) khối lượng không quá 1.000 g (kể cả lõi);
- (b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và
- (c) Có xoắn "Z" cuối cùng.

6. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex (xen ti newton một tex), lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây:

Sợi đơn bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste.....60cN/tex

Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste.....53 cN/tex

Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng viscose rayon.....27 cN/tex.

7. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "hoàn thiện" nghĩa là:

- (a) Đã cắt thành hình trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật;
- (b) Được tạo ra trong công đoạn hoàn thiện, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công khác (ví dụ, khăn chuyên lau bụi, khăn lau, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chăn);
- (c) Cắt theo cỡ và có ít nhất một cạnh được làm kín bằng nhiệt mà đường viền được nén hoặc vuốt thon nhận ra dễ dàng và các cạnh khác được xử lý như đã mô tả trong phần khác bất kỳ của Chú giải này, nhưng trừ các vải có các mép đã được làm cho khỏi sờ bằng cách cắt nóng hoặc bằng các phương pháp đơn giản khác;
- (d) Đã viền lại hoặc cuộn mép, hoặc thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sờ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác;

(e) Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ;

(f) Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm hai hoặc nhiều tấm trở lên có cùng chất liệu dệt được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ hai hoặc nhiều loại vật liệu dệt trở lên được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm);

(g) Dệt kim hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải.

8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60:

(a) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 và, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho hàng hoá hoàn thiện đã nêu tại Chú giải 7 trên đây; và

(b) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hoá của các Chương từ 56 đến 59.

9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 kể cả các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất kết dính hoặc liên kết bằng nhiệt.

10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong Phần này.

11. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "đã ngâm tẩm" kể cả "đã nhúng".

12. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "polyamit" kể cả "aramit".

13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm "sợi đàn hồi" có nghĩa là sợi filament, kể cả monofilament, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo dãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.

14. Trừ khi có quy định khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng hoá của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và từ 62.01 đến 62.11.

15. Theo Chú giải 1 của Phần XI, hàng dệt, may và các mặt hàng dệt khác, kết hợp các thành phần hóa học, cơ khí hoặc điện tử để tạo thêm chức năng, cho dù được kết hợp dưới dạng các thành phần tích hợp hoặc bên trong sợi hoặc vải, được phân loại theo các nhóm tương ứng trong Phần XI với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính cơ bản của hàng hóa thuộc Phần này.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Phần này cũng như những Phần khác của Danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa là:

(a) Sợi chưa tẩy trắng

Là loại sợi:

(i) có màu tự nhiên của các loại xơ gốc và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc

(ii) có màu không xác định được ("sợi mộc (grey yarn)"), được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh.

Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu (mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và, nếu là xơ nhân tạo thì có thể được xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ, titan đioxit).

(b) Sợi đã tẩy trắng

Là loại sợi:

(i) đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không) hoặc đã xử lý bằng hồ trắng;

(ii) gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc

(iii) sợi xe (folded) hoặc sợi cáp được làm từ sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng.

(c) Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)

Là loại sợi:

(i) đã nhuộm (cả khối hoặc không) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in, hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in;

(ii) gồm hỗn hợp của các xơ đã nhuộm từ màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macrơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hoặc nhiều màu cách khoảng tạo thành các chấm đốm;

(iii) làm từ cúi hoặc sợi thô đã in; hoặc

(iv) là sợi xe (folded) hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu.

Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng, *một cách tương tự*, cho sợi monofilament và dải hoặc dạng tương tự của Chương 54.

(d) Vải dệt thoi chưa tẩy trắng

Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu.

(e) Vải dệt thoi đã tẩy trắng

Loại vải dệt thoi:

(i) đã được tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng, hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng mảnh;

(ii) dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc

(iii) dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng.

(f) Vải dệt thoi đã nhuộm

Loại vải dệt thoi:

(i) đã được nhuộm đồng đều một màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác), ở dạng mảnh; hoặc

(ii) dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu.

(g) Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau

Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in):

(i) bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu có độ đậm nhạt (shades) khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ hợp thành);

(ii) bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và sợi màu; hoặc

(iii) dệt bằng sợi macrơ hoặc sợi hỗn hợp.

(Trong mọi trường hợp, các loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm không được xem xét).

(h) Vải dệt thoi đã in

Là loại vải dệt thoi đã được in ở dạng mảnh, được dệt hoặc không dệt từ các sợi có màu khác nhau.

(Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải dệt thoi có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu, bằng cây nhuộm hoặc bằng quá trình batik.)

Quá trình kiểm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hoặc các loại vải kể trên.

Các định nghĩa tại các phần từ (d) đến (h) nêu trên cũng được áp dụng *tương tự* với các loại vải dệt kim hoặc móc.

(ij) Vải dệt vân điểm

Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp.

2. (A) Các sản phẩm thuộc các Chương 56 đến 63 làm từ hai hoặc nhiều vật liệu dệt được xem như làm từ toàn bộ một loại vật liệu dệt mà loại vật liệu dệt đó được lựa chọn theo Chú giải 2 Phần này để phân loại một sản phẩm thuộc các Chương từ 50 đến 55 hoặc thuộc nhóm 58.09 làm từ các vật liệu dệt giống nhau.

(B) Để áp dụng qui tắc này:

(a) trong trường hợp thích hợp, chỉ có phân quyết định việc phân loại theo Quy tắc tổng quát 3 mới được đưa ra xem xét;

(b) trường hợp sản phẩm dệt làm từ một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyết hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền;

(c) trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó, chỉ cần phân loại theo vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền, và cả sản phẩm của nó, được phân loại theo chỉ thêu.

Chương 50 Tơ tằm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5001.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	5
5002.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	5
5003.00.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	10
5004.00.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	5
5005.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	5
5006.00.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	5
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.	
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	
5007.10.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5007.10.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5007.10.90	-- Loại khác	12
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5007.20.90	- - Loại khác	12
5007.90	- Vải dệt khác:	
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5007.90.90	- - Loại khác	12

Chương 51

Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành;

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	-- Lông cừu đã xén	0
5101.19.00	-- Loại khác	0
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	-- Lông cừu đã xén	0
5101.29.00	-- Loại khác	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11.00	-- Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0
5102.19.00	-- Loại khác	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	ché.	
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0
5105.29.00	- - Loại khác	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31.00	- - Cừu dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0
5105.39.00	- - Loại khác	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5106.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	5
5106.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	5
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5107.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	5
5107.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	5
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
5108.10.00	- Chải thô	5
5108.20.00	- Chải kỹ	5
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	
5109.10.00	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	5
5109.90.00	- Loại khác	5
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quán bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5111.11.00	- - Định lượng không quá 300 g/m ²	12
5111.19.00	- - Loại khác	12
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5111.90.00	- Loại khác	12
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.	
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m ² :	
5112.11.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5112.11.90	- - - Loại khác	12
5112.19	- - Loại khác:	
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5112.19.90	- - - Loại khác	12
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5112.90.00	- Loại khác	12
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	12

Chương 52 Bông

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, khái niệm "denim" là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gầy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10
	- Loại khác:	
5202.91.00	- - Bông tái chế	10
5202.99.00	- - Loại khác	10
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	5
5204.11.90	- - - Loại khác	5
5204.19.00	- - Loại khác	5
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	80)	
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205.21.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205.22.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5205.23.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205.24.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205.26.00	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5
5205.27.00	-- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5
5205.28.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.31.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205.32.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205.33.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205.34.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205.35.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205.41.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205.42.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205.43.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205.44.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205.46.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	số mét sợi đơn trên 80)	
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	
5207.10.00	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	5
5207.90.00	- Loại khác	5
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng:	
5208.11.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	12
5208.12.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	12
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.19.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5208.21.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	12
5208.22.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	12
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.29.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :	
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	12
5208.31.90	- - - Loại khác	12
5208.32.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	12
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.39.00	- - Vải dệt khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208.41	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :	
5208.41.10	--- Vải Ikat	12
5208.41.90	--- Loại khác	12
5208.42	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :	
5208.42.10	--- Vải Ikat	12
5208.42.90	--- Loại khác	12
5208.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.49.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5208.51	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :	
5208.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5208.51.90	--- Loại khác	12
5208.52	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :	
5208.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5208.52.90	--- Loại khác	12
5208.59	-- Vải dệt khác:	
5208.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5208.59.20	--- Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.59.90	--- Loại khác	12
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng:	
5209.11	-- Vải vân điểm:	
5209.11.10	--- Vải duck và vải canvas	12
5209.11.90	--- Loại khác	12
5209.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.19.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5209.21.00	-- Vải vân điểm	12
5209.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.29.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5209.31.00	-- Vải vân điểm	12
5209.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.39.00	-- Vải dệt khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209.41.00	-- Vải vân điểm	12
5209.42.00	-- Vải denim	12
5209.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.49.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5209.51	-- Vải vân điểm:	
5209.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5209.51.90	--- Loại khác	12
5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	
5209.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5209.52.90	--- Loại khác	12
5209.59	-- Vải dệt khác:	
5209.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5209.59.90	--- Loại khác	12
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng:	
5210.11.00	-- Vải vân điểm	12
5210.19.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5210.21.00	-- Vải vân điểm	12
5210.29.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5210.31.00	-- Vải vân điểm	12
5210.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5210.39.00	-- Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5210.41	-- Vải vân điểm:	
5210.41.10	--- Vải Ikat	12
5210.41.90	--- Loại khác	12
5210.49.00	-- Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5210.51	-- Vải vân điểm:	
5210.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5210.51.90	--- Loại khác	12
5210.59	-- Vải dệt khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5210.59.90	- - - Loại khác	12
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng:	
5211.11.00	- - Vải vân điểm	12
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.19.00	- - Vải dệt khác	12
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	12
	- Đã nhuộm:	
5211.31.00	- - Vải vân điểm	12
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211.41	- - Vải vân điểm:	
5211.41.10	- - - Vải Ikat	12
5211.41.90	- - - Loại khác	12
5211.42.00	- - Vải denim	12
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5211.51	- - Vải vân điểm:	
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5211.51.90	- - - Loại khác	12
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5211.52.90	- - - Loại khác	12
5211.59	- - Vải dệt khác:	
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5211.59.90	- - - Loại khác	12
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.	
	- Định lượng không quá 200 g/m ² :	
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	12
5212.13.00	- - Đã nhuộm	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5212.14.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5212.15	-- Đã in:	
5212.15.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5212.15.90	--- Loại khác	12
	- Định lượng trên 200 g/m ² :	
5212.21.00	-- Chưa tẩy trắng	12
5212.22.00	-- Đã tẩy trắng	12
5212.23.00	-- Đã nhuộm	12
5212.24.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5212.25	-- Đã in:	
5212.25.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5212.25.90	--- Loại khác	12

Chương 53

Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0
5301.29.00	- - Loại khác	0
5301.30.00	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	0
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa L.</i>), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
5302.90.00	- Loại khác	0
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3
5303.90.00	- Loại khác	3
53.05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	5
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:	
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	5
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	5
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5305.00.90	- Loại khác	5
53.06	Sợi lanh.	
5306.10.00	- Sợi đơn	3
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
5307.10.00	- Sợi đơn	5
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	
5308.10.00	- Sợi dừa	5
5308.20.00	- Sợi gai dầu	5
5308.90	- Loại khác:	
5308.90.10	- - Sợi giấy	5
5308.90.90	- - Loại khác	5
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.	
	- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5309.19.00	- - Loại khác	12
	- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:	
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5309.29.00	- - Loại khác	12
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
5310.10	- Chưa tẩy trắng:	
5310.10.10	- - Vải dệt vân diềm	12
5310.10.90	- - Loại khác	12
5310.90.00	- Loại khác	12
53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	12
5311.00.90	- Loại khác	12

Chương 54

Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ “sợi nhân tạo” có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình sản xuất sau:

(a) Bằng quá trình polyme hoá các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hoặc polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hoá học để sản xuất polyme (ví dụ, poly (vinyl alcohol) được điều chế bởi quá trình thủy phân poly (axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hoá học hoặc phân huỷ các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xenlulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc viscose rayon, hoặc quá trình biến đổi hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xenlulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xenlulo hoặc alginat.

Các thuật ngữ “tổng hợp” và “tái tạo”, liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm “nhân tạo (man-made)”, “tổng hợp (synthetic)” và “tái tạo (artificial)” sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực “nguyên liệu dệt”.

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi tô (tow) filament tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	
5401.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	5
5401.10.90	- - Loại khác	5
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	
5401.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	5
5401.20.90	- - Loại khác	5
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	0
5402.19.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	3
	- Sợi dún:	
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0
5402.33	- - Từ các polyeste:	
5402.33.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	3
5402.33.90	- - - Loại khác	3
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0
5402.39.00	- - Loại khác	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:	
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	3
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	3
5402.44.90	- - - Loại khác	3
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần :	
5402.46.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	3
5402.46.90	- - - Loại khác	3
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste :	
5402.47.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	3
5402.47.90	- - - Loại khác	3
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5402.49.00	- - Loại khác	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5402.52.00	- - Từ các polyeste	3
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0
5402.59.00	- - Loại khác	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5402.62.00	- - Từ các polyeste	3
5402.63.00	- - Từ polypropylen	0
5402.69.00	- - Loại khác	0
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.31.10	--- Sợi dún	0
5403.31.90	--- Loại khác	0
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.32.10	--- Sợi dún	0
5403.32.90	--- Loại khác	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.33.10	--- Sợi dún	0
5403.33.90	--- Loại khác	0
5403.39	- - Loại khác:	
5403.39.10	--- Sợi dún	0
5403.39.90	--- Loại khác	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ viscose rayon:	
5403.41.10	--- Sợi dún	0
5403.41.90	--- Loại khác	0
5403.42.00	- - Từ xenlulo axetat	0
5403.49.00	- - Loại khác	0
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	
	- Sợi monofilament:	
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5404.19.00	- - Loại khác	0
5404.90.00	- Loại khác	0
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	5
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	
5407.10.20	-- Vải làm lớp xe; vải làm băng tải	12
	-- Loại khác:	
5407.10.91	--- Chưa tẩy trắng	12
5407.10.99	--- Loại khác	12
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	12
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5407.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5407.41.10	--- Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12
5407.41.90	--- Loại khác	12
5407.42.00	-- Đã nhuộm	12
5407.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.44.00	-- Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5407.51.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5407.52.00	-- Đã nhuộm	12
5407.53.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.54.00	-- Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5407.61	-- Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5407.61.10	--- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5407.61.90	--- Loại khác	12
5407.69	-- Loại khác:	
5407.69.10	--- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5407.69.90	--- Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5407.71.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5407.72.00	-- Đã nhuộm	12
5407.73.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.74.00	-- Đã in	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5407.81.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5407.82.00	-- Đã nhuộm	12
5407.83.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.84.00	-- Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5407.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5407.92.00	-- Đã nhuộm	12
5407.93.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.94.00	-- Đã in	12
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:	
5408.10.10	-- Chưa tẩy trắng	12
5408.10.90	-- Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5408.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5408.22.00	-- Đã nhuộm	12
5408.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408.24.00	-- Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5408.31.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5408.32.00	-- Đã nhuộm	12
5408.33.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408.34.00	-- Đã in	12

Chương 55
Xơ sợi staple nhân tạo

Chú giải.

1. Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tơ filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài tương đương chiều dài của tơ (tow), thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

- (a) Chiều dài của tơ (tow) trên 2 m;
- (b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;
- (c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 decitex;

(d) Nếu là tơ (tow) filament tổng hợp: tơ (tow) phải được kéo duỗi nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;

- (e) Tổng độ mảnh của tơ (tow) trên 20.000 decitex.

Tơ (tow) có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
55.01	Tơ (tow) filament tổng hợp.	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5501.11.00	- - Từ các aramit	0
5501.19.00	- - Loại khác	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0
5501.90.00	- Loại khác	0
55.02	Tơ (tow) filament tái tạo.	
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	0
5502.90.00	- Loại khác	0
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11.00	- - Từ các aramit	0
5503.19.00	- - Loại khác	0
5503.20	- Từ các polyeste:	
5503.20.10	- - Loại có màu trừ màu trắng	2
5503.20.90	- - Loại khác	2
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0
5503.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5503.90.10	-- Từ polyvinyl alcohol	0
5503.90.90	-- Loại khác	0
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
5504.10.00	- Từ viscose rayon	0
5504.90.00	- Loại khác	0
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	3
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	3
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0
5506.90.00	- Loại khác	0
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	0
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	
5508.10.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	5
5508.10.90	-- Loại khác	5
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	
5508.20.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	5
5508.20.90	-- Loại khác	5
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5509.11.00	-- Sợi đơn	5
5509.12.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5509.21.00	-- Sợi đơn	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5509.31.00	- - Sợi đơn	5
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5509.41.00	- - Sợi đơn	5
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0
5509.52.90	- - - Loại khác	5
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.59.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.69.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác:	
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.99.00	- - Loại khác	5
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5510.11.00	- - Sợi đơn	5
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5
5510.90.00	- Sợi khác	5
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	gói để bán lẻ.	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5511.10.10	-- Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5
5511.10.90	-- Loại khác	5
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:	
5511.20.10	-- Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5
5511.20.90	-- Loại khác	5
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng.	
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5512.11.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5512.19.00	-- Loại khác	12
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5512.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5512.29.00	-- Loại khác	12
	- Loại khác:	
5512.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5512.99.00	-- Loại khác	12
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5513.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5513.13.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513.19.00	-- Vải dệt thoi khác	12
	- Đã nhuộm:	
5513.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.23.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513.29.00	-- Vải dệt thoi khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5513.39.00	-- Vải dệt thoi khác	12
	- Đã in:	
5513.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.49.00	-- Vải dệt thoi khác	12
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m².	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.19.00	-- Vải dệt thoi khác	12
	- Đã nhuộm:	
5514.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.23.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514.29.00	-- Vải dệt thoi khác	12
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
	- Đã in:	
5514.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.42.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.43.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514.49.00	-- Vải dệt thoi khác	12
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	12
5515.12.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.13.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.19.00	-- Loại khác	12
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515.21.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.22.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.29.00	-- Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.99	- - Loại khác:	
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.99.90	- - - Loại khác	12
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5516.12.00	- - Đã nhuộm	12
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.14.00	- - Đã in	12
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5516.22.00	- - Đã nhuộm	12
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.24.00	- - Đã in	12
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5516.32.00	- - Đã nhuộm	12
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.34.00	- - Đã in	12
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5516.42.00	- - Đã nhuộm	12
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.44.00	- - Đã in	12
	- Loại khác:	
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
5516.92.00	- - Đã nhuộm	12
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.94.00	- - Đã in	12

Chương 56

Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chèo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phốt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật mang;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(c) Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bôi trên nền phốt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bôi trên nền phốt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14);

(e) Lá kim loại bôi trên nền phốt hoặc bôi trên vật liệu không dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV); hoặc

(f) Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bim) và tả lót và các vật phẩm tương tự thuộc nhóm 96.19.

2. Thuật ngữ “phốt” kể cả phốt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của màng đó.

3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phốt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03 không bao gồm:

(a) Phốt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có hàm lượng vật liệu dệt chiếm từ 50% trở xuống tính theo khối lượng hoặc phốt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c) Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phốt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

4. Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngấm tằm, trắng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).	
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:	
5601.21.00	-- Từ bông	5
5601.22	-- Từ xơ nhân tạo:	
5601.22.10	--- Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	5
5601.22.90	--- Loại khác	5
5601.29.00	-- Loại khác	5
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:	
5601.30.10	-- Xơ vụn polyamit	5
5601.30.20	-- Xơ vụn bằng polypropylen	5
5601.30.90	-- Loại khác	5
56.02	Phốt, ni đã hoặc chưa ngấm tằm, trắng, phủ hoặc ép lớp.	
5602.10.00	- Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính	12
	- Phốt, ni khác, chưa ngấm tằm, trắng, phủ hoặc ép lớp:	
5602.21.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5602.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	12
5602.90.00	- Loại khác	12
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngấm tằm, trắng phủ hoặc ép lớp.	
	- Băng filament nhân tạo:	
5603.11.00	-- Định lượng không quá 25 g/m ²	12
5603.12.00	-- Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	12
5603.13.00	-- Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	12
5603.14.00	-- Định lượng trên 150 g/m ²	12
	- Loại khác:	
5603.91.00	-- Định lượng không quá 25 g/m ²	12
5603.92.00	-- Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	12
5603.93.00	-- Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	12
5603.94.00	-- Định lượng trên 150 g/m ²	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
56.04	Chi cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
5604.10.00	- Chi cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5
5604.90	- Loại khác:	
5604.90.10	-- Chi giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5
5604.90.20	-- Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5
5604.90.30	-- Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	5
5604.90.90	-- Loại khác	5
5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	5
5606.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	12
56.07	Dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):	
5607.21.00	-- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607.29.00	-- Loại khác	12
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607.41.00	-- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607.49.00	-- Loại khác	12
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	
5607.50.10	-- Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	12
5607.50.90	-- Loại khác	12
5607.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5607.90.10	- - Từ các xơ tái tạo	12
	- - Từ xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:	
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>)	12
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	12
5607.90.30	- - Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	12
5607.90.90	- - Loại khác	12
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12
5608.19	- - Loại khác:	
5608.19.20	- - - Túi lưới	12
5608.19.90	- - - Loại khác	10
5608.90	- Loại khác:	
5608.90.10	- - Túi lưới	12
5608.90.90	- - Loại khác	10
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	12

Chương 57
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ “thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác” có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt ngoài của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng được dự định dùng cho các mục đích khác.

2. Chương này không bao gồm các loại lót của hàng dệt trải sàn.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	12
5701.10.90	- - Loại khác	12
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ bông:	
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	12
5701.90.19	- - - Loại khác	12
5701.90.20	- - Từ xơ đay	12
	- - Loại khác:	
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	12
5701.90.99	- - - Loại khác	12
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự .	
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	12
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	12
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:	
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
5702.39.10	- - - Từ bông	12
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	12
5702.39.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5702.41.90	--- Loại khác	12
5702.42	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5702.42.10	--- Thảm cầu nguyện	12
5702.42.90	--- Loại khác	12
5702.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
	--- Từ bông:	
5702.49.11	---- Thảm cầu nguyện	12
5702.49.19	---- Loại khác	12
5702.49.20	--- Từ xơ đay	12
	--- Loại khác:	
5702.49.91	---- Thảm cầu nguyện	12
5702.49.99	---- Loại khác	12
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:	
5702.50.10	-- Từ bông	12
5702.50.20	-- Từ xơ đay	12
5702.50.90	-- Loại khác	12
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:	
5702.91	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702.91.10	--- Thảm cầu nguyện	12
5702.91.90	--- Loại khác	12
5702.92	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5702.92.10	--- Thảm cầu nguyện	12
5702.92.90	--- Loại khác	12
5702.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
	--- Từ bông:	
5702.99.11	---- Thảm cầu nguyện	12
5702.99.19	---- Loại khác	12
5702.99.20	--- Từ xơ đay	12
	--- Loại khác:	
5702.99.91	---- Thảm cầu nguyện	12
5702.99.99	---- Loại khác	12
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trái sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo bụi, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5703.10.10	-- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.10.20	-- Thảm cầu nguyện	12
5703.10.30	-- Thảm trái sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.10.90	-- Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5703.21.00	-- Thảm cỏ (turf)	12
5703.29	-- Loại khác:	
5703.29.10	--- Thảm cầu nguyện	12
5703.29.90	--- Loại khác	12
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	
5703.31.00	-- Thảm cỏ (turf)	12
5703.39	-- Loại khác:	
5703.39.10	--- Thảm cầu nguyện	12
5703.39.90	--- Loại khác	12
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	-- Từ bông:	
5703.90.11	--- Thảm cầu nguyện	12
5703.90.19	--- Loại khác	12
	-- Từ xơ đay:	
5703.90.21	--- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.90.22	--- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.90.29	--- Loại khác	12
	-- Loại khác:	
5703.90.91	--- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.90.92	--- Thảm cầu nguyện	12
5703.90.93	--- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.90.99	--- Loại khác	12
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không tạo bụi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	12
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ²	12
5704.90.00	- Loại khác	12
57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
	- Từ bông:	
5705.00.11	-- Thảm cầu nguyện	12
5705.00.19	-- Loại khác	12
	- Từ xơ đay:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5705.00.21	-- Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5705.00.29	-- Loại khác	12
	- Loại khác:	
5705.00.91	-- Thảm cầu nguyện	12
5705.00.92	-- Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5705.00.99	-- Loại khác	12

Chương 58

Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Chú giải.

1. Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59.

2. Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có vòng lông dựng.

3. Theo mục đích của nhóm 58.03, vải “dệt quân” (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi cuộn cả vòng hoặc nửa vòng đi bất chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành các vòng sợi cho sợi ngang đi qua.

4. Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ dây xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng, thuộc nhóm 56.08.

5. Theo mục đích của nhóm 58.06, khái niệm “vải dệt thoi khổ hẹp” là:

(a) Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gắn keo hoặc bằng cách khác);

(b) Vải dệt thoi dạng ống có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và

(c) Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm.

Vải dệt thoi khổ hẹp có tua viền được phân loại vào nhóm 58.08.

6. Trong nhóm 58.10, *không kể những đề cập khác*, khái niệm “hàng thêu” là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí sequin, hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).

7. Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, Chương này cũng bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5801.10.10	- - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	12
5801.10.90	- - Loại khác	12
	- Từ bông:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5801.21.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	12
5801.21.90	--- Loại khác	12
5801.22	-- Nhung kẻ đã cắt:	
5801.22.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	12
5801.22.90	--- Loại khác	12
5801.23	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	
5801.23.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	12
5801.23.90	--- Loại khác	12
5801.26	-- Các loại vải sonin (chenille):	
5801.26.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	12
5801.26.90	--- Loại khác	12
5801.27	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:	
5801.27.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	12
5801.27.90	--- Loại khác	12
	- Từ xơ nhân tạo:	
5801.31	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	
5801.31.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	12
5801.31.90	--- Loại khác	12
5801.32	-- Nhung kẻ đã cắt:	
5801.32.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	12
5801.32.90	--- Loại khác	12
5801.33	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	
5801.33.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	12
5801.33.90	--- Loại khác	12
5801.36	-- Các loại vải sonin (chenille):	
5801.36.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	12
5801.36.90	--- Loại khác	12
5801.37	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:	
	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp:	
5801.37.11	---- Sợi nổi vòng đã cắt	12
5801.37.12	---- Sợi nổi vòng không cắt	12
	--- Loại khác:	
5801.37.91	---- Sợi nổi vòng đã cắt	12
5801.37.92	---- Sợi nổi vòng không cắt	12
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	-- Từ tơ tằm:	
5801.90.11	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	12
5801.90.19	--- Loại khác	12
	-- Loại khác:	
5801.90.91	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	12
5801.90.99	--- Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
58.02	Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.	
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802.10.10	-- Chưa tẩy trắng	12
5802.10.90	-- Loại khác	12
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:	
5802.20.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5802.20.90	-- Loại khác	12
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:	
5802.30.10	-- Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	12
5802.30.20	-- Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	12
5802.30.30	-- Dệt thoi, từ vật liệu khác	12
5802.30.90	-- Loại khác	12
58.03	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.	
5803.00.10	- Từ bông	12
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	12
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5803.00.90	- Loại khác	12
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	
	-- Từ tơ tằm:	
5804.10.11	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12
5804.10.19	--- Loại khác	12
	-- Từ bông:	
5804.10.21	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12
5804.10.29	--- Loại khác	12
	-- Loại khác:	
5804.10.91	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12
5804.10.99	--- Loại khác	12
	- Ren dệt bằng máy:	
5804.21	-- Từ xơ nhân tạo:	
5804.21.10	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5804.21.90	--- Loại khác	12
5804.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
5804.29.10	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12
5804.29.90	--- Loại khác	12
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	12
58.05	Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5805.00.10	- Từ bông	12
5805.00.90	- Loại khác	12
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs).	
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):	
5806.10.10	-- Từ tơ tằm	12
5806.10.20	-- Từ bông	12
5806.10.90	-- Loại khác	12
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:	
5806.20.10	-- Băng loại dùng để quần tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	12
5806.20.90	-- Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5806.31	-- Từ bông:	
5806.31.10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12
5806.31.20	--- Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.31.30	--- Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	12
5806.31.90	--- Loại khác	12
5806.32	-- Từ xơ nhân tạo:	
5806.32.10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	12
5806.32.40	--- Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.32.50	--- Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	rộng không quá 12 mm	
5806.32.90	- - - Loại khác	12
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	12
	- - - Loại khác:	
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	12
5806.39.99	- - - - Loại khác	12
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12
58.07	Các loại nhăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.	
5807.10.00	- Dệt thoi	12
5807.90	- Loại khác:	
5807.90.10	- - Vải không dệt	12
5807.90.90	- - Loại khác	12
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808.10.90	- - Loại khác	12
5808.90	- Loại khác:	
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808.90.90	- - Loại khác	12
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	12
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.	
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	12
	- Hàng thêu khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5810.91.00	- - Từ bông	12
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	12
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12
58.11	Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.	
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12
5811.00.90	- Loại khác	12

Chương 59

Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải bện và dải, mảnh trang trí dạng chiếc thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.

2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với:

(a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể khối lượng tính trên 1m^2 và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

(1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;

(2) Các sản phẩm không thể được quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7mm, ở nhiệt độ từ 15°C đến 30°C mà không bị nứt vỡ (thường thuộc Chương 39);

(3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);

(4) Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có họa tiết do việc xử lý đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);

(5) Tẩm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(b) Vải dệt từ sợi, dải hoặc từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.03, khái niệm "vải dệt được ép với plastic" nghĩa là các sản phẩm được tạo ra bằng cách ghép một hoặc nhiều lớp vải với một hoặc nhiều tấm hoặc màng plastic và liên kết các lớp với nhau bằng bất kỳ phương pháp nào, cho dù các tấm hoặc màng plastic có hoặc không thể nhìn bằng mắt thường ở tiết diện cắt ngang.

4. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, phủ hợp để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các mặt hàng phủ tường có xơ vụn hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

5. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là:

- (a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,
 - (i) Định lượng không quá 1.500 g/m^2 ; hoặc
 - (ii) Định lượng trên 1.500 g/m^2 và có hàm lượng vật liệu dệt chiếm trên 50% tính theo khối lượng;
- (b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và
- (c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể khối lượng tính trên 1m^2 của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tờ hoặc dải bằng cao su xấp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

6. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

- (a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc;
- (b) Vải được vẽ các họa tiết (trừ vải canvas đã sơn vẽ để làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc các loại tương tự);
- (c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bản hoặc các loại tương tự và mang họa tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả nổi vòng cũng được phân loại trong nhóm này;
- (d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự;
- (e) Gỗ lớp mặt trên lớp vải nền (nhóm 44.08);
- (f) Hạt mài hoặc bột mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp vải nền (nhóm 68.05);
- (g) Mica liên kết khối hoặc tái chế, trên lớp vải nền (nhóm 68.14); hoặc
- (h) Lá kim loại trên lớp vải nền (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

7. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

- (a) Băng truyền hoặc băng tải, bằng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc
- (b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

8. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hoá dưới đây, những loại hàng hoá này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng tấm, được cắt thành từng đoạn hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chài, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tấm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (trục cuộn vải dệt);

(ii) Vải dùng để rây sàng;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc người;

(iv) Vải dệt thoi phẳng với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, ngâm tấm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi bện (cord), dải bện hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tấm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
59.01	Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự	12
5901.90	- Loại khác:	
5901.90.10	- - Vải can	12
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	12
5901.90.90	- - Loại khác	12
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon.	
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
	- - Vải tráng cao su làm mép lớp:	
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	3
5902.10.19	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	-- Loại khác:	
5902.10.91	--- Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	10
5902.10.99	--- Loại khác	5
5902.20	- Từ các polyeste:	
5902.20.20	-- Vải trắng cao su làm mép lớp	0
	-- Loại khác:	
5902.20.91	--- Chứa bông	3
5902.20.99	--- Loại khác	5
5902.90.00	- Loại khác	0
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):	
5903.10.10	-- Vải lót	12
5903.10.90	-- Loại khác	12
5903.20.00	- Với polyurethan	12
5903.90	- Loại khác:	
5903.90.10	-- Vải canvas đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	12
5903.90.90	-- Loại khác	12
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bởi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	
5904.10.00	- Vải sơn	12
5904.90.00	- Loại khác	12
59.05	Các loại vải dệt phủ tường.	
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12
5905.00.90	- Loại khác	12
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	12
	- Loại khác:	
5906.91.00	-- Vải dệt kim hoặc vải móc	10
5906.99	-- Loại khác:	
5906.99.10	--- Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	5
5906.99.90	--- Loại khác	5
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.	
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	12
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	10
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	12
5907.00.90	- Loại khác	12
59.08	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	
5908.00.10	- Bắc; mạng đèn măng xông	12
5908.00.90	- Loại khác	12
59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0
5909.00.90	- Loại khác	0
5910.00.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	6
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này.	
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	bọc các lõi, trục dệt	
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31.00	- - Định lượng dưới 650 g/m ²	0
5911.32.00	- - Định lượng từ 650 g/m ² trở lên	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0
5911.90	- Loại khác:	
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0
5911.90.90	- - Loại khác	0

Chương 60

Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;

(b) Các loại nhãn, phù hiệu hoặc các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc nhóm 58.07; hoặc

(c) Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên, các loại vải nổi vòng dệt kim hoặc móc, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, vẫn được phân loại vào nhóm 60.01.

2. Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí, như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

3. Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ sự liên quan nào đến hàng "dệt kim" kể cả hàng khâu đính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt.

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 6005.35 bao gồm vải từ monofilament polyetylen hoặc từ multifilament polyeste, có định lượng từ 30g/m² đến 55g/m², có kích cỡ lưới từ 20 lỗ/cm² đến 100 lỗ/cm², và được tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
60.01	Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc.	
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	12
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):	
6001.21.00	- - Từ bông	12
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	12
6001.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12
	- Loại khác:	
6001.91.00	- - Từ bông	12
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	
6001.92.20	- - - Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	12
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12
6001.92.90	- - - Loại khác	12
6001.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01.	
6002.40.00	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	12
6002.90.00	- Loại khác	12
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.	
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6003.20.00	- Từ bông	12
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	12
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	12
6003.90.00	- Loại khác	12
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.	
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:	
6004.10.10	- - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng	12
6004.10.90	- - Loại khác	12
6004.90.00	- Loại khác	12
60.05	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.	
	- Từ bông:	
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
6005.22.00	- - Đã nhuộm	12
6005.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
6005.24.00	- - Đã in	12
	- Từ xơ tổng hợp:	
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	12
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	12
6005.36.90	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6005.37	-- Loại khác, đã nhuộm:	
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	12
6005.37.90	- - - Loại khác	12
6005.38	-- Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:	
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	12
6005.38.90	- - - Loại khác	12
6005.39	-- Loại khác, đã in:	
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	12
6005.39.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ tái tạo:	
6005.41.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
6005.42.00	-- Đã nhuộm	12
6005.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
6005.44.00	-- Đã in	12
6005.90	- Loại khác:	
6005.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6005.90.90	-- Loại khác	12
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.	
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
	- Từ bông:	
6006.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
6006.22.00	-- Đã nhuộm	12
6006.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
6006.24.00	-- Đã in	12
	- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006.31	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.31.90	- - - Loại khác	12
6006.32	-- Đã nhuộm:	
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.32.90	- - - Loại khác	12
6006.33	-- Từ các sợi có các màu khác nhau:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.33.90	- - - Loại khác	12
6006.34	- - Đã in:	
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.34.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ tái tạo:	
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.41.90	- - - Loại khác	12
6006.42	- - Đã nhuộm:	
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.42.90	- - - Loại khác	12
6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:	
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.43.90	- - - Loại khác	12
6006.44	- - Đã in:	
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.44.90	- - - Loại khác	12
6006.90.00	- Loại khác	12

Chương 61

Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12;

(b) Quần áo hoặc các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(c) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 61.03 và 61.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng loại vải giống hệt như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống hệt như lớp vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm một quần dài, quần ống chèn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu dáng và có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần soóc;

- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12.

4. Các nhóm 61.05 và 61.06 hông bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay.

"Sơ mi" và "sơ mi cách điệu" là áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có tay áo dài hoặc ngắn và có thiết kế để mở toàn bộ hoặc một phần áo từ cổ áo. "Áo blouse" là loại áo rộng cũng được thiết kế để che phần trên của cơ thể nhưng có thể không có tay áo và có hoặc không có phần mở cổ áo. "Sơ mi", "sơ mi cách điệu" và "áo blouse" cũng có thể có cổ áo.

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

(a) Khái niệm "quần áo và phụ kiện may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những mặt hàng mà, thoạt nhìn, có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng có thể nhận biết được qua mục đích sử dụng chủ yếu là mặc khi trượt tuyết (trượt tuyết băng đồng hoặc trượt tuyết đổ dốc). Gồm có:

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và
- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Những quy định này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.	
6101.20.00	- Từ bông	20
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.	
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6102.20.00	- Từ bông	20
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
6103.10.00	- Bộ com-lê	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22.00	-- Từ bông	20
6103.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6103.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo jacket và áo blazer:	
6103.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103.32.00	-- Từ bông	20
6103.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6103.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6103.39.10	--- Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20
6103.39.90	--- Loại khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6103.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103.42.00	-- Từ bông	20
6103.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6103.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	
	- Bộ com-lê:	
6104.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6104.19.20	--- Từ bông	20
6104.19.90	--- Loại khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104.22.00	-- Từ bông	20
6104.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo jacket và áo blazer:	
6104.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6104.32.00	-- Từ bông	20
6104.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Váy liền thân:	
6104.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.42.00	-- Từ bông	20
6104.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104.44.00	-- Từ sợi tái tạo	20
6104.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6104.51.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.52.00	-- Từ bông	20
6104.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104.59.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6104.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.62.00	-- Từ bông	20
6104.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
6105.10.00	- Từ bông	20
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	
6105.20.10	-- Từ sợi tổng hợp	20
6105.20.20	-- Từ sợi tái tạo	20
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	
6106.10.00	- Từ bông	20
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.07	Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:	
6107.11.00	-- Từ bông	20
6107.12.00	-- Từ sợi nhân tạo	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6107.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107.21.00	-- Từ bông	20
6107.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6107.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6107.91.00	-- Từ bông	20
6107.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.08	Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):	
6108.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6108.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6108.19.20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6108.19.30	--- Từ bông	20
6108.19.40	--- Từ tơ tằm	20
6108.19.90	--- Loại khác	20
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21.00	-- Từ bông	20
6108.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6108.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108.31.00	-- Từ bông	20
6108.32.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6108.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6108.91.00	-- Từ bông	20
6108.92.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6108.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.09	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.	
6109.10	- Từ bông:	
6109.10.10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6109.10.20	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6109.90.10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6109.90.20	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	20
6109.90.30	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110.11.00	-- Từ lông cừu	20
6110.12.00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	20
6110.19.00	-- Loại khác	20
6110.20.00	- Từ bông	20
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.	
6111.20.00	- Từ bông	20
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	20
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6111.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6111.90.90	-- Loại khác	20
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.	
	- Bộ quần áo thể thao:	
6112.11.00	-- Từ bông	20
6112.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6112.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6112.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112.41	-- Từ sợi tổng hợp:	
6112.41.10	--- Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	20
6112.41.90	--- Loại khác	20
6112.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6112.49.10	--- Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	20
6112.49.90	--- Loại khác	20
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	20
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	5
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	20
6113.00.90	- Loại khác	20
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.	
6114.20.00	- Từ bông	20
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	5
6114.30.90	- - Loại khác	20
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6114.90.90	- - Loại khác	20
61.15	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	20
6115.10.90	- - Loại khác	20
	- Quần tất và quần nịt khác:	
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	20
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	20
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6115.29.10	- - - Từ bông	20
6115.29.90	- - - Loại khác	20
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:	
6115.30.10	- - Từ bông	20
6115.30.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6115.95.00	- - Từ bông	20
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc.	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6116.10.10	-- Găng tay của thợ lặn	20
6116.10.90	-- Loại khác	20
	- Loại khác:	
6116.91.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6116.92.00	-- Từ bông	20
6116.93.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6116.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
6117.10.10	-- Từ bông	20
6117.10.90	-- Loại khác	20
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:	
	-- Cà vạt, nơ con bướm và cravat:	
6117.80.11	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6117.80.19	--- Loại khác	20
6117.80.20	-- Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	20
6117.80.90	-- Loại khác	20
6117.90.00	- Các chi tiết	20

Chương 62

Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Quần áo hoặc hàng may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân trước được may bằng loại vải giống hệt như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống hệt như lớp vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chèn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu dáng và có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket tron (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần soóc;

- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Các nhóm 62.05 và 62.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai thắt ở gấu áo. Nhóm 62.05 không bao gồm áo không tay.

"Sơ mi" và "sơ mi cách điệu" là áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có tay áo dài hoặc ngắn và có thiết kế để mở toàn bộ hoặc một phần áo từ cổ áo. "Áo blouse" là loại áo rộng cũng được thiết kế để che phần trên của cơ thể nhưng có thể không có tay áo và có hoặc không có phần mở cổ áo. "Sơ mi", "sơ mi cách điệu" và "áo blouse" cũng có thể có cổ áo.

5. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm "quần áo và phụ kiện may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những hàng hoá mà, thoạt nhìn, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 và vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 62.09.

6. Các mặt hàng mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 và vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

7. Theo mục đích của nhóm 62.11, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (trượt tuyết băng đồng hoặc trượt tuyết đồ dốc). Gồm có:

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và
- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

9. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6201.20.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	20
6201.20.90	-- Loại khác	20
6201.30	- Từ bông:	
6201.30.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6201.30.90	-- Loại khác	20
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:	
6201.40.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	20
6201.40.90	-- Loại khác	20
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	-- Từ tơ tằm:	
6201.90.11	--- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	20
6201.90.19	--- Loại khác	20
	-- Từ ramie:	
6201.90.21	--- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	20
6201.90.29	--- Loại khác	20
6201.90.90	-- Loại khác	20
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.	
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6202.20.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	20
6202.20.90	-- Loại khác	20
6202.30	- Từ bông:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6202.30.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	20
6202.30.90	-- Loại khác	20
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:	
6202.40.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	20
6202.40.90	-- Loại khác	20
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6202.90.10	-- Từ tơ tằm	20
6202.90.20	-- Từ ramie	20
6202.90.90	-- Loại khác	20
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	- Bộ com-lê:	
6203.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6203.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6203.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
	--- Từ bông:	
6203.19.11	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6203.19.19	---- Loại khác	20
	--- Từ tơ tằm:	
6203.19.21	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6203.19.29	---- Loại khác	20
6203.19.90	--- Loại khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203.22	-- Từ bông:	
6203.22.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6203.22.90	--- Loại khác	20
6203.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6203.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6203.29.10	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6203.29.90	--- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Áo jacket và áo blazer:	
6203.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6203.32	-- Từ bông:	
6203.32.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6203.32.90	--- Loại khác	20
6203.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6203.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6203.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6203.42	-- Từ bông:	
6203.42.10	--- Quần yếm có dây đeo	20
6203.42.90	--- Loại khác	20
6203.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6203.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6203.49.10	--- Từ tơ tằm	20
6203.49.90	--- Loại khác	20
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	- Bộ com-lê:	
6204.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6204.12	-- Từ bông:	
6204.12.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.12.90	--- Loại khác	20
6204.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6204.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
	--- Từ tơ tằm:	
6204.19.11	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.19.19	---- Loại khác	20
6204.19.90	--- Loại khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6204.22	-- Từ bông:	
6204.22.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.22.90	--- Loại khác	20
6204.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6204.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6204.29.10	--- Từ tơ tằm	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6204.29.90	--- Loại khác	20
	- Áo jacket và áo blazer:	
6204.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6204.32	-- Từ bông:	
6204.32.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.32.90	--- Loại khác	20
6204.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6204.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
	--- Từ tơ tằm:	
6204.39.11	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.39.19	---- Loại khác	20
6204.39.90	--- Loại khác	20
	- Váy liền thân:	
6204.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6204.42	-- Từ bông:	
6204.42.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.42.90	--- Loại khác	20
6204.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6204.44.00	-- Từ sợi tái tạo	20
6204.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6204.49.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.49.90	--- Loại khác	20
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6204.51.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6204.52	-- Từ bông:	
6204.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.52.90	--- Loại khác	20
6204.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6204.59	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6204.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.59.90	--- Loại khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần sóc:	
6204.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6204.62.00	-- Từ bông	20
6204.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6204.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.	
6205.20	- Từ bông:	
6205.20.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6205.20.20	-- Áo Barong Tagalog	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6205.20.90	-- Loại khác	20
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:	
6205.30.10	-- Áo Barong Tagalog	20
6205.30.90	-- Loại khác	20
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6205.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
	-- Loại khác:	
6205.90.91	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6205.90.92	--- Áo Barong Tagalog	20
6205.90.99	--- Loại khác	20
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6206.10.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6206.10.90	-- Loại khác	20
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6206.30	- Từ bông:	
6206.30.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6206.30.90	-- Loại khác	20
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
62.07	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:	
6207.11.00	-- Từ bông	20
6207.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21	-- Từ bông:	
6207.21.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6207.21.90	--- Loại khác	20
6207.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6207.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6207.29.10	--- Từ tơ tằm	20
6207.29.90	--- Loại khác	20
	- Loại khác:	
6207.91.00	-- Từ bông	20
6207.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6207.99.10	--- Từ sợi nhân tạo	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6207.99.90	- - - Loại khác	20
62.08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):	
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21	- - Từ bông:	
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6208.21.90	- - - Loại khác	20
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6208.29.90	- - - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6208.91	- - Từ bông:	
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6208.91.90	- - - Loại khác	20
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:	
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6208.92.90	- - - Loại khác	20
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6208.99.90	- - - Loại khác	20
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.	
6209.20	- Từ bông:	
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20
6209.20.90	- - Loại khác	20
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	20
6209.30.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	
	-- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210.10.11	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6210.10.19	--- Loại khác	20
6210.10.90	-- Loại khác	20
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:	
6210.20.20	-- Quần áo chống cháy	5
6210.20.30	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.20.40	-- Quần áo bảo hộ khác	20
6210.20.90	-- Loại khác	20
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:	
6210.30.20	-- Quần áo chống cháy	5
6210.30.30	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.30.40	-- Quần áo bảo hộ khác	20
6210.30.90	-- Loại khác	20
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6210.40.10	-- Quần áo chống cháy	5
6210.40.20	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.40.90	-- Loại khác	20
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6210.50.10	-- Quần áo chống cháy	5
6210.50.20	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.50.90	-- Loại khác	20
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.	
	- Quần áo bơi:	
6211.11.00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6211.12.00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	-- Từ bông:	
6211.32.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.32.20	--- Áo choàng hành hương (<i>Ihram</i>)	20
6211.32.90	--- Loại khác	20
6211.33	-- Từ sợi nhân tạo:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6211.33.10	--- Quần áo đầu kiếm hoặc đầu vật	20
6211.33.20	--- Quần áo chống cháy	5
6211.33.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6211.33.40	--- Áo choàng hành hương (<i>Ithram</i>)	20
6211.33.90	--- Loại khác	20
6211.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6211.39.10	--- Quần áo đầu kiếm hoặc đầu vật	20
6211.39.20	--- Quần áo chống cháy	5
6211.39.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6211.39.40	--- Áo choàng hành hương (<i>Ithram</i>)	20
6211.39.90	--- Loại khác	20
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	-- Từ bông:	
6211.42.10	--- Quần áo đầu kiếm hoặc đầu vật	20
6211.42.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.42.30	--- Sarong loại hình ống	20
6211.42.90	--- Loại khác	20
6211.43	-- Từ sợi nhân tạo:	
6211.43.10	--- Áo phẫu thuật	20
6211.43.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.43.30	--- Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	20
6211.43.40	--- Quần áo đầu kiếm hoặc đầu vật	20
6211.43.50	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6211.43.60	--- Bộ quần áo nhảy dù liền thân	20
6211.43.70	--- Sarong loại hình ống	20
6211.43.90	--- Loại khác	20
6211.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6211.49.10	--- Quần áo đầu kiếm hoặc đầu vật	20
6211.49.20	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:	
6211.49.31	----- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6211.49.39	----- Loại khác	20
6211.49.50	--- Sarong loại hình ống	20
6211.49.60	--- Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6211.49.90	--- Loại khác	20
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6212.10	- Xu chiêng:	
	-- Từ bông:	
6212.10.11	--- Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	20
6212.10.19	--- Loại khác	20
	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6212.10.91	--- Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	20
6212.10.99	--- Loại khác	20
6212.20	- Gen và quần gen:	
6212.20.10	-- Từ bông	20
6212.20.90	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):	
6212.30.10	-- Từ bông	20
6212.30.90	-- Từ các vật liệu dệt khác	20
6212.90	- Loại khác:	
	-- Từ bông:	
6212.90.11	--- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20
6212.90.12	--- Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	20
6212.90.19	--- Loại khác	20
	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6212.90.91	--- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20
6212.90.92	--- Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	20
6212.90.99	--- Loại khác	20
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.	
6213.20	- Từ bông:	
6213.20.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6213.20.90	-- Loại khác	20
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	-- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6213.90.11	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6213.90.19	--- Loại khác	20
	-- Loại khác:	
6213.90.91	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6213.90.99	--- Loại khác	20
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6214.10.90	- - Loại khác	20
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6214.30.90	- - Loại khác	20
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6214.40.90	- - Loại khác	20
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6214.90.90	- - Loại khác	20
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6215.10.90	- - Loại khác	20
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6215.20.90	- - Loại khác	20
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6215.90.90	- - Loại khác	20
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay.	
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng bao tay	20
	- Loại khác:	
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6216.00.92	- - Từ bông	20
6216.00.99	- - Loại khác	20
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.	
6217.10	- Phụ kiện may mặc:	
6217.10.10	- - Đai Ju đô	20
6217.10.90	- - Loại khác	20

Mã hàng		Thuế suất (%)
6217.90.00	- Các chi tiết	20

Chương 63

Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn

Chú giải.

1. Phân Chương I chỉ áp dụng cho các sản phẩm may sẵn đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải dệt nào.

2. Phân Chương I không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc

(b) Quần áo đã qua sử dụng hoặc các mặt hàng khác đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09.

3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:

(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:

(i) Quần áo và các phụ kiện quần áo, và các chi tiết của chúng;

(ii) Chăn và chăn du lịch;

(iii) Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;

(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thảm trang trí thuộc nhóm 58.05;

(b) Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thoả mãn cả hai điều kiện sau đây:

(i) chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được, và

(ii) chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 6304.20 bao gồm các mặt hàng làm từ vải dệt kim sợi dọc, được ngâm tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO).

PHÂN CHƯƠNG I CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
63.01	Chăn và chăn du lịch.	
6301.10.00	- Chăn điện	12
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	
6301.30.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
6301.30.90	-- Loại khác	12
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:	
6301.40.10	-- Vải không dệt	12
6301.40.90	-- Loại khác	12
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	
6301.90.10	-- Vải không dệt	12
6301.90.90	-- Loại khác	12
63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.	
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	12
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:	
6302.21.00	-- Từ bông	12
6302.22	-- Từ sợi nhân tạo:	
6302.22.10	--- Vải không dệt	12
6302.22.90	--- Loại khác	12
6302.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	12
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:	
6302.31.00	-- Từ bông	12
6302.32	-- Từ sợi nhân tạo:	
6302.32.10	--- Vải không dệt	12
6302.32.90	--- Loại khác	12
6302.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	12
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51	-- Từ bông:	
6302.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
6302.51.90	--- Loại khác	12
6302.53.00	-- Từ sợi nhân tạo	12
6302.59	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6302.59.10	--- Từ lanh	12
6302.59.90	--- Loại khác	12
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12
	- Loại khác:	
6302.91.00	-- Từ bông	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6302.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	12
6302.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6302.99.10	--- Từ lanh	12
6302.99.90	--- Loại khác	12
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	12
6303.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:	
6303.19.10	--- Từ bông	12
6303.19.90	--- Loại khác	12
	- Loại khác:	
6303.91.00	-- Từ bông	12
6303.92.00	-- Từ sợi tổng hợp	12
6303.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	12
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):	
6304.11.00	-- Dệt kim hoặc móc	12
6304.19	-- Loại khác:	
6304.19.10	--- Từ bông	12
6304.19.20	--- Loại khác, không dệt	12
6304.19.90	--- Loại khác	12
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	12
	- Loại khác:	
6304.91	-- Dệt kim hoặc móc:	
6304.91.10	--- Màn chống muỗi	12
6304.91.90	--- Loại khác	12
6304.92.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ bông	12
6304.93.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12
6304.99.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	12
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.	
6305.10	- Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:	
	-- Mới:	
6305.10.11	--- Từ dây	12
6305.10.19	--- Loại khác	12
	-- Đã qua sử dụng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6305.10.21	--- Từ đay	12
6305.10.29	--- Loại khác	12
6305.20.00	- Từ bông	12
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	
6305.32.10	--- Từ vải không dệt	12
6305.32.20	--- Dệt kim hoặc móc	12
6305.32.90	--- Loại khác	12
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	
6305.33.10	--- Dệt kim hoặc móc	12
6305.33.20	--- Băng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12
6305.33.90	--- Loại khác	12
6305.39	- - Loại khác:	
6305.39.10	--- Từ vải không dệt	12
6305.39.20	--- Dệt kim hoặc móc	12
6305.39.90	--- Loại khác	12
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	12
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	12
6305.90.90	- - Loại khác	12
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tầng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:	
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6306.19.10	--- Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	12
6306.19.20	--- Từ bông	12
6306.19.90	--- Loại khác	12
	- Tầng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):	
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6306.29.10	--- Từ bông	12
6306.29.90	--- Loại khác	12
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	12
6306.40	- Đệm hơi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6306.40.10	-- Từ bông	12
6306.40.90	-- Loại khác	12
6306.90	- Loại khác:	
6306.90.10	-- Từ vải không dệt	12
	-- Loại khác:	
6306.90.91	--- Từ bông	12
6306.90.99	--- Loại khác	12
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	
6307.10.10	-- Từ vải không dệt trừ phớt	12
6307.10.20	-- Từ phớt	12
6307.10.90	-- Loại khác	12
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0
6307.90	- Loại khác:	
6307.90.30	-- Tấm phủ ô che nắng hình tam giác	20
6307.90.40	-- Khẩu trang phẫu thuật	5
	-- Các loại đai an toàn:	
6307.90.61	--- Phù hợp dùng trong công nghiệp	5
6307.90.69	--- Loại khác	20
6307.90.70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay	20
6307.90.80	-- Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	20
6307.90.90	-- Loại khác	20

PHÂN CHƯƠNG II
BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	20

PHÂN CHƯƠNG III
QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	100
63.10	Vải vụn, mầu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.	
6310.10	- Đã được phân loại:	
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50
6310.10.90	- - Loại khác	50
6310.90	- Loại khác:	
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50
6310.90.90	- - Loại khác	50

PHẦN XII

GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CÀM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SỨC VẬT THÒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHÉ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHÉ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64

Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (ví dụ, giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;

b) Giày, dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác vào mũ giày (Phần XI);

(c) Giày, dép đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;

(d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);

(e) Giày, dép chính hình hoặc các thiết bị chính hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc

(f) Giày, dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; tấm ốp bảo vệ ống chân hoặc các đồ bảo vệ tương tự dùng trong thể thao (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm “các bộ phận” không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khoá cài, vật trang trí, dải viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hoá khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

a) Thuật ngữ “cao su” và “plastic” kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) Thuật ngữ “da thuộc” liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

a) Vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khoá cài, móc nhãn, khoen xỏ dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự;

(b) Vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo vệ hoặc các vật gắn lắp tương tự.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm “giày, dép thể thao” chỉ áp dụng với:

(a) Giày, dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc loại tương tự;

(b) Giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và giày trượt tuyết băng đồng, giày ống gắn ván trượt, giày ống đầu vật, giày ống đầu quyền anh và giày đua xe đạp.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoay ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.	
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	30
	- Giày, dép khác:	
6401.92	-- Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối:	
6401.92.10	--- Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	30
6401.92.90	--- Loại khác	30
6401.99	-- Loại khác:	
6401.99.10	--- Giày cổ cao quá đầu gối	30
6401.99.90	--- Loại khác	30
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.	
	- Giày, dép thể thao:	
6402.12.00	-- Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	30
6402.19	-- Loại khác:	
6402.19.10	--- Giày, dép cho đầu vật	30
6402.19.90	--- Loại khác	30
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	30
	- Giày, dép khác:	
6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	
6402.91.10	--- Giày lặn	30
	--- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6402.91.91	---- Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	30
6402.91.92	---- Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	30
6402.91.99	---- Loại khác	30
6402.99	-- Loại khác:	
6402.99.10	--- Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	30
6402.99.20	--- Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	30
6402.99.90	--- Loại khác	30
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.	
	- Giày, dép thể thao:	
6403.12.00	-- Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	30
6403.19	-- Loại khác:	
6403.19.10	--- Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30
6403.19.20	--- Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	30
6403.19.30	--- Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30
6403.19.90	--- Loại khác	30
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	30
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	30
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51.00	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân	30
6403.59	-- Loại khác:	
6403.59.10	--- Giày chơi bowling	30
6403.59.90	--- Loại khác	30
	- Giày, dép khác:	
6403.91	-- Loại cổ cao quá mắt cá chân:	
6403.91.10	--- Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	30
6403.91.20	--- Ủng để cưỡi ngựa	30
6403.91.30	--- Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	30
6403.91.90	--- Loại khác	30
6403.99	-- Loại khác:	
6403.99.10	--- Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	30
6403.99.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	30
6403.99.90	- - - Loại khác	30
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30
6404.11.90	- - - Loại khác	30
6404.19	- - Loại khác:	
6404.19.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ	30
6404.19.90	- - - Loại khác	30
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30
64.05	Giày, dép khác.	
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	30
6405.90.00	- Loại khác	30
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.	
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	15
6406.10.90	- - Loại khác	15
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:	
6406.20.10	- - Bằng cao su	30
6406.20.20	- - Bằng plastic	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6406.90	- Loại khác:	
6406.90.10	-- Bằg gỗ	15
	-- Bằg kim loại:	
6406.90.21	--- Bằg sắt hoặc thép	5
6406.90.22	--- Bằg đồng	5
6406.90.23	--- Bằg nhôm	5
6406.90.29	--- Loại khác	5
-	-- Bằg cao su:	
6406.90.41	--- Tấm lót giày	5
6406.90.42	--- Đế giày đã hoàn thiện	5
6406.90.49	--- Loại khác	5
	-- Bằg plastic:	
6406.90.51	--- Tấm lót giày	5
6406.90.52	--- Đế giày đã hoàn thiện	5
6406.90.59	--- Loại khác	5
	-- Loại khác:	
6406.90.91	--- Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	5
6406.90.99	--- Loại khác	5

Chương 65**Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng****Chú giải.**

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Mũ và các vật đội đầu khác đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;
- (b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc
- (c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival của Chương 95.

2. Nhóm 65.02 không bao gồm thân mũ được làm bằng cách khâu, trừ các thân mũ được làm một cách đơn giản bằng cách khâu các dải theo hình xoay ốc.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ).	10
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	10
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	25
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	
6505.00.10	- Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo	25
6505.00.20	- Lưới bao tóc	25
6505.00.90	- Loại khác	25
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.	
6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác:	
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6506.10.30	-- Mũ bảo hộ bằng thép	0
6506.10.40	-- Mũ dùng trong chơi water-polo	0
6506.10.90	-- Loại khác	0
	- Loại khác:	
6506.91.00	-- Băng cao su hoặc plastic	25
6506.99	-- Băng các loại vật liệu khác:	
6506.99.10	--- Băng da lông	25
6506.99.90	--- Loại khác	25
6507.00.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	25

Chương 66

Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);
- (b) Báng súng, chuỗi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc
- (c) Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ, ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc các phụ kiện từ vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hoá này đi kèm, nhưng không gắn vào các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02 được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).	
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	25
	- Loại khác:	
6601.91.00	-- Có cán kiểu ống lồng	25
6601.99.00	-- Loại khác	25
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.	25
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.	
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	25
6603.90	- Loại khác:	
6603.90.10	-- Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	25
6603.90.20	-- Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	25

Chương 67**Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người****Chú giải.**

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Vải lọc (filtering hoặc straining) loại làm bằng tóc người (nhóm 59.11);
- (b) Các hoa văn trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI);
- (c) Giày, dép (Chương 64);
- (d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);
- (e) Đồ chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival (Chương 95); hoặc
- (f) Chổi phát trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng lọc bằng lông (Chương 96).

2. Nhóm 67.01 không bao gồm:

- (a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ, đệm giường thuộc nhóm 94.04);
- (b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc đệm, lót; hoặc
- (c) Hoa hoặc cành, lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

3. Nhóm 67.02 không bao gồm:

- (a) Các sản phẩm bằng thủy tinh (Chương 70); hoặc
- (b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc các vật liệu khác, được làm thành một khối bằng cách đúc, luyện, khắc, dập hoặc cách khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	20
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.	
6702.10.00	- Bằng plastic	25
6702.90	- Bằng các loại vật liệu khác:	
6702.90.10	-- Bằng giấy	30
6702.90.20	-- Bằng vật liệu dệt	30
6702.90.90	-- Loại khác	30
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	20
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11.00	-- Bộ tóc giả hoàn chỉnh	25
6704.19.00	-- Loại khác	25
6704.20.00	- Bằng tóc người	25
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	25

PHẦN XIII

**SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA
HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GÓM, SỨ (CERAMIC);
THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH**

Chương 68

**Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng,
mica hoặc các vật liệu tương tự**

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Hàng hoá thuộc Chương 25;
- (b) Giấy và bìa đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy và bìa đã được tráng graphit hoặc bột mica, giấy và bìa đã được bi-tum hóa hoặc asphalt hóa);
- (c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải đã được tráng hoặc phủ bột mica, vải đã được asphalt hóa hoặc bi-tum hóa);
- (d) Các sản phẩm của Chương 71;
- (e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;
- (f) Đá in ly tô thuộc nhóm 84.42;
- (g) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;
- (h) Đầu mũi khoan, mài dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);
- (ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);
- (k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, nhà lắp ghép);
- (l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao);
- (m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khay), của nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ) hoặc của nhóm 96.20 (chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự); hoặc
- (n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá tự nhiên khác (ví

dụ, đá thạch anh, đá lửa, dolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lẻ đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	20
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).	
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	20
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	12
6802.23.00	- - Đá granit	12
6802.29	- - Đá khác:	
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	12
6802.29.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	12
6802.91.90	- - - Loại khác	12
6802.92.00	- - Đá vôi khác	20
6802.93	- - Đá granit:	
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	12
6802.93.90	- - - Loại khác	12
6802.99.00	- - Đá khác	20
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	20
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.	
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	20
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21.00	- - Bảng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0
6804.22.00	- - Bảng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	20
6804.23.00	- - Bảng đá tự nhiên	20
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	20
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.	
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	10
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	10
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	10
68.06	Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.	
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5
6806.90.00	- Loại khác	5
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).	
6807.10.00	- Dạng cuộn	5
6807.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6807.90.10	-- Tấm lát (tiles)	5
6807.90.90	-- Loại khác	5
68.08	Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phôi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.	
6808.00.20	- Ngói lợp mái	30
6808.00.40	- Tấm lát (tiles) khác	30
	- Loại khác:	
6808.00.91	-- Từ xơ thực vật	30
6808.00.99	-- Loại khác	30
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.	
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11.00	-- Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	30
6809.19	-- Loại khác:	
6809.19.10	--- Tấm lát (tiles)	30
6809.19.90	--- Loại khác	30
6809.90	- Các sản phẩm khác:	
6809.90.10	-- Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10
6809.90.90	-- Loại khác	30
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.	
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:	
6810.11.00	-- Gạch và gạch khối xây dựng	35
6810.19	-- Loại khác:	
6810.19.10	--- Tấm lát (tiles)	35
6810.19.90	--- Loại khác	35
	- Các sản phẩm khác:	
6810.91	-- Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:	
6810.91.10	--- Cọc xây dựng bằng bê tông	35
6810.91.90	--- Loại khác	35
6810.99.00	-- Loại khác	35
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6811.40	- Chứa amiăng:	
6811.40.10	-- Tấm làn sóng	20
	-- Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	
6811.40.21	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20
6811.40.22	--- Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	20
6811.40.29	--- Loại khác	20
6811.40.30	-- Ống hoặc ống dẫn	20
6811.40.40	-- Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	20
6811.40.50	-- Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	15
6811.40.90	-- Loại khác	15
	- Không chứa amiăng:	
6811.81.00	-- Tấm làn sóng	20
6811.82	-- Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	
6811.82.10	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20
6811.82.20	--- Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	20
6811.82.90	--- Loại khác	20
6811.89	-- Các sản phẩm khác:	
6811.89.10	--- Ống hoặc ống dẫn	20
6811.89.20	--- Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	20
6811.89.30	--- Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	20
6811.89.90	--- Loại khác	20
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.	
6812.80	- Bảng crocidolite:	
6812.80.20	-- Quần áo	10
6812.80.30	-- Giấy, bìa cứng và ni	10
6812.80.50	-- Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10
6812.80.90	-- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:	
6812.91.10	--- Quần áo	10
6812.91.90	--- Loại khác	10
6812.99	- - Loại khác:	
6812.99.20	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường	10
6812.99.30	--- Giấy, bìa cứng và ni	10
6812.99.40	- - - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10
	- - - Loại khác, sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:	
6812.99.51	---- Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	10
6812.99.59	---- Loại khác	10
6812.99.90	--- Loại khác	10
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.	
6813.20	- Chứa amiăng:	
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	10
6813.20.90	- - Loại khác	10
	- Không chứa amiăng:	
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	10
6813.89.00	- - Loại khác	10
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.	
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	
6814.90.00	- Loại khác	10
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:	
6815.11.00	- - Xơ carbon	12
6815.12.00	- - Vải dệt từ xơ carbon	15
6815.13	- - Các sản phẩm khác từ xơ carbon:	
6815.13.10	- - - Sợi hoặc chỉ	5
6815.13.90	- - - Loại khác	15
6815.19	- - Loại khác:	
6815.19.10	- - - Sợi hoặc chỉ	5
6815.19.20	- - - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	15
6815.19.90	- - - Loại khác	15
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	20
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	5
6815.99.00	- - Loại khác	5

Chương 69 Đồ gốm, sứ

Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình:

(a) Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03;

(b) Các sản phẩm được gia nhiệt ở nhiệt độ dưới 800°C cho các mục đích như đóng rắn nhựa, tăng tốc phản ứng hydrat hóa, hoặc để loại bỏ nước hoặc các thành phần dễ bay hơi khác, không được coi là nung. Các sản phẩm như vậy bị loại trừ khỏi Chương 69; và

(c) Các sản phẩm gốm, sứ thu được bằng cách nung các vật liệu phi kim loại, vô cơ đã được chuẩn bị và tạo hình trước đó ở nhiệt độ phòng nói chung. Các nguyên liệu thô bao gồm, *không kể những đề cập khác*, đất sét, vật liệu silic kể cả silica nung chảy, các vật liệu có nhiệt độ nóng chảy cao, như oxit, carbua, nitrua, graphit hoặc carbon khác, và trong một số trường hợp là chất kết dính như phot phát hoặc đất sét chịu lửa.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;

(b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;

(e) Các sản phẩm thuộc Chương 82;

(f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(g) Răng giả (nhóm 90.21);

(h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao);

(l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khay) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, tàu hút thuốc); hoặc

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

PHÂN CHƯƠNG I CÁC LOẠI HÀNG HOÁ BẰNG BỘT HOÁ THẠCH SILIC